

THÔNG BÁO

Về việc công bố kết quả tự đánh giá chất lượng trường năm 2023 và tổ chức khắc phục các tồn tại trong Báo cáo Tự đánh giá chất lượng trường năm 2023

Thực hiện Kế hoạch Tự đánh giá chất lượng trường năm 2023 số 708/KH-CĐĐS ngày 16/8/2023 của Hiệu trưởng, ngày 13/12/2023 Báo cáo đã được hoàn thành, nay Hiệu trưởng công bố Báo cáo tự đánh giá chất lượng trường năm 2023 trên trang Web trường.

Hiệu trưởng giao nhiệm vụ cho các đơn vị tham mưu xây dựng kế hoạch và tổ chức khắc phục các tồn tại trong Báo cáo Tự đánh giá chất lượng trường năm 2023 thực hiện vào năm 2024 như sau:

Tiêu chí	Các điểm tồn tại chính năm 2023	Kế hoạch nâng cao chất lượng Trường năm 2024	Đơn vị tham mưu tổ chức thực hiện
Tiêu chí 1	Việc phân tích, đánh giá nhu cầu sử dụng nhân lực của địa phương hoặc ngành để xác định các ngành, nghề đào tạo và quy mô đào tạo chưa sát thực tế.	Xây dựng kế hoạch khảo sát nhu cầu đào tạo của các đơn vị trong và ngoài ngành đường sắt theo quy trình, làm căn cứ xác định quy mô đào tạo cho năm tiếp theo	Phòng ĐT
Tiêu chí 2	Chuẩn đầu ra chưa được công bố công khai trên trang web của trường	Đăng tải chuẩn đầu ra của từng chương trình đào tạo và công bố công khai trên trang Web của trường	Phòng ĐT
	Trường chưa thực hiện tổ chức đào tạo theo hình thức tích lũy mô-đun, tín chỉ	Nghiên cứu, áp dụng hình thức đào tạo theo tích lũy mô-đun.	Phòng ĐT
Tiêu chí 3	Còn 10 giảng viên chưa có chứng chỉ kỹ năng nghề, bậc thợ dạy trình độ trung cấp, cao đẳng	Xây dựng kế hoạch và tổ chức bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ, giảng viên, đánh giá kỹ năng nghề cho giảng viên bảo đảm chuẩn chuyên môn nghiệp vụ	Phòng TCHC
	Còn 41 giảng viên có chứng chỉ NVSP dạy nghề, 13 giảng viên có chứng chỉ sư phạm bậc 2 chưa bảo đảm tiêu chuẩn		
	Nhà trường còn có cán bộ,	Tăng cường tuyên truyền cho	Phòng TCHC

Tiêu chí	Các điểm tồn tại chính năm 2023	Kế hoạch nâng cao chất lượng Trường năm 2024	Đơn vị tham mưu tổ chức thực hiện
	nhân viên vi phạm kỉ luật đến mức cảnh cáo	cán bộ, giảng viên nhân viên trường nắm rõ nội quy, quy chế và nghiêm chỉnh chấp hành; thường xuyên kiểm tra, giám sát việc chấp hành nội quy, quy chế	
Tiêu chí 4	Chưa đủ giáo trình cho các môn học mô-đun	Lập dự trù kinh phí, xây dựng kế hoạch và tổ chức biên soạn, chỉnh lý giáo trình trong năm tiếp theo	Phòng ĐT
Tiêu chí 5	Một số nghề đào tạo chưa đủ thiết bị theo danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu quy định.	Tiếp tục tìm nguồn vốn, tìm sự giúp đỡ của các cơ quan chức năng tạo điều kiện cấp kinh phí để bổ sung những trang thiết bị, máy móc còn thiếu; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc công tác duy tu bảo dưỡng để đảm bảo chất lượng trang thiết bị dụng cụ dạy và học trong năm học tiếp theo.	Phòng QLTB & XDCB
	Hệ thống máy tính của thư viện trường hoạt động không ổn định	Đề xuất kiểm tra hệ thống máy tính của thư viện trường để xây dựng kế hoạch sửa chữa	Phòng ĐT
Tiêu chí 8	Tại Phân hiệu CĐĐS Đà Nẵng chưa tổ chức phục vụ ăn uống	Khôi phục lại nhà ăn tại Phân hiệu CĐĐS Đà Nẵng để phục vụ cho người học và cán bộ, giảng viên, nhân viên của Phân hiệu khi số lượng người học từ 100 trở lên	Phân hiệu CĐĐS Đà Nẵng
Tiêu chí 9	Tỷ lệ HSSV được lấy ý kiến còn thấp.	Xây dựng kế hoạch và tổ chức lấy ý kiến người học đảm bảo tối thiểu 30% tổng số HSSV	Phòng KĐCLĐT

Nhận được Thông báo này, các đơn vị có liên quan nghiêm túc triển khai thực hiện. /.

Nơi nhận:

- Trang web trường;
- BGH;
- Các phòng, khoa, trung tâm;
- Lưu VT, KĐCLĐT.



**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Trương Trọng Vương

NỘI DUNG		Trang
	CÁC TỪ VIẾT TẮT	2
PHẦN I.	GIỚI THIỆU VỀ TRƯỜNG	3
	1 Thông tin chung về Trường	3
	2 Thông tin khái quát về lịch sử phát triển và thành tích nổi bật của Trường	3
	3 Cơ cấu tổ chức và nhân sự của Trường	4
	4 Nghề đào tạo và quy mô đào tạo của Trường	7
	5 Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính	10
PHẦN II.	KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CỦA TRƯỜNG	11
	1 Đặt vấn đề	11
	2 Tổng quan chung	11
	2.1 Căn cứ tự đánh giá	
	2.2 Mục đích tự đánh giá	
	2.3 Yêu cầu tự đánh giá	
	2.4 Phương pháp tự đánh giá	
	2.5 Các bước tiến hành tự đánh giá	
	3 Tự đánh giá	13
	3.1 Tổng hợp kết quả tự đánh giá ¹	13
	3.2 Tự đánh giá theo từng tiêu chí, tiêu chuẩn	24
	3.2.1 Tiêu chí 1: Mục tiêu, sứ mạng, tổ chức và quản lý	
	3.2.2 Tiêu chí 2: Hoạt động đào tạo	
	3.2.3 Tiêu chí 3: Nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động	
	3.2.4 Tiêu chí 4: Chương trình, giáo trình	
	3.2.5 Tiêu chí 5: Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và thư viện	
	3.2.6 Tiêu chí 6: Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế	
	3.2.7 Tiêu chí 7: Quản lý tài chính	
	3.2.8 Tiêu chí 8: Dịch vụ người học	
	3.2.9 Tiêu chí 9: Giám sát, đánh giá chất lượng	
PHẦN III.	TỔNG HỢP KẾ HOẠCH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TRƯỜNG	91
PHẦN IV.	ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ	93
PHỤ LỤC		
	1. Quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng trường	
	2. Kế hoạch tự đánh giá chất lượng của Trường	
	3. Bảng mã minh chứng ³	
	4. Sơ đồ tổ chức của Trường	

CÁC TỪ VIẾT TẮT

CB, GV, VC	: Cán bộ, giảng viên, viên chức
CĐ, TC, SC	: Cao đẳng, trung cấp, sơ cấp
CĐĐS	: Cao đẳng Đường sắt
CĐNĐS	: Cao đẳng Nghề đường sắt
CTĐT	: Chương trình đào tạo
ĐSVN	: Đường sắt Việt Nam
ĐSĐT	: Đường sắt đô thị
GTVT	: Giao thông vận tải
GVCN	: Giáo viên chủ nhiệm
HĐKH	: Hội đồng khoa học
HSSV	: Học sinh, sinh viên
KĐCLĐT	: Kiểm định chất lượng đào tạo
KHCN	: Khoa học, công nghệ
KTX	: Ký túc xá
LĐTBXH	: Lao động- Thương binh và Xã hội
NCKH	: Nghiên cứu khoa học
PCCC	: Phòng cháy, chữa cháy
QLTB&XD	: Quản lý thiết bị và xây dựng cơ bản
SX, KD, DV	: Sản xuất, kinh doanh, dịch vụ
TCHC	: Tổ chức - Hành chính
TCKT	: Tài chính – Kế toán
TCT	: Tổng công ty
TNCS	: Thanh niên cộng sản
TNHH MTV	: Trách nhiệm hữu hạn một thành viên
TP	: Thành phố
TTH	: Thông tin, tín hiệu

PHẦN I GIỚI THIỆU VỀ TRƯỜNG

1. Thông tin chung về Trường

1.1. Tên Trường: Trường Cao đẳng Đường sắt

1.2. Tên Tiếng Anh: Railway College

1.3. Cơ quan chủ quản: Tổng công ty Đường sắt Việt Nam

1.4. Địa chỉ của Trường:

Trụ sở chính: Số 2/167, phố Gia Quất, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Cơ sở 1: Trung tâm Đào tạo Kỹ thuật nghiệp vụ Đường sắt Mê Linh, địa chỉ: Xã Kim Hoa, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.

Cơ sở 2: Phân hiệu Cao đẳng Đường sắt Đà Nẵng, địa chỉ: Số 62a Nguyễn Văn Cừ, phường Hoà Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Cơ sở 3: Phân hiệu Cao đẳng Đường sắt Phía Nam, địa chỉ: Số 7, đường Lý Thường Kiệt, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

1.5. Số điện thoại: 02438710384.

1.6. Số Fax : 02438710384.

1.7. E-mail: truongduongsat@edu.vn;

1.8. Website : <http://caodangduongsat.edu.vn>

1.9. Năm thành lập Trường:

- Năm thành lập đầu tiên: 1955.

- Năm thành lập Trường cao đẳng: 2007.

1.10. Loại hình trường: Công lập ; Tư thực

2. Thông tin khái quát về lịch sử phát triển và thành tích nổi bật của Trường

2.1. Khái quát lịch sử phát triển trường

Trường Chức công Đường sắt (tiền thân của Trường Cao đẳng Đường sắt) được thành lập ngày 6/6/1955 theo Quyết định số 978/QĐNS ngày 6/6/1955 của Tổng cục Đường sắt. Nhiệm vụ của Trường là bồi túc nghiệp vụ cho cán bộ, công nhân viên của Tổng cục Đường sắt. Cơ sở ban đầu đặt tại xã Thượng Thanh, huyện Gia Lâm, Hà Nội (nay là phường Thượng Thanh, Long Biên, Hà Nội). Năm 1958 chuyển về Giảng Võ, Ba Đình, Hà Nội và đổi tên thành Trường Bồi túc nghiệp vụ Đường sắt.

Ngày 08/4/1965 Trường đổi tên thành “Trường Công nhân lái xe lửa” theo Quyết định số 556/TC của Tổng cục Đường sắt. Nhiệm vụ của Trường là đào tạo đội ngũ công nhân nghề lái tàu hoả cho ngành giao thông vận tải đường sắt.

Ngày 12/3/1973, Trường đổi tên thành Trường Công nhân Kỹ thuật Vận tải Đường sắt theo Quyết định số 747/CT của Bộ giao thông vận tải. Trường có nhiệm vụ đào tạo công nhân kỹ thuật các nghề làm việc tại các nhà ga, các đoàn tàu trong ngành giao thông vận tải đường sắt. Cơ sở của trường chuyển về xã Kim Hoa, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là Mê Linh, Hà Nội). Cùng trong năm đó, Trường tiếp nhận nguyên trạng Trường Bồi túc Nghiệp vụ Vận tải của Cục Vận chuyển thuộc Tổng cục Đường sắt.

Ngày 11/7/1990 Trường đổi tên thành Trường Kỹ thuật và Nghiệp vụ Đường sắt I theo Quyết định số 1266/QĐ-TCCB của Bộ Giao thông vận tải. Ngày 12/8/1991, Trường tiếp nhận nguyên trạng Trường quản lý và nghiệp vụ Đường sắt theo quyết định số 1581/TCCB-GTBD của Bộ Giao thông vận tải; Ngày 18/9/1991, Trường tiếp nhận nguyên trạng Trường cơ khí đường sắt I theo quyết định số 1850/TCCB-GTBD của Bộ Giao thông vận tải. Nhiệm vụ của trường lúc này là đào tạo công nhân kỹ thuật các nghề làm việc trong tất cả các lĩnh vực sản xuất kinh doanh của ngành giao thông vận tải đường sắt, tổ chức đào tạo lại và bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ cho cán bộ nhân viên đang làm việc trong ngành. Năm 1994 Trường chuyển trụ sở về xã Thượng Thanh, huyện Gia Lâm, Hà Nội (nay là phường Thượng Thanh, quận Long Biên, Hà Nội).

Ngày 20/3/1998, Trường được nâng cấp thành Trường Trung học Đường sắt theo Quyết định số 435/1998/QĐ-BGTVT ngày 20/3/1998 của Bộ Giao thông vận tải. Tháng 11/1998 trường tiếp nhận nguyên trạng Trung tâm đào tạo kỹ thuật và nghiệp vụ đường sắt Đà Nẵng. Trường có nhiệm vụ đào tạo kỹ thuật viên và công nhân kỹ thuật lành nghề cho ngành đường sắt và xã hội, tổ chức đào tạo lại và bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ cho cán bộ nhân viên đang làm việc trong ngành.

Ngày 12/01/2007 Trường được nâng cấp thành Trường Cao đẳng Đường sắt I theo Quyết định số 79/QĐ-BLĐTBXH của Bộ trưởng Bộ Lao - động Thương binh và Xã hội. Tháng 8/2007 trường tiếp nhận nguyên trạng Trường Trung học Đường sắt II theo quyết định số 926/QĐ-ĐS ngày 01/8/2007 của Tổng Công ty đường sắt Việt Nam. Ngày 12/08/2009 Trường đổi tên thành Trường Cao đẳng Nghề đường sắt theo Quyết định số 1029/QĐ-BLĐTBXH của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội. Ngày 7/2/2017 Trường đổi tên thành Trường Cao đẳng Đường sắt theo Quyết định số 130/QĐ-LĐTBXH của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội. Trường có nhiệm vụ đào tạo theo 3 cấp trình độ: cao đẳng, trung cấp và sơ cấp giáo dục nghề nghiệp; bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề cho người lao động theo yêu cầu của cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ và người lao động; nghiên cứu, ứng dụng kỹ thuật – công nghệ; tổ chức sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo qui định của pháp luật.

2.2. Những thành tích nổi bật

Với những đóng góp cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo, Trường Cao đẳng Đường sắt đã vinh dự được tặng thưởng 02 Huân chương lao động hạng ba (năm 1983 và 1996), 01 Huân chương lao động hạng nhất (năm 2000), 01 Huân chương Độc lập hạng ba (năm 2005), 01 Huân chương Độc lập hạng nhì (năm 2014) và nhiều bằng khen của Chính phủ, các bộ và của Ngành.

3. Cơ cấu tổ chức và nhân sự của cơ sở giáo dục nghề nghiệp

3.1. Cơ cấu tổ chức

(Xem phụ lục 4)

3.2. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của Trường

Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ
1. Hội đồng trường			
	Bùi Anh Tuấn	1975	Thạc sĩ, Chủ tịch Hội đồng trường
	Khuất Đức Thắng	1978	Thạc sĩ, Thư ký Hội đồng Trường
2. Ban giám hiệu	Trương Trọng Vương	1977	Tiến sĩ, Phó Hiệu trưởng phụ trách trường
	Phan Thị Thu Hương	1973	Thạc sĩ, Phó Hiệu trưởng
	Phạm Ngọc Hoàn	1978	Thạc sĩ, Phó hiệu trưởng
3. Bí thư/Chủ tịch tổ chức Đảng, Công đoàn, Đoàn thanh niên			
Đảng bộ	Hồ Hữu Hoà	1973	Thành viên Hội đồng thành viên, Trưởng Ban Tuyên giáo Đảng ủy Tổng Công ty ĐSVN; phụ trách Đảng bộ trường Cao đẳng Đường sắt
Công đoàn	Phan Thị Thu Hương	1973	Thạc sĩ, Chủ tịch
Đoàn thanh niên	Trương Hoàng Tùng	1987	Thạc sĩ, Bí thư
4. Trưởng các phòng/ban chức năng			
Đào tạo	Nguyễn Minh Tuấn	1981	Thạc sĩ, Phó Trưởng phòng, phụ trách phòng
Công tác HSSV	Nguyễn Danh Tiếp	1964	Thạc sĩ, Trưởng phòng
Tổ chức - Hành chính	Đặng Trung Kiên	1981	Thạc sĩ, Trưởng phòng
Tài chính - Kế toán	Nguyễn Xuân Sơn	1977	Thạc sĩ, Trưởng phòng
Quản lý thiết bị và xây dựng cơ bản	Trần Đức Hoàng	1968	Kỹ sư, Trưởng phòng
Kiểm định chất lượng đào tạo	Trần Minh Thụ	1970	Thạc sĩ, Trưởng phòng
Trung tâm Đào tạo kỹ thuật và nghiệp vụ đường sắt Mê Linh	Ngô Việt Dũng	1970	Cử nhân, Giám đốc
Trung tâm Đào tạo kỹ thuật và nghiệp vụ đường sắt Sài Gòn	Đậu Văn Hùng	1969	Thạc sĩ, Giám đốc Phân hiệu kiêm Giám đốc Trung tâm
Trung tâm Tư vấn giáo dục nghề nghiệp	Đặng Thanh Phương	1978	Thạc sĩ, Giám đốc

Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ
Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao KHCN	Nguyễn Mạnh Cường	1975	Thạc sĩ, Giám đốc
Trung tâm Đào tạo lái xe	Đoàn Bảo Quốc	1977	Tiến sĩ, Giám đốc
Phân hiệu Cao đẳng đường sắt Đà Nẵng	Huỳnh Thanh Hiếu	1971	Thạc sĩ, Phó Giám đốc phụ trách Phân hiệu
Phân hiệu Cao đẳng đường sắt Phía Nam	Đậu Văn Hùng	1969	Thạc sĩ, Giám đốc Phân hiệu
5. Trưởng các khoa/bộ môn			
Cơ bản	Trịnh Thi Huyền	1976	Thạc sĩ, Trưởng khoa
Công trình - Cơ khí	Khuất Đức Thắng	1978	Thạc sĩ, Trưởng khoa
Đầu máy - Toa xe	Nguyễn Hữu Quỳnh	1979	Thạc sĩ, Phó Trưởng khoa phụ trách khoa
Thông tin tin hiệu - Điện	Hoàng Huy Tường	1975	Thạc sĩ, Trưởng khoa
Vận tải - Kinh tế	Hoàng Hải Tiến	1973	Thạc sĩ, Trưởng khoa

3.3. Tổng số cán bộ, giáo viên và nhân viên của Trường

Nội dung	Năm 2014	Năm 2022	Năm 2023
1. Tổng số cán bộ, giáo viên, nhân viên của Trường	281	175	173
2. Tổng số giáo viên cơ hữu theo trình độ đào tạo	158	65	59
- Tiến sĩ	0	0	0
- Thạc sĩ	42	40	40
- Đại học	112	25	19
- Cao đẳng	2	0	
- Trung cấp	1	0	
- Trình độ khác	1	0	
3. Tổng số giáo viên dạy được cả lý thuyết và thực hành trên tổng số giáo viên cơ hữu của Trường	115/158	62/65	55/59

4. Các nghề đào tạo và quy mô đào tạo của Trường

TT	Tên nghề đào tạo	Trình độ đào tạo	Năm 2014		Năm 2022		Năm 2023	
			Quy mô tuyển sinh	Số lượng học viên	Quy mô tuyển sinh	Số lượng học viên	Quy mô tuyển sinh	Số lượng học viên
1	Bảo dưỡng, sửa chữa công trình giao thông đường sắt đô thị	Trung cấp			30		30	
2	Bảo dưỡng, sửa chữa đường sắt đô thị	Sơ cấp			80		80	
3	Bảo dưỡng, sửa chữa tàu điện	Sơ cấp			80		80	
4	Cắt gọt kim loại	Sơ cấp			85		85	
5	Công nghệ chế tạo và bảo dưỡng đầu máy	Cao đẳng	60		30		30	
		Trung cấp	60	11	60		60	
6	Công nghệ chế tạo và bảo dưỡng toa xe	Trung cấp	50	40	50		50	56
7	Điện công nghiệp	Cao đẳng	40	17	40		40	
		Trung cấp				19		
8	Điện dân dụng	Trung cấp			30		30	
9	Điều hành chạy tàu hoả	Cao đẳng	50	60	30		30	14
		Trung cấp	155	207	50	16	50	78
10	Điều hành đường sắt đô thị	Cao đẳng					30	19
		Trung cấp			155		155	9
		Sơ cấp			30		30	
11	Gác đường ngang, gác cầu chung, gác hầm đường sắt	Sơ cấp	295	488	100	254	100	404
12	Gác ghi, ghép nối đầu máy toa xe	Sơ cấp	30	43	210	158	210	124
13	Hàn	Sơ cấp			100		100	40

TT	Tên nghề đào tạo	Trình độ đào tạo	Năm 2014		Năm 2022		Năm 2023	
			Quy mô tuyển sinh	Số lượng học viên	Quy mô tuyển sinh	Số lượng học viên	Quy mô tuyển sinh	Số lượng học viên
14	Kế toán doanh nghiệp	Cao đẳng	210	20	140		140	
15	Khách hoá vận đường sắt	Sơ cấp	60	52	40		40	
16	Khám chữa toa xe	Sơ cấp	50	133	210	12	210	
17	Kỹ thuật máy lạnh và điều hoà không khí	Trung cấp			40		40	
18	Lái tàu đường sắt	Cao đẳng	35	34	35		35	5
		Trung cấp	80	245	80		80	19
19	Lái tàu điện	Trung cấp			60		60	5
20	Lái xe nâng hàng	Sơ cấp			160	34	160	10
21	Lái xe ô tô hạng B2	Sơ cấp			1470	1260	1470	389
22	Lái xe ô tô hạng C	Sơ cấp			320	240	320	
23	Lái và vận hành phương tiện chuyên dùng đường sắt	Sơ cấp	15		170	24	170	10
24	Lắp đặt, sửa chữa thiết bị lạnh	Sơ cấp		10	140		140	
25	Nhân viên phục vụ trên tàu, dưới ga	Sơ cấp			90		90	
26	Quản trị kinh doanh vận tải đường sắt	Cao đẳng	50		50		50	
27	Quản trị mạng máy tính	Cao đẳng	40		40		40	
28	Sửa chữa đầu máy	Sơ cấp			40		40	
29	Sửa chữa hệ thống điện đường sắt đô thị	Sơ cấp			80		80	
30	Sửa chữa thiết bị điện công nghiệp	Sơ cấp			60		60	
31	Thi công đặt ray đường sắt đô thị	Sơ cấp			80		80	

TT	Tên nghề đào tạo	Trình độ đào tạo	Năm 2014		Năm 2022		Năm 2023	
			Quy mô tuyển sinh	Số lượng học viên	Quy mô tuyển sinh	Số lượng học viên	Quy mô tuyển sinh	Số lượng học viên
32	Thông tin tín hiệu đường sắt	Cao đẳng	50	29	50	10	50	43
		Trung cấp	55		55	8	55	
		Sơ cấp	30		85	43	85	21
33	Thông tin tín hiệu đường sắt đô thị	Sơ cấp			80		80	
34	Vận hành cần trục	Sơ cấp			80		80	
35	Vận hành máy xúc	Sơ cấp			80		80	
36	Vận hành, sửa chữa máy thi công đường sắt	Trung cấp	20		20		20	
37	Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	Trung cấp	30		30		30	
38	Vận tải hành khách đường sắt đô thị	Sơ cấp			80		80	
39	Xây dựng đường sắt	Sơ cấp			210	134	210	62
40	Xây dựng và bảo dưỡng công trình giao thông đường sắt	Cao đẳng	30		30		30	
		Trung cấp	205	20	155	18	155	
41	Nhân viên phục vụ chạy tàu tại ga đường sắt đô thị	Sơ cấp					500	150
	Cộng		1700	1409	5420	2230	5450	1458

5. Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính

Nội dung	Năm 2014	Năm 2022	Năm 2023
1. Diện tích hạng mục công trình (diện tích đang sử dụng-m²)	60063	62912	62912
- Khu hiệu bộ	4418	4888	4888
- Phòng học lý thuyết	8438	8260	8260
- Phòng học thực hành	7276	9120	9120
- Khu phục vụ	36698	37906	37906
+ Thư viện	361	276	276
+ Ký túc xá	13677	14659	14659
+ Nhà ăn	2250	2229	2229
+ Trạm y tế	125	125	125
+ Khu thể thao	20285	20617	20617
- Khác (liệt kê các hạng mục công trình khác nếu có)	3233	2814	2814
+ Hội trường	1446	1211	1211
+ Nhà để xe	1004	904	904
+ Trạm bơm nước	180	63	63
+ Trạm điện	129	87	87
+ Nhà kho	424	499	499
+ Nhà tắm công cộng	50	50	50
2. Tổng số đầu sách của Trường	2165	2320	2320
Trong đó, đầu sách chuyên ngành	1369	1461	1461
3. Tổng số máy tính của Trường	218	306	237
- Dùng cho văn phòng	113	94	58
- Dùng cho học sinh học tập	105	212	179
4. Tổng nguồn kinh phí của Trường	43,1 tỷ đồng	41 tỷ đồng	43,4 tỷ
5. Tổng thu học phí	9,343 tỷ đồng	1,5 tỷ đồng	2,1 tỷ
6. Tổng kinh phí quyết toán	43,1 tỷ đồng	41 tỷ đồng	43,4 tỷ

PHẦN II KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CỦA TRƯỜNG

1. Đặt vấn đề

1.1. Sự cần thiết của hoạt động tự đánh giá chất lượng giáo dục nghề nghiệp

Chất lượng giáo dục nghề nghiệp đang là vấn đề thu hút sự quan tâm của các nhà quản lý, các doanh nghiệp, phụ huynh, cũng như người học và toàn xã hội. Ngày nay, xu thế toàn cầu hoá, hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng đã và đang tác động mạnh mẽ đến tất cả các lĩnh vực của đời sống, xã hội, nó mang lại cả cơ hội và thách thức đối với không chỉ mỗi quốc gia mà ngay cả đối với mỗi cơ sở giáo dục nghề nghiệp, làm cho sự cạnh tranh trong lĩnh vực đào tạo nghề ngày càng gay gắt hơn, không chỉ giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp với nhau, mà cả giữa cơ sở giáo dục nghề nghiệp với cơ sở giáo dục đại học, lợi thế cạnh tranh sẽ thuộc về cơ sở đào tạo nào có chất lượng cao.

Ý thức được vấn đề đó, Trường Cao đẳng Đường sắt đã tiến hành thực hiện tự đánh giá chất lượng trường, qua đó chỉ rõ được các mặt mạnh, mặt yếu để xây dựng kế hoạch và các biện pháp cải tiến nhằm đáp ứng mục tiêu giáo dục nghề nghiệp mà Nhà trường đã đề ra. Tự đánh giá chất lượng trường không chỉ tạo cơ sở cho công tác kiểm định đánh giá ngoài, báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà qua đó, Trường còn thể hiện được tính tự chủ và tính tự chịu trách nhiệm trong toàn bộ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, dịch vụ xã hội,... theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp mục tiêu của Trường.

1.2. Vai trò của hoạt động tự đánh giá chất lượng giáo dục nghề nghiệp

Hoạt động tự đánh giá chất lượng giáo dục nghề nghiệp là một hoạt động có vai trò và ý nghĩa to lớn đối với Trường Cao đẳng Đường sắt, thông qua hoạt động tự đánh giá chất lượng sẽ giúp Nhà trường có điều kiện đánh giá lại hoạt động của Trường một cách toàn diện, đầy đủ thông qua việc xem xét và xây dựng báo cáo tự đánh giá, nâng cao năng lực hoạt động của mình để tiến tới xây dựng một cơ sở giáo dục nghề nghiệp có chất lượng cao. Nói cách khác, thông qua công tác tự đánh giá chất lượng, thương hiệu, uy tín của Nhà trường sẽ được xã hội biết đến và thừa nhận.

2. Tổng quan chung

2.1. Căn cứ tự đánh giá

- Căn cứ Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTBXH ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định hệ thống đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục nghề nghiệp;

- Căn cứ Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTBXH ngày 08 tháng 06 năm 2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp;

- Quy chế Tổ chức hoạt động Trường Cao đẳng Đường sắt ban hành theo Quyết định số 1281/QĐ-CĐĐS ngày 19/12/2019 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Đường sắt;

- Công văn số 453/TCGDNN-KĐCL ngày 25/3/2019 của Tổng cục trưởng Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp về việc hướng dẫn đánh giá tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trường cao đẳng năm 2019.

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực, vật lực, tài lực của Trường năm 2023;
- Kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác của Trường năm 2023.

2.2. Mục đích tự đánh giá

- Nhằm giúp Nhà trường đánh giá các hoạt động của Trường một cách toàn diện, đầy đủ, từ đó đưa ra những cải tiến, nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp; đề đăng ký kiểm định chất lượng với cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức khác; báo cáo kết quả tự đánh giá chất lượng trường cho Tổng công ty Đường sắt Việt Nam và các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp.

- Chỉ ra các mặt mạnh, mặt yếu để từ đó xây dựng kế hoạch và đề ra các biện pháp khắc phục trong thời gian tới.

2.3. Yêu cầu tự đánh giá

- Đảm bảo minh bạch, khách quan, trung thực trong quá trình tự đánh giá.
- Hợp tác, trao đổi, thảo luận công khai với tất cả các đơn vị, các thành viên trong Nhà trường.
- Đảm bảo đúng thời gian theo kế hoạch.
- Đánh giá đầy đủ thực trạng các hoạt động của Trường, đúng theo hướng dẫn của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp.
- Nêu bật được điểm mạnh và những hạn chế của Trường.
- Đề xuất biện pháp khắc phục các điểm yếu. Sau khi tự đánh giá, các đơn vị liên quan của Trường xây dựng kế hoạch cụ thể để khắc phục các tồn tại.

2.4. Phương pháp tự đánh giá

- Nghiên cứu bộ tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng trường cao đẳng và các quy định, văn bản hướng dẫn của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội ban hành;
- Thu thập, phân tích và xử lý thông tin, minh chứng đánh giá mức độ đạt được theo quy định;
- Khảo sát thực tế, thảo luận, lấy ý kiến với các đơn vị, cán bộ quản lý, giáo viên, người học và người sử dụng lao động.
- Mô tả, làm rõ thực trạng của Trường; phân tích đánh giá, chỉ ra những điểm mạnh, yếu, từ đó đưa ra biện pháp khắc phục; dự kiến kế hoạch hành động để cải tiến nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp.

2.5. Các bước tiến hành tự đánh giá

- Xây dựng kế hoạch và thành lập Hội đồng Tự đánh giá chất lượng trường;
- Phân công đơn vị chủ trì, đơn vị phối hợp thực hiện tự đánh giá chất lượng;
- Nghiên cứu bộ tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng trường cao đẳng và các quy định, văn bản hướng dẫn do Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội ban hành;
- Thu thập, phân tích và xử lý thông tin, minh chứng đánh giá mức độ đạt được theo quy định;
- Tổng hợp và viết báo cáo tự đánh giá chất lượng theo mẫu quy định;

- Lấy ý kiến các đơn vị liên quan thuộc trường, tổng hợp và hoàn thiện báo cáo gửi Hội đồng tự đánh giá chất lượng;

- Thông qua báo cáo tự đánh giá chất lượng và các biện pháp cải tiến nâng cao chất lượng;

- Công bố công khai kết quả tự đánh giá chất lượng trường trong nội bộ Trường và gửi báo cáo về Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, Sở LĐTĐBXH Hà Nội, TCT ĐSVN.

3. Tự đánh giá

3.1. Tổng hợp kết quả tự đánh giá

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của Trường
	ĐỀ XUẤT KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC		<i>Đạt chuẩn chất lượng</i>
	Tổng điểm	100	90
1	Tiêu chí 1: Mục tiêu, sứ mạng, tổ chức và quản lý	12	11
	Tiêu chuẩn 1.1: Mục tiêu và sứ mạng của trường được xác định cụ thể, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, thể hiện được vai trò của trường trong việc đáp ứng nhu cầu sử dụng nhân lực của địa phương, ngành và được công bố công khai.	1	1
	Tiêu chuẩn 1.2: Trường thực hiện phân tích, đánh giá nhu cầu sử dụng nhân lực của địa phương hoặc ngành để xác định các ngành, nghề đào tạo và quy mô đào tạo phù hợp.	1	0
	Tiêu chuẩn 1.3: Trường ban hành văn bản quy định về tổ chức và quản lý theo hướng đảm bảo quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị trong trường theo quy định.	1	1
	Tiêu chuẩn 1.4: Hằng năm, các văn bản quy định về tổ chức và quản lý của trường được rà soát, thực hiện điều chỉnh nếu cần thiết.	1	1
	Tiêu chuẩn 1.5: Các phòng, khoa, bộ môn và các đơn vị trực thuộc trường được phân công, phân cấp rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ, phù hợp với cơ cấu ngành nghề, quy mô đào tạo và mục tiêu của trường.	1	1
	Tiêu chuẩn 1.6: Hội đồng trường hoặc hội đồng quản trị, các hội đồng tư vấn, các phòng, khoa, bộ môn và các đơn vị trực thuộc trường hoạt động đúng chức năng, nhiệm vụ theo quy định và có hiệu quả.	1	1
	Tiêu chuẩn 1.7: Trường xây dựng và vận hành hệ thống đảm bảo chất lượng theo quy định.	1	1

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của Trường
	Tiêu chuẩn 1.8: Trường có bộ phận phụ trách thực hiện công tác quản lý, đảm bảo chất lượng đào tạo và hàng năm hoàn thành nhiệm vụ được giao.	1	1
	Tiêu chuẩn 1.9: Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam trong trường phát huy được vai trò lãnh đạo, hoạt động đúng điều lệ và theo quy định của Hiến pháp và pháp luật.	1	1
	Tiêu chuẩn 1.10: Các đoàn thể, tổ chức xã hội trong trường hoạt động theo đúng điều lệ của tổ chức mình và theo quy định của pháp luật, góp phần đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo của trường.	1	1
	Tiêu chuẩn 1.11: Trường có quy định và thực hiện công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động của trường theo quy định nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo. Hàng năm rà soát, cải tiến phương pháp, công cụ kiểm tra, giám sát.	1	1
	Tiêu chuẩn 1.12: Trường có văn bản và thực hiện chế độ, chính sách ưu đãi của nhà nước cho các đối tượng được thụ hưởng; thực hiện chính sách bình đẳng giới theo quy định.	1	1
2	Tiêu chí 2: Hoạt động đào tạo	17	15
	Tiêu chuẩn 2.1: Các ngành, nghề đào tạo của trường được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp. Trường ban hành chuẩn đầu ra của từng chương trình đào tạo và công bố công khai để người học và xã hội biết.	1	0
	Tiêu chuẩn 2.2: Trường xây dựng và ban hành quy chế tuyển sinh theo quy định.	1	1
	Tiêu chuẩn 2.3: Hàng năm, trường xác định chỉ tiêu tuyển sinh và thực hiện công tác tuyển sinh theo quy định, đảm bảo nghiêm túc, công bằng, khách quan.	1	1
	Tiêu chuẩn 2.4: Thực hiện đa dạng hóa các phương thức tổ chức đào tạo đáp ứng yêu cầu học tập của người học.	1	0
	Tiêu chuẩn 2.5: Trường xây dựng và phê duyệt kế hoạch, tiến độ đào tạo cho từng lớp, từng khóa học của mỗi ngành hoặc nghề, theo từng học kỳ, năm học. Kế hoạch đào tạo chi tiết đến từng mô đun, môn học, giờ học lý thuyết, thực hành, thực tập phù hợp với từng hình thức, phương thức tổ chức đào tạo và đúng quy định.	1	1
	Tiêu chuẩn 2.6: Trường tổ chức thực hiện theo kế hoạch đào tạo, tiến độ đào tạo đã được phê duyệt.	1	1

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của Trường
	Tiêu chuẩn 2.7: Các hoạt động đào tạo được thực hiện theo mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo đã được phê duyệt; có sự phối hợp với đơn vị sử dụng lao động trong việc tổ chức, hướng dẫn cho người học thực hành, thực tập các ngành, nghề tại đơn vị sử dụng lao động; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có.	1	1
	Tiêu chuẩn 2.8: Phương pháp đào tạo được thực hiện kết hợp rèn luyện năng lực thực hành với trang bị kiến thức chuyên môn; phát huy tính tích cực, tự giác, năng động, khả năng làm việc độc lập của người học, tổ chức làm việc theo nhóm.	1	1
	Tiêu chuẩn 2.9: Trường thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động dạy và học.	1	1
	Tiêu chuẩn 2.10: Hằng năm, trường có kế hoạch và tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học theo đúng kế hoạch.	1	1
	Tiêu chuẩn 2.11: Hằng năm, trường có báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học; có đề xuất các biện pháp nâng cao chất lượng hoạt động dạy và học; kịp thời điều chỉnh các hoạt động dạy và học theo đề xuất nếu cần thiết.	1	1
	Tiêu chuẩn 2.12: Trường ban hành đầy đủ các quy định về kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ theo quy định.	1	1
	Tiêu chuẩn 2.13: Trong quá trình đánh giá kết quả học tập của người học có sự tham gia của đơn vị sử dụng lao động và theo quy định đặc thù của ngành nếu có.	1	1
	Tiêu chuẩn 2.14: Tổ chức thực hiện kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ theo quy định đảm bảo nghiêm túc, khách quan.	1	1
	Tiêu chuẩn 2.15: Hằng năm, trường thực hiện rà soát các quy định về kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ và kịp thời điều chỉnh nếu cần thiết.	1	1
	Tiêu chuẩn 2.16: Trường có hướng dẫn và tổ chức thực hiện về đào tạo liên thông theo quy định.	1	1
	Tiêu chuẩn 2.17: Trường có cơ sở dữ liệu về các hoạt động đào tạo và tổ chức quản lý, sử dụng hiệu quả.	1	1

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của Trường
3	Tiêu chí 3: Nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động	15	13
	Tiêu chuẩn 3.1: Có quy định về việc tuyển dụng, sử dụng, quy hoạch, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động theo quy định.	1	1
	Tiêu chuẩn 3.2: Tổ chức thực hiện tuyển dụng, sử dụng, quy hoạch, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động theo quy định, đảm bảo công khai, minh bạch, khách quan; thực hiện đầy đủ chính sách, chế độ cho nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động theo quy định.	1	1
	Tiêu chuẩn 3.3: Đội ngũ nhà giáo của trường tham gia giảng dạy đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ và các tiêu chuẩn hiện hành khác nếu có.	1	0
	Tiêu chuẩn 3.4: Nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định và không vi phạm quy chế, nội quy và quy định của trường.	1	0
	Tiêu chuẩn 3.5: Trường có đội ngũ nhà giáo đảm bảo tỷ lệ quy đổi; số lượng nhà giáo cơ hữu đảm nhận khối lượng chương trình mỗi ngành, nghề đào tạo theo quy định; trường đảm bảo tỷ lệ nhà giáo có trình độ sau đại học theo quy định.	1	1
	Tiêu chuẩn 3.6: Nhà giáo giảng dạy theo nội dung, mục tiêu của chương trình đào tạo và thực hiện đầy đủ các yêu cầu của chương trình đào tạo.	1	1
	Tiêu chuẩn 3.7: Trường có chính sách, biện pháp và thực hiện các chính sách, biện pháp khuyến khích nhà giáo học tập và tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đổi mới phương pháp giảng dạy.	1	1
	Tiêu chuẩn 3.8: Hàng năm, trường có kế hoạch và triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy cho đội ngũ nhà giáo.	1	1
	Tiêu chuẩn 3.9: Nhà giáo được bồi dưỡng, thực tập tại đơn vị sử dụng lao động để cập nhật kiến thức, công nghệ, phương pháp tổ chức quản lý sản xuất theo quy định và thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có.	1	1
	Tiêu chuẩn 3.10: Hàng năm, trường thực hiện tổng kết, đánh giá hiệu quả công tác đào tạo, bồi dưỡng đối với đội	1	1

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của Trường
	ngũ nhà giáo.		
	Tiêu chuẩn 3.11: Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng của trường đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định và thực hiện đúng quyền hạn, trách nhiệm được giao.	1	1
	Tiêu chuẩn 3.12: Đội ngũ cán bộ quản lý của các đơn vị thuộc trường được bổ nhiệm, miễn nhiệm theo quy định.	1	1
	Tiêu chuẩn 3.13: Đội ngũ cán bộ quản lý của trường đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ; thực hiện đúng quyền hạn và nhiệm vụ được giao.	1	1
	Tiêu chuẩn 3.14: Hằng năm, trường có kế hoạch và triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý.	1	1
	Tiêu chuẩn 3.15: Đội ngũ viên chức, người lao động của trường đủ số lượng, có năng lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu công việc được giao, được định kỳ bồi dưỡng nâng cao trình độ.	1	1
4	Tiêu chí 4: Chương trình, giáo trình	15	14
	Tiêu chuẩn 4.1: Có đầy đủ chương trình đào tạo các chuyên ngành hoặc nghề mà trường đào tạo.	1	1
	Tiêu chuẩn 4.2: 100% chương trình đào tạo được xây dựng hoặc lựa chọn theo quy định.	1	1
	Tiêu chuẩn 4.3: Chương trình đào tạo của trường thể hiện được mục tiêu đào tạo của trình độ tương ứng; quy định chuẩn kiến thức, kỹ năng của người học đạt được sau tốt nghiệp; phạm vi và cấu trúc nội dung, phương pháp và hình thức đào tạo; cách thức đánh giá kết quả học tập đối với từng mô đun, môn học, từng chuyên ngành hoặc nghề và từng trình độ theo quy định.	1	1
	Tiêu chuẩn 4.4: Chương trình đào tạo được xây dựng có sự tham gia của nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp, cán bộ khoa học kỹ thuật của đơn vị sử dụng lao động; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có.	1	1
	Tiêu chuẩn 4.5: Chương trình đào tạo đảm bảo tính thực tiễn và đáp ứng sự thay đổi của thị trường lao động.	1	1
	Tiêu chuẩn 4.6: Chương trình đào tạo được xây dựng bảo đảm việc liên thông giữa các trình độ giáo dục nghề nghiệp với các trình độ đào tạo khác trong hệ thống giáo dục quốc dân theo quy định.	1	1

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của Trường
	Tiêu chuẩn 4.7: Ít nhất 3 năm 1 lần trường thực hiện đánh giá, cập nhật và điều chỉnh nếu có đối với chương trình đào tạo đã ban hành.	1	1
	Tiêu chuẩn 4.8: Chính sửa, bổ sung chương trình đào tạo có cập nhật những thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến liên quan đến ngành, nghề đào tạo hoặc tham khảo các chương trình đào tạo tương ứng của nước ngoài.	1	1
	Tiêu chuẩn 4.9: Trước khi tổ chức đào tạo liên thông, trường căn cứ chương trình đào tạo, thực hiện rà soát các mô đun, tín chỉ, môn học và có quyết định đối với các mô đun, tín chỉ, môn học mà người học không phải học để đảm bảo quyền lợi của người học.	1	1
	Tiêu chuẩn 4.10: Có đủ giáo trình cho các mô đun, môn học của từng chương trình đào tạo.	1	0
	Tiêu chuẩn 4.11: 100% giáo trình đào tạo được xây dựng hoặc lựa chọn theo quy định để làm tài liệu giảng dạy, học tập chính thức.	1	1
	Tiêu chuẩn 4.12: Giáo trình đào tạo cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng của từng mô đun, môn học trong chương trình đào tạo.	1	1
	Tiêu chuẩn 4.13: Giáo trình đào tạo tạo điều kiện để thực hiện phương pháp dạy học tích cực.	1	1
	Tiêu chuẩn 4.14: Hằng năm, trường thực hiện việc lấy ý kiến của nhà giáo, cán bộ quản lý, cán bộ khoa học kỹ thuật của đơn vị sử dụng lao động, người tốt nghiệp về mức độ phù hợp của giáo trình đào tạo; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có.	1	1
	Tiêu chuẩn 4.15: Khi có sự thay đổi về chương trình đào tạo, trường thực hiện đánh giá, cập nhật và điều chỉnh nếu có đối với giáo trình đào tạo đảm bảo yêu cầu theo quy định.	1	1
5	Tiêu chí 5: Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và thư viện	15	13
	Tiêu chuẩn 5.1: Địa điểm xây dựng trường phù hợp với quy hoạch chung của khu vực và mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, khu đất xây dựng cần đảm bảo yên tĩnh cho việc giảng dạy và học tập; giao thông thuận tiện và an toàn; thuận tiện cho việc cung cấp điện, nước, đảm bảo khoảng cách đối với các xí nghiệp công nghiệp thải ra chất độc hại; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có.	1	1

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của Trường
	Tiêu chuẩn 5.2: Quy hoạch tổng thể mặt bằng khuôn viên hợp lý, phù hợp với công năng và các yêu cầu giao thông nội bộ, kiến trúc và môi trường sư phạm; diện tích đất sử dụng, diện tích cây xanh đảm bảo theo quy định.	1	1
	Tiêu chuẩn 5.3: Có đủ các khu vực phục vụ hoạt động của trường theo tiêu chuẩn: khu học tập và nghiên cứu khoa học (phòng học lý thuyết, phòng học thực hành, phòng thí nghiệm và phòng học chuyên môn); khu thực hành (xưởng thực hành, thực tập, trại trường, vườn thí nghiệm); khu vực rèn luyện thể chất; khu hành chính quản trị, phụ trợ và khu phục vụ sinh hoạt cho người học và nhà giáo.	1	1
	Tiêu chuẩn 5.4: Hệ thống hạ tầng kỹ thuật của trường (đường giao thông nội bộ; hệ thống điện; cấp thoát nước, xử lý nước thải, chất thải; thông gió; phòng cháy chữa cháy) theo quy chuẩn và đáp ứng nhu cầu đào tạo, sản xuất, dịch vụ, sinh hoạt; được bảo trì, bảo dưỡng theo quy định.	1	1
	Tiêu chuẩn 5.5: Phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa bảo đảm quy chuẩn xây dựng, tiêu chuẩn cơ sở vật chất hiện hành và các yêu cầu công nghệ của thiết bị đào tạo.	1	1
	Tiêu chuẩn 5.6: Trường có quy định về quản lý, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị đào tạo.	1	1
	Tiêu chuẩn 5.7: Phòng học, giảng đường, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa được sử dụng theo quy định hiện hành.	1	1
	Tiêu chuẩn 5.8: Thiết bị đào tạo đáp ứng danh mục và tiêu chuẩn thiết bị tối thiểu theo yêu cầu đào tạo của từng trình độ đào tạo theo chuyên ngành hoặc nghề do cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp ở trung ương quy định. Đối với các chuyên ngành hoặc nghề mà cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp ở trung ương chưa ban hành danh mục và tiêu chuẩn thiết bị tối thiểu thì trường đảm bảo thiết bị đào tạo đáp ứng yêu cầu chương trình đào tạo, tương ứng quy mô đào tạo của chuyên ngành hoặc nghề đó.	1	0
	Tiêu chuẩn 5.9: Thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo được bố trí hợp lý, an toàn, thuận tiện cho việc đi lại, vận hành, bảo dưỡng và tổ chức hướng dẫn thực hành; đảm bảo các yêu cầu sư phạm, an toàn vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường.	1	1

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của Trường
	Tiêu chuẩn 5.10: Trường có quy định về quản lý, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị đào tạo, trong đó có quy định về việc định kỳ đánh giá và đề xuất biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng thiết bị đào tạo.	1	1
	Tiêu chuẩn 5.11: Thiết bị đào tạo có hồ sơ quản lý rõ ràng, được sử dụng đúng công năng, quản lý, bảo trì, bảo dưỡng theo quy định của trường và nhà sản xuất; hàng năm đánh giá và đề xuất biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng theo quy định.	1	1
	Tiêu chuẩn 5.12: Trường có định mức tiêu hao vật tư hoặc định mức kinh tế - kỹ thuật trong đào tạo và có quy định về quản lý, cấp phát, sử dụng vật tư, phục vụ đào tạo; tổ chức thực hiện theo quy định đảm bảo kịp thời, đáp ứng kế hoạch và tiến độ đào tạo; vật tư được bố trí sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp thuận tiện cho việc bảo quản và sử dụng.	1	1
	Tiêu chuẩn 5.13: Trường có thư viện bao gồm phòng đọc, phòng lưu trữ bảo đảm theo tiêu chuẩn thiết kế. Thư viện có đủ chương trình, giáo trình đã được trường phê duyệt, mỗi loại giáo trình đảm bảo tối thiểu 05 bản in.	1	1
	Tiêu chuẩn 5.14: Tổ chức hoạt động, hình thức phục vụ của thư viện trường phù hợp với nhu cầu tra cứu của cán bộ quản lý, nhà giáo và người học.	1	1
	Tiêu chuẩn 5.15: Trường có thư viện điện tử, có phòng máy tính đáp ứng nhu cầu tra cứu, truy cập thông tin của nhà giáo và người học; các giáo trình, tài liệu tham khảo của trường được số hóa và tích hợp với thư viện điện tử phục vụ hiệu quả cho hoạt động đào tạo.	1	0
6	Tiêu chí 6: Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế	5	5
	Tiêu chuẩn 6.1: Trường có chính sách và thực hiện các chính sách khuyến khích cán bộ quản lý, nhà giáo và nhân viên tham gia nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến và chuyển giao công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả, chất lượng đào tạo.	1	1
	Tiêu chuẩn 6.2: Hàng năm, trường có đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến từ cấp trường trở lên phục vụ thiết thực công tác đào tạo của trường (ít nhất 01 đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến đối với trường trung cấp, ít nhất 02 đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến đối với trường cao đẳng).	1	1

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của Trường
	Tiêu chuẩn 6.3: Hằng năm, trường có các bài báo, ấn phẩm của nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động đăng trên các báo, tạp chí khoa học ở trong nước hoặc quốc tế.	1	1
	Tiêu chuẩn 6.4: Các đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến của trường được ứng dụng thực tiễn.	1	1
	Tiêu chuẩn 6.5: Có liên kết đào tạo hoặc triển khai các hoạt động, hợp tác với các trường nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế; các hoạt động hợp tác quốc tế góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của trường.	1	1
7	Tiêu chí 7: Quản lý tài chính	6	6
	Tiêu chuẩn 7.1: Trường có quy định về quản lý, sử dụng, thanh quyết toán về tài chính theo quy định và công bố công khai.	1	1
	Tiêu chuẩn 7.2: Quản lý, sử dụng các nguồn thu từ hoạt động dịch vụ đào tạo; tham gia sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đúng theo quy định.	1	1
	Tiêu chuẩn 7.3: Trường có các nguồn lực về tài chính đảm bảo đủ kinh phí phục vụ các hoạt động, của trường.	1	1
	Tiêu chuẩn 7.4: Thực hiện việc quản lý, sử dụng và thanh quyết toán đúng quy định.	1	1
	Tiêu chuẩn 7.5: Thực hiện công tác tự kiểm tra tài chính kế toán; thực hiện kiểm toán theo quy định; xử lý, khắc phục kịp thời các vấn đề còn vướng mắc trong việc thực hiện các quy định về quản lý và sử dụng tài chính khi có kết luận của các cơ quan có thẩm quyền; thực hiện công khai tài chính theo quy định.	1	1
	Tiêu chuẩn 7.6: Hằng năm, trường có đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn tài chính của trường; có các biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng tài chính nhằm nâng cao chất lượng các hoạt động của trường.	1	1
8	Tiêu chí 8: Dịch vụ người học	9	8
	Tiêu chuẩn 8.1: Người học được cung cấp đầy đủ thông tin về mục tiêu, chương trình đào tạo; quy chế kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp; nội quy, quy chế của trường; các chế độ, chính sách hiện hành đối với người học; các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy và học theo quy định.	1	1
	Tiêu chuẩn 8.2: Người học được hưởng các chế độ, chính	1	1

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của Trường
	sách theo quy định.		
	Tiêu chuẩn 8.3: Có chính sách và thực hiện chính sách khen thưởng, khuyến khích kịp thời đối với người học đạt kết quả cao trong học tập, rèn luyện. Người học được hỗ trợ kịp thời trong quá trình học tập tại trường để hoàn thành nhiệm vụ học tập.	1	1
	Tiêu chuẩn 8.4: Người học được tôn trọng và đối xử bình đẳng, không phân biệt giới tính, tôn giáo, nguồn gốc xuất thân.	1	1
	Tiêu chuẩn 8.5: Ký túc xá đảm bảo đủ diện tích nhà ở và các điều kiện tối thiểu (chỗ ở, điện, nước, vệ sinh, các tiện nghi khác) cho sinh hoạt và học tập của người học.	1	1
	Tiêu chuẩn 8.6: Có dịch vụ y tế chăm sóc và bảo vệ sức khỏe; dịch vụ ăn uống của trường đáp ứng nhu cầu của người học và đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.	1	0
	Tiêu chuẩn 8.7: Người học được tạo điều kiện hoạt động, tập luyện văn nghệ, thể dục thể thao, tham gia các hoạt động xã hội; được đảm bảo an toàn trong khuôn viên trường.	1	1
	Tiêu chuẩn 8.8: Trường thực hiện việc tư vấn việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp.	1	1
	Tiêu chuẩn 8.9: Hằng năm, trường tổ chức hoặc phối hợp tổ chức hội chợ việc làm để người học tiếp xúc với các nhà tuyển dụng.	1	1
9	Tiêu chí 9: Giám sát, đánh giá chất lượng	6	5
	Tiêu chuẩn 9.1: Hằng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 10 đơn vị sử dụng lao động về mức độ đáp ứng của người tốt nghiệp làm việc tại đơn vị sử dụng lao động.	1	1
	Tiêu chuẩn 9.2: Hằng năm, thu thập ý kiến đánh giá tối thiểu 50% cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động về các chính sách liên quan đến dạy và học, chính sách tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại, bổ nhiệm cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động.	1	1
	Tiêu chuẩn 9.3: Hằng năm, thu thập ý kiến đánh giá tối thiểu 30% người học đại diện các ngành, nghề đào tạo về chất lượng, hiệu quả của các hình thức, phương thức đào tạo; chất lượng dịch vụ, giảng dạy và việc thực hiện chính sách liên quan đến người học của trường.	1	0

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của Trường
	Tiêu chuẩn 9.4: Trường thực hiện hoạt động tự đánh giá chất lượng và kiểm định chất lượng theo quy định.	1	1
	Tiêu chuẩn 9.5: Hằng năm, trường có kế hoạch cụ thể và các biện pháp thực hiện việc cải thiện, nâng cao chất lượng đào tạo trên cơ sở kết quả tự đánh giá và kết quả đánh giá ngoài nếu có.	1	1
	Tiêu chuẩn 9.6: Trường có tỷ lệ 80% người học có việc làm phù hợp với chuyên ngành hoặc nghề đào tạo sau 6 tháng kể từ khi tốt nghiệp.	1	1

3.2. Tự đánh giá theo từng tiêu chí, tiêu chuẩn

TIÊU CHÍ 1. Mục tiêu, sứ mạng, tổ chức và quản lý

Đánh giá tổng quát tiêu chí 1:

** Những điểm mạnh:*

Trường thực hiện phân tích, đánh giá nhu cầu sử dụng nhân lực của địa phương hoặc ngành để xác định các ngành, nghề đào tạo và quy mô đào tạo phù hợp; ban hành văn bản quy định về tổ chức và quản lý theo hướng đảm bảo quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị trong trường theo quy định. Trường có bộ phận phụ trách thực hiện công tác quản lý, đảm bảo chất lượng đào tạo và hằng năm hoàn thành nhiệm vụ được giao; luôn cập nhật các văn bản mới nhằm thực hiện chế độ, chính sách ưu đãi của nhà nước cho cán bộ, giảng viên, nhân viên kịp thời theo đúng quy định của pháp luật; thực hiện chính sách bình đẳng giới theo quy định.

** Những tồn tại:*

Việc phân tích, đánh giá nhu cầu sử dụng nhân lực của địa phương hoặc ngành để xác định các ngành, nghề đào tạo và quy mô đào tạo chưa sát thực tế.

** Kế hoạch nâng cao chất lượng:*

- Phòng Đào tạo tham mưu xây dựng kế hoạch khảo sát nhu cầu đào tạo của các đơn vị trong và ngoài ngành đường sắt theo quy trình, làm căn cứ xác định quy mô đào tạo cho năm tiếp theo.

- Tiếp tục phát huy các mặt mạnh.

Điểm đánh giá tiêu chí 1

Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm tự đánh giá
Tiêu chí 1	11/12
Tiêu chuẩn 1.1	1
Tiêu chuẩn 1.2	0
Tiêu chuẩn 1.3	1
Tiêu chuẩn 1.4	1
Tiêu chuẩn 1.5	1
Tiêu chuẩn 1.6	1
Tiêu chuẩn 1.7	1
Tiêu chuẩn 1.8	1
Tiêu chuẩn 1.9	1
Tiêu chuẩn 1.10	1
Tiêu chuẩn 1.11	1
Tiêu chuẩn 1.12	1

Tiêu chuẩn 1.1: Mục tiêu và sứ mạng của trường được xác định cụ thể, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, thể hiện được vai trò của trường trong việc đáp ứng nhu cầu sử dụng nhân lực của địa phương, ngành và được công bố công khai.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Trường Cao đẳng nghề đường sắt là cơ sở dạy nghề công lập thuộc Tổng công ty đường sắt Việt Nam – Bộ giao thông vận tải. Khi mới thành lập, Trường được mang tên là Trường Cao đẳng nghề đường sắt I theo Quyết định số 79/QĐ-LĐTBXH ngày 12/01/2007 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội trên cơ sở nâng cấp từ trường Trung học đường sắt (1.1.01-Quyết định số 79/QĐ-LĐTBXH ngày 12/01/2007 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc thành lập trường Cao đẳng Nghề đường sắt I); ngày 12/8/2009 Trường được đổi tên thành Trường Cao đẳng Nghề đường sắt theo Quyết định số 1029/QĐ-LĐTBXH của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương

binh và Xã hội (1.1.02-Quyết định số 1029/QĐ-LĐTBXH ngày 12/8/2009 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc đổi tên Trường Cao đẳng Nghề đường sắt I thành trường Cao đẳng Nghề đường sắt); ngày 7/02/2017 Trường đổi tên thành Trường Cao đẳng Đường sắt theo Quyết định số 130/QĐ-LĐTBXH của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc đổi tên Trường Cao đẳng Nghề đường sắt thành Trường Cao đẳng Đường sắt (1.1.03-Quyết định số 130/QĐ-LĐTBXH ngày 7/2/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc đổi tên Trường Cao đẳng Nghề đường sắt thành Trường Cao đẳng Đường sắt).

Mục tiêu, nhiệm vụ của Nhà trường được xác định rõ trong Đề án thành lập trường Cao đẳng Nghề đường sắt I (1.1.04-Đề án thành lập trường Cao đẳng Nghề đường sắt I – trang 12, 13). Theo đó, mục tiêu của Trường là: “Đào tạo nguồn nhân lực trực tiếp trong sản xuất, dịch vụ ở trình độ cao đẳng nghề, trung cấp nghề, sơ cấp nghề có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có kiến thức và năng lực thực hành tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe, năng lực thích ứng với nhu cầu sử dụng lao động của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam, của thành phố Hà Nội và của các doanh nghiệp, thành phần kinh tế, các địa bàn, khu vực kinh tế khác trên phạm vi toàn quốc. Nhằm mục tiêu góp phần thực hiện công cuộc công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước. Thực hiện đào tạo đa ngành, đa cấp theo đúng chủ trương của Đảng và Nhà nước về xã hội hóa đào tạo”. Trong Đề án thành lập trường quy định 14 nhiệm vụ cụ thể tại mục 6.2 trang 11, 12. Trong Đề án tự chủ hoạt động và tự chủ tài chính giai đoạn 2017-2020, tầm nhìn đến 2025 của Trường CĐĐS, mục tiêu có ghi: “Phát triển Trường CĐĐS trở thành Trường Cao đẳng chất lượng cao, đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật trực tiếp trong sản xuất, dịch vụ, có kiến thức, kỹ năng và trách nhiệm nghề nghiệp cao...” (1.1.05-Quyết định số 155/QĐ-ĐS ngày 21/02/2018 về việc phê duyệt Đề án tự chủ hoạt động và tự chủ tài chính giai đoạn 2017-2020, tầm nhìn đến 2025 của Trường CĐĐS của Hội đồng thành viên TCT ĐSVN). Tại mục 1 Điều 5 của Điều lệ Trường Cao đẳng Đường sắt ban hành theo Quyết định số 846/QĐ-ĐS ngày 30/7/2019 của Hội đồng thành viên TCT ĐSVN có nêu “Phát triển trường thành trường cao đẳng chất lượng cao, đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật có trình độ cao đẳng, trung cấp và sơ cấp chuyên về đường sắt và một số ngành, nghề phục vụ xã hội...” (1.1.06-Điều lệ Trường Cao đẳng Đường sắt ban hành theo Quyết định số 846/QĐ-ĐS ngày 30/7/2019 của Hội đồng thành viên TCT ĐSVN). Trong Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Trường lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025, xác định mục tiêu tổng quát của toàn Đảng bộ là “Duy trì sự ổn định, đoàn kết, phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn hệ thống chính trị. Không ngừng nâng cao năng lực lãnh đạo của tổ chức Đảng. Chủ động sáng tạo, nâng cao tính chuyên nghiệp, trách nhiệm. Đào tạo nguồn nhân lực chuyên nghiệp, chất lượng cao, luôn nêu cao tinh thần, thái độ, trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp. Ổn định việc làm và thu nhập. Tăng trưởng và phát triển bền vững” (1.1.07-Nghị quyết Đại hội đại biểu Trường Cao đẳng Đường sắt lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025 ngày 14/5/2020). Hàng năm, Nhà trường đều xây dựng chính sách và mục tiêu chất lượng của trường phù hợp với tình hình phát triển của Trường trong từng năm (1.1.08-Chính sách chất lượng; Mục tiêu chất lượng trường; Kế hoạch thực hiện mục tiêu chất lượng trường hàng năm; Mục tiêu chất lượng đơn vị; kế hoạch thực hiện mục tiêu chất lượng đơn vị hàng năm).

Mục tiêu sứ mạng của Trường được công bố công khai trên trang Web của Trường (1.1.09-Địa chỉ Website của Trường: <http://www.caodangduongsat.edu.vn>). Mục tiêu, nhiệm vụ của Trường được công bố tới CB, GV, VC và người lao động thông qua báo cáo tổng kết năm học hàng năm (1.1.10-Báo cáo tổng kết và kế hoạch năm học hàng

năm); và tới HSSV thông qua nội dung sinh hoạt đầu khóa (1.1.11-Thời khoá biểu tuần sinh hoạt công dân HSSV đầu khóa).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 1.2: Trường thực hiện phân tích, đánh giá nhu cầu sử dụng nhân lực của địa phương hoặc ngành để xác định các ngành, nghề đào tạo và quy mô đào tạo phù hợp.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Hàng năm, Trường đều thực hiện công tác phân tích, đánh giá nhu cầu đào tạo nhân lực các ngành nghề phục vụ cho ngành đường sắt và cho xã hội. Hàng năm, Trường đều lập kế hoạch khảo sát nhu cầu đào tạo nhân lực của các đơn vị trong ngành đường sắt. Trên cơ sở đó xác định số lượng, quy mô ngành nghề tuyển sinh và đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh theo quy định.

Năm 2023, Trường đã thực hiện khảo sát 10 đơn vị, tại khu vực Phía Bắc gồm 10 đơn vị: Chi nhánh KTĐS Hà Nội, KTĐS Hà Thanh, XN Đầu máy Hà Nội, , Xí nghiệp Đầu máy Vinh, Công ty CPĐS Hà Lạng, Công ty CPĐS Thanh Hóa, Công ty CP TTTT Vinh, Công ty CP TTTT Bắc Giang, công ty Tuyển than Cửa Ông, công ty Kho vận Đá Bạcng ty CP TTTT Hà Nội, Công ty CP TTTT Bắc Giang, Công ty Tuyển than Cửa Ông, Công ty Kho vận Đá bạc với 04 nghề điều hành chạy tàu hoả, thông tin tín hiệu đường sắt, xây dựng bảo dưỡng đường sắt và lái tàu đường sắt để tìm hiểu nhu cầu đào tạo các nghề cho xã hội, Từ đó làm cơ sở xác định số lượng, quy mô tuyển sinh cho phù hợp với thực tế cho năm 2023.

Kết quả khảo sát cho năm 2023 như sau:

- Trình độ cao đẳng: Lái tàu đường sắt: 40 HS, Điều hành chạy tàu hỏa: 6 HS,
- Trình độ trung cấp: Lái tàu đường sắt: 60 HS, Công nghệ chế tạo bảo dưỡng đầu máy: 25 HS, Điều hành chạy tàu hỏa: 82 HS, liên thông Điều hành chạy tàu hỏa: 80 HS,
- Trình độ sơ cấp: Gác ghi, ghép nối đầu máy toa xe: 203 HS.

(1.2.01-Kế hoạch khảo sát nhu cầu đào tạo của các đơn vị; các phiếu khảo sát; biên bản khảo sát; báo cáo kết quả khảo sát).

Từ kết quả khảo sát, Trường đã tiếp cận được nhu cầu đào tạo của xã hội, phân tích, đánh giá nhu cầu tuyển dụng nhân lực của địa phương, của ngành, xác định được chỉ tiêu tuyển sinh cho mỗi ngành nghề đào tạo, và quy mô đào tạo phù hợp.

Năm học 2022-2023 Nhà trường đã thực hiện tuyển sinh các nghề trên với kết quả như sau:

- Nghề Điều hành chạy tàu hoả trình độ cao đẳng: 0 SV/20 SV đạt 0% so với kế hoạch; trung cấp (cả liên thông) 80 HS/100 HS đạt 80%; sơ cấp 137 HS/180 HS đạt 76%;
- Nghề Thông tin tín hiệu đường sắt trình độ cao đẳng (cả liên thông) 40 SV/ 50 SV đạt 80% so với kế hoạch; trung cấp 06/30 HS đạt 20%; sơ cấp 17/40 HS đạt 43%;
- Nghề lái tàu đường sắt trình độ trung cấp 09/80 HS đạt 11%.

(1.2.02-Đăng ký tuyển sinh hàng năm; 1.2.03-Các hợp đồng liên kết đào tạo, dịch vụ; 1.2.04-Các quyết định mở lớp đào tạo hợp đồng tại các đơn vị).

Tuy nhiên, năm 2023 việc phân tích, đánh giá nhu cầu đào tạo các ngành nghề chưa chính xác, dẫn đến việc tuyển sinh chưa đạt chỉ tiêu.

Điểm tự đánh giá: 0 điểm

Tiêu chuẩn 1.3: Trường ban hành văn bản quy định về tổ chức và quản lý theo hướng đảm bảo quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị trong trường theo quy định.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Từ khi thành lập đến nay, Trường xây dựng và ban hành đầy đủ các văn bản quy định về tổ chức và quản lý theo hướng đảm bảo quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị trong Trường theo quy định. Căn cứ Thông tư số 46/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 quy định về Điều lệ trường cao đẳng Nhà trường đã xây dựng và ban hành

Quy chế tổ chức và hoạt động Trường Cao đẳng Đường sắt, Nội quy Trường Cao đẳng Đường sắt, trong đó quy định rõ tổ chức và quản lý theo hướng đảm bảo quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị trong trường. Cụ thể, trong Quy chế Tổ chức hoạt động của Trường Cao đẳng Đường sắt, tại Điều 21 quy định chức năng nhiệm vụ của các phòng, Điều 22 quy định nhiệm vụ của khoa, Điều 24 quy định chức năng, nhiệm vụ của các trung tâm... (1.1.06-Điều lệ Trường Cao đẳng Đường sắt ban hành theo Quyết định số 846/QĐ-ĐS ngày 30/7/2019 của Hội đồng thành viên TCT ĐSVN; 1.3.01-Quy chế tổ chức và hoạt động Trường Cao đẳng Đường sắt ban hành theo Quyết định số 1281/QĐ-CĐĐS ngày 19/12/2019 của Trường Cao đẳng Đường sắt; 1.3.02-Nội quy Trường Cao đẳng Đường sắt, ban hành kèm theo Quyết định số 623/QĐ-CĐĐS ngày 19/7/2017 của Trường Cao đẳng Đường sắt; 1.3.03-Quy chế tổ chức và hoạt động của các Phân hiệu). Căn cứ Thông tư 15/2021/TT-BLĐT BXH ngày 21/10/2021 của Bộ LĐT B&XH quy định điều lệ trường cao đẳng, Nhà trường đang kiến nghị TCT ĐSVN chỉnh lý Điều lệ Trường Cao đẳng Đường sắt tại Công văn số 768/TTr-CĐĐS ngày 12 tháng 9 năm 2023 tuy nhiên vẫn chưa được TCT ĐSVN phê duyệt.

Khi Trường thực hiện chia tách, sáp nhập, giải thể hoặc thành lập mới các đơn vị trong Trường, Nhà trường đều phân công chức năng, nhiệm vụ cho đơn vị mới phù hợp, rõ ràng, không chồng chéo, đảm bảo quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị (1.3.04-Các Quyết định thành lập các phòng, khoa, trung tâm).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 1.4: Hàng năm, các văn bản quy định về tổ chức và quản lý của trường được rà soát, thực hiện điều chỉnh nếu cần thiết.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Hàng năm, các nội quy, quy chế của Trường đều được tổ chức rà soát, chỉnh sửa, biên soạn mới cho phù hợp với các quy định của Đảng, Nhà nước, của ngành hiện hành và phù hợp với tình hình hoạt động của Trường.

Năm 2023, Trường đã rà soát, xây dựng, lấy ý kiến và ban hành 03 văn bản gồm: Quy chế công tác học sinh, sinh viên hệ chính quy đào tạo trong Trường Cao đẳng Đường sắt; Sửa đổi nội dung tại điểm c, khoản 2, Điều 12 Quy chế tuyển sinh trong Trường Cao đẳng Đường sắt; Bổ sung Điều 14 Quy chế Trả lương Trường Cao đẳng Đường sắt (1.4.01-Các quy định, quy chế sửa đổi bổ sung hàng năm).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 1.5: Các phòng, khoa, bộ môn và các đơn vị trực thuộc Trường được phân công, phân cấp rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ, phù hợp với cơ cấu ngành, nghề, quy mô đào tạo và mục tiêu của Trường.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Căn cứ cơ cấu ngành, nghề, quy mô đào tạo và mục tiêu của Trường, Nhà trường phân công, phân cấp rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ phù hợp cho các đơn vị phòng, khoa, trung tâm và phân hiệu, được quy định cụ thể trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Đường sắt. Cụ thể, tại Điều 21 quy định chức năng nhiệm vụ của các phòng, Điều 22 quy định nhiệm vụ của khoa, Điều 24 quy định chức năng, nhiệm vụ của các trung tâm... (1.3.01-Quy chế tổ chức và hoạt động Trường Cao đẳng Đường sắt ban hành theo Quyết định số 1281/QĐ-CĐĐS ngày 19/12/2019 của Trường Cao đẳng Đường sắt) đảm bảo hợp lý không chồng chéo và có sự phối hợp nhịp nhàng giữa các bộ phận (1.3.03-Quy chế tổ chức và hoạt động của các Phân hiệu).

Năm 2023 Trường có 5 khoa gồm: Khoa Cơ bản, Khoa Công trình – Cơ khí, Khoa Đầu máy toa xe, Khoa Thông tin tin hiệu – Điện và khoa Vận tải – Kinh tế đảm nhiệm giảng

dạy các nghề theo Giấy đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp do Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp cấp gồm các nhóm nghề về xây dựng, bảo dưỡng, quản lý công trình giao thông đường sắt; lái tàu đường sắt, công nghệ chế tạo, bảo dưỡng đầu máy toa xe; nhóm nghề thông tin, tín hiệu đường sắt, điện, điện lạnh và nhóm nghề điều hành chạy tàu hoả, khách, hoá vận đường sắt quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 14/2020/GCNĐKHĐ-TCGDNN ngày 31/01/2020 và số 14a/2020/GCNĐKBS-TCGDNN ngày 9/10/2020 do Tổng cục GDNN cấp; số 39/2023/GCNĐKHĐ-TCGDNN ngày 06/06/2023, giấy chứng nhận 66/2023/GCNĐKHĐ-TCGDNN ngày 07/9/2023 do Tổng cục GDNN cấp.

Tại các Báo cáo tổng kết công tác hàng năm của các phòng, khoa, bộ môn và các phân hiệu đều đánh giá chức năng, nhiệm vụ của đơn vị phù hợp với cơ cấu ngành, nghề, quy mô đào tạo và mục tiêu của Trường (*1.5.01-Báo cáo và kế hoạch định kỳ công tác của các đơn vị*).

Điểm tự đánh giá: *1 điểm*

Tiêu chuẩn 1.6: *Hội đồng trường hoặc hội đồng quản trị, các Hội đồng tư vấn, các phòng, khoa, bộ môn và các đơn vị trực thuộc Trường hoạt động đúng chức năng, nhiệm vụ theo quy định và có hiệu quả.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Thực hiện Thông tư 46/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 của Bộ lao động Thương binh và xã hội, theo đề xuất của Trường, tổng công ty ĐSVN đã ra quyết định thành lập Hội đồng Trường. Hội đồng trường được thành là tổ chức quản trị, đại diện quyền sở hữu của nhà trường, thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Luật Giáo dục nghề nghiệp. Hằng quý Hội đồng Trường họp và ra các Nghị quyết chỉ đạo cho các hoạt động chung của Trường (*1.6.01-Quyết định thành lập Hội đồng trường Cao đẳng Đường sắt nhiệm kỳ 2021-2026 theo quyết định số 90/QĐ-ĐS ngày 17/02/2021 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Đường sắt Việt Nam; 1.6.02-Các Nghị quyết của Hội đồng Trường*).

Tùy theo yêu cầu công việc cụ thể Nhà trường thành lập các Hội đồng tư vấn như: Hội đồng mua sắm tài sản; Hội đồng xét nâng bậc lương; Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo nghề;... (*1.6.03-Các Quyết định thành lập các Hội đồng tư vấn*). Các Hội đồng này hoạt động đúng chức năng, nhiệm vụ theo quy định và có hiệu quả cao (*1.6.04-Các biên bản làm việc và các Quyết định của các Hội đồng tư vấn*).

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của mình quy định trong Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường hiện hành và nhiệm vụ do Hiệu trưởng giao, các đơn vị trong Trường xây dựng kế hoạch cụ thể hàng tháng, quý, năm và tổ chức thực hiện nhiệm vụ đảm bảo hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao (*1.5.01-Báo cáo và kế hoạch định kỳ công tác của các đơn vị; 1.6.05-Tổng hợp báo cáo và kết luận công tác tại Hội nghị giao ban hàng tháng; 1.1.10-Báo cáo tổng kết và kế hoạch năm học hàng năm*), được Hội đồng thi đua khen thưởng của Trường đánh giá, bình xét là hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

Năm 2022 có 1/18 đơn vị đạt danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc”, 7/18 đơn vị đạt danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến” và 16 đơn vị đạt danh hiệu “Chính quy - An hoá - An toàn” (*1.6.06-Các Quyết định khen thưởng thi đua hàng năm*).

Điểm tự đánh giá: *1 điểm*

Tiêu chuẩn 1.7: *Trường xây dựng và vận hành hệ thống đảm bảo chất lượng theo quy định.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Thực hiện Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTBXH, ngày 15/12/2017 quy định hệ thống đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, Nhà trường đã xây dựng Quy định bảo đảm chất lượng, đã xây dựng 28 quy trình, công cụ đảm bảo chất lượng, Sổ tay bảo đảm

chất lượng, thiết lập hệ thống thông tin bảo đảm chất lượng (1.7.01-Quy định bảo đảm chất lượng Trường Cao đẳng Đường sắt ban hành theo Quyết định số 977/QĐ-CĐĐS ngày 22/10/2019 của Hiệu trưởng; 1.7.02-Các quy trình, công cụ bảo đảm chất lượng Trường Cao đẳng Đường sắt; 1.7.03-Sổ tay đảm bảo chất lượng của Trường).

Nhà trường duy trì tổ chức vận hành hệ thống bảo đảm chất lượng như xây dựng, rà soát chính sách chất lượng của Trường, mục tiêu chất lượng trường và của các đơn vị, kế hoạch thực hiện mục tiêu chất lượng của trường và của các đơn vị (1.1.08-Chính sách chất lượng; Mục tiêu chất lượng trường; Kế hoạch thực hiện mục tiêu chất lượng trường hàng năm; Mục tiêu chất lượng đơn vị; kế hoạch thực hiện mục tiêu chất lượng đơn vị hàng năm). Trường tiến hành kiểm tra các đơn vị thực hiện hệ thống bảo đảm chất lượng, tổ chức đánh giá việc vận hành hệ thống bảo đảm chất lượng và xây dựng kế hoạch cải tiến hệ thống bảo đảm chất lượng nhằm không ngừng hoàn thiện và nâng cao hiệu quả của hệ thống (1.7.04-Kế hoạch, biên bản, báo cáo kiểm tra việc thực hiện hệ thống bảo đảm chất lượng hàng năm; 1.7.05-Kế hoạch, phiếu đánh giá, báo cáo đánh giá hệ thống bảo đảm chất lượng hàng năm; 1.7.06-Kế hoạch Cải tiến Hệ thống đảm bảo chất lượng trường hàng năm).

Năm 2023, Trường đã thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng trường theo Quyết định số 707/QĐ-CĐĐS ngày 16/8/2023, xây dựng kế hoạch tự đánh giá chất lượng trường số 708/KH-CĐĐS ngày 16/8/2023 và tổ chức thực hiện theo đúng Kế hoạch (1.7.07-Kế hoạch Tự đánh giá chất lượng trường; Quyết định Thành lập Hội đồng Tự đánh giá chất lượng trường; Báo cáo tự đánh giá chất lượng trường hàng năm).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 1.8: Trường có bộ phận phụ trách thực hiện công tác quản lý, đảm bảo chất lượng đào tạo và hàng năm hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Phòng Kiểm định chất lượng được thành lập theo Quyết định số 1057 ngày 05 tháng 12 năm 2011 và đổi tên thành Phòng Kiểm định chất lượng đào tạo theo Quyết định số 01/QĐ-CĐĐS ngày 02/01/2020 của Hiệu trưởng và quy định trong Quy chế tổ chức hoạt động của Trường với chức năng, nhiệm vụ là: Tham mưu các nội dung và biện pháp thực hiện các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo theo hệ thống các tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng do Nhà nước ban hành; xây dựng kế hoạch và thực hiện công tác tự kiểm định theo các tiêu chuẩn về kiểm định chất lượng của trường; xây dựng kế hoạch và thực hiện chương trình, kế hoạch công tác thanh tra đào tạo hàng năm, thanh tra đột xuất và tổ chức phối hợp thực hiện sau khi được Hiệu trưởng phê duyệt;... (1.8.01-Quyết định thành lập phòng KĐCL số 1057/QĐ-CĐĐS ngày 5 tháng 12 năm 2011; 1.8.02-Quyết định về việc điều chỉnh tên gọi đơn vị trực thuộc trong Quy chế, tổ chức và hoạt động Trường số 01/QĐ-CĐĐS ngày 02/02/2020 của Hiệu trưởng; 1.3.01-Quy chế tổ chức và hoạt động Trường Cao đẳng Đường sắt ban hành theo Quyết định số 1281/QĐ-CĐĐS ngày 19/12/2019 của Trường Cao đẳng Đường sắt).

Năm 2023, Phòng Kiểm định chất lượng đào tạo của Trường đã thực hiện tốt các nhiệm vụ theo chức năng, nhiệm vụ (1.5.01-Báo cáo và kế hoạch định kỳ công tác của các đơn vị; 1.6.05-Tổng hợp báo cáo và kết luận công tác tại Hội nghị giao ban hàng tháng). Trong báo cáo tổng kết hàng năm Phòng KĐCLĐT đều được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ (1.1.10-Báo cáo tổng kết và kế hoạch năm học hàng năm; 1.8.03-Báo cáo tổng kết năm và kế hoạch công tác năm tiếp theo của các đơn vị).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 1.9: Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam trong trường phát huy được vai trò lãnh đạo, hoạt động đúng điều lệ và theo quy định của Hiến pháp và pháp luật.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Đảng bộ Trường Chức công đường sắt được thành lập theo QĐ số 221/VP-ĐU ngày 30/8/1956, nay là Đảng bộ Trường Cao đẳng Đường sắt. Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam trong Trường làm tốt chức năng, nhiệm vụ của đảng bộ, chi bộ cơ sở theo Điều lệ Đảng (1.9.01-Quyết định số 221 ngày 30/8/1956 về việc thành lập Đảng bộ Trường Chức công đường sắt (nay là Trường Cao đẳng Đường sắt)).

Năm 2023, Đảng bộ Trường có tổng số 16 Chi bộ, 01 Đảng bộ bộ phận trong đó có 04 chi bộ trong Đảng bộ bộ phận với tổng số 118 đảng viên. Đảng viên là cán bộ quản lý đạt tỷ lệ 45/45 người chiếm 100%.

Hàng tháng Ban chấp hành Đảng bộ trường đều tổ chức hội nghị, các chi bộ đều tổ chức sinh hoạt và tổ chức quán triệt kịp thời các chủ trương, Nghị quyết của Trung ương Đảng, của Đảng ủy Đường sắt Việt Nam và của Trường đến từng đồng chí đảng viên và các đoàn thể quần chúng đồng thời cụ thể các nghị quyết bằng chương trình hành động của Đảng bộ Nhà trường. Đảng lãnh đạo chuyên môn, Công đoàn và Đoàn thanh niên hoàn thành tốt nhiệm vụ, thông qua các thông báo kết luận Hội nghị Ban chấp hành Đảng bộ trường và nghị quyết của các chi bộ hàng tháng.

Qua Báo cáo của Ban chấp hành Đảng bộ hàng năm về kết quả lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ chính trị và công tác xây dựng đảng hàng năm và nhiệm vụ trong tâm năm tiếp theo cho thấy Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam trong trường phát huy được vai trò lãnh đạo, hoạt động đúng điều lệ và theo quy định của Hiến pháp và pháp luật.

Đảng bộ nhiều năm liền được Đảng bộ Đường sắt công nhận và tặng cờ là Đảng bộ “Trong sạch vững mạnh”.

Năm 2022, Đảng bộ trường đạt danh hiệu “Hoàn thành tốt nhiệm vụ”, 02 chi bộ đạt danh hiệu Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, 12 chi bộ đạt danh hiệu “Hoàn thành tốt nhiệm vụ”, 03 chi bộ đạt danh hiệu “Hoàn thành nhiệm vụ”, không có chi bộ nào không hoàn thành nhiệm vụ (1.9.02-Báo cáo kết quả đánh giá chất lượng Đảng bộ bộ phận, các chi bộ và đảng viên trong Đảng bộ Trường Cao đẳng Đường sắt; 1.9.03-Các Quyết định khen thưởng tổ chức đảng và đảng viên hàng năm).

Trong năm 2023 Đảng bộ trường kết nạp được 01 đảng viên mới. Đảng bộ Trường luôn hoàn thành tốt chức năng, nhiệm vụ của Đảng bộ cơ sở. Kết quả bình xét phân loại Đảng bộ và 118 đảng viên năm 2022 cho thấy: 04 đảng viên xếp loại Đảng viên đủ tư cách hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, chiếm 3.42%; 93 đảng viên đủ tư cách hoàn thành tốt nhiệm vụ, chiếm 79.49%; 17 đảng viên đủ tư cách hoàn thành nhiệm vụ, chiếm 14.53%; 03 đảng viên không hoàn thành nhiệm vụ, chiếm 2.56% (1.9.04-Tổng hợp kết quả đánh giá chất lượng đảng viên hàng năm).

Đảng bộ trường thường xuyên thực hiện công tác kiểm tra, giám sát đối với tổ chức đảng và đảng viên các chi bộ. Năm 2023, Ủy ban kiểm tra Đảng ủy Trường đã thực hiện kiểm tra 2 đợt cho 01 Đảng bộ bộ phận và 05 chi bộ theo kế hoạch (1.9.05-Các biên bản kiểm tra đảng).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 1.10: Các đoàn thể, tổ chức xã hội trong trường hoạt động theo đúng điều lệ của tổ chức mình và theo quy định của pháp luật, góp phần đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo của trường.

Các tổ chức xã hội, đoàn thể trong Trường tập hợp được cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, người học, hoạt động theo đúng pháp luật và điều lệ của tổ chức (1.10.01-Các Hồ sơ Đại hội Công đoàn trường khóa 25, 26; 1.10.02-Các Hồ sơ Đại hội Đoàn TNCS Hồ Chí Minh khóa 19 và 20).

Công đoàn Trường được đổi tên từ Công đoàn Trường Cao đẳng Nghề đường sắt thành Công đoàn Trường Cao đẳng Đường sắt theo Quyết định số 71/QĐ-CĐĐS ngày 11/02/2017 của Công đoàn Đường sắt Việt Nam. Tổng số đoàn viên Công đoàn tính đến 30/10/2021 có 165 đoàn viên trên tổng số 171 cán bộ, giảng viên, nhân viên sinh hoạt tại 02 công đoàn bộ phận, Công đoàn bộ phận phân hiệu ĐS Đà Nẵng (có 03 tổ công đoàn), Công đoàn bộ phận phân hiệu ĐS phía Nam (có 9 tổ công đoàn) và 14 tổ công đoàn trực thuộc Công đoàn trường. Năm 2023, Công đoàn Trường đã tổ chức Đại hội nhiệm kỳ XXVI và đã bầu đủ số lượng BCH gồm 9 đồng chí, UBKT gồm 3 đồng chí. Tổ chức công đoàn phát huy được vai trò của mình trong việc chăm lo, tổ chức các hoạt động phục vụ cho đời sống tinh thần của cán bộ, giảng viên, công nhân viên của Trường. Hàng năm, Công đoàn Trường xây dựng kế hoạch hoạt động với các nội dung nhằm: Tuyên truyền đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và nhiệm vụ của tổ chức Công đoàn như thực hiện học tập, quán triệt đầy đủ các Nghị quyết TW, tuyên truyền phổ biến Pháp luật trong toàn thể đoàn viên công đoàn... Phối hợp với chuyên môn tổ chức thực hiện quy chế dân chủ, tổ chức Hội nghị cán bộ, viên chức, người lao động hàng năm tại cả 3 khu vực trong toàn trường, giải quyết các kiến nghị, thắc mắc, các chế độ chính sách cho người lao động kịp thời, tổ chức đối thoại định kỳ, đối thoại đột xuất với người lao động khi có ý kiến của người lao động; Kiểm tra, giám sát việc thi hành các chế độ, chính sách, pháp luật, bảo đảm việc thực hiện quyền lợi của đoàn viên và người lao động như chế độ làm việc, giờ giảng, chế độ tiền lương, thu nhập, chính sách bảo hiểm và các quyền lợi, phúc lợi đoàn viên công đoàn; Tổ chức vận động đoàn viên, người lao động trong Trường thi đua yêu nước, nâng cao chất lượng đào tạo như thi đua giảng dạy tốt, phục vụ tốt, tham gia đi thực tế hiện trường, tham gia các cuộc thi Cán bộ công đoàn giỏi do Công đoàn TCT Đường sắt Việt Nam tổ chức... đẩy mạnh các hoạt động thi đua trong phong trào dạy tốt - học tốt, nghiên cứu khoa học; Công đoàn trường tích cực tham gia phát triển Đảng, năm 2022 đã giới thiệu 1 đoàn viên ưu tú để xét kết nạp đảng. Hàng năm công đoàn trường đều xây dựng kế hoạch hoạt động cả năm và hàng quý và triển khai đến toàn thể đoàn viên công đoàn. (1.10.03-Kế hoạch hoạt động; báo cáo của Công đoàn trường hàng quý, năm(2020, 2021, 2022, 2023); 1.10.04-Báo cáo Đại hội Công đoàn nhiệm kỳ 26; 1.10.05. Báo cáo của Ủy Ban Kiểm tra Công đoàn năm 2023). Kết quả cuối các đợt thi đua năm 2022, công đoàn Trường đã khen thưởng 8/26 tổ công đoàn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, 18/26 tổ công đoàn hoàn thành tốt nhiệm vụ; khen thưởng 31 cán bộ công đoàn và 46 đoàn viên công đoàn có thành tích xuất sắc công hoạt động công đoàn. Công đoàn trường được Công đoàn Đường sắt Việt Nam tặng bằng khen công đoàn cơ sở có thành tích xuất sắc năm 2022. (1.10.06-Các quyết định khen thưởng của Công đoàn năm 2022). Công tác Quản lý tài chính, tài sản của Công đoàn đảm bảo theo quy định, thể hiện thông qua biên bản kiểm tra của Ủy ban kiểm tra của Công đoàn đoàn ĐSVN ngày 18/10/2023 (1.10.07-Biên bản kiểm tra của Ủy ban kiểm tra của Công đoàn đoàn ĐSVN hàng năm).

Ban nữ công của Trường được thành lập theo Quyết định số 36/QĐ-CĐCĐĐS ngày 24 tháng 6 năm 2023 và kiện toàn theo từng khóa, nhiệm kỳ cùng với tổ chức Công đoàn, phát huy tốt vai trò của mình. Đầu mỗi năm, Ban nữ công phát động phong trào “Nữ công hai giỏi” (giỏi việc nước, đảm việc nhà), các tổ nữ công đăng kí thi đua, 02 năm/lần Ban nữ công tổ chức tổng kết và khen thưởng cho tập thể và cá nhân tích cực.

Năm 2023 có 63 nữ cán bộ CNV được công nhận “Nữ công hai giỏi”. Nhân dịp các ngày kỷ niệm Quốc tế phụ nữ 8/3, ngày Phụ nữ Việt Nam 20/10, Ban nữ công tổ chức các phong trào thể thao, văn hóa văn nghệ, tham quan dã ngoại, hưởng ứng chương trình tuần

lễ áo dài, giao lưu giữa các tổ công đoàn cho cán bộ, giảng viên, nhân viên nữ tham gia (1.10.08-*Các Quyết định khen thưởng nữ công hàng năm*).

Đoàn TNCS Hồ Chí Minh Trường Cao đẳng Đường sắt trực thuộc Đoàn TNCS Hồ Chí Minh Tổng công ty Đường sắt Việt Nam. Đoàn thanh niên Nhà trường luôn thu hút được sự quan tâm chú ý của học sinh sinh viên và cán bộ, giảng viên trẻ, góp phần thực hiện nhiệm vụ chính trị của Trường. Đoàn TN trường với đội ngũ BCH gồm 09 đồng chí, trong đó 05 đồng chí là cán bộ giáo viên khu vực Long Biên, 01 đồng chí ở phân Hiệu Đà Nẵng, 01 đồng chí ở phân hiệu Phía Nam và 02 đồng chí là học sinh sinh viên. ĐTN Cao đẳng Đường sắt hiện tại quản lý 14 chi đoàn, trong đó 7 chi đoàn khu vực Long Biên, 3 chi đoàn khu vực Đà Nẵng, 4 chi đoàn khu vực Bình Dương với tổng số 117 đoàn viên (1.10.03- *Quyết định số 20/QĐ-ĐTN ngày 17/10/2023 của BTV Đoàn TN trường về việc Quyết định thành lập chi đoàn và chỉ định BCH lâm thời*).

Nhằm hướng tới mục tiêu giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức cho đoàn viên của mình, động viên học sinh sinh viên thi đua học tập, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao, góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục của Trường, Đoàn thanh niên, hàng năm xây dựng kế hoạch hoạt động với các nội dung nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, tích cực tham gia vào các hoạt động thi đua trong phong trào dạy tốt - học tốt, nghiên cứu khoa học như viết bài báo tham gia Hội nghị An toàn giao thông quốc gia; tổ chức học nghị quyết của TW Đoàn; phong trào văn thể mỹ và các hoạt động xã hội khác trong CB, GV, NV, HSSV như: tổ chức hoạt động văn hóa thể thao, chào mừng ngày 26/3...; tham gia các hoạt động trồng vườn hoa thanh niên, ngày hội hiến máu tình nguyện năm 2023; tổ chức Tết thiếu nhi 01/6, Tết trung thu cho các cháu thiếu niên nhi đồng; quyên góp ủng hộ tiền xây nhà đại đoàn kết; các hoạt động dâng hương tưởng nhớ các anh hùng liệt sỹ (1.10.10- *Kế hoạch hoạt động; báo cáo của Đoàn TNCS Hồ Chí Minh trường tháng, quý, năm*). Đoàn trường đã làm báo cáo sơ kết để đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ công tác 06 tháng đầu năm và đề ra phương hướng công tác của 06 tháng cuối năm.

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 1.11: *Trường có quy định và thực hiện công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động của trường theo quy định nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo. Hàng năm rà soát, cải tiến phương pháp, công cụ kiểm tra, giám sát.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Trường có các quy định về công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động của trường trong các nội quy, quy chế của Trường như Nội quy trường; Nội quy phòng thi, kiểm tra; Quy chế kiểm tra, thi, xét và công nhận tốt nghiệp; Quy chế quản lý, sử dụng tài sản Trường Cao đẳng Đường sắt, Quy định bảo đảm chất lượng trường (1.3.02-*Nội quy Trường Cao đẳng Đường sắt ban hành theo Quyết định số 623/QĐ-CDĐS ngày 19/7/2017 của Hiệu trưởng; 1.11.01-Nội quy phòng thi, kiểm tra ban hành theo Quyết định số 653/QĐ-CDNĐS ngày 04/08/2016 của Hiệu trưởng; 1.11.02-Quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp trong đào tạo hệ chính quy đối với trình độ cao đẳng, trung cấp và sơ cấp của Trường Cao đẳng Đường sắt ban hành theo Quyết định số 809/QĐ-CDĐS ngày 16/9/2019 và Quyết định số 564/QĐ-CDĐS ngày 25/7/2022 của Hiệu trưởng; 1.11.03-Quy chế quản lý, sử dụng tài sản Trường Cao đẳng Đường sắt ban hành kèm theo Quyết định số 649/QĐ-CDĐS ngày 22/7/2019 của Hiệu trưởng; 1.11.04-Quy chế quản lý tài chính ban hành theo Quyết định số 03/QĐ-CDĐS ngày 02 tháng 01 năm 2020 của Hiệu trưởng*).

Căn cứ chức năng nhiệm vụ quy định trong Quy chế tổ chức và hoạt động của trường, Phòng KĐCLĐT đã thực hiện tốt công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động để nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo như: thực hiện kiểm tra giám sát đào tạo thường xuyên,

kiểm tra đột xuất, xây dựng kế hoạch và tổ chức kiểm tra định kỳ việc thực hiện hệ thống bảo đảm chất lượng của trường. Các tồn tại đều được các đơn vị, cá nhân thực hiện khắc phục kịp thời, thể hiện rõ trong báo cáo kiểm tra đào tạo; nâng cao được ý thức chấp hành nội quy, quy chế của cán bộ, giảng viên của các bộ phận và của học sinh, sinh viên đảm bảo các hoạt động đào tạo của trường thực hiện đúng quy định (1.11.05-Sổ nhật ký kiểm tra đào tạo thường xuyên; 1.11.06-Kế hoạch và báo cáo kiểm tra đào tạo định kỳ hàng năm; 1.11.07-Các biên bản kiểm tra đào tạo; 1.11.08-Các thông báo về việc khắc phục tồn tại hàng năm). Hàng năm, Phòng Quản lý thiết bị và xây dựng cơ bản của Trường xây dựng kế hoạch và tổ chức kiểm tra việc quản lý và sử dụng tài sản của các đơn vị (1.11.09-Kế hoạch, biên bản và báo cáo kiểm tra quản lý thiết bị hàng năm). Phòng Tài chính kế toán của Trường thực hiện nghiệp vụ tự kiểm tra công tác tài chính kế toán theo quy định. Vào tháng 12 hàng năm, Phòng Tài chính kế toán tham mưu xây dựng kế hoạch và tổ chức kiểm kê tài sản toàn trường (1.11.10-Kế hoạch tự kiểm tra tài chính; 1.11.11-Biên bản kiểm kê quỹ; 1.11.12-Kế hoạch kiểm kê tài sản hàng năm; Quyết định thành lập Hội đồng kiểm kê tài sản hàng năm; Bảng tổng hợp báo cáo kiểm kê tài sản hàng năm).

Phương pháp kiểm tra, giám sát luôn được cải tiến như kiểm tra thường xuyên, kiểm tra đột xuất, kiểm tra toàn diện, kiểm tra trọng điểm. Công cụ kiểm tra được thay đổi đa dạng như ghi chép sổ nhật ký kiểm tra đào tạo thường xuyên, cải tiến mẫu biên bản kiểm tra đào tạo.

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 1.12: Trường có văn bản và thực hiện chế độ, chính sách ưu đãi của nhà nước cho các đối tượng được thụ hưởng; thực hiện chính sách bình đẳng giới theo quy định.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Căn cứ vào quy định pháp luật của Nhà nước hiện hành, Trường xây dựng, chỉnh lý và ban hành các quy định về chế độ ưu đãi đối với cán bộ, giảng viên, công nhân viên của Trường như: học tập, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ; chế độ làm việc của giảng viên (1.12.01-Quy định về đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức nâng cao trình độ cho cán bộ, giảng viên, nhân viên năm 2020 theo QĐ số 564/QĐ-CĐĐS ngày 27/7/2020 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Đường sắt; 1.12.02-Quy định chế độ làm việc của giảng viên/giáo viên theo quyết định số 950/QĐ-CĐĐS ngày 28/10/2022 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Đường sắt). Nhà Trường thực hiện đầy đủ chế độ thâm niên nghề nhà giáo theo Nghị định 54/2011/NĐ-CP ngày 14/7/2011 của Chính phủ về chế độ phụ cấp thâm niên đối với nhà giáo, năm 2023 Trường đã thực hiện chế độ thâm niên cho 78/101 nhà giáo theo quy định (1.12.03-Các Quyết định chi trả phụ cấp thâm niên nhà giáo).

Về chính sách bình đẳng giới, nhà trường đảm bảo bình đẳng giới trong mọi lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội; hỗ trợ và tạo điều kiện cho nam, nữ phát huy khả năng, cơ hội như nhau để tham gia vào quá trình phát triển của Trường; thực hiện đầy đủ chế độ đối với việc bảo vệ, hỗ trợ người mẹ mang thai, sinh con và nuôi con nhỏ theo đúng Bộ luật Lao động năm 2019 có hiệu lực từ ngày 01/01/2021; tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào công tác lãnh đạo, quản lý. Cụ thể, năm 2023 Trường đã hỗ trợ 01 người lao động hưởng chế độ thai sản, nuôi con nhỏ. Hỗ trợ chương trình chăm sóc trẻ em đối với 2 gia đình. Nhà trường đã đưa công tác quy hoạch, tạo nguồn cán bộ nữ vào chiến lược quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý của Trường như: nhân sự tham gia Ban chấp hành Đảng bộ Trường Cao đẳng Đường sắt nhiệm kỳ 2020-2025 tỷ lệ cấp ủy viên là cán bộ nữ, cán bộ trẻ là 2/10 người chiếm 20% (1.12.04-Báo cáo thực hiện đề án nhân sự tham gia Ban chấp hành đảng bộ Trường Cao đẳng Đường sắt nhiệm kỳ 2020-2025). Hiện nay, lao động nữ là trưởng, phó các đơn vị là 7/45 người, chiếm 15.6%.

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

TIÊU CHÍ 2: Hoạt động đào tạo

Đánh giá tổng quát tiêu chí 2:

Mở đầu: Các thông tin, minh chứng về hoạt động đào tạo của Trường đầy đủ, rõ ràng, minh bạch.

** Những điểm mạnh:*

Trường đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp cho các nghề mà Trường đào tạo. Các CTĐT đều có chuẩn đầu ra theo quy định và được công bố công khai; Trường xây dựng và ban hành quy chế tuyển sinh theo quy định; Hằng năm, trường xác định chỉ tiêu tuyển sinh và thực hiện công tác tuyển sinh theo quy định, đảm bảo nghiêm túc, công bằng, khách quan; Trường xây dựng và phê duyệt kế hoạch, tiến độ đào tạo cho từng lớp, từng khóa học của mỗi ngành hoặc nghề, theo từng học kỳ, năm học. Kế hoạch đào tạo chi tiết đến từng mô-đun, môn học, giờ học lý thuyết, thực hành, thực tập phù hợp với từng hình thức, phương thức tổ chức đào tạo và đúng quy định; Các hoạt động đào tạo được thực hiện theo mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo đã được phê duyệt; có sự phối hợp với đơn vị sử dụng lao động trong việc tổ chức, hướng dẫn cho người học thực hành, thực tập các ngành, nghề tại đơn vị sử dụng lao động; Hằng năm, trường có kế hoạch và tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học theo đúng kế hoạch; Tổ chức thực hiện kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ theo quy định đảm bảo nghiêm túc, khách quan.

** Những tồn tại:*

- Chuẩn đầu ra chưa được công bố công khai trên trang web của trường;
- Trường chưa thực hiện tổ chức đào tạo theo hình thức tích lũy mô-đun, tín chỉ.

** Kế hoạch nâng cao chất lượng:*

- Phòng Đào tạo tham mưu đăng tải chuẩn đầu ra của từng chương trình đào tạo và công bố công khai trên trang Web của trường;
- Phòng Đào tạo nghiên cứu tham mưu áp dụng hình thức đào tạo theo tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ;
- Tiếp tục phát huy những điểm mạnh.

Điểm đánh giá tiêu chí 2

Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm tự đánh giá
Tiêu chí 2	15/17
Tiêu chuẩn 2.1	0
Tiêu chuẩn 2.2	1
Tiêu chuẩn 2.3	1
Tiêu chuẩn 2.4	0
Tiêu chuẩn 2.5	1
Tiêu chuẩn 2.6	1
Tiêu chuẩn 2.7	1
Tiêu chuẩn 2.8	1
Tiêu chuẩn 2.9	1
Tiêu chuẩn 2.10	1
Tiêu chuẩn 2.11	1
Tiêu chuẩn 2.12	1
Tiêu chuẩn 2.13	1
Tiêu chuẩn 2.14	1
Tiêu chuẩn 2.15	1

Tiêu chuẩn 2.16	1
Tiêu chuẩn 2.17	1

Tiêu chuẩn 2.1: Các ngành, nghề đào tạo của trường được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp. Trường ban hành chuẩn đầu ra của từng chương trình đào tạo và công bố công khai để người học và xã hội biết.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Căn cứ vào Điều lệ Trường Cao đẳng ban hành tại Thông tư số 15/2021/TT-BLĐT&XH ngày 21/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, Nghị quyết của Đại hội Đảng bộ Trường lần thứ XVI, Trường đã lựa chọn 9 nhóm nghề với 47 nghề đào tạo phù hợp và được Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp cấp giấy chứng nhận đăng ký giáo dục nghề nghiệp (2.1.01-Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 14/2020/GCNĐKHH-TCGDNN ngày 31/01/2020 và số 14a/2020/GCNĐKBS-TCGDNN ngày 9/10/2020; số 39/2023/GCNĐKHH-TCGDNN ngày 06/06/2023 và 66/2023/GCNĐKHH-TCGDNN ngày 07/9/2023 do Tổng cục GDNN cấp).

Đến nay, Bộ LĐTB&XH là đơn vị chủ trì và đã ban hành thông tư về chuẩn đầu ra của 5 nghề: Lái tàu đường sắt, Điều hành chạy tàu hỏa, Xây dựng và bảo dưỡng CTGTĐS, Máy thi công ĐS và Thông tin tín hiệu ĐS (2.1.02-Quyết định thành lập các Ban biên soạn chuẩn đầu ra cho các nghề; 2.1.03-Các quyết định ban hành chương trình đào tạo, các chương trình đào tạo kèm theo). Chuẩn đầu ra chưa được công bố công khai trên trang web của trường (1.1.09-Địa chỉ Website của Trường: <http://www.caodangduongsat.edu.vn>).

Điểm tự đánh giá: 0 điểm

Tiêu chuẩn 2.2: Trường xây dựng và ban hành quy chế tuyển sinh theo quy định.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Căn cứ Quy chế tuyển sinh và xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ Trung cấp, Cao đẳng ban hành kèm theo Thông tư 05/2021/TT-BLĐT&XH ngày 07/7/2021 của Bộ Lao động-Thương binh & Xã hội, Trường đã xây dựng và ban hành Quy chế Tuyển sinh và xác định chỉ tiêu đào tạo của Trường theo đúng quy định (2.2.01-Quy chế Tuyển sinh và xác định chỉ tiêu đào tạo Trường Cao đẳng Đường sắt ban hành theo QĐ số 345/QĐ-CĐĐS ngày 20/5/2022 của Hiệu trưởng).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 2.3: Hàng năm, trường xác định chỉ tiêu tuyển sinh và thực hiện công tác tuyển sinh theo quy định, đảm bảo nghiêm túc, công bằng, khách quan.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Hàng năm, Căn cứ Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp, nhu cầu đào tạo và tình hình thực tế, Trường ban hành hướng dẫn riêng về công tác tuyển sinh, đào tạo (2.1.01-Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 14/2020/GCNĐKHH-TCGDNN ngày 31/01/2020 và số 14a/2020/GCNĐKBS-TCGDNN ngày 9/10/2020; số 39/2023/GCNĐKHH-TCGDNN ngày 06/06/2023 và 66/2023/GCNĐKHH-TCGDNN ngày 07/9/2023 do Tổng cục GDNN cấp; 2.3.01-Hướng dẫn công tác tuyển sinh hàng năm) dựa trên cơ sở cụ thể hoá Quy chế tuyển sinh và xác định chỉ tiêu đào tạo của Trường Cao đẳng Đường sắt, tháng 8, tháng 9/2022 Trường tổ chức khảo sát nhu cầu đào tạo của các đơn vị trong và ngoài trường để làm căn cứ xác định chỉ tiêu tuyển sinh cho năm 2023 (1.2.01-Kế hoạch khảo sát nhu cầu đào tạo của các đơn vị; các phiếu khảo sát; biên bản khảo sát; báo cáo kết quả khảo sát). Đầu năm học, Trường xây dựng kế hoạch tuyển sinh hàng năm. Trong đó xác định cụ thể chỉ tiêu tuyển sinh trên cơ sở các văn bản Quy định về công tác tuyển sinh, đào tạo của Tổng

công ty Đường sắt Việt Nam và nhu cầu đào tạo thực tế của các đơn vị trong và ngoài ngành đường sắt (2.3.02-Quy định về công tác tuyển sinh, đào tạo của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 480/QĐ-ĐS ngày 25/4/2016; 2.3.03-Kế hoạch tuyển sinh hàng năm; Quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh hàng năm; Thông báo tuyển sinh hàng năm; Biên bản và danh sách xét tuyển; Biên bản kiểm tra công tác tuyển sinh).

Năm 2023, Trường xác định 80 chỉ tiêu cao đẳng, 160 chỉ tiêu trung cấp và 1000 chỉ tiêu sơ cấp. Trường xác định chỉ tiêu theo Kế hoạch số 1438/KHĐS ngày 15/5/2023 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.

Trường đã nhận hồ sơ dự tuyển rộng rãi với mọi đối tượng thông qua nhiều kênh khác nhau như: nhận trực tiếp, thông qua internet, nhận qua các doanh nghiệp, nhận qua đường bưu điện... Thông báo tuyển sinh được Trường niêm yết rộng rãi tại các cơ sở của Trường, các ga chính của Đường sắt, gửi đến các công ty, các đơn vị trong ngành đường sắt, đồng thời đăng thông báo tuyển sinh trên đăng trên fanpage, website của Trường nhằm cung cấp thông tin trực tiếp đến người học (1.1.08-Các hợp đồng thông tin quảng cáo về Trường Cao đẳng Đường sắt; 1.1.09-Địa chỉ Website của Trường: <http://www.caodangduongsat.edu.vn>).

Trường tổ chức họp Hội đồng tuyển sinh xét tuyển công khai, khách quan theo đúng Quy chế tuyển sinh của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành, thông báo công khai danh sách thí sinh trúng tuyển trên website của Trường; gọi và làm thủ tục nhập học cho học sinh nhập trường theo đúng quy định (2.3.04-Các Quyết định thành lập lớp; Quyết định cử giảng viên chủ nhiệm). Hàng năm, Trường thực hiện kiểm tra công tác tuyển sinh theo quy định của Bộ LĐ-TB&XH, có báo cáo, tổng kết đánh giá công tác tuyển sinh (2.3.03-Kế hoạch tuyển sinh hàng năm; Quyết định thành lập Hội đồng và ban thư ký tuyển sinh hàng năm; Thông báo tuyển sinh hàng năm; Biên bản và danh sách xét tuyển; Biên bản kiểm tra công tác tuyển sinh; 2.3.05-Báo cáo tuyển sinh hàng năm). Do các hoạt động trong công tác tuyển sinh được thực hiện nghiêm túc, công bằng, khách quan nên đến nay không có đơn thư khiếu nại, tố cáo về công tác tuyển sinh.

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 2.4: Thực hiện đa dạng hóa các phương thức tổ chức đào tạo đáp ứng yêu cầu học tập của người học.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Trường thực hiện đa dạng hóa các hình thức đào tạo như đào tạo dài hạn, ngắn hạn, liên thông, trong trường, ngoài trường,... Ngoài các lớp đào tạo theo hình thức tập trung, nhà trường còn tích cực tìm hiểu nhu cầu và thực hiện mở các lớp hợp đồng cho các đơn vị ngoài ngành đường sắt đào tạo các cấp trình độ khác nhau: đào tạo chính quy, đào tạo liên thông (2.4.01-Các quyết định mở lớp đào tạo tại Trường; 1.2.04-Các quyết định mở lớp đào tạo tại các đơn vị; 2.4.02-Các công văn gửi các đơn vị, doanh nghiệp về việc Tuyển sinh đào tạo và bố trí việc làm sau khi tốt nghiệp; 1.2.03-Các hợp đồng liên kết đào tạo, dịch vụ; 2.1.03-Các quyết định ban hành chương trình đào tạo, các chương trình đào tạo kèm theo). Tuy nhiên, hiện nay Trường mới tổ chức đào tạo theo hình thức niên chế, chưa thực hiện tổ chức đào tạo theo hình thức tích lũy mô-đun, tín chỉ.

Điểm tự đánh giá: 0 điểm

Tiêu chuẩn 2.5: Trường xây dựng và phê duyệt kế hoạch, tiến độ đào tạo cho từng lớp, từng khóa học của mỗi ngành hoặc nghề, theo từng học kỳ, năm học. Kế hoạch đào tạo chi tiết đến từng mô-đun, môn học, giờ học lý thuyết, thực hành, thực tập phù hợp với từng hình thức, phương thức tổ chức đào tạo và đúng quy định.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Sau khi có Quyết định mở lớp, Phòng Đào tạo chủ trì, các khoa phối hợp xây dựng và phê duyệt kế hoạch đào tạo, tiến độ đào tạo cho từng lớp, từng khóa học đối với từng ngành nghề theo từng học kỳ, năm học (2.5.01-Kế hoạch đào tạo và tiến độ đào tạo năm học hàng năm).

Trong Kế hoạch đào tạo thể hiện đầy đủ các nội dung như: tên nghề, lớp, khóa đào tạo, đối tượng tuyển sinh, mục tiêu đào tạo, thời gian khóa học, thời gian thực học, thời gian khai giảng, bế giảng, quyết định phê duyệt chương trình đào tạo, phân bổ thời gian đào tạo trong đó thể hiện chi tiết lịch học toàn khóa, phân bổ thời gian học tập như tên môn học, mô-đun, số giờ phân theo lí thuyết, thực hành, kiểm tra, số tín chỉ, thời gian thực hiện, thời gian thi kết thúc môn học, mô-đun, tên giảng viên, địa điểm học tập, thời gian ôn thi và thi tốt nghiệp.

Nhà trường xây dựng tiến độ đào tạo và cập nhật theo từng lớp.

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 2.6: Trường tổ chức thực hiện theo kế hoạch đào tạo, tiến độ đào tạo đã được phê duyệt.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Căn cứ Kế hoạch đào tạo, Phòng Đào tạo phối hợp với các khoa xây dựng thời khóa biểu cho các lớp trong đó nêu chi tiết môn học, mô-đun, buổi lên lớp, số giờ, địa điểm học tập, giảng viên giảng dạy, hình thức đào tạo theo đúng quy định và triển khai tới các khoa và HSSV, đồng thời đưa lên trang web của Trường (2.6.01-Thời khóa biểu các lớp hàng năm).

Căn cứ vào thời khóa biểu và chương trình môn học, mô-đun giảng viên được phân công soạn Kế hoạch giảng dạy chi tiết cho từng buổi lên lớp với các nội dung như tên môn học, mô-đun, lớp học, số giờ, học kì, hình thức thi kết thúc, thứ tự nội dung bài giảng, thời gian thực hiện, thiết bị, phương tiện và đồ dùng dạy học... Kế hoạch giảng dạy được trưởng khoa và Hiệu trưởng phê duyệt.

Căn cứ Kế hoạch giảng dạy, giáo viên, giảng viên soạn giáo án lí thuyết, thực hành hay tích hợp phù hợp tùy theo từng nội dung chương trình môn học, mô-đun với các nội dung: tên chương, bài, số giờ, thời gian thực hiện, thông tin chung, mục tiêu, chuẩn bị và tiến trình dạy học. Giáo án được trưởng khoa phê duyệt trước khi lên lớp. Các giảng viên lên lớp thực hiện đúng tiến độ, đúng quy định các bước lên lớp, ghi chép đầy đủ vào các sổ sách biểu mẫu, các trường hợp thay đổi đột xuất đều có phiếu đổi giờ và dạy bù đầy đủ (2.6.02-Kế hoạch giảng dạy, giáo án, sổ tay của giảng viên hàng năm; 2.6.03-Sổ lên lớp các lớp; 2.6.04-Các phiếu đổi giờ của giảng viên).

Thông qua báo cáo kiểm tra, giám sát đào tạo của Phòng Kiểm định chất lượng đào tạo, báo cáo của Phòng Đào tạo và của các khoa cho thấy, tất cả các giảng viên đều thực hiện kế hoạch giảng dạy đúng quy định, không có giảng viên nào bị sai phạm, tiến độ đào tạo luôn được đảm bảo (1.11.06-Kế hoạch và báo cáo kiểm tra đào tạo định kỳ hàng năm; 1.11.07-Các biên bản kiểm tra đào tạo; 1.5.01-Báo cáo và kế hoạch định kỳ công tác của các đơn vị; 2.6.05-Sổ biên bản họp của các đơn vị).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 2.7: Các hoạt động đào tạo được thực hiện theo mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo đã được phê duyệt; có sự phối hợp với đơn vị sử dụng lao động trong việc tổ chức, hướng dẫn cho người học thực hành, thực tập các ngành, nghề tại đơn vị sử dụng lao động; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Căn cứ vào thời khóa biểu, chương trình môn học, mô-đun đã được phê duyệt, giảng viên lập kế hoạch giảng dạy và soạn giáo án đảm bảo đúng mục tiêu, nội dung chương trình

đào tạo (2.6.02-Kế hoạch giảng dạy, giáo án, sổ tay của giảng viên hàng năm; 2.6.03-Sổ lên lớp các lớp). Thông qua báo cáo kiểm tra đào tạo của Phòng Kiểm định chất lượng đào tạo và các báo cáo Hội nghị giao ban hàng tháng các lớp thực hiện đúng tiến độ đào tạo, các hoạt động đào tạo thực hiện đúng mục tiêu và nội dung chương trình đào tạo (1.11.06-Kế hoạch và báo cáo kiểm tra đào tạo định kỳ hàng năm; 1.6.05-Tổng hợp báo cáo và kết luận công tác tại Hội nghị giao ban hàng tháng).

Các chương trình đào tạo của các nghề trường đào tạo đều bố trí mô-đun thực tập. Trong quá trình thực hiện tiến độ đào tạo, Nhà trường gửi học sinh sinh viên thực hành, thực tập tại các đơn vị sản xuất như tại các ga, các trạm công tác trên tàu, các xí nghiệp đầu máy, toa xe và các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có ngành nghề phù hợp với nội dung thực tập. Giáo viên của Trường đã phối hợp với cán bộ, nhân viên của đơn vị HSSV đến thực tập trong việc quản lý, hướng dẫn thực hành thực tập tại các đơn vị thông qua việc liên hệ với các đơn vị khi đưa học sinh đi thực tập, ký các thỏa thuận hướng dẫn kèm cặp tay nghề với các đơn vị, mời cán bộ các đơn vị tham gia chấm kiểm tra kết thúc đợt thực tập cho học sinh tại đơn vị, lấy nhận xét của các đơn vị đánh giá quá trình thực tập của học sinh sinh viên, cử giáo viên kiểm tra và phối hợp với đơn vị thực tập kiểm tra học sinh thực tập tại đơn vị... (2.7.01-Các thỏa thuận kèm cặp tay nghề với các đơn vị; 2.7.02-Các quyết định cử học sinh đi thực tập tại các đơn vị sản xuất; 2.7.03-Kế hoạch kiểm tra, hướng dẫn học sinh thực tập; 2.7.04-Báo cáo thực tập của HSSV; 2.7.05-Các quyết định cử giảng viên chấm thi tay nghề tại các đơn vị).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 2.8: Phương pháp đào tạo được thực hiện kết hợp rèn luyện năng lực thực hành với trang bị kiến thức chuyên môn; phát huy tính tích cực, tự giác, năng động, khả năng làm việc độc lập của người học, tổ chức làm việc theo nhóm.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Căn cứ chương trình đào tạo các nghề, Nhà trường xây dựng kế hoạch và tiến độ đào tạo phù hợp cho từng lớp, các mô-đun nghề đều được bố trí sau khi người học đã học xong các môn học chung, môn học cơ sở. Đối với các mô-đun giảng viên thực hiện theo hình thức tích hợp hoặc sau khi học xong phần kiến thức nghề thì học thực hành nghề tại phòng học thực hành chuyên môn bảo đảm sự kết hợp chặt chẽ giữa học lí thuyết với rèn kĩ năng nghề. Tùy theo từng nội dung chương học, bài học các giảng viên áp dụng các phương pháp giảng dạy phù hợp như: diễn giảng, phát vấn, nêu và giải quyết vấn đề, thực hành cá nhân, thực hành đóng vai theo nhóm... do đó đã phát huy tính tích cực, tự giác, năng động, khả năng làm việc độc lập của người học, tổ chức làm việc theo nhóm (2.6.02-Kế hoạch giảng dạy, giáo án, sổ tay của giảng viên hàng năm).

Thông qua công tác kiểm tra, giám sát và dự giờ thường xuyên của các khoa và công tác kiểm tra, giám sát và khảo sát của Phòng Kiểm định chất lượng đào tạo cho thấy giờ giảng của giáo viên phát huy được tính tự giác, khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm (2.8.01-Kế hoạch khảo sát; Phiếu/biên bản khảo sát; Báo cáo khảo sát hàng năm; 2.8.02-Kế hoạch dự giảng, thi giáo viên dạy giỏi và Phiếu đánh giá bài giảng; 2.8.03-Kế hoạch dự giờ thường xuyên và phiếu đánh giá bài giảng; 2.8.04-Biên bản, nhật ký dự giờ và kiểm tra đột xuất của Phòng KĐCLĐT; 2.6.05-Sổ biên bản họp của các đơn vị).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 2.9: Trường thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động dạy và học.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động dạy và học đã được các giáo viên khoa quan tâm và bước đầu thực hiện. Các giáo viên soạn giáo án trên phần mềm Powerpoint và sử dụng máy chiếu, tìm kiếm các thông tin và hình ảnh trên internet trình chiếu các hình ảnh minh họa tạo cho người học hứng thú trong học tập. Đối với từng nghề giáo viên sử dụng các phần mềm chuyên biệt để giảng dạy như: nghề Lái tàu đường sắt sử dụng phần mềm mô phỏng lái tàu, nghề Thông tin tín hiệu đường sắt sử dụng phần mềm Powerpoint, Circuit maker, nghề Gác chắn đường ngang, cầu chung, hầm đường sắt sử dụng phần mềm...

Tổ chức đào tạo theo hình thức trực tuyến các giáo viên của trường sử dụng phần mềm Zoom qua trang Web: daymai.vn (2.6.02-Kế hoạch giảng dạy, giáo án, sổ tay của giảng viên hàng năm).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 2.10: *Hàng năm, trường có kế hoạch và tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học theo đúng kế hoạch.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Trường thực hiện xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện kiểm tra, giám sát công tác giảng dạy và học thường xuyên, định kỳ và đột xuất. Căn cứ thời khoá biểu, lịch học, lịch thi kiểm tra kết thúc, phòng KĐCLĐT, phòng Đào tạo thực hiện kiểm tra hàng ngày theo đúng chức năng, nhiệm vụ. Nội dung kiểm tra được ghi chép vào sổ nhật ký kiểm tra (1.11.05-Sổ nhật ký kiểm tra đào tạo thường xuyên; 1.11.07-Các biên bản kiểm tra đào tạo). Trường thực hiện kiểm tra các lớp ngoài hiện trường thường xuyên hàng tháng để nắm bắt tình hình thực tập của HSSV, phòng Đào tạo, phòng KĐCLĐT, các khoa phối hợp với đơn vị có HSSV thực tập, tổ chức quản lý, giáo dục học sinh sinh viên đạt chất lượng (1.11.07-Các biên bản kiểm tra đào tạo; 2.6.05-Sổ biên bản họp của các đơn vị; 1.5.01-Báo cáo và kế hoạch định kỳ công tác của các đơn vị). Trường xây dựng kế hoạch và tổ chức kiểm tra đào tạo định kỳ mỗi năm 01 đợt. Các tồn tại đều được các đơn vị, cá nhân thực hiện khắc phục kịp thời, thể hiện rõ trong báo cáo kiểm tra đào tạo; nâng cao được ý thức chấp hành nội quy, quy chế của cán bộ, giảng viên của các bộ phận và của học sinh, sinh viên đảm bảo các hoạt động đào tạo của trường thực hiện đúng quy định (1.11.06-Kế hoạch và báo cáo kiểm tra đào tạo định kỳ hàng năm; 1.11.07-Các biên bản kiểm tra đào tạo; 1.5.01-Báo cáo và kế hoạch định kỳ công tác của các đơn vị).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 2.11: *Hàng năm, trường có báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học; có đề xuất các biện pháp nâng cao chất lượng hoạt động dạy và học; kịp thời điều chỉnh các hoạt động dạy và học theo đề xuất nếu cần thiết.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Cuối mỗi tháng phòng KĐCLĐT thực hiện báo cáo trước Hội nghị giao ban về tình hình kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học trong Trường. Mỗi năm, Nhà trường lập kế hoạch và tổ chức kiểm tra đào tạo định kỳ để phát hiện các thiếu sót, hạn chế của các khâu, các bộ phận, các cá nhân, kiến nghị các bộ phận, cá nhân liên quan khắc phục các tồn tại.

Trong các báo cáo đều có mục đề xuất, kiến nghị các giải pháp thực hiện để nâng cao chất lượng dạy và học, chất lượng phục vụ cho các đơn vị, cá nhân trong trường khắc phục các tồn tại nếu có (1.5.01-Báo cáo và kế hoạch định kỳ công tác của các đơn vị; 1.11.06-Kế hoạch và báo cáo kiểm tra đào tạo định kỳ hàng năm; 1.11.07-Các biên bản kiểm tra đào tạo).

Phòng Đào tạo thường xuyên giám sát việc thực hiện tiến độ đào tạo. Khi có sự thay đổi về Kế hoạch giảng dạy, Phòng xem xét, đề xuất Hiệu trưởng điều chỉnh tiến độ cho phù hợp với tình hình thực tế (2.11.01-*Phiếu đề xuất thay đổi tiến độ đợt xuất*).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 2.12: Trường ban hành đầy đủ các quy định về kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ theo quy định.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Căn cứ Thông tư số 09/2017/TT-BLĐTĐBXH ngày 13/3/2017 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp; Thông tư số 04/2022/TT-BLĐTĐBXH ngày 30/3/2022 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội quy định việc tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ; Thông tư 42/2015/TT-BLĐTĐBXH ngày 20/10/2015 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội quy định đào tạo trình độ Sơ cấp, Thông tư 34/2018/TT-BLĐTĐBXH ngày 26/12/2018 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 42/2015/TT-BLĐTĐBXH; Thông tư 5830/VBHN-BLĐTĐBXH ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo trình độ sơ cấp, Trường đã xây dựng và ban hành đầy đủ các quy định về kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp theo quy định đối với cả 3 cấp trình độ đào tạo Cao đẳng, Trung cấp và Sơ cấp (1.11.02-*Quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp trong đào tạo hệ chính quy đối với trình độ cao đẳng, trung cấp và sơ cấp của Trường Cao đẳng Đường sắt ban hành theo Quyết định số 809/QĐ-CĐĐS ngày 16/9/2019 và Quyết định số 564/QĐ-CĐĐS ngày 25/7/2022 của Hiệu trưởng*).

Theo Thông tư số 17/2017/TT-BLĐTĐBXH ngày 30/6/2017 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội ban hành Quy chế công tác học sinh, sinh viên trong trường trung cấp, trường cao đẳng, Nhà trường đã xây dựng và ban hành Quy chế Công tác học sinh, sinh viên hệ chính quy đào tạo trong Trường Cao đẳng Đường sắt (2.12.01-*Quy chế Công tác học sinh, sinh viên hệ chính quy đào tạo trong Trường Cao đẳng Đường sắt ban hành kèm theo Quyết định số 196/QĐ-CĐĐS ngày 06/4/2023 của Hiệu trưởng*).

Căn cứ các Thông tư 5830/VBHN-BLĐTĐBXH ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo trình độ sơ cấp; Thông tư 2513/VBHN-BLĐTĐBXH ngày 03 tháng 8 năm 2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về mẫu bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng; in, quản lý, cấp phát, thu hồi, huỷ bỏ bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, Trường đã xây dựng và ban hành Quy định về cấp văn bằng, chứng chỉ theo đúng quy định (2.12.01-*Quy định về cấp văn bằng, chứng chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 453/QĐ-CĐĐS ngày 01/9/2021 của Hiệu trưởng*).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 2.13: Trong quá trình đánh giá kết quả học tập của người học có sự tham gia của đơn vị sử dụng lao động và theo quy định đặc thù của ngành nếu có.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Căn cứ vào đặc điểm, tính chất của từng môn học, mô-đun khi đánh giá kết quả học tập của người học, một số mô-đun thực hành tại các đơn vị đều mời cán bộ tại các doanh nghiệp tham gia đánh giá kết quả học tập của người học đảm bảo khách quan, phù hợp với thực tế sản xuất như: nghề Lái tàu hỏa có mô-đun Thực tập sửa chữa và mô-đun Thực tập Lái tàu có đơn vị Xí nghiệp Đầu máy Hà Nội, Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn tham gia; nghề Lái tàu điện, mô-đun Thực tập sản xuất có 02 cán bộ kỹ thuật của Công ty

TNHHMTV Đường sắt Hà Nội tham gia; Nghề Điều hành chạy tàu hỏa, mô-đun Thực tập trực ban chạy tàu ga có 02 cán bộ kỹ thuật của đơn vị 02 tham gia, mô-đun Thực tập trưởng tàu có 02 cán bộ kỹ thuật của đơn vị 02 tham gia; Nghề Thông tin tín hiệu đường sắt, mô-đun Thực tập tốt nghiệp có 01 cán bộ kỹ thuật của đơn vị 01 tham gia; Nghề Gác chắn đường ngang, cầu chung, hầm đường sắt, mô-đun Thực tập tốt nghiệp có 08 cán bộ kỹ thuật của đơn vị 08 tham gia (2.13.01-Các quyết định thi, kiểm tra, phiếu chấm, bảng điểm của mô-đun thực tập).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 2.14: *Tổ chức thực hiện kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ theo quy định đảm bảo nghiêm túc, khách quan.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Việc tổ chức kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo Quy chế thi, kiểm tra và công nhận tốt nghiệp của Trường đảm bảo đúng quy trình. Theo đó các bài kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ được thực hiện theo chương trình môn học, số bài kiểm tra, nội dung bài đều được thông báo công khai với HSSV ghi đầy đủ vào sổ tay giáo viên, sổ lên lớp. Ngay sau khi giảng dạy xong môn học, mô-đun giáo viên lập bảng điều kiện dự thi/kiểm tra kết thúc môn học mô-đun trình trưởng khoa phê duyệt rồi chuyển cho Phòng Đào tạo đồng thời nhập điểm vào phần mềm quản lý đào tạo Eduman (2.6.02-Kế hoạch giảng dạy, giáo án, sổ tay của giảng viên hàng năm; 2.6.03-Sổ lên lớp các lớp; 2.14.01-Bảng điểm điều kiện dự thi kết thúc các môn học, mô-đun).

Căn cứ tiến độ đào tạo, Phòng Đào tạo phối hợp với các khoa lập kế hoạch thi, kiểm tra theo đúng tiến độ của khóa học (2.14.02-Lịch thi, kiểm tra kết thúc môn học, mô-đun).

Căn cứ bảng điều kiện dự thi/kiểm tra, Phòng Đào tạo kiểm tra, rà soát điều kiện dự thi, in danh sách thi từ phần mềm quản lý đào tạo (2.14.03-Danh sách thi kết thúc môn học, mô-đun; 2.9.01-Phần mềm quản lý đào tạo Eduman).

Phòng KĐCLĐT, phòng Đào tạo tổ chức thực hiện thi/kiểm tra, giám sát thi, kiểm tra đảm bảo nghiêm túc theo đúng quy định; thực hiện kiểm tra, đôn đốc các khoa trong việc ra đề thi đảm bảo đúng mẫu, đúng thời hạn; thực hiện tổ chức chấm thi, giám sát chấm thi đảm bảo đúng quy trình, công bằng, khách quan theo quy định (2.14.04-Bộ đề thi, bộ câu hỏi thi trắc nghiệm trên máy tính; 2.14.05-Biên bản vi phạm nội quy phòng thi; 2.14.06-Sổ giao nhận đề thi; Sổ giao nhận bài thi với cán bộ coi thi; Sổ giao nhận bài chấm thi; Sổ giao nhận kết quả thi).

Các bài kiểm tra kết thúc môn học đều được chấm hai (02) vòng hoặc 02 giám khảo chấm riêng biệt đảm bảo khách quan, trung thực trong đánh giá. Nhiều môn học lý thuyết và phần lý thuyết của các mô-đun được xây dựng các bộ câu hỏi thi trắc nghiệm trên máy tính và được tổ chức thi trên phần mềm chuyên dụng của Trường “Tracnghiem.caodangduong sat.edu.vn”. Đối với bài thi thực hành, giám khảo thực hiện theo bản Hướng dẫn chấm điểm, phiếu đánh giá để học sinh đối chiếu với bài mình làm được và học sinh xác nhận điểm và ký vào danh sách dự thi. Những trường hợp vướng mắc, giám khảo đều giải thích rõ cho HSSV biết lý do (2.14.07-Phiếu chấm thi; bài thi, kiểm tra).

Cuối khóa học, Trường ra quyết định thành lập Hội đồng thi tốt nghiệp, thành lập Ban đề thi, Ban coi thi, chấm thi tốt nghiệp; lập danh sách xét điều kiện thi tốt nghiệp theo đúng quy định. Công tác ra đề thi được bảo mật, chấm thi tại phòng riêng đảm bảo tính nghiêm túc, trung thực, khách quan. Các khiếu nại về điểm đều được các phòng KĐCLĐT, Phòng Đào tạo và các khoa xem xét, giải quyết kịp thời theo đúng quy định, đảm bảo quyền lợi cho người học (2.14.08-Các Quyết định thành lập Hội đồng thi tốt nghiệp, ban

đề thi, ban coi thi, ban chấm thi tốt nghiệp; 2.14.09-Danh sách xét điều kiện dự thi tốt nghiệp; 2.14.10-Hồ sơ phúc khảo bài thi, kiểm tra; 2.14.04-Bộ đề thi, bộ câu hỏi thi trắc nghiệm trên máy tính; 2.14.07-Phiếu chấm thi; bài thi, kiểm tra). Các kết quả thi tốt nghiệp đều được cập nhật trên phần mềm quản lý đào tạo kịp thời. Kết quả điểm rèn luyện của HSSV, sau khi được xét thông qua Hội đồng, được phòng Công tác học sinh, sinh viên cập nhật trên phần mềm. Trên cơ sở kết quả học tập, kết quả thi tốt nghiệp và điểm rèn luyện, phòng Đào tạo lập danh sách đề nghị xét công nhận tốt nghiệp theo Quy chế, ra quyết định công nhận tốt nghiệp và in, cấp bằng tốt nghiệp theo quy định (2.14.11-Các Quyết định tốt nghiệp và danh sách HSSV tốt nghiệp kèm theo; 2.14.12-Sổ gốc cấp bằng cao đẳng, trung cấp; Sổ cấp chứng chỉ; Sổ theo dõi kết quả học tập đạo tạo thường xuyên).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 2.15: Hằng năm, trường thực hiện rà soát các quy định về kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ và kịp thời điều chỉnh nếu cần thiết.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Hằng năm, Phòng Đào tạo phối hợp với Phòng Kiểm định chất lượng đào tạo, các Khoa thực hiện rà soát các quy định về kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ và kịp thời bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp với các Quy định mới về đào tạo nghề và tình hình thực tế học tập và giảng dạy. Năm 2022 đã chỉnh sửa Quy chế kiểm tra, thi, xét tốt nghiệp trình độ Cao đẳng, Trung cấp, Sơ cấp; năm 2021 đã chỉnh sửa Quy định về cấp văn bằng chứng chỉ theo quy định mới của Bộ LĐ-TB&XH (1.11.02-Quy chế Kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp trong đào tạo hệ chính quy đối với trình độ cao đẳng, trung cấp và sơ cấp của Trường Cao đẳng Đường sắt ban hành theo Quyết định số 564/QĐ-CĐĐS ngày 25/7/2022 của Hiệu trưởng; 2.12.01-Quy định về cấp văn bằng, chứng chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 453/QĐ-CĐĐS ngày 01/9/2021 của Hiệu trưởng).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 2.16: Trường có hướng dẫn và tổ chức thực hiện về đào tạo liên thông theo quy định.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Thực hiện quy định của Bộ LĐ-TB&XH và pháp luật về đào tạo liên thông, Năm 2022 Nhà trường đã xây dựng Quy định tổ chức đào tạo liên thông (2.16.01-Quy định về Đào tạo liên thông và Đào tạo theo hình thức vừa làm vừa học của Trường Cao đẳng Đường sắt ban hành theo Quyết định số 927/QĐ-CĐĐS ngày 25/10/2022 của Hiệu trưởng).

Năm học 2023, Trường tổ chức đào tạo 01 lớp liên thông nghề Thông tin tin hiệu từ trình độ trung cấp lên trình độ cao đẳng, 01 lớp liên thông nghề Điều hành chạy tàu hỏa từ trình độ sơ cấp lên trình độ trung cấp (2.3.03-Kế hoạch tuyển sinh hàng năm; Quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh hàng năm; Thông báo tuyển sinh hàng năm; Biên bản và danh sách xét tuyển; Biên bản kiểm tra công tác tuyển sinh; 2.16.02-Kế hoạch tổ chức đào tạo liên thông hàng năm; 2.16.03-Các CTĐT liên thông; Các Quyết định ban hành CTĐT liên thông; 2.16.04-Các kế hoạch mở lớp, quyết định thành lập lớp liên thông nghề Điều hành chạy tàu hỏa hàng năm).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 2.17: Trường có cơ sở dữ liệu về các hoạt động đào tạo và tổ chức quản lý, sử dụng hiệu quả.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Trường thực hiện quản lý đào tạo trên phần mềm Eduman để quản lý điểm học tập, danh sách thi, kiểm tra, xét điều kiện dự thi, kiểm tra của HSSV. Phòng Đào tạo luôn kết hợp với các phòng chức năng, các khoa và các giảng viên để cập nhật điểm, thông tin trên phần mềm đảm bảo quản lý có hệ thống và sử dụng hiệu quả (2.17.01-Quy định quản lý phần mềm Quản lý đào tạo của Trường CĐĐS).

Phòng Đào tạo của Trường xây dựng và quản lý đầy đủ các dữ liệu về hoạt động đào tạo như: nhu cầu đào tạo của các đơn vị, của xã hội; số liệu về công tác tuyển sinh hàng năm; số HSSV nhập học và biến động hàng tháng; điểm học tập của học sinh sinh viên được cập nhật trên phần mềm quản lý đào tạo; dữ liệu về cấp phát văn bằng, chứng chỉ được lưu trong Sổ cấp bằng; dữ liệu về số lượng giảng viên và tổng hợp giờ giảng của giảng viên toàn trường... Các dữ liệu trên được quản lý một cách có hệ thống, để tra cứu và sử dụng hiệu quả trong việc quản lý, điều hành các hoạt động đào tạo (2.9.01-Phần mềm quản lý đào tạo Eduman; 2.17.02-Các bảng biểu quản lý đào tạo trên hệ thống máy tính tại Phòng Đào tạo)

Phòng Công tác HSSV của Trường tổ chức lập và lưu trữ đầy đủ các thông tin, lý lịch tóm tắt, hồ sơ đầu ra của HSSV các lớp để phục vụ cho công tác quản lý được thuận lợi và tổ chức giáo dục HSSV được tốt (2.17.03-Sổ lý lịch tóm tắt các lớp HSSV; 2.17.04-Hồ sơ HSSV). Các dữ liệu về khen thưởng, kỷ luật HSSV được tập hợp đầy đủ theo nội quy và có sổ theo dõi để thống kê phối hợp với giáo viên chủ nhiệm, phòng đào tạo để thực hiện kế hoạch giáo dục HSSV được tốt (2.17.05-Các quyết định khen thưởng, kỷ luật HSSV). Hàng tháng, Phòng Công tác HSSV thống kê việc thực hiện nề nếp học tập của HSSV phục vụ cho việc làm báo cáo định kỳ. Từ đó, phối kết hợp với các phòng, khoa chuyên môn khắc phục những tồn tại để nâng cao chất lượng học của HSSV (2.17.06-Sổ kiểm tra nề nếp học tập của HSSV). Cuối mỗi kỳ học, năm học GVCN tổng hợp kết quả học tập và rèn luyện của từng HSSV nộp về Phòng Công tác HSSV để tổng hợp đánh giá, phân loại phục vụ công tác nâng cao chất lượng đào tạo trong nhà trường (2.17.07-Bảng kết quả học tập và rèn luyện của HSSV).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

TIÊU CHÍ 3. Nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động

Đánh giá tổng quát tiêu chí 3

* Những điểm mạnh:

- Thực hiện đầy đủ chính sách, chế độ cho nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động theo quy định.
- Trường có đội ngũ nhà giáo đảm bảo tỷ lệ quy đổi; số lượng nhà giáo cơ hữu đảm nhận khối lượng chương trình mỗi ngành, nghề đào tạo theo quy định; trường đảm bảo tỷ lệ nhà giáo có trình độ sau đại học theo quy định; nhà giáo giảng dạy theo nội dung, mục tiêu của chương trình đào tạo và thực hiện đầy đủ các yêu cầu của chương trình đào tạo;
- Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng của trường đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định và thực hiện đúng quyền hạn, trách nhiệm được giao; đội ngũ viên chức, người lao động của trường đủ số lượng, có năng lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu công việc được giao.

* Những tồn tại:

- Còn 10 giảng viên chưa có chứng chỉ kỹ năng nghề, bậc thợ dạy trình độ trung cấp, cao đẳng;
- Trường còn 41 giảng viên có chứng chỉ NVSP dạy nghề, 13 giảng viên có chứng chỉ sư phạm bậc 2 chưa bảo đảm tiêu chuẩn;
- Nhà trường còn có cán bộ, nhân viên vi phạm kỷ luật đến mức cảnh cáo;
- Số lượng giảng viên đi tìm hiểu thực tế còn hạn chế;

- Nhà trường còn 2 nhân viên thư viện tại 2 phân hiệu chưa có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp chuyên ngành thư viện do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp.

- Một số một số quy chế về tuyển dụng, sử dụng, bồi dưỡng nhà giáo chưa được rà soát sửa đổi.

* *Kế hoạch nâng cao chất lượng:*

- Phòng Tổ chức - Hành chính tham mưu xây dựng kế hoạch và tổ chức bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ, giáo viên, đánh giá kỹ năng nghề cho giáo viên bảo đảm chuẩn chuyên môn nghiệp vụ.

- Phòng Tổ chức - Hành chính tăng cường tuyên truyền và kiểm tra giám sát cho cán bộ, giảng viên nhân viên trường nắm rõ nội quy, quy chế và nghiêm chỉnh chấp hành;

- Các khoa xây dựng kế hoạch và tham mưu cử giảng viên đi thực tế kết hợp với hướng dẫn thực tập, giảng dạy tại đơn vị sản xuất kinh doanh;

- Phòng Tổ chức - Hành chính tham mưu xây dựng kế hoạch và cử nhân viên học tập, bồi dưỡng nghiệp vụ bảo đảm đủ tiêu chuẩn theo chức danh nghề nghiệp;

- Tiếp tục phát huy các mặt mạnh.

Điểm đánh giá tiêu chí 3

Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm tự đánh giá
Tiêu chí 3	13/15
Tiêu chuẩn 3.1	1
Tiêu chuẩn 3.2	1
Tiêu chuẩn 3.3	0
Tiêu chuẩn 3.4	0
Tiêu chuẩn 3.5	1
Tiêu chuẩn 3.6	1
Tiêu chuẩn 3.7	1
Tiêu chuẩn 3.8	1
Tiêu chuẩn 3.9	1
Tiêu chuẩn 3.10	1
Tiêu chuẩn 3.11	1
Tiêu chuẩn 3.12	1
Tiêu chuẩn 3.13	1
Tiêu chuẩn 3.14	1
Tiêu chuẩn 3.15	1

Tiêu chuẩn 3.1: *Có quy định về việc tuyển dụng, sử dụng, quy hoạch, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động theo quy định.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Căn cứ Thông tư 15/2021/TT-BLĐTBXH ngày 21/10/2021 của Bộ Lao động Thương binh & Xã hội quy định về Điều lệ trường cao đẳng; Thông tư 06/2017/TT-BLĐTBXH ngày 08/3/2017 của Bộ Lao động Thương binh & Xã hội quy định về tuyển dụng, sử dụng, bồi dưỡng đối với nhà giáo giáo dục nghề nghiệp; Thông tư 28/2022/TT-BLĐTBXH ngày 21/10/2021 của Bộ Lao động Thương binh & Xã hội sửa đổi bổ sung một số điều của các thông tư quy định về tuyển dụng, sử dụng, bồi dưỡng và chế độ làm việc của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp, Trường xây dựng đầy đủ các văn bản quy định về việc tuyển dụng, sử dụng, quy hoạch, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động, hàng năm đều rà soát chỉnh sửa cho phù hợp theo quy định như: Quy chế tuyển dụng lao động (3.1.01-Quy chế tuyển dụng lao động ban hành theo Quyết định

số 482/QĐ-CDNDS ngày 5/6/2013 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Nghề đường sắt); Quy định về đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cán bộ, giảng viên, nhân viên của Nhà trường (1.12.01-Quy định về đào tạo, bồi dưỡng cập nhật kiến thức nâng cao trình độ cho cán bộ, giảng viên, nhân viên năm 2020 theo QĐ số 564/QĐ-CDĐS ngày 27/7/2020); Quy định quy hoạch cán bộ quản lý (3.1.02-Quy chế quản lý, tổ chức cán bộ của Đảng ủy trường Cao đẳng Đường sắt ban hành kèm theo quyết định số 62-QĐ/ĐU ngày 07/3/2018).

Năm 2023, một số một số quy chế về tuyển dụng, sử dụng, bồi dưỡng nhà giáo chưa được rà soát sửa đổi.

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 3.2: Tổ chức thực hiện tuyển dụng, sử dụng, quy hoạch, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động theo quy định đảm bảo công khai, minh bạch, khách quan; Thực hiện đầy đủ chính sách, chế độ cho nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động theo quy định.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Để thực hiện tốt việc sử dụng cán bộ, viên chức hàng năm Trường đều có kế hoạch tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, giảng viên, nhân viên cho các phòng, khoa theo nhu cầu đào tạo và thực hiện theo đúng quy chế tuyển dụng lao động.

Năm 2023, Trường tuyển dụng 01 nhân viên cho Trung tâm NC&CG KHCN, 01 nhân viên khoán việc cho phòng Tổ chức Hành chính và 01 nhân viên khoán việc cho Phân hiệu Cao đẳng Đường sắt Phía Nam theo quy định.

Tính đến tháng 11/2023 toàn trường có 173 cán bộ, giáo viên, công nhân viên, trong đó 51 cán bộ từ cấp tổ trưởng trở lên, 59 giáo viên và 60 nhân viên, trong đó 12 người là hợp đồng khoán việc làm việc tại 5 khoa, 6 phòng, 5 trung tâm, 2 phân hiệu.

Năm 2021 Đảng ủy trường và Ban giám hiệu đã xây dựng và thực hiện kế hoạch quy hoạch cán bộ bằng báo cáo tổng hợp nguồn quy hoạch các chức danh cán bộ lãnh đạo (3.2.01-Danh sách quy hoạch cán bộ quản lý giai đoạn 2020-2025 và 2021-2026).

Năm 2023, Trường đã thực hiện quy hoạch cán bộ lao động quản lý cấp TCT ĐSVN giai đoạn 2026-2031 (3.2.02-Quyết định phê duyệt quy hoạch số 517/QĐ-ĐS ngày 16/6/2022 của TCT ĐSVN), Đảng bộ trường quy hoạch chức danh cấp uỷ nhiệm kỳ 2020-2025 (3.2.03-Quyết định phê duyệt quy hoạch cấp uỷ số 94-QĐ/ĐU ngày 16/6/2022 của Đảng uỷ TCTĐSVN).

Hàng năm, Nhà trường tập hợp kế hoạch tự học tập bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của cán bộ, giảng viên, nhân viên. Sau đó, căn cứ nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ, giảng viên, nhân viên và tình hình thực tế, Trường xây dựng kế hoạch và ra quyết định cử người đi học tập. Tính đến Tháng 11 năm 2023, Trường đã cử 204 lượt người đi học bồi dưỡng nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ gồm: Lớp học chuyên giao khoa học công nghệ đường sắt đô thị của Nhật Bản học tập 4 đợt cụ thể như sau: đợt 1 học tập theo Thông báo số 58/TB-CDĐS ngày 10/2/2023; đợt 2 học tập theo Kế hoạch số 579/KH-CDĐS ngày 05/7/2023; đợt 3 theo Kế hoạch số 711/KH-CDĐS ngày 08/8/2023; đợt 4 theo Kế hoạch số 894/KH-CDĐS ngày 19/10/2023; Lớp BD NVSP cho giảng viên đại học, cao đẳng gồm 27 người theo Quyết định số 347/QĐ-CDĐS ngày 04 tháng 5 năm 2023; Lớp bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên đại học gồm 27 người Quyết định số 716-1/QĐ-CDĐS ngày 21 tháng 8 năm 2023 (3.2.04-Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên, nhân viên học tập, bồi dưỡng hàng năm).

Hàng năm, Trường thực hiện đánh giá, phân loại cán bộ, giảng viên, nhân viên theo đúng quy định của Nghị định số 90/2020/NĐ-CP ngày 13/8/2020 của Chính phủ về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức

Năm 2022, Nhà trường thực hiện đánh giá và phân loại cho 151/174 cán bộ quản lý, viên chức và người lao động (không đánh giá, phân loại đối với 23 lao động nghỉ không lương làm việc trong năm dưới 6 tháng và lao động khoán việc) (3.2.05-*Thông báo đánh giá viên chức; Phiếu đánh giá viên chức; bảng tổng hợp đánh giá viên chức và quyết định đánh giá viên chức hàng năm*).

Riêng chức danh nhà giáo, Trường thực hiện đánh giá, xếp loại nhà giáo theo quy định của Thông tư 08/2017/TT/BLĐTBXH ngày 10/3/2017 quy định chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp và Thông tư 21/2020/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2020 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 08/2017/TT/BLĐTBXH, năm 2023 Nhà trường đã tổ chức đánh giá và phân loại cho 101/101 nhà giáo theo quy định (3.2.06- *Thông báo đánh giá nhà giáo; Phiếu đánh giá xếp loại chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo; Phiếu tổng hợp đánh giá xếp loại chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo; 3.2.07- Quyết định về việc đánh giá, xếp loại cán bộ, viên chức, lao động hợp đồng hàng năm*).

Trong năm 2023, Nhà trường thực hiện chế độ chính sách đúng theo quy định của Nhà nước cho người lao động của Trường như: giải quyết chế độ hưu trí cho 03 người và giải quyết chế độ thôi việc cho 03 người (3.2.08-*Quyết định hưu trí; Quyết định chấm dứt hợp đồng lao động và Quyết định chuyển công tác hàng năm*); thực hiện chế độ thai sản cho 01 người; thực hiện chế độ nâng bậc lương, thâm niên vượt khung, thâm niên nghề giảng viên cho 145 người; đóng các loại bảo hiểm đầy đủ cho người lao động đúng quy định (3.2.09-*Biên bản họp xét nâng bậc lương 06 tháng đầu năm và 06 tháng cuối năm hàng năm*).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 3.3: *Đội ngũ nhà giáo của Trường tham gia giảng dạy đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ và các tiêu chuẩn hiện hành khác nếu có.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Nhà trường thường xuyên thống kê các văn bằng, chứng chỉ về tin học, ngoại ngữ và chứng chỉ Sư phạm nghề theo đúng yêu cầu quy định của Nhà nước. Đối chiếu tiêu chuẩn nhà giáo quy định tại Thông tư 08/2017/TT/BLĐTBXH và Thông tư 21/2020/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2020 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 08/2017/TT/BLĐTBXH, tính đến tháng 11 năm 2023 toàn trường có 101 giảng viên cơ hữu và giảng viên kiêm chức (3.3.01-*Danh sách giảng viên tính đến tháng 11 hàng năm*). Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của nhà giáo được thống kê theo bảng sau:

Về trình độ chuyên môn:

Loại giảng viên	TS	ThS	ĐH	Tổng
Cơ hữu		40	19	59
Kiểm chức	2	24	16	42
Thỉnh giảng				

Kĩ năng nghề:

Loại giảng viên	Chứng chỉ KNN QG bậc 2	Chứng chỉ KNN QG bậc 3	Chứng nhận bậc thợ 4/7, 3/6	Chứng nhận bậc thợ 5/7, 4/6	Bằng TN CD nghề	Chứng chỉ KN thực hành nghề trình độ CD	Tổng
Cơ hữu		6	6	31			43
Kiểm chức		1	2	9			12
Thỉnh giảng							

Nghiệp vụ sư phạm

Loại giảng viên	Chứng chỉ NVSP dạy nghề	Chứng chỉ NVSP dạy trình độ TC	Chứng chỉ bồi dưỡng SP bậc 2	Chứng chỉ SPDN trình độ TC, CD	Chứng chỉ SP GV dạy ĐH, CD	Bằng tốt nghiệp ĐHSP, SPKT	Chứng chỉ NVSP dạy trình độ CD	Tổng
Cơ hữu	22		5		19	13		59
Kiểm chức	19		7		9	7		42
Thỉnh giảng								

Trình độ tin học:

Loại giảng viên	THƯĐ	IC 3	ĐH	Tổng
Cơ hữu	54	2	3	59
Kiểm chức	38	1	3	42
Thỉnh giảng				

Trình độ ngoại ngữ:

Loại giảng viên	B, C	B1	B2	C1	C2	ĐH	Tổng
Cơ hữu	48		3			8	59
Kiểm chức	34		4			4	42
Thỉnh giảng							

Đối với giảng viên giảng dạy môn học Giáo dục quốc phòng – an ninh, Trường có 02 giảng viên có bằng tốt nghiệp đại học và chứng chỉ đào tạo giáo viên, giảng viên giáo dục quốc phòng và an ninh.

Hiện nay, toàn trường có 52 giảng viên có chứng nhận kỹ năng nghề bậc thợ, trong đó: 43 giảng viên đạt chuẩn kỹ năng nghề trình độ Cao đẳng, 09 giảng viên đạt chuẩn kỹ năng nghề trình độ trung cấp. (3.3.02-Các Quyết định công nhận tay nghề bậc thợ của giảng viên hàng năm; 3.3.03-Tổng hợp danh sách giảng viên).

Đến nay, Trường còn 07 giảng viên cơ hữu (trong đó 02 giảng viên đang nghỉ không lương) chưa có chứng chỉ kỹ năng nghề, 41 giảng viên có chứng chỉ sư phạm dạy nghề và 13 giảng viên có chứng chỉ sư phạm bậc 2. Năm 2024 Nhà trường sẽ xây dựng kế hoạch bồi dưỡng giảng viên và tổ chức thi tay nghề cho giảng viên đảm bảo đạt chuẩn trong thời gian tới.

Điểm tự đánh giá: 0 điểm

Tiêu chuẩn 3.4: Nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định và không vi phạm quy chế, nội quy và quy định của trường.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động cơ bản thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định. Căn cứ vào phân công nhiệm vụ các cán bộ, giảng viên, viên chức và người lao động của các đơn vị thực hiện đầy đủ theo chức năng, nhiệm vụ được đánh giá, bình xét hàng tháng, cuối năm.

Năm 2022, kết quả đánh giá, xếp loại cán bộ, giáo viên, viên chức và người lao động tại Quyết định số 88-1/QĐ-CĐDS ngày 06/3/2023 như sau:

Chức danh	Số lượng		Kết quả đánh giá, xếp loại			
	Tổng	Tham gia đánh giá	HTSXNV	HTTNV	HTNV	Không HTNV
Cán bộ	45	44	2	39	2	1
Giảng viên	62	54		48	6	
Nhân viên	67	53		46	6	1

Tổng	174	151	2	133	14	2
-------------	------------	------------	----------	------------	-----------	----------

Kết quả bình xét thi đua cuối năm 2022 tại Quyết định số 16/QĐ-CĐĐS ngày 16 tháng 01 năm 2023 như sau: Danh hiệu CSTĐ cấp cơ sở: 03 người; Danh hiệu lao động tiên tiến: 90 người (1.5.01-Báo cáo và kế hoạch định kỳ công tác của các đơn vị; 1.6.05-Tổng hợp báo cáo và kết luận công tác tại Hội nghị giao ban hàng tháng; 3.4.01-Danh sách xếp loại chất lượng công tác hàng tháng; 3.2.05-Quyết định về việc đánh giá, xếp loại cán bộ, viên chức, lao động hợp đồng hàng năm).

Năm 2023, Trường có 01 trường hợp vi phạm nội quy, quy chế bị xử lý kỷ luật cảnh cáo và kéo dài thời hạn nâng bậc lương không quá 3 tháng.

Điểm tự đánh giá: 0 điểm

Tiêu chuẩn 3.5: Trường có đội ngũ nhà giáo đảm bảo tỷ lệ quy đổi; số lượng nhà giáo cơ hữu đảm nhận khối lượng chương trình mỗi ngành, nghề đào tạo theo quy định; trường đảm bảo tỷ lệ nhà giáo có trình độ sau đại học theo quy định.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Trường có đội ngũ giảng viên cơ hữu đủ về số lượng, phù hợp về cơ cấu để thực hiện chương trình dạy nghề. Tính đến tháng 11 năm 2023, toàn trường có 59 giảng viên cơ hữu, 42 giảng viên kiêm chức, quy đổi giảng viên toàn thời gian là 05 người (3.3.01-Danh sách giảng viên tính đến tháng 11 hàng năm).

Tại Quy định chế độ làm việc của giảng viên/giáo viên Trường Cao đẳng đường sắt ban hành kèm theo Quyết định số 956/QĐ-CĐĐS ngày 28/10/2022 của Hiệu trưởng quy định định mức giờ giảng cho giảng viên vừa dạy trình độ trung cấp vừa dạy trình độ cao đẳng là 416 giờ/năm, đối với giáo viên, giảng viên chỉ dạy trình độ sơ cấp là 546 giờ/năm.

Căn cứ kế hoạch đào tạo các lớp, các khoa phối hợp với Phòng Đào tạo phân công giảng viên, giáo viên giảng dạy các môn học, mô-đun trong chương trình đào tạo bảo đảm tất cả các môn học, mô-đun đều có giáo viên đứng lớp bảo đảm tỉ lệ quy đổi.

Bảng thống kê tỷ lệ số học sinh quy đổi trong năm học kéo dài 2022-2023 (15 tháng)

Hệ đào tạo	Khóa	HSSV năm thứ	Số HSSV theo QĐ mở lớp	Số HSSV có mặt trong năm	Số tháng học trong năm	Số SV qui đổi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7=5*6/15)
Chính quy	CĐ K12	3	38	37	3	7.4
	CĐ K13	3	33	31	5	10.3
	CĐ K14	3	34	9	15	9
	CĐ K15	1	19	19	3	3.8
	TC K52	2	105	103	3	20.6
	TC K53	2	270	256	11	187.7
	TC K54	2	17	17	15	17
	TC K55	1	82	82	10	54.7
Liên thông	CĐ K15	1	28	28	3	5.6
	TC K55	1	39	39	2	5.2
Tổng			665	621		321

Bảng thống kê tỷ lệ nhà giáo quy đổi trong năm học 2022-2023

TT	Nhà giáo	Số lượng giáo viên	Số giáo viên quy đổi
1	GV toàn thời gian	61	59
2	GV kiêm nhiệm	40	5
3	GV thỉnh giảng	0	0
	Tổng		64

Theo bảng thống kê ta thấy, tổng số HSSV quy đổi là 321 người, tổng số GV quy đổi là 64 người, tỷ lệ người học/giảng viên là 5 người, bảo đảm tỷ lệ không quá 25 HSSV/GV.

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 3.6: Nhà giáo giảng dạy theo nội dung, mục tiêu của chương trình đào tạo và thực hiện đầy đủ các yêu cầu của chương trình đào tạo.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Nhà giáo giảng dạy căn cứ vào chương trình môn học được quy định trong chương trình đào tạo để thực hiện các hoạt động dạy học như lập kế hoạch, soạn giáo án, bài soạn giảng, được Trường khoa ký duyệt trước khi lên lớp đảm bảo giảng dạy theo đúng nội dung, chương trình và các yêu cầu trong chương trình đào tạo (2.6.01-Thời khóa biểu các lớp hàng năm; 2.6.02-Kế hoạch giảng dạy, giáo án, sổ tay của giảng viên hàng năm; 2.6.03-Sổ lên lớp các lớp).

Thông qua dự giờ thường xuyên và đột xuất và công tác kiểm tra đào tạo của Phòng Kiểm định chất lượng đào tạo và của các khoa, đều khẳng định giáo viên thực hiện đúng theo nội dung chương trình đào tạo đã được phê duyệt (2.5.06-Báo cáo kiểm tra đào tạo định kỳ; 2.8.01-Kế hoạch dự giảng, thi giáo viên dạy giỏi và Phiếu đánh giá bài giảng; 2.8.02-Kế hoạch dự giờ thường xuyên và phiếu đánh giá bài giảng; 2.6.05-Sổ biên bản họp của các đơn vị).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 3.7: Trường có chính sách, biện pháp và thực hiện các chính sách, biện pháp khuyến khích nhà giáo học tập và tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đổi mới phương pháp giảng dạy.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Đề động viên đội ngũ cán bộ, giảng viên tích cực học tập nâng cao trình độ, Nhà trường đã ban hành Quy định về đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cán bộ, giáo viên, nhân viên trong trường trong đó quy định cụ thể các chính sách khuyến khích, đãi ngộ và kế hoạch bồi dưỡng ngắn hạn, dài hạn nâng cao trình độ. Cán bộ, viên chức và người lao động đào tạo trong nước được hỗ trợ mức học như: học thạc sỹ, tiến sỹ đúng chuyên ngành về Đường sắt hỗ trợ 100% học phí; các chuyên ngành gần và có liên quan đến Đường sắt như Quản trị kinh doanh vận tải, quản lý kinh tế, tài chính - Kế toán, cơ khí, điện, điện tử, tự động hóa, thông tin, viễn thông: hỗ trợ 50% học phí. Đối với đào tạo tại nước ngoài: được nhà trường đài thọ chi phí theo quy định của Nhà nước, Tổng công ty Đường sắt Việt Nam theo chương trình cụ thể từng khóa học (1.12.01-Quy định về đào tạo, bồi dưỡng cập nhật kiến thức nâng cao trình độ cho cán bộ, giảng viên, nhân viên ban hành kèm theo quyết định số 564/QĐ-CĐĐS ngày 27/7/2020). Ngoài ra, Nhà trường còn có chính sách trả lương khuyến khích nâng cao trình độ chuyên môn và ngoại ngữ như: Đạt danh hiệu giảng viên dạy giỏi các cấp; đạt trình độ trên đại học; có khả năng ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu giảng dạy và công tác. Chế độ trả lương khuyến khích cụ thể được quy định tại quy chế trả lương (3.7.01-Quy chế trả lương ban hành kèm theo quyết định số 923/QĐ-CĐĐS ngày 25/10/2022).

Năm 2023, Nhà trường đã hỗ trợ về học phí và chi phí tổ chức lớp học cho 204 lượt người; trả lương khuyến khích học tập cho 01 người (1.1.10-Báo cáo tổng kết và kế hoạch năm học hàng năm).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 3.8: Hàng năm, trường có kế hoạch và triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy cho đội ngũ nhà giáo.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Cuối mỗi năm, căn cứ khảo sát nhu cầu học tập của các đơn vị, phòng Tổ chức – Hành chính của trường xây dựng kế hoạch thực hiện mục tiêu chất lượng và triển khai thực hiện trong năm (3.8.1-Kế hoạch thực hiện MTCL của phòng TC-HC). Mỗi lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cụ thể, Phòng tham mưu Hiệu trưởng lập kế hoạch chi tiết cho từng đối tượng tham gia (3.8.02-Kế hoạch đào tạo bồi dưỡng nhà giáo hàng năm; Quyết định cử giảng viên đi học tập bồi dưỡng nghiệp vụ; chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ).

Năm 2023, Trường có 95 lượt giảng viên tham gia bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ gồm: 56 người học lớp chuyển giao khoa học công nghệ đường sắt đô thị của Nhật Bản học tập 4 đợt cụ thể như sau: đợt 1 học tập theo Thông báo số 58/TB-CĐĐS ngày 10/2/2023; đợt 2 học tập theo Kế hoạch số 579/KH-CĐĐS ngày 05/7/2023; đợt 3 theo Kế hoạch số 711/KH-CĐĐS ngày 08/8/2023; đợt 4 theo Kế hoạch số 894/KH-CĐĐS ngày 19/10/2023; 13 người học lớp BD NVSP cho giảng viên đại học, cao đẳng theo Quyết định số 347/QĐ-CĐĐS ngày 04 tháng 5 năm 2023; 13 người học lớp bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên đại học người. Quyết định số 716-1/QĐ-CĐĐS ngày 21 tháng 8 năm 2023 (1.1.10-Báo cáo tổng kết và kế hoạch năm học hàng năm; 3.2.04-Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên, nhân viên học tập, bồi dưỡng hàng năm).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 3.9: Nhà giáo được bồi dưỡng, thực tập tại đơn vị sử dụng lao động để cập nhật kiến thức, công nghệ, phương pháp tổ chức quản lý sản xuất theo quy định và thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Căn cứ kế hoạch học tập nâng cao trình độ nghiệp vụ cho giảng viên và tình hình công tác của đơn vị, các khoa đề xuất cử giảng viên đi thực tế tại các cơ sở sản xuất kinh doanh theo tiến độ hàng tháng với phòng TCHC để tham mưu Hiệu trưởng liên hệ với đơn vị đến thực tế và ra Quyết định cử giảng viên đi thực tế để cập nhật kiến thức, công nghệ, phương pháp tổ chức quản lý sản xuất theo quy định.

Năm 2023, trong tổng số 59 giảng viên cơ hữu có 09 giáo viên giảng dạy các môn học cơ bản, 50 giảng viên giảng dạy chuyên môn nghề (trong đó tại Hà Nội tổng số 37 giảng viên cơ hữu có 4 giáo viên giảng dạy các môn học cơ bản, 33 giảng viên giảng dạy chuyên môn nghề; tại Phân hiệu CĐĐS Đà Nẵng tổng số 07 giảng viên cơ hữu có 02 giảng viên giảng dạy các môn học cơ bản, 05 giảng viên giảng dạy chuyên môn nghề; Tại Phân hiệu CĐĐS Phía Nam tổng số 15 giảng viên cơ hữu có 03 giảng viên giảng dạy các môn học cơ bản, 12 giảng viên giảng dạy chuyên môn nghề) Trường có 5/50 giảng viên chuyên môn nghề đi tìm hiểu thực tế tại các cơ sở sản xuất. Cụ thể:

TT	Đơn vị	Số GV đơn vị	Số GV đi TT	Đơn vị đến thực tế	Số ngày thực tế
1	Khoa Công trình – Cơ khí	10	0		
2	Khoa Đầu máy, toa xe	8	3	Chi nhánh Toa xe hàng	30 ngày
3	Khoa Thông tin tin hiệu – Điện	5	0		
4	Khoa Vận tải – Kinh tế	6	0		
5	Trung tâm NC&CG KH-CN	4	0		
6	Phân hiệu CĐĐS Đà Nẵng	5	2	Công ty cổ phần quản lý đường sắt Quảng Nam Đà Nẵng.	5 ngày
7	Phân hiệu CĐĐS Phía	12	0		

	Nam			
	Tổng	50	5	

(3.8.01-Kế hoạch đào tạo bồi dưỡng nhà giáo hàng năm; 3.9.01-Quyết định cử giảng viên đi thực tế hiện trường hàng năm).

Tuy nhiên các giảng viên chuyên môn đều được cử đi hướng dẫn thực tập và giảng dạy tại các cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ, trong thời gian này giảng viên kết hợp với tìm hiểu thực tế tại doanh nghiệp để cập nhật kiến thức, công nghệ, phương pháp tổ chức quản lý sản xuất. Như vậy bảo đảm yêu cầu của tiêu chuẩn.

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 3.10: Hàng năm, trường thực hiện tổng kết, đánh giá hiệu quả công tác đào tạo, bồi dưỡng đối với đội ngũ nhà giáo.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Kết thúc năm học, phòng Đào tạo phối hợp với phòng TCHC tổng kết, đánh giá hiệu quả công tác đào tạo, bồi dưỡng đối với đội ngũ nhà giáo (1.1.10-Báo cáo tổng kết và kế hoạch năm học hàng năm). Qua đó, Trường có kế hoạch, giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ nhà giáo trong toàn Trường.

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 3.11: Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng của trường đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định và thực hiện đúng quyền hạn, trách nhiệm được giao.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng đảm bảo các yêu cầu về tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định của Điều lệ trường Cao đẳng và Quy chế bổ nhiệm, công nhận, bổ nhiệm lại, công nhận lại, miễn nhiệm, thôi công nhận, từ chức Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng trường Cao đẳng theo Thông tư số 46/2016/TT-BLĐT BXH ngày 28/12/2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quy định về Điều lệ Trường Cao đẳng và Thông tư 15/2021/TT-BLĐT BXH ngày 21/10/2021 của Bộ LĐTB&XH quy định điều lệ trường cao đẳng.

Phó Hiệu trưởng phụ trách, thầy Trương Trọng Vương làm giảng viên bộ môn Đường sắt, trường Đại học Giao thông vận tải từ tháng 8 năm 2005 đến tháng 4 năm 2022, làm cán bộ tại Ban Tổ chức – Cán bộ, TCT ĐSVN từ tháng 5 năm 2022 đến tháng 02 năm 2023. Tháng 3/2023 được bổ nhiệm làm Phó Hiệu trưởng theo Quyết định số 198/QĐ-ĐS ngày 06 tháng 3 năm 2023 của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam;

Thầy Vương có đủ văn bằng chứng chỉ sau:

Bằng Tiến sĩ chuyên ngành Kỹ thuật Đường bộ và đường sắt số 1061322015000015 do Trường Đại học Giao thông Tây Nam cấp ngày 16 tháng 6 năm 2015; Bằng Trung cấp lý luận chính trị số TC0028691 ngày 06/02/2023 do Trường Cán bộ Quản lý Văn hoá, Thể thao và Du lịch cấp; Giấy chứng nhận nghiệp vụ quản lý cơ sở giáo dục nghề nghiệp số 175/QĐ-TCGDNN do Tổng cục giáo dục nghề nghiệp cấp ngày 19 tháng 4 năm 2022.

Phó Hiệu trưởng, cô Phan Thị Thu Hương, làm giáo viên và cán bộ quản lý của Khoa Vận tải - Kinh tế từ năm 1997 đến năm 2020. Tháng 8/2020 được bổ nhiệm làm Phó Hiệu trưởng theo Quyết định số 501/QĐ-ĐS ngày 21 tháng 7 năm 2020 của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam; tháng 5 năm 2022 được giao nhiệm vụ phụ trách trường theo Quyết định số 352/QĐ-ĐS ngày 27 tháng 4 năm 2022 của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam.

Cô Hương có đủ văn bằng chứng chỉ sau: bằng Thạc sỹ Quản trị kinh doanh số 619 do Trường Đại học Giao thông vận tải cấp ngày 08 tháng 4 năm 2005, Bằng cao cấp lý luận chính trị số 37 ngày 21/11/2016 do Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh cấp, Chứng chỉ Tiếng Anh C số 125769 ngày 26/6/1996, Chứng chỉ Tin học văn phòng số 51 ngày 10/4/1996, Chứng chỉ nghiệp vụ quản lý giáo dục số 9393 do Học viện Quản lý giáo dục cấp ngày 20 tháng 8 năm 2007.

Phó hiệu trưởng, thầy Phạm Ngọc Hoàn, làm giảng viên và cán bộ quản lý của phòng Đào tạo từ năm 2008 đến tháng 9 năm 2022 được bổ nhiệm làm Phó Hiệu trưởng theo Quyết định số 896/QĐ-ĐS ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam. Thầy Hoàn có đủ văn bằng chứng chỉ sau: bằng Thạc sỹ Quản lý giáo dục số A108979 do trường Học viện quản lý giáo dục cấp ngày 10 tháng 4 năm 2015, Bằng trung cấp lý luận chính trị số 2159 ngày 15/01/2018 do Trường Cán bộ quản lý GTVT cấp, Chứng chỉ B1 Tiếng Anh số 53 ngày 26/01/2015, Chứng chỉ Tin học Kỹ thuật viên số 874359 ngày 13/8/2003, Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức quản lý, quản trị doanh nghiệp số 461 do Trường Cao đẳng Đường sắt cấp ngày 23/11/2018. (3.11.01-Các Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ; 3.11.02-Danh sách trích ngang của Ban giám hiệu). Ban giám hiệu có phẩm chất đạo đức, có năng lực chuyên môn và nghiệp vụ quản lý, thực hiện tốt quyền hạn và trách nhiệm trong quản lý trường. Hàng năm, cán bộ lãnh đạo trường được lấy phiếu tín nhiệm trong hội nghị Người lao động. Trong phiếu tín nhiệm cán bộ lãnh đạo có 2 phần về năng lực chuyên môn và phẩm chất đạo đức, lối sống của lãnh đạo (3.11.03-Phiếu tín nhiệm cán bộ lãnh đạo hàng năm). Đối tượng lấy phiếu là toàn thể CB, GV, CNV toàn Trường. Sau khi tập hợp phiếu tín nhiệm cán bộ lãnh đạo, kết quả được gửi Đảng uỷ trường lưu hồ sơ và thông báo cho CB, GV, CNV. Kết quả, mức tín nhiệm của Ban giám hiệu về năng lực chuyên môn và phẩm chất đạo đức đều đạt tỷ lệ trên 60% (3.11.04-Tổng hợp kết quả phiếu tín nhiệm cán bộ lãnh đạo hàng năm).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 3.12: *Đội ngũ cán bộ quản lý của các đơn vị thuộc trường được bổ nhiệm, miễn nhiệm theo quy định.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Mỗi nhiệm kỳ, Đảng uỷ trường xây dựng quy hoạch cán bộ quản lý giai đoạn sau, nhằm tạo điều kiện cho người được quy hoạch chuẩn bị về chuyên môn, nghiệp vụ, lý luận chính trị,... kỹ năng cần thiết cho vị trí quản lý (3.2.01-Quy hoạch cán bộ quản lý giai đoạn 2021-2025). Dựa vào quy hoạch cán bộ quản lý Nhà trường thực hiện đúng trình tự thủ tục về bổ nhiệm cán bộ như: tổ chức lấy phiếu tín nhiệm lãnh đạo; xin ý kiến thường vụ Đảng uỷ; ra Quyết định bổ nhiệm cán bộ (3.12.01-Quy định trình tự thủ tục bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm đối với chức danh lãnh đạo, quản lý tại trường Cao đẳng Đường sắt ban hành kèm theo quyết định số 290/QĐ-CDĐS ngày 10/4/2018).

Đối với bổ nhiệm mới cán bộ, Trường thực hiện quy trình bổ nhiệm 5 bước gồm: bước 1 Tập thể lãnh đạo trường thảo luận và đề xuất cơ cấu, tiêu chuẩn, điều kiện, quy trình giới thiệu nhân sự; bước 2 tập thể lãnh đạo trường thảo luận và thống nhất về cơ cấu, tiêu chuẩn, điều kiện, quy trình giới thiệu và tiến hành giới thiệu nhân sự bằng phiếu kín; bước 3 Tập thể lãnh đạo trường căn cứ vào cơ cấu, tiêu chuẩn, điều kiện, yêu cầu nhiệm vụ và khả năng đáp ứng nhân sự, trên cơ sở KQ giới thiệu nhân sự ở Bước 2, lấy ý kiến BTV tiến hành thảo luận và giới thiệu nhân sự bằng phiếu kín; bước 4 Hội nghị cán bộ chủ chốt họp lấy phiếu nhân sự bằng phiếu kín; bước 5 Tập thể lãnh đạo thảo luận và biểu quyết nhân sự; đối với bổ nhiệm lại cán bộ Trường thực hiện quy trình bổ nhiệm lại 3 bước gồm: bước 1 Tập thể lãnh đạo Trường thảo luận, cho ý kiến đánh giá đối với nhân sự được bổ nhiệm lại, bước 2 Hội nghị cán bộ chủ chốt họp lấy phiếu nhân sự bằng phiếu kín; bước 3 Tập thể lãnh đạo Trường Lấy ý kiến BTV, Phân tích kết quả ở hội nghị cán bộ chủ chốt, biểu quyết nhân sự bằng phiếu kín; miễn nhiệm cán bộ được thực hiện khi cán bộ không đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định và có hành vi vi phạm pháp luật.

Tính đến hết tháng 11 năm 2023, Trường có 45 cán bộ quản lý cấp phòng, khoa, trung tâm, Trường bổ nhiệm mới 0 người, bổ nhiệm lại 01 người, điều động 01 cán bộ, tiếp

nhận 01 cán bộ, miễn nhiệm cán bộ 0 người theo đúng thủ tục quy định (3.12.02-Biên bản lấy phiếu tín nhiệm các Quyết định bổ nhiệm cán bộ hàng năm).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 3.13: *Đội ngũ cán bộ quản lý của trường đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ; thực hiện đúng quyền hạn và nhiệm vụ được giao.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Đội ngũ cán bộ quản lý của trường có năng lực chuyên môn, nghiệp vụ quản lý đáp ứng được yêu cầu công tác. Trước khi tiến hành bổ nhiệm cán bộ, phòng TCHC căn cứ tiêu chuẩn cán bộ quy định trong Quy chế quản lý, tổ chức cán bộ của Đảng ủy trường tiến hành kiểm tra hồ sơ cá nhân về chuyên ngành đào tạo, trình độ phù hợp với chuyên môn đảm bảo đúng theo tiêu chuẩn (3.1.02-Quy chế quản lý, tổ chức cán bộ của Đảng ủy trường Cao đẳng Đường sắt ban hành kèm theo quyết định số 62-QĐ/ĐU ngày 07/3/2018); 3.13.01-Danh sách trích ngang cán bộ quản lý).

Đến tháng 11/2023, toàn trường có 45 cán bộ quản lý, trong đó:

- Về trình độ lý luận chính trị có 7 cán bộ có trình độ cao cấp lý luận chính trị, 26 cán bộ có trình độ trung cấp lý luận chính trị.
- Về trình độ chuyên môn: 36 cán bộ có trình độ trên đại học; 09 cán bộ có trình độ đại học.
- Về ngoại ngữ: 06 người có trình độ đại học; 03 người có trình độ B1; 36 người có trình độ B, C;
- Về Tin học: 43 người có chứng chỉ B; 2 người có chứng chỉ Tin học ứng dụng CNTT cơ bản;
- Về quản lý cơ sở GDNN: 6 người có chứng nhận nghiệp vụ quản lý cơ sở GDNN;
- Về bồi dưỡng kiến thức QPAN: 45 người có chứng nhận bồi dưỡng kiến thức QPAN ;
- Về trình độ sư phạm: 17 người có trình độ đại học; 26 người có chứng chỉ SP bậc 2, SPN;
- Về đạt chuẩn kỹ năng nghề: 16 người có trình độ kỹ năng nghề trình độ cao đẳng, 02 người có trình độ kỹ năng nghề trình độ trung cấp.

Kế toán trưởng của Trường là ông Nguyễn Xuân Sơn có trình độ chuyên môn Thạc sỹ Kinh tế, chứng chỉ kế toán trưởng, trình độ ngoại ngữ: cử nhân tiếng Anh, trình độ tin học B, được bổ nhiệm chức danh Kế toán trưởng theo Quyết định số 57/QĐ-ĐS ngày 27 tháng 01 năm 2021 của TCT ĐSVN.

Các vị trí đều đảm bảo đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn quy định, năng lực chuyên môn của cán bộ quản lý được đảm bảo. Các cán bộ quản lý thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ (3.2.05-Quyết định về việc đánh giá, xếp loại cán bộ, viên chức, lao động hợp đồng hàng năm; 3.2.05-Thông báo đánh giá viên chức; Phiếu đánh giá viên chức; bảng tổng hợp đánh giá viên chức và quyết định đánh giá viên chức hàng năm).

Năm 2022, kết quả đánh giá, xếp loại cán bộ quản lý tại Quyết định số 88-1/QĐ-CĐĐS ngày 06/3/2023 cho 44 người cho thấy: số cán bộ quản lý hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ là 02 người, hoàn thành tốt nhiệm vụ là 39 người, hoàn thành nhiệm vụ là 02 người, không hoàn thành nhiệm vụ là 01 người.

Kết quả bình xét thi đua cuối năm 2022 tại Quyết định số 16/QĐ-CĐĐS ngày 16 tháng 01 năm 2023 cho 45 cán bộ quản lý như sau: Danh hiệu CSTĐ cấp cơ sở: 03 người; Danh hiệu lao động tiên tiến: 31 người.

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 3.14: *Hàng năm, trường có kế hoạch và triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Đội ngũ cán bộ quản lý của trường thường xuyên học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ về mọi mặt. Trường có kế hoạch và triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý. Năm 2023 trường có 105 lượt cán bộ quản lý được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cụ thể: 12 người tham gia lớp Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác Đảng dành cho bí thư chi bộ và cấp ủy cơ sở tại Thông báo số 421/TB-ĐU ngày 18/9/2023, Kế hoạch số 803/KH-CĐĐS ngày 20/9/2023 Khai giảng và tổ chức lớp Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác Đảng dành cho bí thư chi bộ và cấp ủy cơ sở khu vực phía Bắc của Hiệu trưởng; 29 người tham gia học tập chuyển giao công nghệ Đường sắt đô thị của Nhật Bản theo kế hoạch 4 đợt học tại trường; 14 người được học lớp Bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho giảng viên đại học cao đẳng; 14 người được học lớp Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên đại học (3.2.04-Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên, nhân viên học tập, bồi dưỡng hàng năm; 3.14.01-Các quyết định cử viên chức đi học hàng năm).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 3.15: *Đội ngũ viên chức, người lao động của trường đủ số lượng, có năng lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu công việc được giao, được định kỳ bồi dưỡng nâng cao trình độ.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Căn cứ đề án vị trí việc làm, nhà trường có kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng, quy hoạch... đội ngũ viên chức, người lao động nhằm phát huy năng lực của từng người (3.15.01-Đề án vị trí việc làm của Trường năm 2015; năm 2018). Đội ngũ viên chức, người lao động làm việc trong các phòng, trung tâm, phân hiệu của Trường có đủ về số lượng và cơ cấu chuyên môn, nghiệp vụ, có năng lực phù hợp với các vị trí làm việc tương ứng và hoàn thành các nhiệm vụ, công việc được giao.

Năm 2023, Trường có 36 chuyên viên, nhân viên làm việc tại các văn phòng, trung tâm nghiệp vụ, trong đó:

- Về LLCT: 02 người có trình độ TC LLCT;
- Về trình độ chuyên môn: 4 người có trình độ trên đại học; 25 người có trình độ đại học; 5 người có trình độ trung cấp; 03 người có trình độ sơ cấp.
- Về ngoại ngữ: 4 người có trình độ B1, Toieic; 9 có trình độ B.
- Về Tin học: 0 người có trình độ đại học; 14 người có chứng chỉ CNTT cơ bản, B.

Người phụ trách bộ phận y tế có chuyên môn nghiệp vụ đã được qua đào tạo, cụ thể: tại trụ sở Hà Nội, cô Lại Thị Phương Chi có bằng Cử nhân Điều dưỡng. Tại phân hiệu CĐĐS Đà Nẵng, thầy Nguyễn Thế Tĩnh, có bằng Trung cấp Y sỹ đa khoa. Tại phân hiệu CĐĐS Phía Nam, cô Hoàng Kim Nhung, có bằng Trung cấp Y.

Nhân viên phụ trách thư viện tại khu vực Hà Nội, cô Lỗ Thị Nguyễn có bằng Cử nhân Thông tin thư viện; Tại phân hiệu CĐĐS Đà Nẵng, cô Lê Thị Minh Phương có bằng Kỹ sư Điện - Điện tử viễn thông. Tại phân hiệu CĐĐS Phía Nam, cô Trần Thị Thu Hà có bằng Kỹ sư Điện khí hoá và cung cấp điện.

Toàn Trường có 30 người lao động làm các công việc phục vụ vệ sinh môi trường, bảo vệ, lái xe, trong đó: trình độ chuyên môn đại học 05 người; trung cấp 02 người; sơ cấp và lao động phổ thông 23 người.

Đội ngũ viên chức, người lao động hoàn thành tốt công việc được giao, thể hiện trong phiếu đánh giá viên chức hàng năm và phiếu bình xét thi đua hàng tháng (3.2.05-Quyết định về việc đánh giá, xếp loại cán bộ, viên chức, lao động hợp đồng hàng năm).

Đội ngũ viên chức, người lao động của Trường được định kỳ bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Năm 2023, Trường có 04 lượt người trên tổng số 66 chuyên viên, nhân viên và người lao động tham gia đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn chiếm 6% cụ thể: 02 người tham gia lớp tập dân quân tự vệ tại Quyết định số 49-1/QĐ-CĐĐS ngày 06/02/2023, Quyết định số 50-1/QĐ-CĐĐS ngày 07/02/2023 của Hiệu trưởng; 01 người tham gia

lớp nghiệp vụ đấu thầu qua mạng tại Quyết định số 49-1/QĐ-CĐĐS ngày 06/02/2023; 01 người tham gia lớp Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác Đảng dành cho bí thư chi bộ và cấp ủy cơ sở tại Thông báo số 421/TB-ĐU ngày 18/9/2023, Kế hoạch số 803/KH-CĐĐS ngày 20/9/2023 Khai giảng và tổ chức lớp Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác Đảng dành cho bí thư chi bộ và cấp ủy cơ sở khu vực phía Bắc của Hiệu trưởng (3.2.04-Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên, nhân viên học tập, bồi dưỡng hàng năm; 3.14.01-Các quyết định cử viên chức đi học năm 2021).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

TIÊU CHÍ 4: Chương trình, giáo trình

Đánh giá tổng quát tiêu chí 4:

Mở đầu: Các thông tin, minh chứng về chương trình, giáo trình của Trường đầy đủ, rõ ràng, minh bạch.

** Những điểm mạnh:*

Có đầy đủ chương trình đào tạo các chuyên ngành hoặc nghề mà trường đào tạo. Chương trình đào tạo của trường thể hiện được mục tiêu đào tạo của trình độ tương ứng; quy định chuẩn kiến thức, kỹ năng của người học đạt được sau tốt nghiệp; phạm vi và cấu trúc nội dung, phương pháp và hình thức đào tạo; cách thức đánh giá kết quả học tập đối với từng mô-đun, môn học, từng chuyên ngành hoặc nghề và từng trình độ theo quy định. Chương trình đào tạo đảm bảo tính thực tiễn và đáp ứng sự thay đổi của thị trường lao động. Chương trình đào tạo được xây dựng bảo đảm việc liên thông giữa các trình độ giáo dục nghề nghiệp. Ít nhất 3 năm 1 lần trường thực hiện đánh giá, cập nhật và điều chỉnh nếu có đổi với chương trình đào tạo đã ban hành.

** Những tồn tại:*

- Chưa đủ giáo trình cho các môn học mô-đun.

** Kế hoạch nâng cao chất lượng:*

- Lập dự trù kinh phí, xây dựng kế hoạch và tổ chức biên soạn, chỉnh lý giáo trình trong năm tiếp theo.

- Tiếp tục phát huy các mặt mạnh.

Điểm đánh giá tiêu chí 4

Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm tự đánh giá
Tiêu chí 4	14/15
Tiêu chuẩn 4.1	1
Tiêu chuẩn 4.2	1
Tiêu chuẩn 4.3	1
Tiêu chuẩn 4.4	1
Tiêu chuẩn 4.5	1
Tiêu chuẩn 4.6	1
Tiêu chuẩn 4.7	1
Tiêu chuẩn 4.8	1
Tiêu chuẩn 4.9	1
Tiêu chuẩn 4.10	0
Tiêu chuẩn 4.11	1
Tiêu chuẩn 4.12	1
Tiêu chuẩn 4.13	1
Tiêu chuẩn 4.14	1
Tiêu chuẩn 4.15	1

Tiêu chuẩn 4.1: *Có đầy đủ chương trình đào tạo các chuyên ngành hoặc nghề mà trường đào tạo.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Trường có đầy đủ Chương trình đào tạo các chuyên ngành, các nghề mà trường đào tạo. Hiện nay, Trường có 10 CTĐT trình độ Cao đẳng, 14 CTĐT trình độ Trung cấp được xây dựng theo quy định tại Thông tư 03/2017/TT-BLĐTBXH ngày 01/3/2017 của Bộ Lao động - Thương binh & Xã hội và 32 CTĐT trình độ Sơ cấp xây dựng theo quy định tại Thông tư 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội, và sửa đổi theo Thông tư 34/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/12/2018 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội. Các chương trình đào tạo nghề của Trường đã được Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội cấp Giấy chứng nhận Đăng ký giáo dục nghề nghiệp (2.1.01-Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 14/2020/GCNĐKHHĐ-TCGDNN ngày 31/01/2020 và số 14a/2020/GCNĐKBS-TCGDNN ngày 9/10/2020; số 39/2023/GCNĐKHHĐ-TCGDNN ngày 06/06/2023 và 66/2023/GCNĐKHHĐ-TCGDNN ngày 07/9/2023 do Tổng cục GDNN cấp; 2.1.03-Các quyết định ban hành chương trình đào tạo, các chương trình đào tạo kèm theo).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 4.2: *100% chương trình đào tạo được xây dựng hoặc lựa chọn theo quy định.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Căn cứ vào Thông tư 03/2017TT-BLĐTBXH ngày 01/3/2017 của Bộ Lao động- Thương binh & Xã hội; Thông tư 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội và Thông tư 34/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/12/2018 của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội, nhà trường tổ chức xây dựng, chỉnh lý các chương trình đào tạo cao đẳng, trung cấp và sơ cấp đảm bảo theo đúng quy định. Cụ thể: lập kế hoạch biên soạn, chỉnh lý chương trình đào tạo hàng năm (4.2.01-Kế hoạch biên soạn CTĐT hàng năm), ra các quyết định thành lập Ban biên soạn CTĐT, ban phản biện CTĐT (4.2.02-Các quyết định thành lập Ban chủ nhiệm; Ban phản biện; Hội đồng thẩm định; Kế hoạch thẩm định CTĐT), thành lập Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo, tổ chức họp thẩm định chương trình, tổng hợp ý kiến góp ý, làm biên bản họp Hội đồng thẩm định, ra quyết định ban hành chương trình đào tạo.

Năm 2023, Nhà trường xây dựng mới và ban hành 01 CTĐT trình độ cao đẳng, 01 CTĐT trình độ trung cấp và 04 CTĐT trình độ sơ cấp (4.2.03-Các biên bản họp Hội đồng thẩm định CTĐT, biên bản nghiệm thu CTĐT; 2.1.03-Các quyết định ban hành chương trình đào tạo, các chương trình đào tạo kèm theo). Các chương trình đào tạo nghề của Trường đã được Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội cấp Giấy chứng nhận Đăng ký giáo dục nghề nghiệp (2.1.01-Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 14/2020/GCNĐKHHĐ-TCGDNN ngày 31/01/2020 và số 14a/2020/GCNĐKBS-TCGDNN ngày 9/10/2020; số 39/2023/GCNĐKHHĐ-TCGDNN ngày 06/06/2023 và 66/2023/GCNĐKHHĐ-TCGDNN ngày 07/9/2023 do Tổng cục GDNN cấp).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 4.3: *Chương trình đào tạo của trường thể hiện được mục tiêu đào tạo của trình độ tương ứng; quy định chuẩn kiến thức, kỹ năng của người học đạt được sau tốt nghiệp; phạm vi và cấu trúc nội dung, phương pháp và hình thức đào tạo; cách thức đánh giá kết quả học tập đối với từng mô-đun, môn học, từng chuyên ngành hoặc nghề và từng trình độ theo quy định.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

100% chương trình đào tạo của trường khi xây dựng tuân theo quy định của Bộ Lao động Thương binh & Xã hội về xây dựng và thẩm định chương trình trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp. Từng chương trình đào tạo tuân theo mẫu định dạng chung có mục tiêu được xác định rõ ràng, trong đó quy định cụ thể chuẩn kiến thức, kỹ năng tương ứng với từng trình độ đào tạo; phương pháp, hình thức đào tạo được quy định trong phần mục tiêu của chương trình và hướng dẫn sử dụng chương trình đào tạo. Các chương trình đào tạo đều có chương trình môn học, mô-đun chi tiết trong đó quy định về cách thức đánh giá kết quả học tập cho từng trình độ đối với mỗi mô-đun, môn học, mỗi nghề trong phần hướng dẫn sử dụng chương trình môn học, mô-đun trong đó có quy định kiểm tra đánh giá trước khi thực hiện, trong quá trình thực hiện và sau khi kết thúc môn đụn, môn học (2.1.03- Các quyết định ban hành chương trình đào tạo, các chương trình đào tạo kèm theo).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 4.4: *Chương trình đào tạo được xây dựng có sự tham gia của nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp, cán bộ khoa học kỹ thuật của đơn vị sử dụng lao động; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Khi xây dựng, chỉnh lý Chương trình đào tạo, toàn bộ giảng viên của khoa chuyên môn đều được tham gia phân tích, điều chỉnh một cách khoa học và phù hợp với điều kiện thực tiễn, đảm bảo đúng qui định của Bộ LĐ-TB&XH. Để các chương trình được xây dựng sát với thực tế sản xuất kinh doanh, Phòng Đào tạo đã tham mưu cho Hiệu trưởng mời, thu thập ý kiến các cán bộ ngoài trường, các cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp, chuyên gia từ các Phòng, Ban của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam, các Công ty, các xí nghiệp, các ga, trạm các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khác tham gia xây dựng, biên soạn, phản biện, thẩm định chương trình đào tạo, đảm bảo mỗi chương trình đều có ít nhất 2 chuyên gia tham gia.

Năm 2023 Nhà trường xây dựng mới và ban hành 01 CTĐT trình độ cao đẳng nghề Điều hành đường sắt đô thị có sự tham gia của 01 giảng viên khoa Vận tải-Kinh tế, 01 cán bộ quản lý tại phòng Đào tạo, Trung tâm Nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ và 01 cán bộ khoa học kỹ thuật của công ty công ty TNHH MTV Đường sắt Hà Nội tại các Quyết định số: 100/QĐ-CĐĐS ngày 08 tháng 3 năm 2023; 01 CTĐT trình độ trung cấp Xây dựng và bảo dưỡng CTGTĐS (liên thông) gồm: có sự tham gia của 03 giảng viên khoa Công trình-Cơ khí, 01 cán bộ quản lý phòng Đào tạo và 01 cán bộ khoa học kỹ thuật; 04 CTĐT trình độ sơ cấp gồm: Duy tu, sửa chữa đường sắt QĐ số: 661/QĐ-CĐĐS ngày 04/8/2023; Duy tu, sửa chữa cầu đường sắt QĐ số: 660/QĐ-CĐĐS ngày 04/8/2023; Bảo trì đường sắt QĐ số: 659/QĐ-CĐĐS ngày 04/8/2023; Thi công, duy tu sửa chữa đường sắt ray hàn dài QĐ số: 657/QĐ-CĐĐS ngày 04/8/2023, có sự tham gia của 04 giảng viên khoa Công trình-cơ khí, 01 cán bộ quản lý của phòng Đào tạo và 04 cán bộ khoa học kỹ thuật của các công ty Cổ phần đường sắt (2.8.01-Kế hoạch khảo sát; Phiếu/biên bản khảo sát; Báo cáo khảo sát hàng năm; 4.4.01-Danh sách các cán bộ ngoài trường, chuyên gia từ các cơ sở SX, KD, DV tham gia xây dựng, phản biện CTĐT; 4.2.02-Các quyết định thành lập Ban chủ nhiệm; Ban phản biện; Hội đồng thẩm định; Kế hoạch thẩm định CTĐT; 4.2.03-Các phiếu phản biện, đánh giá; các biên bản Hội đồng thẩm định CTĐT; các biên bản nghiệm thu CTĐT;).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 4.5: *Chương trình đào tạo đảm bảo tính thực tiễn và đáp ứng sự thay đổi của thị trường lao động.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Khi xây dựng chương trình đào tạo trường đã bổ sung công nghệ mới hiện đang áp dụng của ngành đường sắt vào nội dung chương trình như: Công nghệ hàn ray, siêu âm ray; bán vé tự động đường sắt đô thị.

Khi xây dựng chương trình có các ý kiến đóng góp của các cán bộ doanh nghiệp sử dụng lao động. Qua nội dung của chương trình đào tạo, ý kiến nhận xét của cán bộ từ doanh nghiệp và khảo sát người học đã đi làm cho thấy các chương trình đào tạo hiện nay đều đảm bảo tính thực tiễn và đáp ứng sự thay đổi của thị trường lao động (2.1.03-Các quyết định ban hành chương trình đào tạo, các chương trình đào tạo kèm theo; 4.2.02-Các quyết định thành lập Ban chủ nhiệm; Ban phản biện; Hội đồng thẩm định; Kế hoạch thẩm định CTĐT; 4.2.03-Các phiếu phản biện, đánh giá; các biên bản Hội đồng thẩm định CTĐT; các biên bản nghiệm thu CTĐT; 2.8.01-Kế hoạch khảo sát; Phiếu/biên bản khảo sát; Báo cáo khảo sát hàng năm).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 4.6: Chương trình đào tạo được xây dựng bảo đảm việc liên thông giữa các trình độ giáo dục nghề nghiệp với các trình độ đào tạo khác trong hệ thống giáo dục quốc dân theo quy định.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Chương trình đào tạo được xây dựng theo quy định của Bộ lao động- Thương binh & Xã hội đều có 6 môn chung theo quy định, có nhiều nội dung được thiết kế theo mô-đun vì vậy đảm bảo tính liên thông hợp lý giữa các trình độ đào tạo nghề và các nghề, người học khi học liên thông giữa các trình độ giáo dục nghề nghiệp không phải học lại các môn học, mô-đun đã học (2.1.03-Các quyết định ban hành chương trình đào tạo, các chương trình đào tạo kèm theo).

Năm 2023, Nhà trường phối hợp với Trường Đại học Công nghệ giao thông vận tải xây dựng, chỉnh lý 02 CTĐT gồm: Xây dựng mới chương trình đào tạo liên thông từ trình độ cao đẳng lên đại học nghề Công nghệ kỹ thuật xây dựng cầu đường sắt Quyết định số 2831/QĐ-ĐHCNGTVT ngày 09 tháng 5 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải; Điều chỉnh chương trình đào tạo trình độ Đại học chuyên ngành Quản lý và điều hành vận tải đường sắt Quyết định số 849/QĐ-ĐHCNGTVT ngày 14 tháng 02 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải.

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 4.7: Ít nhất 3 năm 1 lần trường thực hiện đánh giá, cập nhật và điều chỉnh nếu có đổi với chương trình đào tạo đã ban hành.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Do sự đổi mới không ngừng của kỹ thuật, công nghệ sản xuất kinh doanh, dịch vụ trong ngành Đường sắt và xã hội, phòng Đào tạo phối hợp với các khoa chuyên môn tham mưu cho nhà trường thường xuyên rà soát, điều chỉnh chương trình đào tạo cho phù hợp. Hàng năm, theo Quy trình tổ chức xây dựng, chỉnh lý CTĐT, nhà trường tổ chức rà soát, đánh giá các chương trình đào tạo đã ban hành (4.7.01-Quy trình Cập nhật, đổi mới CTĐT). Sau khi rà soát, đánh giá, các CTĐT chưa phù hợp được nhà trường đưa vào kế hoạch chỉnh lý, bổ sung.

Năm 2023, thực hiện Kế hoạch biên soạn, chỉnh lý chương trình đào tạo, các khoa đã rà soát chỉnh lý và ban hành 01 CTĐT cao đẳng nghề lái tàu đường QĐ số: 783/QĐ-CĐĐS ngày 15/9/2023, 04 CTĐT trung cấp các nghề: lái tàu đường sắt QĐ số: 784/QĐ-CĐĐS ngày 15/9/2023; Điều hành chạy tàu ĐSĐT QĐ số: 115/QĐ-CĐĐS ngày 14/3/2023; Điều hành chạy tàu hỏa (16 tháng) QĐ số: 593/QĐ-CĐĐS ngày 12/7/2023; Điện công nghiệp QĐ số: 655/QĐ-CĐĐS ngày 04/8/2023 và 06 CTĐT sơ cấp các nghề: Hàn (Hàn điện-Hàn hơi) QĐ số: 162/QĐ-CĐĐS ngày 28/3/2023; Gác ghi, ghép nối ĐMTX QĐ số: 656/QĐ-CĐĐS ngày 04/8/2023; Khám chữa toa xe QĐ số: 559/QĐ-CĐĐS ngày

29/6/2023; Lái gồng chạy bằng động cơ QĐ số: 575/QĐ-CĐĐS ngày 05/7/2023; Sửa chữa đầu máy QĐ số: 870/QĐ-CĐĐS ngày 12/10/2023. Trường đã tổ chức biên soạn mới và ban hành 01 CTĐT cao đẳng Điều hành đường sắt đô thị QĐ số: 114/QĐ-CĐĐS ngày 14/3/2023, 01 CTĐT trung cấp Xây dựng và bảo dưỡng CTGTĐS (liên thông) QĐ số: 114/QĐ-CĐĐS ngày 14/3/2023 và 04 CTĐT sơ cấp các nghề: Duy tu, sửa chữa đường sắt QĐ số: 661/QĐ-CĐĐS ngày 04/8/2023; Duy tu, sửa chữa cầu đường sắt QĐ số: 660/QĐ-CĐĐS ngày 04/8/2023; Bảo trì đường sắt QĐ số: 659/QĐ-CĐĐS ngày 04/8/2023; Thi công, duy tu sửa chữa đường sắt ray hàn dài QĐ số: 657/QĐ-CĐĐS ngày 04/8/2023 (4.2.01-Kế hoạch biên soạn CTĐT hàng năm; 4.2.02-Các quyết định thành lập Ban chủ nhiệm; Ban phản biện; Hội đồng thẩm định; Kế hoạch thẩm định CTĐT; 4.2.03-Các biên bản họp Hội đồng thẩm định CTĐT, biên bản nghiệm thu CTĐT; 2.1.03-Các quyết định ban hành chương trình đào tạo, các chương trình đào tạo kèm theo).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 4.8: *Chỉnh sửa, bổ sung chương trình đào tạo có cập nhật những thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến liên quan đến ngành, nghề đào tạo hoặc tham khảo các chương trình đào tạo tương ứng của nước ngoài.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Trong quá trình chỉnh sửa, bổ sung điều chỉnh chương trình đào tạo đã cập nhật thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến liên quan đến từng chuyên ngành như: CTĐT nghề Điều hành chạy tàu cập nhật quy định của Nghị định số 100-2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ; Thông tư 15/2023/TT-BGTVT về tiêu chuẩn chức danh liên quan trực tiếp công tác chạy tàu (2.1.03-Các quyết định ban hành chương trình đào tạo, các chương trình đào tạo kèm theo; 4.2.03-Các phiếu phản biện, đánh giá; các biên bản Hội đồng thẩm định CTĐT; các biên bản nghiệm thu CTĐT).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 4.9: *Trước khi tổ chức đào tạo liên thông, trường căn cứ chương trình đào tạo, thực hiện rà soát các mô-đun, tín chỉ, môn học và có quyết định đối với các mô-đun, tín chỉ, môn học mà người học không phải học để đảm bảo quyền lợi của người học.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Trên cơ sở các CTĐT hệ Cao đẳng, Trung cấp, khi xây dựng CTĐT liên thông, nhà trường xem xét không đưa vào CTĐT liên thông những môn học, mô-đun đã có ở trình độ thấp hơn. Vì vậy, HSSV khi học liên thông lên trình độ cao hơn không phải học lại những môn học, mô-đun đã được học ở CTĐT trước đó (2.16.01-Quy định về đào tạo liên thông và Đào tạo theo hình thức vừa làm vừa học trong Trường Cao đẳng Đường sắt ban hành theo Quyết định số 927 ngày 25/10/2022 của Hiệu trưởng; 2.16.03-Các CTĐT liên thông; Các Quyết định ban hành CTĐT liên thông). Khi tổ chức đào tạo, Trường rà soát tất cả các môn học, mô-đun trong chương trình đào tạo mà người học đã học rồi thông qua hồ sơ, bảng điểm của HSSV học liên thông từ đó ra quyết định miễn môn học/mô-đun cho người học (4.9.01-Hồ sơ của HSSV liên thông; 4.9.02-Quyết định bảo lưu các môn học của học sinh các lớp đào tạo liên thông).

Năm 2023 Nhà trường tổ chức đào tạo liên thông nghề TTTH từ trình độ trung cấp lên trình độ cao đẳng, người học được miễn học 06 môn học, mô-đun quy định tại CTĐT cao đẳng TTTH liên thông từ trung cấp lên cao đẳng ban hành kèm theo quyết định số 262/QĐ-CĐĐS ngày 28 tháng 4 năm 2020 của Hiệu trưởng; nghề điều hành chạy tàu hỏa từ trình độ sơ cấp lên trình độ trung cấp, người học được miễn học 06 môn học, mô-đun quy định tại CTĐT trung cấp ĐHCT liên thông từ sơ cấp lên trung cấp ban hành kèm theo quyết định số 603/QĐ-CĐĐS ngày 25 tháng 4 năm 2019 của Hiệu trưởng.

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 4.10: *Có đủ giáo trình cho các mô-đun, môn học của từng chương trình đào tạo.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Hiện tại Trường đăng ký đào tạo 10 nghề trình độ Cao đẳng, 14 nghề trình độ Trung cấp và 32 nghề trình độ sơ cấp, với tổng số 831 môn học, mô-đun cơ sở và chuyên ngành (cao đẳng và trung cấp). Số giáo trình do nhà trường biên soạn là 157 đầu giáo trình (4.10.01-Các quyết định ban hành giáo trình và các giáo trình kèm theo). Trường sử dụng 142 giáo trình dùng chung, phê duyệt mua giáo trình từ các Nhà xuất bản Lao động xã hội, từ các trường đại học kỹ thuật áp dụng vào giảng dạy tại Trường với tổng số 277 giáo trình (4.10.02-Quyết định của Hiệu trưởng cho phép sử dụng các giáo trình mua ngoài vào giảng dạy cho các nghề tại Trường). Nhà trường còn thiếu 256 giáo trình. Các môn học, mô-đun còn thiếu giáo trình, giảng viên xây dựng đủ bài soạn giảng được trường khoa phê duyệt để tổ chức giảng dạy 4.10.03-Danh mục giáo trình đào tạo của trường).

Điểm tự đánh giá: 0 điểm

Tiêu chuẩn 4.11: *100% giáo trình đào tạo được xây dựng hoặc lựa chọn theo quy định để làm tài liệu giảng dạy, học tập chính thức.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Các giáo trình đào tạo đều được biên soạn, chỉnh lý theo quy định của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội tại Thông tư số 03/2017/TT-BLĐTBXH quy định đào tạo trình độ Cao đẳng, Trung cấp và Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH quy định đào tạo trình độ Sơ cấp. Giáo trình biên soạn phù hợp với mục tiêu của Chương trình đào tạo, đáp ứng yêu cầu giảng dạy và học tập của giảng viên và HSSV. Cụ thể: nhà trường đã lập kế hoạch biên soạn, chỉnh lý giáo trình hàng năm, ra các quyết định thành lập Ban biên soạn giáo trình, Ban phản biện giáo trình; thành lập Hội đồng thẩm định giáo trình, tổ chức họp thẩm định giáo trình, tổng hợp ý kiến góp ý, làm biên bản họp Hội đồng thẩm định, ra quyết định ban hành giáo trình.

Năm 2023, Nhà trường tổ chức biên soạn mới 13 giáo trình, nghề: Điều hành đường sắt đô thị 11 giáo trình; nghiệp vụ vé đường sắt đô thị: 02 giáo trình, trong đó có 06 giáo trình hệ Cao đẳng, 5 giáo trình hệ Trung cấp và 02 giáo trình hệ Sơ cấp (4.11.01-Kế hoạch biên soạn, chỉnh lý giáo trình hàng năm; 4.11.02-Các quyết định thành lập ban biên soạn, ban phản biện giáo trình; 4.11.03-Các phiếu phản biện giáo trình; biên bản thẩm định/nghiệm thu của Hội đồng thẩm định giáo trình; 4.10.01-Các quyết định ban hành giáo trình và các giáo trình kèm theo).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 4.12: *Giáo trình đào tạo cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng của từng mô-đun, môn học trong chương trình đào tạo.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

100% giáo trình trường biên soạn trước khi ban hành đều có hội đồng thẩm định nghiệm thu đánh giá nhận xét trong đó có nhận xét về mức độ cụ thể hóa các yêu cầu về nội dung, kiến thức, kỹ năng, thái độ trong chương trình đào tạo. (4.10.01-Các quyết định ban hành giáo trình và các giáo trình kèm theo; 4.11.03-Các phiếu phản biện giáo trình; biên bản thẩm định/nghiệm thu của Hội đồng thẩm định giáo trình). Trong quá trình biên soạn, chỉnh lý giáo trình Trường đã khảo sát cán bộ, giảng viên về giáo trình đã cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng trong chương trình đào tạo.

Năm 2023, Trường tổ chức khảo sát 65 lượt giảng viên, kết quả cho thấy Mức độ đánh giá Tốt là 175/390 chỉ số chiếm 44,9%; mức độ đánh giá Khá là 143/390 chỉ số chiếm

36,67%; mức độ đánh giá Trung bình là 37/390 chỉ số chiếm 9,5%; Mức độ đánh giá Yếu là 8/390 chiếm 2,0%; Mức độ đánh giá Kém là 10/290 chiếm 3,4%; Không đánh giá các mức độ trên là 17/390 chỉ số chiếm 4,3%. (2.8.01-Kế hoạch khảo sát; Phiếu/biên bản khảo sát; Báo cáo khảo sát hàng năm).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 4.13: *Giáo trình đào tạo tạo điều kiện để thực hiện phương pháp dạy học tích cực.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Các giáo trình của Trường đều tạo điều kiện để giáo viên thực hiện phương pháp dạy học tích cực, phát huy tính tích cực của người học. Mỗi môn học đều có thể áp dụng phương pháp chủ đạo và nhiều phương pháp dạy học khác nhau, nhiều hoạt động và sử dụng thiết bị nghe, nhìn hỗ trợ cho bài giảng thêm sinh động.

Năm 2023, Trường tổ chức khảo sát 307 lượt HSSV, 65 lượt giảng viên, kết quả cho thấy 85% đánh giá tốt về tiêu chí chất lượng giảng dạy cho 34 lượt môn học, 15 % đánh giá khá, không có đánh giá trung bình, yếu và kém (4.10.01-Các quyết định ban hành giáo trình và các giáo trình kèm theo; 4.12.02-Các phiếu phản biện, biên bản nghiệm thu của hội đồng thẩm định giáo trình; 2.8.01-Kế hoạch khảo sát; Phiếu/biên bản khảo sát; Báo cáo khảo sát hàng năm).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 4.14: *Hàng năm trường thực hiện lấy ý kiến của nhà giáo, cán bộ quản lý, cán bộ khoa học kỹ thuật của đơn vị sử dụng lao động, người tốt nghiệp về mức độ phù hợp của giáo trình đào tạo; thực hiện theo quy định của ngành nghề nếu có.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Năm 2023, Nhà trường tổ chức lấy 65 lượt ý kiến của nhà giáo, cán bộ quản lý về mức độ phù hợp của giáo trình đào tạo. Kết quả nhận xét là giáo trình của trường đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp, kết quả khảo sát cho thấy, mức độ phù hợp của giáo trình đào tạo được đánh giá ở mức 5 (Tốt) là 175/373 phiếu chiếm 46,9%, mức 4 (Khá) là 143/373 phiếu chiếm 38,3%, mức 3 (Trung bình) là 37/373 phiếu chiếm 10%, mức 2 (Yếu) là 8/373 phiếu chiếm 2,1%, mức 1 (Kém) là 10/373 phiếu chiếm 2,7%.

Tổ chức lấy ý kiến nhận xét đánh giá của cán bộ khoa học kỹ thuật của đơn vị sử dụng lao động, người tốt nghiệp đã đi làm qua khảo sát 10 đơn vị gồm: Chi nhánh KTĐS Hà Nội, Chi nhánh KTĐS Hà Thanh, Xí nghiệp ĐM Hà Nội, Xí nghiệp ĐM Vinh, Công ty CPĐS Hà Lạng, Công ty CPĐS Thanh Hóa, Công ty CP TTTH Vinh, Công ty CP TTTH Bắc Giang, Công ty Tuyển than Cửa Ông, Công ty Kho vận Đá bạc cụ thể: Về kiến thức nghề với người đã tốt nghiệp tại các đơn vị: mức độ Tốt là 4/40 lượt phiếu chiếm 10%; mức độ Khá là 17/40 lượt phiếu chiếm 42,5%; mức độ Trung bình là 19/40 lượt phiếu chiếm 47,5%; không đó đánh giá Yếu và Kém. Về Kỹ năng nghề: mức độ Tốt là 4/40 lượt phiếu chiếm 10%; mức độ Khá là 17/40 chiếm 42,5%; mức độ Trung bình là 17/40 lượt chiếm 42,5%; mức độ Yếu là 2/40 lượt chiếm 5%, không có đánh giá Kém (2.8.01-Kế hoạch khảo sát; Phiếu/biên bản khảo sát; Báo cáo khảo sát hàng năm; 4.14.01-Danh sách nhà giáo, cán bộ quản lý, cán bộ khoa học kỹ thuật của đơn vị sử dụng lao động, người tốt nghiệp được lấy ý kiến).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm.

Tiêu chuẩn 4.15: *Khi có sự thay đổi về chương trình đào tạo, trường thực hiện đánh giá, cập nhật và điều chỉnh nếu có đối với giáo trình đào tạo đảm bảo yêu cầu theo quy định.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Khi có sự thay đổi về Chương trình đào tạo, hoặc khi có thay đổi công nghệ điều hành sản xuất, kinh doanh, các giáo trình đều được đưa ra đánh giá tại các buổi thảo luận chuyên môn ở các khoa, tổ môn và tổ chức thu thập ý kiến từ phía người học về chất

lượng giáo trình, mức độ cụ thể hoá các yêu cầu về nội dung kiến thức kỹ năng cần đạt trong chương trình đào tạo để bổ sung, chỉnh sửa (2.8.01-Kế hoạch khảo sát; Phiếu/biên bản khảo sát hàng năm; Báo cáo khảo sát hàng năm).

Năm 2023, nhà trường tổ chức biên soạn 09 CTĐT các hệ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp và bồi dưỡng nghiệp vụ. Xây dựng mới chương trình môn học cho 6 môn học chung liên thông từ trình độ trung cấp lên cao đẳng. Tổ chức biên soạn 15 giáo trình tài liệu giảng dạy các hệ đào tạo từ bồi dưỡng nghiệp vụ, sơ cấp, trung cấp và cao đẳng; tổ chức chỉnh lý 3 giáo trình trung cấp và 8 giáo trình sơ cấp (4.11.01-Kế hoạch biên soạn, chỉnh lý giáo trình hàng năm; 4.11.02-Các quyết định thành lập ban biên soạn, ban phản biện giáo trình; 4.11.03-Các phiếu phản biện giáo trình; biên bản thẩm định/nghiệm thu của Hội đồng thẩm định giáo trình; 4.10.01-Các quyết định ban hành giáo trình và các giáo trình kèm theo).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

TIÊU CHÍ 5. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo.

Đánh giá tổng quát tiêu chí 5:

Mở đầu: Các thông tin, minh chứng về cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo của Trường đầy đủ, rõ ràng, minh bạch.

** Những điểm mạnh:*

- Địa điểm xây dựng trường phù hợp với quy hoạch chung của khu vực và mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, khu đất xây dựng cần đảm bảo yên tĩnh cho việc giảng dạy và học tập; giao thông thuận tiện và an toàn; thuận tiện cho việc cung cấp điện, nước, đảm bảo khoảng cách đối với các xí nghiệp công nghiệp thải ra chất độc hại.

- Có đủ các khu vực phục vụ hoạt động của trường theo tiêu chuẩn: khu học tập và nghiên cứu khoa học (phòng học lý thuyết, phòng học thực hành và phòng học chuyên môn); khu thực hành (xưởng thực hành, thực tập, trại trường); khu vực rèn luyện thể chất; khu hành chính quản trị, phụ trợ và khu phục vụ sinh hoạt cho người học và nhà giáo.

- Phòng học, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa bảo đảm quy chuẩn xây dựng, tiêu chuẩn cơ sở vật chất hiện hành.

- Trường có quy định về quản lý, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị đào tạo.

- Thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo được bố trí hợp lý, an toàn, thuận tiện cho việc đi lại, vận hành, bảo dưỡng và tổ chức hướng dẫn thực hành; đảm bảo các yêu cầu sự phạm, an toàn vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường.

** Những điểm tồn tại:*

- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Trường còn hạn chế nên một số công trình hiện đã xuống cấp nhưng chưa duy tu sửa chữa.

- Một số nghề đào tạo chưa đủ thiết bị theo danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu quy định.

- Hệ thống máy tính của thư viện trường hoạt động không ổn định.

** Kế hoạch nâng cao chất lượng:*

- Phòng QLTB&XDCCB tham mưu xây dựng kế hoạch và bám sát cơ quan cấp trên để được cấp vốn xây dựng cơ bản; tiếp tục tìm nguồn vốn triển khai các dự án; Tìm sự giúp đỡ của các cơ quan chức năng tạo điều kiện cấp kinh phí để bổ sung những trang thiết bị, máy móc còn thiếu; Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc công tác duy tu bảo dưỡng để đảm bảo chất lượng trang thiết bị dụng cụ dạy và học trong năm học tiếp theo.

- Phòng Đào tạo đề xuất kiểm tra hệ thống máy tính của thư viện trường để xây dựng kế hoạch sửa chữa.

Điểm đánh giá tiêu chí 5

Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm tự đánh giá
Tiêu chí 5	13/15

Tiêu chuẩn 5.1	1
Tiêu chuẩn 5.2	1
Tiêu chuẩn 5.3	1
Tiêu chuẩn 5.4	1
Tiêu chuẩn 5.5	1
Tiêu chuẩn 5.6	1
Tiêu chuẩn 5.7	1
Tiêu chuẩn 5.8	0
Tiêu chuẩn 5.9	1
Tiêu chuẩn 5.10	1
Tiêu chuẩn 5.11	1
Tiêu chuẩn 5.12	1
Tiêu chuẩn 5.13	1
Tiêu chuẩn 5.14	1
Tiêu chuẩn 5.15	0

Tiêu chuẩn 5.1: Địa điểm xây dựng trường phù hợp với quy hoạch chung của khu vực và mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, khu đất xây dựng cần đảm bảo yên tĩnh cho việc giảng dạy và học tập; giao thông thuận tiện và an toàn; thuận tiện cho việc cung cấp điện, nước, đảm bảo khoảng cách đối với các xí nghiệp công nghiệp thải ra chất độc hại; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Theo Quyết định số 1468/QĐ-TTg ngày 24/8/2015 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải đường sắt Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Nhà trường phát triển phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải đường sắt Việt Nam (5.1.01-Luận chứng kinh tế Kỹ thuật xây dựng Trường tại Long Biên, tháng 4 năm 1992; 5.1.02-Bản vẽ tổng thể mặt bằng khuôn viên trường tại Long Biên, tháng 5 năm 1994; 5.1.03-Hồ sơ thiết kế xây dựng Trường tại Đà Nẵng năm 1976; 5.1.04-Bản vẽ tổng thể mặt bằng khuôn viên trường tại Đà Nẵng 2010; 5.1.05-Báo cáo dự án đầu tư xây dựng Trường tại Bình Dương Và Trung tâm đào tạo Sài gòn năm 1999; 5.1.06-Bản vẽ tổng thể mặt bằng khuôn viên trường tại Bình Dương năm 2003; 5.1.07-Bản đồ quy hoạch QH-04 tháng 3 năm 2005 của Huyện Mê Linh – Tỉnh Vĩnh Phúc; 5.1.08-Bản vẽ quy hoạch tổng mặt bằng tại Phân hiệu Đà Nẵng). Trụ sở chính của Trường tại địa chỉ: Số 2, phố Gia Quất, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, TP. Hà Nội, phía Đông giáp với đình làng Gia Quất và khu dân cư, phía Tây giáp với cánh đồng, phía Nam và Bắc giáp khu dân cư; Phân hiệu Cao đẳng Đường sắt Đà Nẵng đóng tại phường Hoà Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu, Đà Nẵng, phía Đông giáp biển, phía Tây và phía Nam giáp khu dân cư, phía Bắc giáp khu chợ; Phân hiệu Cao đẳng Đường sắt phía Nam nằm trên đường Lý Thường Kiệt, Dĩ An, Bình Dương cách Nhà máy xe lửa Dĩ An 400m, phía Bắc giáp phố Lý Thường Kiệt, phía Nam giáp khu đất trống, phía Đông và phía Tây giáp khu dân cư, các trụ sở của trường đều bảo đảm yên tĩnh cho việc giảng dạy và học tập.

Trụ sở chính của Trường cách Ga Gia Lâm khoảng 500m thuận lợi cho việc đi lại bằng đường sắt trên các tuyến Hà Nội – Lào Cai, Hà Nội – Hải Phòng và tuyến Bắc – Nam, cách bến xe Gia Lâm khoảng 1000m thuận lợi cho việc đi lại bằng xe buýt. Đường vào Trường đi từ cầu Chương Dương qua đường Nguyễn Văn Cừ vào khoảng 1km, đường rộng khoảng 6m. Phân hiệu Cao đẳng Đường sắt Đà Nẵng nằm cách đường Nguyễn Văn Cừ trên tuyến đường Quốc Lộ 1 khoảng 200m, có đường bê tông asphalt rộng hơn 3,5m

đi vào Trường, cách ga đường sắt Đà Nẵng 15km. Phân hiệu Cao đẳng Đường sắt phía Nam nằm trên đường Lý Thường Kiệt, cách ga đường sắt Dĩ An khoảng 200m. Cả ba cơ sở chính của nhà trường đều nằm ở trung tâm của mạng lưới đường sắt ở 3 khu vực Bắc, Trung, Nam. Việc đào tạo công nhân, kỹ thuật viên phục vụ nhu cầu nhân lực cho ngành đường sắt ở các khu vực, vùng miền là phù hợp và thuận lợi cho việc đi lại của học sinh, sinh viên bằng phương tiện đường sắt cũng như các phương tiện giao thông khác.

Nguồn nước sử dụng tại các trụ sở là nguồn nước sạch của thành phố và nước giếng khoan có hệ thống lọc và đạt tiêu chuẩn của Nhà nước. Trụ sở chính tại Long Biên sử dụng nước sạch thông qua hợp đồng số 173891 ngày 25 tháng 06 năm 2019 giữa Trường Cao đẳng Đường sắt và Công ty nước sạch số 2 Hà Nội; Phân hiệu Cao đẳng Đường sắt Đà Nẵng có trạm bơm nước giếng khoan; Phân hiệu Cao đẳng Đường sắt Phía Nam sử dụng nguồn nước máy của Công ty cổ phần Nước sạch Công ty Cổ phần Nước Môi trường Bình Dương với Mã khách hàng là: 8105210024 phục vụ cho sinh hoạt và đào tạo, đồng thời sử dụng trạm bơm nước giếng khoan để phục vụ tưới cây và làm vệ sinh môi trường thể hiện qua các hồ sơ thiết kế xây dựng trạm bơm nước (5.1.15-Hợp đồng mua bán nước sinh hoạt tại Long Biên; 5.1.16-Hồ sơ thiết kế hệ thống nước giếng khoan tại Đà Nẵng; 5.1.17-Hợp đồng mua bán nước sinh hoạt tại Bình Dương; 5.1.18-Hồ sơ thiết kế hệ thống nước giếng khoan tại Bình Dương; 5.1.19-Các kết quả xét nghiệm nguồn nước về vi khuẩn học hàng năm).

Nhà trường sử dụng điện thông qua các hợp đồng mua bán điện trực tiếp với các công ty điện lực phục vụ cho việc sinh hoạt, học tập thể hiện qua bình đồ cấp điện bằng các hợp đồng mua bán điện số 16190149/150 ngày 30 tháng 09 năm 2016 và hợp đồng mua bán điện số 22116114 ngày 29 tháng 06 năm 2022 giữa Trường Cao đẳng Đường sắt và Công ty điện lực Long Biên (5.1.09-Bản vẽ thiết kế hệ thống điện, nước tại Long Biên và Mê Linh; 5.1.10-Bản vẽ thiết kế điện, nước tại Đà Nẵng; 5.1.11-Bản vẽ thiết kế điện, nước tại Bình Dương; 5.1.12-Hợp đồng cung cấp điện tại Long Biên và Mê Linh; 5.1.13-Hợp đồng cung cấp điện tại Phân hiệu Đà Nẵng; 5.1.14-Hợp đồng cung cấp điện tại Bình Dương; 5.1.20-Báo cáo sử dụng điện nước hàng năm). Khu vực xung quanh Trường không có nhà máy, cơ sở sản xuất nào thải chất thải công nghiệp ra nên không bị ô nhiễm môi trường.

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 5.2: Quy hoạch tổng thể mặt bằng khuôn viên hợp lý, phù hợp với công năng và các yêu cầu giao thông nội bộ, kiến trúc và môi trường sư phạm; diện tích đất sử dụng, diện tích cây xanh đảm bảo theo quy định.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Mặt bằng tổng thể của Trường Cao đẳng Đường sắt được bố trí hợp lý tại 3 cơ sở đào tạo. Khuôn viên nhà trường được bố trí các khối công trình độc lập riêng biệt nhau, đảm bảo tính hợp lý trong việc học tập giảng dạy của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, tại mỗi trụ sở đều có các khu giảng đường, khu xưởng thực hành, phòng học chuyên môn, khu hiệu bộ, làm việc của giáo viên, khu nhà ăn, khu kí túc xá, khu thể dục thể thao, khu vườn hoa cây cảnh và hệ thống đường giao thông nội bộ bằng bê tông asphalt hoặc bê tông xi măng thuận tiện. Việc bố trí như trên đảm bảo cách xa tiếng ồn giữa khu vực thực hành với khu vực lý thuyết cũng như đảm bảo về mặt quy hoạch tổng thể mặt bằng khuôn viên hợp lý, phù hợp với công năng và các yêu cầu giao thông nội bộ, kiến trúc, cảnh quan. Các cơ sở đào tạo của nhà trường được trồng nhiều loại cây xanh, cây cảnh xung quanh trường, tạo bóng mát và cảnh quan môi trường sư phạm, các công trình xây dựng đã được thực hiện theo bản vẽ tổng thể mặt bằng trong khuôn viên đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt, bởi vậy hợp lý, phù hợp với công năng và các yêu cầu giao thông nội bộ, cảnh

quan, các chỉ giới xây dựng và cây xanh trong khuôn viên (5.1.02-Bản vẽ tổng thể mặt bằng khuôn viên trường tại Long Biên, tháng 5 năm 1994; 5.1.04-Bản vẽ tổng thể mặt bằng khuôn viên trường tại Đà Nẵng 2010; 5.1.08-Bản vẽ quy hoạch tổng mặt bằng tại Phân hiệu Đà Nẵng; 5.1.06-Bản vẽ tổng thể mặt bằng khuôn viên trường tại Bình Dương năm 2003).

Theo bản vẽ tổng thể mặt bằng khuôn viên trường tại các cơ sở Long Biên, Mê Linh; Bình Dương; Đà Nẵng, Trường có tổng diện tích sử dụng là 130.557,6m², trong đó diện tích mặt bằng xây dựng là 48.097m² chiếm 37%. Diện tích dành cho khu thể dục, thể thao là 20.617 m² chiếm 16%, diện tích trồng cây xanh là 61.843,6m² chiếm 47%. Hiện nay, tại các cơ sở của nhà trường còn một lượng quỹ đất dự trữ đảm bảo cho sự phát triển mở rộng cơ sở vật chất của trường trong những năm tới được thể hiện trong các bản vẽ tổng thể, bản đồ quy hoạch (5.1.01-Luận chứng kinh tế Kỹ thuật xây dựng Trường tại Long Biên, tháng 4 năm 1992; 5.1.07-Bản đồ quy hoạch QH-04 tháng 3 năm 2005 của Huyện Mê Linh – Tỉnh Vĩnh Phúc; 5.1.03-Hồ sơ thiết kế xây dựng Trường tại Đà Nẵng năm 1976; 5.1.05-Báo cáo dự án đầu tư xây dựng Trường tại Bình Dương Và Trung tâm đào tạo Sài Gòn năm 1999).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 5.3: Có đủ các khu vực phục vụ hoạt động của trường theo tiêu chuẩn: khu học tập và nghiên cứu khoa học (phòng học lý thuyết, phòng học thực hành, phòng thí nghiệm và phòng học chuyên môn); khu thực hành (xưởng thực hành, thực tập, trại trường, vườn thí nghiệm); khu vực rèn luyện thể chất; khu hành chính quản trị, phụ trợ và khu phục vụ sinh hoạt cho người học và nhà giáo.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Trường có đủ các khu vực phục vụ hoạt động theo tiêu chuẩn trong đó: Tại trụ sở Long Biên, Hà Nội có khu học tập và nghiên cứu khoa học gồm: khối giảng đường xây 4 tầng với 27 phòng học lý thuyết, 01 hội trường lớn; khu thực hành gồm: 01 nhà thực hành công nghệ cao 4 tầng, 01 nhà thực hành thông tin, tin hiệu và 01 phòng mô phỏng lái tàu với tổng số 10 phòng và 2 khu đường ray thực hành các nghề chuyên môn đường sắt; khu vực rèn luyện thể chất gồm: 01 sân bóng chuyền, 01 sân bóng đá, 01 sân cầu lông, 01 đường chạy thể dục, thể thao, 02 sân tennis; khu hành chính quản trị, phụ trợ và khu phục vụ sinh hoạt gồm: khu hiệu bộ 3 tầng với 35 phòng làm việc cho cán bộ, giảng viên, nhân viên, 02 phòng họp, 01 phòng hội thảo, 01 phòng nước giặt viên; khu ký túc xá với 4 khối nhà 4 tầng với 120 phòng; 01 khu nhà cấp 4 với 13 phòng, 01 khu nhà ăn; khu để xe phục vụ cho người học và cán bộ giảng viên.

Tại Phân hiệu Cao đẳng Đường sắt Đà Nẵng có khu học tập và nghiên cứu khoa học gồm: 03 nhà 2 tầng với 11 phòng học, 2 phòng hội trường, 1 phòng máy vi tính; khu thực hành gồm: 4 phòng xưởng thực hành, 1 phòng sa bàn chạy tàu, 1 phòng thiết bị role, 01 khu đường ray để thực hành các nghề chuyên môn đường sắt; khu vực rèn luyện thể chất gồm: 01 sân bóng chuyền, 01 sân bóng đá, 02 sân cầu lông, 01 đường chạy thể dục, thể thao, một bộ xà kép, hai bộ xà đơn; khu hành chính quản trị, phụ trợ và khu phục vụ sinh hoạt gồm: 01 tòa nhà 2 tầng là nơi làm việc của cán bộ, giảng viên, nhân viên có 9 phòng và 01 phòng họp, khu ký túc xá 2 tầng với 57 phòng ở, 01 nhà ăn tập thể, 01 khu để xe.

Tại Phân hiệu Cao đẳng Đường sắt Phía Nam có khu học tập và nghiên cứu khoa học gồm: 01 nhà 3 tầng với 17 phòng học; khu thực hành gồm: 09 xưởng thực hành và phòng học chuyên môn, 01 khu đường ray để thực hành các nghề chuyên môn đường sắt, 01 sân tập dạy lái xe ô tô; khu vực rèn luyện thể chất gồm: 01 sân bóng chuyền, 01 sân cầu lông; khu hành chính quản trị, phụ trợ và khu phục vụ sinh hoạt gồm: 01 tòa nhà 2 tầng là nơi

làm việc của cán bộ, giảng viên, nhân viên với 8 phòng làm việc và 01 phòng họp, khu kí túc xá Khu A có 3 tầng với 45 phòng ở; Khu B có 5 tầng với 20 phòng ở, 01 khu để xe.

Các phòng học tập tại Trường đều được xây dựng theo tiêu xây dựng Việt Nam đủ cho nhà trường thực hiện các hoạt động đào tạo và dịch vụ cho người học (5.1.02-Bản vẽ tổng thể mặt bằng khuôn viên trường tại Long Biên, tháng 5 năm 1994; 5.1.04-Bản vẽ tổng thể mặt bằng khuôn viên trường tại Đà Nẵng 2010; 5.1.06-Bản vẽ tổng thể mặt bằng khuôn viên trường tại Bình Dương năm 2003; 5.1.07-Bản đồ quy hoạch QH-04 tháng 3 năm 2005 của Huyện Mê Linh; 5.3.01-Hồ sơ thiết kế nhà giảng đường lớp học 4 tầng tại Long Biên năm 1995; 5.3.02-Hồ sơ hoàn công nhà thực hành công nghệ cao Long Biên năm 2010; Hồ sơ Mở rộng hệ thống xưởng thực hành tầng 1 Nhà CNC năm 2019; 5.3.03-Hồ sơ thiết kế và hồ sơ giám sát nhà xưởng thực hành cơ khí và nhà lớp học chuyên môn tại Đà Nẵng năm 2013; 5.3.04-Hồ sơ xây dựng sân tennis, sân bóng đá; 5.3.05-Hồ sơ thiết kế Nhà ký túc xá A,B,C,D tại Long Biên năm 1992- 1995; Hồ sơ hoàn công nâng cấp, cải tạo nhà ký túc xá A tại Long Biên năm 2017; Hồ sơ Nâng cấp, cải tạo Nhà ký túc xá B tại Long Biên năm 2018; 5.3.06-Hồ sơ thiết kế nhà ăn tập thể tại Long Biên năm 1995; 5.3.07-Hồ sơ thiết kế; Hồ sơ hoàn công Nhà ký túc xá E tại Long Biên năm 2013; 5.3.08-Hồ sơ Quyết toán dự án Nâng cấp, mở rộng Nhà làm việc hiệu bộ tại Long Biên năm 2015; 5.3.09-Hồ sơ hoàn công nâng cấp, cải tạo nhà ký túc xá A tại Long Biên năm 2017; 5.3.10-Hồ sơ thiết kế Mở rộng nhà làm việc giảng viên tại Đà Nẵng năm 2013; 5.3.11-Hồ sơ Nâng cấp, cải tạo nhà ký túc xá tại Đà Nẵng năm 2017; 5.3.12-Hồ sơ nghiệm thu sửa chữa nâng cấp nhà ăn tập thể tại Bình Dương năm 2013; 5.3.13-Hồ sơ Nâng cấp, cải tạo nhà ký túc xá tại Bình Dương năm 2016; 5.3.14-Hồ sơ Nâng cấp, cải tạo Hội trường tại Long Biên; 5.3.15-Nâng cấp, cải tạo nhà ký túc xá B1 tại Đà Nẵng; 5.3.16-Hồ sơ Cải tạo, nâng cấp Nhà xưởng cơ khí tại Phân hiệu phía Nam).

Năm 2023 và những năm tiếp theo trường tiếp tục thực hiện các dự án đã được phê duyệt để phục vụ tốt hơn nhu cầu sinh hoạt và học tập của sinh viên, cụ thể: Dự án Hỗ trợ kỹ thuật tăng cường năng lực đào tạo đường sắt đô thị cho Trường Cao đẳng Đường sắt (5.3.17-Hồ sơ Dự án Hỗ trợ kỹ thuật tăng cường năng lực đào tạo đường sắt đô thị)

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 5.4: Hệ thống hạ tầng kỹ thuật của trường (đường giao thông nội bộ; hệ thống điện; cấp thoát nước, xử lý nước thải, chất thải; thông gió; phòng cháy chữa cháy) theo quy chuẩn và đáp ứng nhu cầu đào tạo, sản xuất, dịch vụ, sinh hoạt; được bảo trì, bảo dưỡng theo quy định.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Mỗi cơ sở nhà trường đều có hệ thống đường giao thông nội bộ với đường trục chính rộng khoảng 10m được đổ bê tông nhựa asphalt hoặc bê tông xi măng đảm bảo cho xe tải trọng lớn đi vào trong Trường (5.1.02-Bản vẽ tổng thể mặt bằng khuôn viên trường tại Long Biên, tháng 5 năm 1994; 5.1.04-Bản vẽ tổng thể mặt bằng khuôn viên trường tại Đà Nẵng 2010; 5.1.06- Bản vẽ tổng thể mặt bằng khuôn viên trường tại Bình Dương năm 2003; 5.1.07-Bản đồ quy hoạch QH-04 tháng 3 năm 2005 của Huyện Mê Linh).

Tại mỗi cơ sở của nhà trường đều có hệ thống cấp điện để phục vụ việc truyền tải và phân phối điện năng cho nhu cầu đào tạo, sản xuất và sinh hoạt từ hệ thống điện Thành phố, bảo đảm luôn ổn định (5.1.12-Hợp đồng cung cấp điện tại Long Biên và Mê Linh; 5.1.13-Hợp đồng cung cấp điện tại Phân hiệu Đà Nẵng; 5.1.14-Hợp đồng cung cấp điện tại Bình Dương).

Nguồn nước sử dụng tại các trụ sở là nguồn nước sạch được mua từ hệ thống cấp nước của các công ty nước sạch thành phố, được dự trữ trong các bể chứa, và hệ thống lọc nước bảo đảm vệ sinh, bảo đảm đáp ứng nhu cầu sử dụng. Tại các trụ sở chính sử dụng

nước sạch của Công ty cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội thông qua hợp đồng số 173891 ngày 25 tháng 06 năm 2019 giữa Trường Cao đẳng Đường sắt và Công ty nước sạch số 2 Hà Nội; tại Phân hiệu Cao đẳng Đường sắt Đà Nẵng có trạm bơm nước giếng khoan phục vụ cho sinh hoạt và đào tạo. Năm 2023 Phân hiệu không gửi mẫu kiểm nghiệm nước sạch. Phân hiệu Cao đẳng Đường sắt Phía Nam sử dụng nguồn nước máy của Công ty cổ phần Nước sạch Công ty Cổ phần Nước Môi trường Bình Dương với Mã khách hàng là: 8105210024 phục vụ cho sinh hoạt và đào tạo, đồng thời sử dụng trạm bơm nước giếng khoan để phục vụ tưới cây và làm vệ sinh môi trường thể hiện qua các hồ sơ thiết kế xây dựng trạm bơm nước.

Trường được xây dựng trên nền đất cao ráo, hệ thống thoát nước tốt, nên trong năm không có địa điểm nào bị úng ngập (5.1.15-Hợp đồng mua bán nước sinh hoạt tại Long Biên; 5.1.16-Hồ sơ thiết kế hệ thống nước giếng khoan tại Đà Nẵng; 5.1.17-Hợp đồng mua bán nước sinh hoạt tại Bình Dương; 5.1.18-Hồ sơ thiết kế hệ thống nước giếng khoan tại Bình Dương; 5.1.19-Các kết quả xét nghiệm nguồn nước về vi khuẩn học hàng năm; 5.1.20-Báo cáo sử dụng điện nước hàng năm).

Nhà trường sử dụng điện thông qua các hợp đồng mua bán điện trực tiếp với các công ty điện lực phục vụ cho việc sinh hoạt, học tập thể hiện qua bình đồ cấp điện bằng các hợp đồng mua bán điện số 16190149/150 ngày 30 tháng 09 năm 2016 và hợp đồng mua bán điện số 22116114 ngày 29 tháng 06 năm 2022 giữa Trường Cao đẳng Đường sắt và Công ty điện lực Long Biên (5.1.09-Bản vẽ thiết kế hệ thống điện, nước tại Long Biên và Mê Linh; 5.1.10-Bản vẽ thiết kế điện, nước tại Đà Nẵng; 5.1.11-Bản vẽ thiết kế điện, nước tại Bình Dương; 5.1.12-Hợp đồng cung cấp điện tại Long Biên và Mê Linh; 5.1.13-Hợp đồng cung cấp điện tại Phân hiệu Đà Nẵng; 5.1.14-Hợp đồng cung cấp điện tại Bình Dương; 5.1.20-Báo cáo sử dụng điện nước hàng năm).

Nhà trường có bộ phận làm vệ sinh môi trường, hàng ngày thu gom rác, phế liệu và bố trí các thùng thu gom rác thải tại các xưởng một cách hợp lý, thuận lợi; có hợp đồng với các công ty vệ sinh môi trường (5.4.02-Hợp đồng thu gom rác thải với công ty môi trường đô thị; 5.4.03-Bản thiết kế hệ thống thu gom rác và phế liệu, chất thải).

Các phòng học, xưởng thực hành, phòng làm việc... có hệ thống các cửa ra vào, cửa sổ, hệ thống quạt thông thoáng. Nhà trường có hệ thống phòng cháy, chữa cháy gồm: các bình chữa cháy, họng cứu hoả, vòi chữa cháy, máy bơm nước, bể chứa nước, thùng cát được bố trí ở các địa điểm thích hợp. Hàng năm Trường đều xây dựng phương án phòng cháy, chữa cháy. Năm 2023, Trường được cơ quan quản lý PCCC do Công an quận Long Biên kiểm tra tại Biên bản làm việc ngày 29 tháng 08 năm 2023 kết luận như sau:

Về quy mô: Cơ sở có diện tích mặt bằng khoảng 37.250m², được chia thành các khu vực với các công năng khác nhau, kết cấu chủ yếu là tường gạch, khung trần bê tông cốt thép.

Về giao thông, nguồn nước phục vụ chữa cháy:

- Giao thông: Thông thoáng, xe chữa cháy có thể tiếp cận triển khai lực lượng, phương tiện khi có sự cố cháy, nổ xảy ra. Đường nội bộ bên trong cơ sở được đổ bê tông, xe chữa cháy có thể di chuyển vào để tiếp cận khi có sự cố cháy, nổ xảy ra.

- Nguồn nước: Cơ sở có 01 bể dung tích 50m³ phục vụ cho công tác chữa cháy. Bên ngoài cơ sở có trụ nước chữa cháy của Thành phố, xe chữa cháy hút được nước.

- Về lối thoát nạn: Các tòa nhà được thiết kế cầu thang bộ loại hở. Các khối nhà đều có 2-3 thang thoát nạn. Tại thời điểm kiểm tra, các cầu thang bộ và lối dẫn ra cầu thang không sắp xếp hàng hóa, đồ vật gây cản trở lối thoát nạn.

- Sắp xếp, bố trí hàng hóa: Tại thời điểm kiểm tra, cơ sở sắp xếp hàng hóa gọn gàng, theo hàng lối, đảm bảo khoảng cách an toàn PCCC theo quy định.

- Khu vực để xe máy được sắp xếp gọn gàng, theo hàng lối, đảm bảo khả năng thoát nạn khi có sự cố cháy, nổ xảy ra.

- Kiểm tra hệ thống, phương tiện PCCC:

+ Hệ thống báo cháy tự động: Cơ sở chưa trang bị.

+ Hệ thống họng nước chữa cháy trong nhà: Cơ sở đã trang bị tại các tầng trong khu vực ký túc xá của trường. Cơ sở đã trang bị 01 máy bơm xăng dùng để chữa cháy khi có sự cố cháy, nổ xảy ra.

+ Phương tiện chữa cháy: Cơ sở đã trang bị bình chữa cháy MFz4 và MT3 tại hành lang, cửa ra vào các khu vực bên trong cơ sở. Tại thời điểm kiểm tra, các bình áp suất đảm bảo, kim chỉ vạch xanh, bố trí gọn gàng, thuận tiện sử dụng khi có sự cố cháy nổ xảy ra.

Ngoài việc thực hiện như kết luận trên, Nhà trường đã trang bị thêm các biển chỉ dẫn thoát hiểm tại hành lang và cầu thang của các tòa nhà hiệu bộ, nhà giảng đường, nhà thực hành công nghệ cao và các nhà ký túc xá học sinh sinh viên.

Hệ thống hạ tầng kỹ thuật của trường được quản lý và bảo dưỡng vận hành đúng quy trình, bảo đảm hoạt động đúng chức năng, công suất theo thiết kế; các phòng học, hệ thống điện nước đều được giao cho các phòng, khoa liên quan quản lý và sử dụng. Nhà trường thường xuyên kiểm tra hệ thống điện, nước, kịp thời khắc phục sự cố xảy ra. Hàng quý, năm trường có thực hiện kiểm tra định kỳ công tác phòng cháy chữa cháy, xây dựng phương án phòng cháy chữa cháy được cơ quan chức năng phê duyệt (5.4.01-Hồ sơ thiết kế hệ thống PCCC của các khu vực; 5.4.04-Biên bản sửa chữa điện, nước; 1.5.01-Báo cáo và kế hoạch định kỳ công tác của các đơn vị; 5.4.05-Các biên bản kiểm tra hệ thống PCCC hàng năm).

Định kỳ Nhà trường đều tổ chức kiểm tra tài sản, bố trí nguồn kinh phí nhằm duy tu, sửa chữa cơ sở vật chất nhằm tôn tạo, chống xuống cấp các công trình phục vụ công tác giảng dạy của nhà trường. Công tác sửa chữa nhỏ, sửa chữa thường xuyên phục vụ giảng dạy, làm việc luôn được quan tâm và giao cho phòng Quản lý thiết bị và Xây dựng cơ bản đảm nhiệm. Khi có sự cố, hỏng hóc, các bộ phận làm giấy đề nghị sửa chữa và được sửa chữa kịp thời theo đúng quy trình, đảm bảo phục vụ tốt cho công tác giảng dạy (5.4.06-Nhật ký sử dụng, bảo dưỡng máy móc thiết bị hàng năm; 5.4.07-Phiếu đề xuất sửa chữa công trình, thiết bị hàng năm; 1.11.12-Kế hoạch kiểm kê tài sản hàng năm; Quyết định thành lập Hội đồng kiểm kê tài sản hàng năm; Bảng tổng hợp báo cáo kiểm kê tài sản hàng năm; 5.4.08-Kế hoạch mua sắm tài sản hàng năm; 5.4.09-Quyết định thanh lý tài sản cố định hàng năm).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 5.5: Phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa bảo đảm quy chuẩn xây dựng, tiêu chuẩn cơ sở vật chất hiện hành và các yêu cầu công nghệ của thiết bị đào tạo.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Trường Cao đẳng Đường sắt có hệ thống phòng học, giảng đường, hội trường, xưởng thực hành được thiết kế theo quy chuẩn xây dựng Việt Nam, tổng số 102 phòng, với sức chứa 3320 HSSV. Các xưởng thực hành và phòng học chuyên môn đáp ứng yêu cầu công tác đào tạo đối với từng nghề của trường như: phòng thực hành chạy tàu và hành khách hóa vận; phòng thực hành thông tin-tín hiệu; phòng thực hành mô phỏng lái tàu; các phòng thực hành cơ khí; phòng thực hành điện, điện lạnh; phòng học tin học v.v... (5.3.01-Hồ sơ thiết kế nhà giảng đường lớp học 4 tầng tại Long Biên 1995; 5.3.02-Hồ sơ hoàn công nhà thực hành công nghệ cao Long Biên năm 2010; 5.3.03-Hồ sơ thiết kế và hồ sơ giám sát nhà xưởng thực hành cơ khí và nhà lớp học chuyên môn tại Đà Nẵng 2013; 5.5.01-Hồ sơ thiết kế các xưởng thực hành tại Bình Dương năm 2002; 5.5.02-Kế

hoạch duy tu sửa chữa các công trình hàng năm; 5.5.03-Bản thống kê phòng học giảng đường (tính tỉ lệ m²/người học), thực hành, phòng học chuyên môn hoá hàng năm).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 5.6: Trường có quy định về quản lý, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị đào tạo.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Trường có quy định về quản lý, sử dụng, bảo trì cơ sở vật chất và trang thiết bị được xây dựng và ban hành năm 2019 (1.11.03-Quy chế quản lý, sử dụng tài sản Trường Cao đẳng Đường sắt ban hành kèm theo Quyết định số 649/QĐ-CDĐS ngày 22/7/2019 của Hiệu trưởng). Các phòng học, thực hành chuyên môn đều có nội quy quy định việc thực hành tại xưởng, quy trình vận hành thiết bị, máy móc, nhật ký làm việc của các trang thiết bị, xưởng thực hành (5.6.01-Các nội quy sử dụng phòng học thực hành chuyên môn).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 5.7: Phòng học, giảng đường, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa được sử dụng theo quy định hiện hành.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Các phòng học, xưởng thực hành và phòng thực hành chuyên môn đều được sử dụng đúng công năng như phòng thực hành Mô phỏng lái tàu, phòng thực hành Đầu máy toa xe, phòng thực hành Điều hành chạy tàu, phòng thực hành Thông tin tín hiệu, hệ thống thông tin tín hiệu.... Tất cả các máy móc, thiết bị đều phù hợp với các nghề mà nhà trường đang đào tạo. Việc quản lý xưởng thực hành và phòng học chuyên môn được các giảng viên phụ trách ghi chép vào sổ nhật ký quản lý. Hàng năm, Nhà trường đều thực hiện kiểm tra việc quản lý xưởng thực hành và phòng học chuyên môn, qua báo cáo các xưởng thực hành, phòng học chuyên môn, việc quản lý theo đúng quy định về Quy định quản lý, sử dụng, bảo trì cơ sở vật chất và trang thiết bị hiện hành (5.7.01-Các hồ sơ sơ quản lý xưởng thực hành và phòng học chuyên môn; 1.11.09-Kế hoạch, biên bản và báo cáo kiểm tra quản lý thiết bị hàng năm).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 5.8: Thiết bị đào tạo đáp ứng danh mục và tiêu chuẩn thiết bị tối thiểu theo yêu cầu đào tạo của từng trình độ đào tạo theo chuyên ngành hoặc nghề do cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp ở trung ương quy định. Đối với các chuyên ngành hoặc nghề mà cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp ở trung ương chưa ban hành danh mục và tiêu chuẩn thiết bị tối thiểu thì trường đảm bảo thiết bị đào tạo đáp ứng yêu cầu chương trình đào tạo, tương ứng quy mô đào tạo của chuyên ngành hoặc nghề đó.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Căn cứ các Thông tư số 15/2020/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc ban hành Danh mục thiết bị dạy nghề tối thiểu trình độ trung cấp nghề, trình độ cao đẳng nghề cho 41 nghề, trong đó có nghề Điều hành chạy tàu hỏa trình độ trung cấp gồm 6 phòng: Phòng kỹ thuật cơ sở có 30 loại thiết bị, Phòng thực hành máy vi tính có 10 loại thiết bị, Phòng ngoại ngữ có 9 loại thiết bị, Phòng thực hành gác ghi, ghép nối, trưởng dòn có 36 loại thiết bị, Phòng thực hành trực ban chạy tàu ga có 38 loại thiết bị và Phòng thực hành trưởng tàu có 37 loại thiết bị;

Tại Thông tư số 18/2015/TT-BLĐTBXH ngày 16 tháng 6 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có nghề Lái tàu đường sắt trình độ trung cấp gồm 58 loại thiết bị; nghề TTTT trình độ trung cấp có 112 bộ thiết bị; nghề điều hành chạy tàu trình độ trung cấp gồm 72 loại thiết bị.

Đối chiếu danh mục thiết bị đào tạo các nghề của Trường hiện tại cho thấy:

- Lái tàu đường sắt: Có 22/61 loại thiết bị dạy nghề; Thiếu 39 loại thiết bị dạy nghề.
- Điều hành chạy tàu: Có 59/72 loại thiết bị dạy nghề; Thiếu 13 loại thiết bị dạy nghề.
- Thông tin tín hiệu: Có 83/112 loại thiết bị dạy nghề; Thiếu 29 loại thiết bị dạy nghề.

Đối với các chuyên nghề mà cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp ở trung ương chưa ban hành danh mục và tiêu chuẩn thiết bị tối thiểu như các nghề: Lái tàu đường sắt đô thị, trường đảm bảo thiết bị đào tạo đáp ứng yêu cầu chương trình đào tạo, tương ứng quy mô đào tạo.

Nhà trường chưa đáp ứng đủ các danh mục và tiêu chuẩn thiết bị tối thiểu theo yêu cầu của từng trình độ, từng chuyên ngành đào tạo (5.8.13-Danh mục thiết bị đào tạo năm 2021), các trang thiết bị dạy nghề trong Trường đều đạt trình độ tương đương với công nghệ sản xuất của ngành, đảm bảo về chất lượng và chủng loại, đảm bảo mỹ thuật, đảm bảo yêu cầu về sức khỏe, vệ sinh trong quá trình sử dụng và có tài liệu hướng dẫn sử dụng như: hệ thống thực hành thông tin, tín hiệu; hệ thống đường sắt; đầu máy, toa xe; sa bàn chạy tàu... Một số trang thiết bị đào tạo của Trường được tiếp nhận từ các dự án nâng cấp của Đường sắt, hoặc do TCT ĐSVN đầu tư đảm bảo phù hợp, tiếp cận tiến bộ khoa học công nghệ tiên tiến thực tế sản xuất của Ngành, đảm bảo các yêu cầu về sự phạm, an toàn vệ sinh công nghiệp và vệ sinh môi trường (5.8.01-Hồ sơ nghiệm thu hệ thống thiết bị Mô phỏng lái tàu đường sắt quốc gia tại Long Biên năm 2006; 5.8.02-Hồ sơ nghiệm thu hệ thống thiết bị Mô phỏng lái tàu tại Bình Dương năm 2016; 5.8.03-Hồ sơ nghiệm thu hệ thống thiết bị hàn (Robot hàn tự động) 2007; 5.8.04-Hồ sơ nghiệm thu nhà thực hành thông tin tín hiệu tại Long Biên năm 2013; 5.8.05-Hồ sơ nghiệm thu nhà thực hành thông tin tín hiệu tại Bình Dương năm 2013; 5.8.06-Hồ sơ đầu máy D12E-640; 5.8.07-Biên bản bàn giao toa xe tại Long Biên, Đà Nẵng, Bình Dương; 5.8.08-Biên bản nghiệm thu hệ thống ALSTOM năm 2015 tại Long Biên; 5.8.09-Biên bản nghiệm thu hệ thống ALSTOM năm 2015 tại Bình Dương; 5.8.10-Hồ sơ xuất xứ các máy móc thiết bị xưởng thực hành chính; 5.8.11-Bản thống kê thiết bị thực hành chính theo các ngành nghề đào tạo hàng năm; 5.8.12-Sổ tài sản chung của trường (kiểm kê hàng năm).

Bên cạnh đó, do đặc thù của ngành đường sắt, các ngành nghề đào tạo tại trường đều bố trí cho HSSV thực tập tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ của các đơn vị trong và ngoài ngành, học viên được tiếp cận với các trang thiết bị máy móc thực tế phù hợp với trình độ, ngành nghề được đào tạo.

Trước khi đi thực tập, học sinh đăng ký địa điểm thực tập. Phòng Đào tạo liên hệ địa điểm thực tập và làm công văn đề nghị gửi đơn vị cần gửi HSSV đến thực tập. Sau khi nhận được văn bản đồng ý tiếp nhận cho HSSV thực tập của đơn vị, Nhà trường ra Quyết định cử học sinh đi thực tập theo kế hoạch.

Điểm tự đánh giá: 0 điểm

Tiêu chuẩn 5.9: *Thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo được bố trí hợp lý, an toàn, thuận tiện cho việc đi lại, vận hành, bảo dưỡng và tổ chức hướng dẫn thực hành; đảm bảo các yêu cầu sự phạm, an toàn vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Trang thiết bị, dụng cụ trong các xưởng thực tập, phòng thực hành được bố trí vị trí hợp lý, an toàn, thuận tiện cho việc đi lại, vận hành, bảo dưỡng và tổ chức hướng dẫn thực hành theo cả lớp, nhóm và từng cá nhân đối với từng nghề.

Các trang thiết bị đào tạo của Trường được tiếp nhận từ các dự án nâng cấp của Đường sắt, hoặc do TCT ĐSVN đầu tư đảm bảo phù hợp, tiếp cận tiến bộ khoa học công nghệ tiên tiến thực tế sản xuất của Ngành, đảm bảo các yêu cầu về sự phạm, an toàn vệ sinh công nghiệp và vệ sinh môi trường (5.8.01-Hồ sơ nghiệm thu hệ thống thiết bị Mô phỏng lái tàu đường sắt quốc gia tại Long Biên năm 2006; 5.8.02-Hồ sơ nghiệm thu hệ thống

thiết bị Mô phỏng lái tàu tại Bình Dương năm 2016; 5.8.06-Hồ sơ đầu máy D12E-640; 5.8.07-Biên bản bàn giao toa xe tại Long Biên, Đà Nẵng, Bình Dương; 5.9.01-Nội quy phòng thực hành).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 5.10: *Trường có quy định về quản lý, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị đào tạo, trong đó có quy định về việc định kỳ đánh giá và đề xuất biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng thiết bị đào tạo.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Trường xây dựng và ban hành quy định về quản lý, sử dụng, bảo trì cơ sở vật chất và trang thiết bị năm 2019 (1.11.03-Quy chế quản lý, sử dụng tài sản Trường Cao đẳng Đường sắt ban hành kèm theo Quyết định số 649/QĐ-CĐĐS ngày 22/7/2019 của Hiệu trưởng), trong đó có quy định về việc định kỳ đánh giá và đề xuất biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng thiết bị đào tạo, cụ thể: Tại Khoản 2, Điều 5 của Quy định này quy định “định kỳ vào tháng 10 hàng năm các đơn vị quản lý tài sản lập kế hoạch bảo trì đối với từng tài sản cụ thể gửi Phòng QLTB&XDCB tổng hợp trình Hiệu trưởng quyết định. Trong quá trình bảo trì nếu phát hiện hư hỏng, đơn vị quản lý lập đề xuất sửa chữa hoặc thay thế gửi phòng QLTB&XDCB thẩm định trình Hiệu trưởng quyết định”. Tại Khoản 1, Điều 6 quy định “Tài sản của Nhà trường phải được kiểm kê đánh giá hàng năm... Tổng hợp báo cáo kết quả kiểm kê và biện pháp xử lý trình Hiệu trưởng quyết định”. Tại Khoản 3, Điều 6 quy định “Khi tài sản đã hết hạn sử dụng hoặc bị hư hỏng không thể sử dụng được... thì sẽ được thanh lý”.

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 5.11: *Thiết bị đào tạo có hồ sơ quản lý rõ ràng, được sử dụng đúng công năng, quản lý, bảo trì, bảo dưỡng theo quy định của trường và nhà sản xuất; hàng năm đánh giá và đề xuất biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng theo quy định.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Tất cả các máy, trang thiết bị đều có hồ sơ xuất xứ, nơi, năm sản xuất ghi trên máy và hồ sơ thiết bị bảo đảm tính đồng bộ của các trang thiết bị. Các trang thiết bị đều có hồ sơ theo dõi, có nội quy, quy trình sử dụng, bảo quản. Các khoa đều cử giảng viên theo dõi và quản lý trang thiết bị tại các phòng thực hành chuyên môn. Các giảng viên quản lý xưởng thực hành, phòng học chuyên môn thực hiện ghi chép nhật ký để theo dõi, đề xuất sửa chữa khi có hư hỏng, làm tốt nhiệm vụ được giao (5.4.06-Nhật ký sử dụng, bảo dưỡng máy móc thiết bị hàng năm; 5.8.10-Hồ sơ xuất xứ các máy móc thiết bị xưởng thực hành chính; 5.8.12-Sổ tài sản chung của trường (kiểm kê các năm); 5.11.01-Biên bản bàn giao bảo dưỡng trang thiết bị hàng năm; 5.11.02-Hồ sơ, hướng dẫn sử dụng các máy móc trang thiết bị xưởng thực hành).

Căn cứ vào phiếu đề xuất của các đơn vị, Phòng QLTB&XDCB tổ chức kiểm tra đánh giá thực tế và lập kế hoạch duy tu bảo dưỡng các trang thiết bị. Việc duy tu bảo dưỡng, sửa chữa được tiến hành kịp thời đảm bảo phục vụ tốt cho hoạt động đào tạo của Trường (5.5.02-Kế hoạch duy tu sửa chữa các công trình hàng năm; 5.11.03- Phiếu đề xuất sửa chữa trang thiết bị; 5.11.04-Biên bản xác định tình trạng hư hỏng của thiết bị).

Định kỳ vào tháng 12 hàng năm, Trường thành lập Hội đồng kiểm kê tài sản có định đề kiểm tra, đánh giá tỷ lệ % giá trị, phân loại thanh lý những thiết bị cũ, hỏng lạc hậu không còn phù hợp, trong đó có đánh giá về trang thiết bị đào tạo; xây dựng kế hoạch mua sắm vật tư, thiết bị đồ dùng dạy học và duy tu sửa chữa cho năm tiếp theo để phục vụ hoạt động đào tạo được hiệu quả (1.11.12-Kế hoạch kiểm kê tài sản hàng năm; Quyết định thành lập Hội đồng kiểm kê tài sản hàng năm; Bảng tổng hợp báo cáo kiểm kê tài sản hàng năm; Bảng tổng hợp báo cáo kiểm kê tài sản hàng năm;

5.4.08-Kế hoạch mua sắm tài sản hàng năm; 5.4.09-Quyết định thanh lý tài sản cố định hàng năm).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 5.12: Trường có định mức tiêu hao vật tư hoặc định mức kinh tế - kỹ thuật trong đào tạo và có quy định về quản lý, cấp phát, sử dụng vật tư, phục vụ đào tạo; tổ chức thực hiện theo quy định đảm bảo kịp thời, đáp ứng kế hoạch và tiến độ đào tạo; vật tư được bố trí sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp thuận tiện cho việc bảo quản và sử dụng.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Trường thực hiện định mức tiêu hao vật tư hoặc định mức kinh tế - kỹ thuật trong đào tạo theo quy định của TCT ĐSVN (5.12.01-Khung định mức đào tạo nghề năm 2016 ban hành theo Quyết định số 1049/QĐ-ĐS ngày 25/7/2016 của Hội đồng thành viên TCT ĐSVN) và có quy định về quản lý, cấp phát, sử dụng vật tư, phục vụ đào tạo (1.11.03-Quy chế quản lý, sử dụng tài sản Trường Cao đẳng Đường sắt ban hành kèm theo Quyết định số 649/QĐ-CĐĐS ngày 22/7/2019 của Hiệu trưởng), trong đó quy định tài sản mua sắm về phải lập biên bản nghiệm thu, bàn giao cho đơn vị sử dụng.

Căn cứ vào nhu cầu đào tạo, tiến độ giảng dạy các khoa, giảng viên phụ trách lên kế hoạch gửi về Phòng QLTB&XDCH trình Hiệu trưởng phê duyệt và Nhà trường bố trí mua sắm và cấp phát trang thiết bị hàng hoá, vật liệu cho đơn vị sử dụng đảm bảo cung cấp đầy đủ, kịp thời theo tiến độ giảng dạy và học tập (5.12.02-Kế hoạch mua sắm vật tư của các đơn vị hàng năm; 5.12.03-Biên bản giao nhận, nghiệm thu sử dụng TSCĐ, vật tư thiết bị hàng năm).

Vật tư sau khi được mua sắm về được bàn giao trực tiếp cho các đơn vị bảo quản và sử dụng. Việc lưu trữ, bảo quản vật tư, hàng hoá được thực hiện tại các kệ, giá, tủ đảm bảo chống ẩm mốc và thường xuyên được kiểm tra, bảo quản, theo dõi an toàn, phòng chống mất mát (5.9.01-Nội quy phòng thực hành).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 5.13: Trường có thư viện bao gồm phòng đọc, phòng lưu trữ bảo đảm theo tiêu chuẩn thiết kế. Thư viện có đủ chương trình, giáo trình đã được trường phê duyệt, mỗi loại giáo trình đảm bảo tối thiểu 05 bản in.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Thư viện Trường được chia theo 3 khu vực làm việc với tổng diện tích 276m². Ở khu vực Long Biên thư viện được bố trí trong khuôn viên tầng 2 nhà Hội trường với tổng diện tích phòng đọc và phòng lưu trữ tài liệu sách báo là 80m². Tại Phân hiệu CĐĐS Đà Nẵng, diện tích phòng thư viện là 70m². Tại Phân hiệu CĐĐS Phía Nam, diện tích phòng đọc thư viện là 126 m².

Năm học 2022-2023, trường đào tạo 152 SV cao đẳng, 513 Học sinh trung cấp với lưu lượng bình quân là 450 người; tổng số cán bộ là 45 người, giảng viên toàn trường đến tháng 11 năm 2023 là 59 người, với số cán bộ giảng viên có nhu cầu sử dụng chiếm 25% là 27 người. Căn cứ Thông tư 38/2018/TT-BLĐTĐ ngày 28 tháng 12 năm 2018 Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, đối với thư viện diện tích phòng đọc tối thiểu là 2m²/GV, 1,8m²/người học (TCVN 2012) thì tổng diện tích cần thiết là 166 m². Như vậy diện tích thư viện tại 3 khu vực đều đáp ứng được cho nhu cầu của trên 15% HSSV và trên 25% cán bộ, giảng viên (5.13.01-Hồ sơ thiết kế thư viện tại Long Biên, Đà Nẵng và Bình Dương).

Như vậy diện tích thư viện tại 3 khu vực đều đáp ứng được cho nhu cầu của trên 15% HSSV và trên 25% cán bộ, giảng viên.

Tại Thư viện có đủ chương trình, giáo trình đã được trường phê duyệt, mỗi loại giáo trình đảm bảo tối thiểu 05 bản in (5.13.02-Danh mục tài liệu tham khảo, sách, báo, tạp chí;

5.13.03-Danh mục nghề đào tạo của Trường; 4.10.03-Danh mục giáo trình đào tạo của trường; 4.10.01-Các quyết định ban hành giáo trình và các giáo trình kèm theo). Tính đến tháng 11 năm 2023 thư viện có 56 chương trình đào tạo với 157 đầu giáo trình các nghề do nhà trường biên soạn và 2320 đầu sách tham khảo với 10245 cuốn sách tham khảo. Hàng năm thư viện đều bổ sung thêm những giáo trình, tài liệu chuyên ngành nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng của giảng viên và sinh viên học sinh.

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 5.14: Tổ chức hoạt động, hình thức phục vụ của thư viện trường phù hợp với nhu cầu tra cứu của cán bộ quản lý, nhà giáo và người học.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Thư viện trường mở cửa từ 07 giờ 30 đến 16 giờ 30 hàng ngày từ Thứ 2 đến Thứ 6 hàng tuần và luôn có người trực để phục vụ độc giả đến tra cứu, mượn, đọc sách. Thư viện phục vụ với hình thức kho mở, học sinh tự tra cứu các tài liệu học tập trong phần thư viện điện tử, đọc sách ebook, và phần mềm quản lý thư viện (5.13.02-Danh mục tài liệu tham khảo, sách, báo, tạp chí; 4.10.03-Danh mục giáo trình đào tạo của trường). Các tài liệu, giáo trình người đọc có thể đọc tại Thư viện hoặc mượn mang về với thời gian tối đa 5 ngày. Khi HSSV có nhu cầu sao in giáo trình, tài liệu phục vụ nhu cầu nghiên cứu, học tập thư viện luôn đáp ứng đầy đủ. Hàng năm Trường liên hệ với các nhà in, nhà xuất bản có uy tín để mua và in ấn giáo trình phục vụ cho HSSV học tập (5.14.01-Kế hoạch, hợp đồng, thanh lý in, mua sách, giáo trình với các nhà sách, nhà xuất bản hàng năm).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 5.15: Trường có thư viện điện tử, có phòng máy tính đáp ứng nhu cầu tra cứu, truy cập thông tin của nhà giáo và người học; các giáo trình, tài liệu tham khảo của trường được số hóa và tích hợp với thư viện điện tử phục vụ hiệu quả cho hoạt động đào tạo.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Hiện nay thư viện tại Trường có tổng số 08 máy vi tính nối mạng Internet. Hệ thống máy tính của thư viện tại các trụ sở của Trường được cài đặt phần mềm Quản lý thư viện do các giảng viên Nhà trường biên soạn và cài đặt, giúp người đọc có thể tra cứu tài liệu trong danh mục sách, tài liệu của Thư viện (5.15.01-Phần mềm Quản lý thư viện Trường Cao đẳng Đường sắt; 5.15.02-Thư viện sách ebook, thư viện điện tử; 5.15.03-Sổ kiểm kê tài sản của thư viện; 5.15.04-Hợp đồng nối mạng Internet với Công ty cổ phần FPT). Hệ thống máy tính của thư viện được nối mạng Internet và mạng nội bộ LAN để giúp độc giả tra cứu tài liệu, thông tin và hệ thống thiết bị luôn hoạt động tốt (5.15.05-Sơ đồ mạng Internet, mạng LAN; 5.15.06-Biên bản bàn giao mua sắm, sửa chữa thiết bị máy tính tại Thư viện). Thư viện xây dựng nội quy phòng đọc được Hiệu trưởng duyệt và được thông báo tới toàn thể độc giả thông qua các bảng tin nội bộ và hệ thống cộng tác viên thư viện. Tuy nhiên, hệ thống máy tính của thư viện hoạt động không ổn định (5.15.07-Nội quy phòng đọc Thư viện; 5.15.08-Phiếu đề xuất sửa chữa máy tính tại Thư viện).

Điểm tự đánh giá: 0 điểm

TIÊU CHÍ 6: Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế

Đánh giá tổng quan tiêu chí 6:

* Những điểm mạnh:

- Tích cực tham gia nghiên cứu và ứng dụng KHCN vào giảng dạy. Hầu hết các đề tài, sáng kiến đều tập trung vào phục vụ công tác GDNN, tăng cường cơ sở vật chất cho Nhà trường, cải thiện điều kiện học tập, làm việc.
- Tích cực tham gia các dự án chuyển giao khoa học công nghệ, tổ chức liên kết đào tạo quốc tế.

* *Những tồn tại:* Không có.

* *Kế hoạch nâng cao chất lượng:*

- Duy trì và tăng cường các hoạt động NCKH (số lượng đề tài, sáng kiến), duy trì đầy đủ các cấp độ nghiên cứu.
- Triển khai ứng dụng, đánh giá cụ thể kết quả ứng dụng thành tựu KH-CN vào hoạt động GDNN.
- Khuyến khích, tạo điều kiện cho các cán bộ, giảng viên viết bài báo gửi đăng trên các tạp chí khoa học.
- Mở rộng các lĩnh vực nghiên cứu ứng dụng như chế tạo cơ khí đường sắt, vật liệu mới, công nghệ thông tin, viễn thông, công nghệ mô phỏng.
- Tăng cường tiếp cận các dự án mới (các dự án đường sắt đô thị tại Hà Nội và TP Hồ Chí Minh) để nâng cao khả năng đào tạo, cung cấp nhân lực chất lượng cao của tất cả các lĩnh vực ngành đường sắt và đường sắt đô thị.
- Nghiên cứu xây dựng phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu về các hoạt động đào tạo và tổ chức quản lý của trường.

Điểm đánh giá tiêu chí 6

Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm tự đánh giá
Tiêu chí 6	5/5
Tiêu chuẩn 6.1	1
Tiêu chuẩn 6.2	1
Tiêu chuẩn 6.3	1
Tiêu chuẩn 6.4	1
Tiêu chuẩn 6.5	1

Tiêu chuẩn 6.1: Trường có chính sách và thực hiện các chính sách khuyến khích cán bộ quản lý, nhà giáo và nhân viên tham gia nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến và chuyển giao công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả, chất lượng đào tạo.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Nhà trường đã xây dựng các nội quy, quy chế nhằm khuyến khích, động viên cán bộ, giáo viên, nhân viên của Trường thực hiện nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến để nâng cao chất lượng đào tạo, chất lượng công tác, tiết kiệm và hiệu quả như: tại Điều 8, Quy định về công tác nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học công nghệ Trường Cao đẳng Đường sắt quy định “Đơn vị, cá nhân thực hiện nghiên cứu khoa học đạt kết quả xuất sắc được khen thưởng tối đa 2 tháng năng suất” (6.1.01-Quy định về công tác nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học công nghệ Trường Cao đẳng Đường sắt ban hành theo Quyết định số 155/QĐ-CD ĐS ngày 7/3/2018 của Hiệu trưởng); tại điểm b, khoản 1, Điều 3 của Quy định chế độ làm việc của giảng viên sửa đổi bổ sung năm 2022 quy định “... thời gian ...nghiên cứu khoa học nếu được Hiệu trưởng phê duyệt thì được tính tối đa 8 tuần...”; hoặc được hưởng thanh toán tiền theo quy mô của đề tài (1.12.02-Quy định chế độ làm việc của giảng viên/giáo viên theo quyết định số 950/QĐ-CDĐS ngày 28/10/2022 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Đường sắt); tại Điều 12, Mục 2, khoản a của Quy chế thi đua khen thưởng quy định tiêu chuẩn danh hiệu Chiến sỹ thi đua cơ sở “... có sáng kiến, giải pháp công tác, đề tài nghiên cứu... được Ngành hoặc Trường công nhận” (6.1.02-Quy chế thi đua khen thưởng ban hành theo Quyết định số 568/QĐ-CDNĐS ngày 4/7/2016 của Hiệu trưởng). Trong năm 2022 Nhà trường có 05 sáng kiến được công nhận.

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 6.2: Hàng năm, trường có đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến từ cấp trường trở lên phục vụ thiết thực công tác đào tạo của trường (ít nhất 01 đề tài

ngiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến đối với trường trung cấp, ít nhất 02 đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến đối với trường cao đẳng)

Mô tả, phân tích, nhận định:

Hàng năm Nhà trường đều xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện công tác NCKH cấp cơ sở, các đơn vị có liên quan triển khai cho cán bộ, giảng viên và nhân viên đăng ký thực hiện các đề tài NCKH, sáng kiến kinh nghiệm và mô hình thiết bị đào tạo theo đúng kế hoạch đề ra. Trên cơ sở đăng ký đề tài, chủ nhiệm đề tài trình Hội đồng xét duyệt đề cương, các cá nhân ký hết hợp đồng, triển khai thực hiện đề tài, sáng kiến. Kết thúc nghiên cứu, các đề tài, sáng kiến được Hội đồng đánh giá, nghiệm thu, thông báo kết quả và trình Hiệu trưởng ban hành Quyết định công nhận kết quả. Các đề tài NCKH, sáng kiến cải tiến kinh nghiệm được nghiệm thu có đầy đủ văn bản, hồ sơ theo đúng quy trình, quy định.

Năm 2023, có 11 đề tài khoa học được đăng kí, trong đó có 07 đề tài cấp trường gồm: Nâng cấp cải tạo hệ thống phun nước tại bồn hoa – Trường Cao đẳng Đường sắt, chủ nhiệm Trần Đức Hoàng; Thiết kế, chế tạo mô hình cửa chắn ke ga đường sắt đô thị, chủ nhiệm Trần Mạnh Tiến; Biên soạn Giáo trình đào tạo Cao đẳng thông tin tin hiệu Đường sắt, chủ nhiệm Hoàng Huy Tường; Biên soạn Bộ giáo trình đào tạo Nhân viên vé đường sắt đô thị, chủ nhiệm Phạm Hương Thủy; Biên soạn Bộ giáo trình đào tạo Trường ga đường sắt đô thị, chủ nhiệm Hoàng Hải Tiến; Biên soạn Bộ giáo trình đào tạo Điều độ chạy tàu đường sắt đô thị, chủ nhiệm Vũ Ngọc Thạch; Nghiên cứu, khảo sát thiết kế, thi công lắp đặt hệ thống thông tin điện thoại chuyên dụng HC272A. Phục vụ công tác học tập và đào tạo các hệ vận tải, thông tin tin hiệu, cầu đường tại ga thực hành Phân hiệu Cao đẳng Đường sắt Đà Nẵng, chủ nhiệm Trần Danh Minh.

Và 04 đề tài cấp Bộ gồm: Nghiên cứu sử dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo trong thiết kế và chế tạo má phanh bằng vật liệu Composite Đất Sét – Nhôm cho đầu máy, chủ nhiệm Đặng Hiếu Dân; Nghiên cứu sản xuất thử nghiệm tà vẹt bê tông DUWL lắp đặt ray phòng mòn, ray chống trật bánh dùng cho loại ray P50 tại vị trí đường cong bán kính nhỏ trên khổ đường lồng, chủ nhiệm Khuất Đức Thắng; TCVN – Tà vẹt sắt khổ đường 1000 mm, khổ đường 1435 mm, khổ đường lồng 1000 mm và 1435 mm – Phần 1: Yêu cầu kỹ thuật, chủ nhiệm Trương Trọng Vương; TCVN – Tà vẹt sắt khổ đường 1000 mm, khổ đường 1435 mm, khổ đường lồng 1000 mm và 1435 mm – Phần 2: Phương pháp, chủ nhiệm Trương Trọng Vương.

Hiện tại, 04 đề tài cấp Bộ đã được phê duyệt danh mục tại Quyết định số 785/QĐ-BGTVT ngày 29/06/2023 của Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt danh mục và dự kiến kinh phí đề tài khoa học và công nghệ cấp Bộ chuyên ngành giao thông vận tải đường sắt thực hiện trong kế hoạch năm 2024; Quyết định số 788/QĐ-BGTVT ngày 29/06/2023 về việc phê duyệt Danh mục cập nhật, bổ sung, xây dựng mới tiêu chuẩn, quy chuẩn, và dự kiến kinh phí của Bộ Giao thông vận tải năm 2024 (chuyên ngành giao thông vận tải đường sắt (6.2.01-Các Phiếu đề xuất nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở hàng năm; 6.2.02-Giấy đề nghị Công nhận nhiệm vụ Khoa học công nghệ hàng năm; 6.2.03-Các Quyết định thành lập Hội đồng khoa học hàng năm; 6.2.04-Các Biên bản họp HĐ KH&ĐT xét danh mục đề tài NCKH cấp cơ sở của trường hàng năm; 6.2.05-Các hồ sơ nghiệm thu đề tài nghiên cứu khoa học; 6.2.06-Quyết định công nhận đề tài NCKH cấp cơ sở của trường; 6.2.07-Báo cáo Hội nghị người lao động của trường hàng năm; 6.2.08- Quyết định số 785/QĐ-BGTVT ngày 29/06/2023 của Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt danh mục và dự kiến kinh phí đề tài khoa học và công nghệ cấp Bộ chuyên ngành giao thông vận tải đường sắt thực hiện trong kế hoạch năm 2024; 6.2.09- Quyết định số 788/QĐ-BGTVT ngày 29/06/2023 về việc phê duyệt Danh mục cập nhật, bổ sung,

xây dựng mới tiêu chuẩn, quy chuẩn, và dự kiến kinh phí của Bộ Giao thông vận tải năm 2024 (chuyên ngành giao thông vận tải đường sắt; 1.6.06-Các Quyết định khen thưởng thi đua hàng năm).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 6.3: *Hàng năm, trường có các bài báo, ấn phẩm của nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động đăng trên các báo, tạp chí khoa học ở trong nước hoặc quốc tế.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Bên cạnh việc đẩy mạnh NCKH, Nhà trường còn khuyến khích các cán bộ, giáo viên tham gia viết bài báo, ấn phẩm để đăng trên các báo, tạp chí khoa học ở trong nước hoặc quốc tế.

Năm 2023 có 08 báo cáo phục vụ Hội nghị An toàn Giao thông Quốc gia. Trong đó có 04 bài báo được đăng trên tạp chí GTVT gồm: «Ngăn ngừa tai nạn nghiêm trọng đường sắt đô thị» của tác giả Nguyễn Mạnh Cường và Phan Thị Thu Hương, «Thuật toán YOLO trong nhận diện phương tiện chuyên dụng khi đi qua đường ngang» của tác giả Đặng Hiếu Dân và Phạm Nguyên Tân, «Đánh giá một số chỉ tiêu về an toàn chạy tàu và tính tiện nghi hành khách tuyến đường sắt đô thị Cát Linh – Hà Đông» của tác giả Trương Trọng Vương và Lê Quang Hưng, «Sử dụng phương pháp phần tử hữu hạn để nghiên cứu ảnh hưởng của hệ số ma sát (COF) tâm đệm ray, khoảng cách tà vẹt, tốc độ chạy tàu do hiện tượng mòn vẹt bánh xe gây ra» của tác giả Khuất Đức Thắng và Kiều Quang Thái (6.3.01-Các bài báo ấn phẩm của nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động đăng trên các báo, tạp chí khoa học hàng năm).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 6.4: *Các đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến của trường được ứng dụng thực tiễn.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Các đề tài, sáng kiến năm 2023 đã mang lại hiệu quả trong công tác đào tạo của Trường. Trong năm 2022, trường Cao đẳng Đường sắt có 05 sáng kiến, đổi mới sáng tạo đã được công nhận, cụ thể như sau:

- + Xây dựng CTĐT Trung cấp Lái tàu điện;
- + Xây dựng CTĐT Điều độ chạy tàu đường sắt đô thị;
- + Xây dựng CTĐT Nhân viên phục vụ chạy tàu tại ga đường sắt đô thị;
- + Xây dựng CTĐT Nhân viên vé đường sắt đô thị;
- + Xây dựng CTĐT Trưởng ga đường sắt đô thị.

Các chương trình đào tạo trên đang được áp dụng hiệu quả để đào tạo 2 lớp trung cấp lái tàu điện, 1 lớp điều độ chạy tàu đường sắt đô thị, 4 lớp Nhân viên phục vụ chạy tàu tại ga đường sắt đô thị và 1 lớp Trưởng ga đường sắt đô thị.

Năm 2023, đến tháng 11, trong 07 nhiệm vụ khoa học cấp trường, Nhà trường đã thẩm định 03 bộ giáo trình, là các nhiệm vụ cấp trường được đăng ký nhưng chưa có quyết định công nhận là nhiệm vụ khoa học cấp trường. Và đã được ứng dụng giảng dạy cho các lớp Đường sắt đô thị, 04 nhiệm vụ khoa học cấp trường còn lại vẫn đang tiếp tục được triển khai. 04 đề tài cấp bộ đăng ký nhiệm vụ cho năm 2024 nên chưa đánh giá.

Hàng năm, Nhà trường đều tổ chức đánh giá và có báo cáo tổng kết về hoạt động NCKH được triển khai và ứng dụng tại Nhà trường (6.2.05-Quyết định công nhận đề tài NCKH cấp cơ sở của trường).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 6.5: Có liên kết đào tạo hoặc triển khai các hoạt động hợp tác với các trường nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế; các hoạt động hợp tác quốc tế góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của trường.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Năm 2023, Trường hợp tác với Công ty TNHH MTV Đường sắt Sài Gòn (Nhà thầu NJPT Nhật Bản) đào tạo 06 lớp gồm: Lớp K1- LTĐ, K55 - LTĐ, K55 - BDNV Điều Độ, K55 - LTĐ1, K55 - TCDHCTĐSĐT và K56 SCNVPV chạy tàu ĐSĐT cho tuyến số 01 Bến Thành – Suối Tiên. Nhà trường hợp tác với JICA triển khai thực hiện dự án “Tăng cường năng lực đào tạo đường sắt đô thị” đã mang lại hiệu quả cụ thể: tổ chức 05 đợt học cho 54 giảng viên, 07 lượt cán bộ, giảng viên học tập tại Nhật Bản, tổ chức 02 khóa học cho 02 lượt cán bộ, giảng viên học tập tại Hàn Quốc.

Nhà trường hợp tác với KOICA triển khai thực hiện dự án “Nâng cao năng lực quản lý an toàn” đã mang lại hiệu quả cụ thể: Các giảng viên nhà trường đã phối hợp Hiệu đính bộ tài liệu dùng cho dự án “Nâng cao năng lực quản lý an toàn” gồm 10 chương. Dự án đang trong giai đoạn sửa chữa, xây dựng khu làm việc của dự án trong nhà trường. Dự kiến sẽ khai giảng trong tháng 11 năm 2023 (6.5.01-Các hồ sơ dự án liên kết với nước ngoài).

Kết quả của các hoạt động hợp tác quốc tế đã góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý; xây dựng và chỉnh lý các chương trình đào tạo mới (ngành ĐSĐT); các đề án đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, đầu tư trang thiết bị mới cho trường (6.2.07-Báo cáo Hội nghị người lao động của trường hàng năm; 6.5.02-Các văn bản, biên bản nghiệm thu kết quả của các liên kết đào tạo, dự án quốc tế hằng năm). Các hoạt động hợp tác quốc tế đã góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, phục vụ công tác đào tạo của Trường.

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

TIÊU CHÍ 7: Quản lý Tài chính

Đánh giá tổng quát tiêu chí thứ 7:

Các minh chứng về tài chính kế toán được lập đầy đủ và lưu trữ theo quy định về công tác tài chính kế toán.

* *Những điểm mạnh:* Trường có kế hoạch phân bổ tài chính cho các đơn vị trực thuộc Nhà trường đảm bảo kinh phí cơ bản cho các hoạt động chung trong toàn trường. Tổ chức xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ đảm bảo đúng quy định của cấp trên và Nhà nước, phù hợp với tình hình tài chính và nguồn kinh phí hoạt động của Nhà trường.

* *Những tồn tại:* Chưa có kho lưu trữ chứng từ riêng.

* *Kế hoạch nâng cao chất lượng:* Tiếp tục phát huy các điểm mạnh. Nghiên cứu bố trí sắp xếp nơi để lưu trữ chứng từ riêng biệt đảm bảo an toàn, thuận tiện trong việc bảo quản, lưu trữ, sử dụng.

Điểm đánh giá tiêu chí 7

Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm tự đánh giá
Tiêu chí 7	6/6
Tiêu chuẩn 7.1	1
Tiêu chuẩn 7.2	1
Tiêu chuẩn 7.3	1
Tiêu chuẩn 7.4	1
Tiêu chuẩn 7.5	1
Tiêu chuẩn 7.6	1

Tiêu chuẩn 7.1: Trường có quy định về quản lý, sử dụng, thanh quyết toán về tài chính theo quy định và công bố công khai.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Căn cứ vào các quy định của Nhà nước và của TCT ĐSVN, Nhà trường đã xây dựng Quy chế quản lý tài chính, Quy chế trả lương, Quy trình kiểm soát nội bộ trong Trường. Các quy chế này được chỉnh sửa hàng năm cho phù hợp với các quy định của Nhà nước và điều kiện thực tế của Trường (*1.11.05-Quy chế quản lý tài chính ban hành theo Quyết định số 03/QĐ-CĐĐS ngày 02 tháng 01 năm 2020 của Hiệu trưởng; 7.1.01-Quy chế Chi tiêu nội bộ ban hành kèm theo Quyết định số 704/QĐ-CĐĐS ngày 10/12/2021; 3.7.01-Quy chế trả lương ban hành kèm theo quyết định số 923/QĐ-CĐĐS ngày 25/10/2022; 1.11.04-Quy trình kiểm soát nội bộ tại Trường Cao đẳng Đường sắt ban hành theo Quyết định số 963/QĐ-CĐĐS ngày 15/10/2014 của Hiệu trưởng*). Các quy chế trên đều được gửi tới tất cả các đơn vị trong Trường để giám sát và thực hiện.

Điểm tự đánh giá: *1 điểm*

Tiêu chuẩn 7.2: *Quản lý, sử dụng các nguồn thu từ hoạt động dịch vụ đào tạo; tham gia sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đúng theo quy định.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Hàng năm nhà trường đều xây dựng Dự toán thu chi theo mục lục ngân sách Nhà nước và báo cáo Tổng công ty Đường sắt Việt Nam xem xét. Nhà trường luôn quản lý và sử dụng hợp lý các nguồn thu như: ký kết các hợp đồng đào tạo với TCT ĐSVN cũng như với các đơn vị trong và ngoài ngành; thu học phí, nhà ở, dịch vụ nhà ăn, sân bãi... (*7.2.01-Hợp đồng đào tạo với TCT ĐSVN số 404/HĐĐT/2023 ngày 19/5/2023; 1.2.03-Các hợp đồng liên kết đào tạo, dịch vụ; 7.2.02-Hợp đồng đào tạo lái xe mô tô, ô tô*). Trường tổ chức thực hiện đầy đủ các dịch vụ thiết yếu cho người học như nhà ký túc xá, nhà ăn, sân bãi thể dục, thể thao... Việc thực hiện các dịch vụ này theo hợp đồng ký kết giữa nhà trường với đối tác theo đúng quy định của Nhà nước và nội quy, quy chế của Trường (*7.2.03-Các hợp đồng dịch vụ*).

Các nguồn thu từ hoạt động dịch vụ đào tạo được thu tập trung về Phòng Tài chính kế toán của trường, lập phiếu thu, nhập quỹ và chuyển khoản qua ngân hàng của Trường. Căn cứ phiếu đề xuất được Hiệu trưởng duyệt, các chứng từ hoá đơn tài chính hợp lý, hợp lệ kèm theo và giấy đề nghị thanh toán, được trường đơn vị và Hiệu trưởng xác nhận, Phòng Tài chính kế toán làm thủ tục chi tiền mặt hoặc chuyển khoản, nhập số liệu vào phần mềm kế toán; in, đóng quyển lưu trữ tại phòng (*7.2.04-Hệ thống hồ sơ, sổ sách tài chính, kế toán*). Việc quản lý, sử dụng các nguồn thu theo đúng quy định của Luật Kế toán, Quy chế Quản lý tài chính, Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường (*7.2.05-Báo cáo các nguồn thu tài chính từ học phí, lệ phí, hoạt động liên kết đào tạo, SX, KD, DV hàng năm; 7.2.06-Báo cáo quyết toán hàng năm*). Hiện tại Nhà trường chưa tổ chức sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

Điểm tự đánh giá: *1 điểm*

Tiêu chuẩn 7.3: *Trường có các nguồn lực về tài chính đảm bảo đủ kinh phí phục vụ các hoạt động của trường.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Trường có các nguồn lực về tài chính đảm bảo đủ kinh phí phục vụ các hoạt động của trường gồm: nguồn thu từ học phí, lệ phí từ người học; nguồn thu từ các hợp đồng đào tạo với TCT ĐSVN, các hợp đồng đào tạo, liên kết đào tạo cho xã hội. Hàng quý, Trường đều có báo cáo tài chính thể hiện quyết toán kinh phí hoạt động tài chính của quý. Sau khi có kế hoạch tài chính được phân bổ, Trường có các quyết định phân bổ kinh phí cho Phân hiệu Cao đẳng Đường sắt Đà Nẵng và Phân hiệu Cao đẳng Đường sắt Phía Nam tự chủ trong hoạt động tài chính. Các nguồn tài chính trên của Trường đảm bảo đủ chi cho các đơn vị duy trì hoạt động bình thường. Cụ thể,

Năm 2022, kế hoạch thu là 42.075.533.814 đồng, kế hoạch chi là 41.709.707.939 đồng; tổng thu trong năm là 41.808.465.377 đồng, tổng chi là 41.808.465.377 đồng.

Năm 2023, kế hoạch thu là 43.436.600.881 đồng, kế hoạch chi là 41.624.297.064 đồng (7.3.01-Quyết định mức thu học phí; Danh sách thu học phí các lớp học sinh thực học hàng năm và Thông báo thu học phí hàng năm; 7.2.05-Báo cáo các nguồn thu tài chính từ học phí, lệ phí, hoạt động liên kết đào tạo, SX, KD, DV hàng năm; 7.2.06-Báo cáo quyết toán hàng năm; 7.3.02-Các quyết định phê duyệt phân bổ nguồn tài chính; 7.3.03-Hồ sơ thanh toán nghiên cứu đề tài khoa học hàng năm).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 7.4: *Thực hiện việc quản lý, sử dụng và thanh quyết toán đúng quy định.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Nhà trường đã thực hiện phân bổ nguồn tài chính cho các đơn vị trong trường đầy đủ kịp thời, hợp lý theo các chỉ tiêu đào tạo. Các nguồn tài chính của trường được quản lý chặt chẽ bằng hệ thống hồ sơ, sổ sách, đảm bảo chính xác và phân bổ chỉ tiêu đúng mục đích, đúng quy định của Nhà nước và của TCT ĐSVN; lập báo cáo tài chính hàng quý, năm và ghi chép sổ sách cẩn thận cho từng tháng, quý theo đúng chế độ quy định. Cơ quan cấp trên như TCT ĐSVN thường xuyên kiểm tra chi tiết thu, chi tài chính toàn Trường. Hàng năm, công tác tài chính của Trường đều được Ban Tài chính – Kế toán của TCT ĐSVN thanh kiểm tra, kiểm toán.

Ngày 31/03/2023 Trường được đoàn kiểm toán đánh giá công tác tài chính của Trường năm 2022, tại Báo cáo kiểm toán ghi “Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập”. Kết luận của các đợt thanh tra, kiểm tra, kiểm toán đều được đánh giá là công tác quản lý phân bổ tài chính đúng quy định, hồ sơ sổ sách lưu trữ theo quy định của Luật kế toán (7.4.01-Báo cáo tài chính hàng quý, năm; 7.4.02-Biên bản kiểm toán hàng năm; 7.2.04-Hệ thống hồ sơ, sổ sách tài chính, kế toán; 7.4.03-Biên bản phê duyệt quyết toán hàng năm).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 7.5: *Thực hiện công tác tự kiểm tra tài chính kế toán; thực hiện kiểm toán theo quy định; xử lý, khắc phục kịp thời các vấn đề còn vướng mắc trong việc thực hiện các quy định về quản lý và sử dụng tài chính khi có kết luận của các cơ quan có thẩm quyền; thực hiện công khai tài chính theo quy định.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Bộ phận tài chính kế toán của Trường tổ chức kiểm tra một cách thường xuyên các hoạt động kinh tế, tài chính của Trường bằng biện pháp kiểm tra chéo giữa các bộ phận thực hiện công tác tài chính, kế toán và kiểm tra tuần tự giữa các khâu trong hoạt động kinh tế, tài chính. Phòng Tài chính kế toán phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng cán bộ, nhân viên trong phòng thực hiện công tác tài chính kế toán của Phòng. Sau khi nhân viên kế toán lập hồ sơ chứng từ, sổ sách, các chứng từ, sổ sách trên đều được Trường phòng kiểm tra tính hợp pháp, tính đúng, đủ đảm bảo nguyên tắc tài chính kế toán trước khi trình Hiệu trưởng phê duyệt (7.2.04-Hệ thống hồ sơ, sổ sách tài chính, kế toán). Công tác tự kiểm tra được lập kế hoạch cho từng kỳ kế toán hoặc cả năm tài chính của Trường. Định kỳ hàng tháng, quý, năm, Nhà trường thực hiện công tác tự kiểm tra tài chính như kiểm tra quỹ tiền mặt theo quy định (1.11.10-Kế hoạch tự kiểm tra tài chính; 1.11.11-Biên bản kiểm kê quỹ). Khi Trường thực hiện việc chi tiêu, mua sắm sử dụng vật tư, thiết bị và các tài sản khác, Phòng thực kiểm tra, giám sát thông qua các báo giá thị trường đảm bảo ít nhất có 03 báo giá cho tài sản; có Quyết định thành lập Hội đồng mua sắm tài sản của Trường với giá trị lớn; sau khi tài sản được mua sắm về lập biên bản bàn giao tài sản cho các đơn vị quản lý sử dụng, phòng TCKT lập thẻ tài sản, vào sổ sách kế toán theo dõi đầy

đủ (7.5.01-Quyết định thành lập Hội đồng mua sắm tài sản; Bảng báo giá; 7.2.04-Hệ thống hồ sơ, sổ sách tài chính, kế toán). Hàng năm Trường tổ chức thực hiện kiểm kê, đánh giá lại tài sản, thiết bị kỹ thuật nhằm kiểm tra, kiểm soát tài sản chống thất thoát, rà soát lại những tài sản hỏng hóc, hết khấu hao, không sử dụng được thì đề nghị thanh lý tài sản theo quy định của Nhà nước (1.11.12-Kế hoạch kiểm kê tài sản hàng năm; Quyết định thành lập Hội đồng kiểm kê tài sản hàng năm; Bảng tổng hợp báo cáo kiểm kê tài sản hàng năm; Báo cáo kiểm kê tài sản hàng năm; 7.5.02-Quyết định thành lập Hội đồng thanh lý tài sản).

Năm 2023, Trường được TCT ĐSVN mời công ty kiểm toán độc lập đến để kiểm toán công tác tài chính của Trường theo quy định từ ngày 13/02/2023 đến ngày 20/02/2023 (7.4.02-Biên bản kiểm toán hàng năm). Tại kết luận của báo cáo kiểm toán có ghi tình hình tài chính của trường lành mạnh.

Sau khi có kết luận của thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý cấp trên và của công ty kiểm toán, những vấn đề còn vướng mắc trong việc thực hiện các quy định về quản lý và sử dụng tài chính đều được Phòng Tài chính tiếp thu, giải trình, chỉnh sửa đầy đủ, kịp thời, đúng quy định (7.2.04-Hệ thống hồ sơ, sổ sách tài chính, kế toán).

Hàng năm các nguồn chi tiêu trong toàn trường được công bố công khai thông qua bảng công khai tài chính tại Hội nghị viên chức, người lao động hàng năm (7.5.03-Bảng công khai tài chính; 7.5.04-Biên bản kiểm tra và xét duyệt hàng năm).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 7.6: Hàng năm, trường có đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn tài chính của trường; có các biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng tài chính nhằm nâng cao chất lượng các hoạt động của trường.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Việc sử dụng các nguồn tài chính đều được đánh giá mức độ hiệu quả cuối năm để chỉ ra các mặt mạnh, tồn tại, hạn chế là một trong những cơ sở cho việc lập kế hoạch chi phí đào tạo cho năm sau. Trên cơ sở kế hoạch chi phí đào tạo hàng năm được TCT ĐSVN phê duyệt, Trường lập kế hoạch dự toán thu, chi tài chính hoạt động, chi phí chung toàn trường. Trong hồ sơ kế hoạch kinh phí hàng năm nhà trường đều lập kế hoạch tài chính dựa trên số liệu tiền lương, các hoạt động chi phí, duy tu sửa chữa, mua sắm trang thiết bị bảo hộ lao động. Trên cơ sở tìm hiểu giá cả thị trường thực tế để xây dựng dự toán tài chính hằng năm chính xác và phù hợp. Trường luôn tìm hiểu nhu cầu chi tiêu, giá cả thị trường dựa trên các bảng báo giá về vật tư trang thiết bị, máy móc của nhà cung cấp cho phù hợp. Từ đó nhà trường mua sắm theo dự trù hàng năm của từng phòng ban chức năng. Ngoài ra Trường còn tu bổ bảo trì và sửa chữa tài sản theo nhu cầu sử dụng của từng bộ phận sử dụng. Lương và các khoản đóng góp chi trả các hoạt động đều theo quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường.

Kết quả đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn tài chính của trường được Trường sử dụng để điều chỉnh dự toán thu chi cho từng khoản mục chi cho phù hợp đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả. Năm 2023 Nhà trường có các biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng tài chính như: đã tiết kiệm chi, ưu tiên số một là tiết giảm chi phí để dành nguồn để trả lương và các khoản thu nhập cho người lao động; các hoạt động của Nhà trường được phê duyệt cấp tài chính kịp thời (7.6.01-Hồ sơ chi phí đào tạo các nghề; 7.6.02-Hồ sơ kế hoạch kinh phí hàng năm; 7.6.03-Các bảng báo giá thị trường hàng năm; 2.3.03-Kế hoạch tuyển sinh hàng năm; Quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh hàng năm; Thông báo tuyển sinh hàng năm; Biên bản và danh sách xét tuyển; Biên bản kiểm tra công tác tuyển sinh; 7.6.04-Phiếu đề xuất tình hình bảo dưỡng thường xuyên định kỳ máy móc thiết bị; 7.6.05-Giấy đề xuất trang bị máy móc thiết bị, tài sản của các đơn vị).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

TIÊU CHÍ 8: Dịch vụ người học

Đánh giá tổng quát tiêu chí thứ 8:

a. Những điểm mạnh:

- Người học được cung cấp đầy đủ thông tin về mục tiêu, CTĐT; quy chế kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp; nội quy và quy chế của trường; các chế độ, chính sách hiện hành đối với người học; các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy và học theo quy định.
- Người học được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định.
- Người học được tôn trọng và đối xử bình đẳng, không phân biệt giới tính, tôn giáo, nguồn gốc xuất thân.

b. Những tồn tại:

- Tại Phân hiệu CĐĐS Đà Nẵng chưa tổ chức phục vụ ăn uống
- Nhà trường chưa tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người học..

c. Kế hoạch hành động

- Phân hiệu CĐĐS Đà Nẵng khôi phục lại nhà ăn tại Phân hiệu CĐ ĐS Đà Nẵng để phục vụ cho người học và cán bộ, giáo viên, nhân viên của Phân hiệu.
- Phòng TCHC nghiên cứu tham mưu tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho HSSV; Tăng cường cơ sở thuốc, duy trì các hoạt động chăm sóc y tế cho người học.

Điểm đánh giá tiêu chí 8

Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm tự đánh giá
Tiêu chí 8	8/9
Tiêu chuẩn 8.1	1
Tiêu chuẩn 8.2	1
Tiêu chuẩn 8.3	1
Tiêu chuẩn 8.4	1
Tiêu chuẩn 8.5	1
Tiêu chuẩn 8.6	0
Tiêu chuẩn 8.7	1
Tiêu chuẩn 8.8	1
Tiêu chuẩn 8.9	1

Tiêu chuẩn 8.1: Người học được cung cấp đầy đủ thông tin về mục tiêu, CTĐT; quy chế kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp; nội quy và quy chế của trường; các chế độ, chính sách hiện hành đối với người học; các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy và học theo quy định.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Vào đầu năm học, khóa học mới Nhà trường tổ chức tuần sinh hoạt đầu khóa cho HSSV. Trong tuần này, người học được cung cấp đầy đủ thông tin về mục tiêu, CTĐT; các yêu cầu về chuyên môn cần đạt được của khóa học; quy chế kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp; nội quy và quy chế của trường, của ký túc xá. Đồng thời, các thông tin về danh mục nghề đào tạo; mục tiêu, nội dung CTĐT cũng được cập nhật thường xuyên trên trang web của nhà trường để cung cấp thông tin cho người học; các chế độ, chính sách hiện hành đối với người học; các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy và học theo quy định (1.1.11-Thời khoá biểu tuần sinh hoạt công dân HSSV đầu khoá; 1.1.09-Địa chỉ Website của Trường: <http://www.caodangduongsat.edu.vn>). Ngoài ra người học được giới thiệu về cơ cấu tổ chức của Trường, các phòng ban có liên quan đến HSSV, quy chế công tác HSSV ở nội trú - ngoại trú, các ưu đãi trong giáo dục. Trang bị cho người học kỹ năng sống, y tế học đường, công tác xã hội.

Vào đầu khóa học mới, Nhà trường phát cho HSSV sách “Những điều cần biết đối với

HSSV Trường Cao đẳng Đường sắt” để học sinh tiếp cận thông tin và thực hiện tốt trong quá trình theo học tại Trường (8.1.01-Sách những điều cần biết đối với HSSV Trường CĐĐS). Phổ biến Quy chế công tác học sinh, sinh viên “Quy chế công tác học sinh, sinh viên Trường cao đẳng Đường sắt”. Trong các buổi giao ban chào cờ sáng Thứ 2 hàng tuần, Phòng Công tác HSSV cung cấp các thông tin mới được phổ biến kịp thời để cho người học nắm bắt và thực hiện (8.1.02-Sổ giao ban chào cờ).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 8.2: Người học được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP quy định về cơ chế thu, quản lý học phí và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập thực hiện theo quy định về việc thu, quản lý học phí. Trong năm 2023 Nhà trường đã rà soát và không có HSSV nào thuộc diện được miễn giảm học phí. Căn cứ Thông báo tuyển sinh số 238 ngày 17/4/2023 của Trường, Tổng công ty ĐSVN có chính sách hỗ trợ 100% tiền học phí và bố trí việc làm cho 03 nghề Lái tàu đường sắt, Điều hành chạy tàu hỏa và Gác ghi, ghép nối đầu máy toa xe (2.3.03-Kế hoạch tuyển sinh hàng năm; Quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh hàng năm; Thông báo tuyển sinh hàng năm; Biên bản và danh sách xét tuyển; Biên bản kiểm tra công tác tuyển sinh).

Căn cứ Thông tư số 17/2017/TT-LĐTĐ ngày 30/6/2017 ban hành Quy chế công tác học sinh, sinh viên trong trường trung cấp, trường cao đẳng, Nhà trường đã thực hiện đầy đủ các quyền lợi cho người học như: nhập học theo đúng ngành, nghề đã đăng ký; nghe phổ biến về chế độ, chính sách của nhà nước đối với học sinh, sinh viên; tham gia hoạt động trong tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam, Đoàn Thanh niên; tham gia góp ý kiến các hoạt động đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục nghề nghiệp trong Nhà trường; chăm sóc sức khỏe trong quá trình học tập theo quy định... (1.1.11-Thời khoá biểu tuần sinh hoạt công dân HSSV đầu khoá; 8.2.01-Hồ sơ sinh hoạt Đảng, Đoàn của HSSV; 2.8.01-Kế hoạch khảo sát; Phiếu/biên bản khảo sát; Báo cáo khảo sát hàng năm). Để khuyến khích kịp thời đối với người học đạt kết quả cao trong học tập, rèn luyện, Trường ban hành Quy định về việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập cho HSSV trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng của Trường Cao đẳng Đường sắt.

Năm 2023 nhà trường đã xét và cấp học bổng cho 06 HSSV với tổng số tiền 27.116.000 đồng, trong đó khu vực Hà Nội: 04 HSSV với tổng số tiền 19.316.000 đồng; Phân hiệu CĐĐS Phía Nam: 03 HSSV với tổng số tiền 10.700.000 đồng theo Quyết định số 357 ngày 08 tháng 5 năm 2023 và số 665 ngày 04 tháng 8 năm 2023 (8.2.02-Quy định về việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập cho HSSV trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng của Trường Cao đẳng Đường sắt ban hành theo Quyết định số 381/QĐ-CĐĐS ngày 01/06/2022 của Hiệu trưởng; 8.2.03-Quyết định cấp học bổng cho HSSV hàng năm).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 8.3: Có chính sách và thực hiện chính sách khen thưởng, khuyến khích kịp thời đối với người học đạt kết quả cao trong học tập, rèn luyện. Người học được hỗ trợ kịp thời trong quá trình học tập tại trường để hoàn thành nhiệm vụ học tập.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Trường có chính sách khen thưởng cho người học đạt kết quả cao trong học tập và rèn luyện. Tại Điều 16 của Quy chế thi đua khen thưởng Trường Cao đẳng Đường sắt quy định “... đối với HSSV được công nhận thành tích trong đợt thi đua ngắn ngày là 10% số HSSV trong lớp; “... tập thể HSSV đạt cờ đỏ 3 tháng liên tục” (6.1.02-Quy chế thi đua khen thưởng Trường Cao đẳng Đường sắt ban hành theo Quyết định số 568/QĐ-CĐNĐS ngày 4/7/2016 của Hiệu trưởng). Tại khoản 2, Mục IV chi khen thưởng từ nguồn quỹ

khen thưởng, Quy chế quản lý tài chính Trường Cao đẳng Đường sắt quy định cụ thể mức tiền thưởng cho HSSV có kết quả học tập xuất sắc, giỏi, đạt giải thi học sinh giỏi nghề các cấp, tập thể lớp xuất sắc thi đua ngắn ngày, tập thể đạt cờ đỏ hàng tháng (7.1.01-Quy chế quản lý tài chính ban hành theo Quyết định số 03/QĐ-CĐĐS ngày 02/01/2020 của Hiệu trưởng).

Năm 2023 Hội đồng GVCN khen thưởng cho 6 lượt tập thể lớp có thành tích học tập, rèn luyện tốt các tháng trong năm là 600.000 đồng, trong đó khu vực Hà Nội: là 600.000 đồng (1.6.07-Các Quyết định khen thưởng các tháng).

Người học được hỗ trợ kịp thời trong quá trình học tập tại trường để hoàn thành nhiệm vụ học tập như việc in, mua giáo trình, tài liệu tham khảo tại thư viện trường; may, mua áo đồng phục; làm thẻ HSSV, đăng ý ở nội trú... (8.3.01-Sổ ký nhận thẻ; sổ ký nhận áo đồng phục).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 8.4: Người học được tôn trọng và đối xử bình đẳng, không phân biệt giới tính, tôn giáo, nguồn gốc xuất thân.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Trong quá trình học tập trong Trường, người học luôn được tôn trọng và đối xử bình đẳng, không phân biệt giới tính, tôn giáo, nguồn gốc xuất thân. Trong Nội quy của Trường nêu rõ các quyền của HSSV như: được tôn trọng, được đối xử bình đẳng, được cung cấp đầy đủ thông tin về việc học tập, nghiên cứu, rèn luyện ở Nhà trường; được tham gia hoạt động ở các đoàn thể, các tổ chức xã hội trong Trường; được sử dụng phòng học, thư viện, sân bãi...; được đóng góp ý kiến, kiến nghị và khiếu nại với Nhà trường về công tác đào tạo, xây dựng trường; được hưởng mọi quyền lợi về vật chất, tinh thần theo chế độ, chính sách của nhà nước... (1.3.02-Nội quy Trường Cao đẳng đường sắt ban hành theo Quyết định số 623/QĐ-CĐĐS ngày 19/7/2017 của Hiệu trưởng; 2.8.01-Kế hoạch khảo sát; Phiếu/biên bản khảo sát; Báo cáo khảo sát hàng năm).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 8.5: Ký túc xá đảm bảo đủ diện tích nhà ở và các điều kiện tối thiểu (chỗ ở, điện, nước, vệ sinh, các tiện nghi khác) cho sinh hoạt và học tập của người học.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Ký túc xá đảm bảo diện tích nhà ở mỗi phòng khoảng 24m², có thiết kế hệ thống cửa đi, cửa sổ thông thoáng bảo đảm ánh sáng tự nhiên, mỗi phòng có thể bố trí 8 HSSV. Trong phòng có đầy đủ điện nước sạch, một phòng vệ sinh, phòng tắm và một chậu rửa mặt, một chậu nhựa dùng giặt đồ, 10 móc áo. Mỗi phòng có lắp 02 đèn nê ông công suất 60W để chiếu sáng, 04 quạt điện. Nước sinh hoạt được lấy từ hệ thống nước sạch thành phố, có bể chứa nước dự trữ để phục vụ sinh hoạt cho HSSV.

Do đó, đáp ứng tối thiểu (chỗ ở, điện nước vệ sinh và các tiện nghi khác) điều kiện sinh hoạt và học tập của người học (8.5.01-Sơ đồ KTX; 8.5.02-Giấy thông báo tiền điện nước ở KTX; 8.5.03-Sổ giao nhận trang thiết bị trong các phòng KTX; 8.5.04-Hồ sơ thiết kế, xây dựng KTX; 8.5.05-Sổ theo dõi quản lý thiết bị ký túc xá; 8.5.06-Sổ kiểm tra vệ sinh ký túc xá hàng tháng).

Ký túc xá Nhà trường tại Long Biên gồm 03 dãy nhà A, B và D, tổng số 106 phòng khép kín (Nhà A có 40 phòng; nhà B có 48 phòng và nhà D có 18 phòng), với sức chứa mỗi phòng 8 HSSV, số lượng HSSV có thể ở ký túc xá là 848 người; nhà ký túc xá tại Phân hiệu Cao đẳng Đường sắt Đà Nẵng có tất 64 phòng (trong đó có 7 phòng chức năng), tổng cộng có sức chứa 448 sinh viên; nhà ký túc xá tại Phân hiệu CĐĐS Phía Nam có 66 phòng, có sức chứa 396 HSSV nội trú.

Trong năm học 2023 số HSSV có nhu cầu ở ký túc xá thời điểm đông nhất tại trụ sở Hà Nội là 148 người, tại Phân hiệu CĐĐS Đà Nẵng là 88 người và tại Phân hiệu CĐĐS Phía Nam là 72 người. Như vậy, các khu kí túc xá của Nhà trường đáp ứng 100% nhu cầu (8.5.07-Danh sách HSSV ở ký túc xá).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 8.6: *Có dịch vụ y tế chăm sóc và bảo vệ sức khỏe; dịch vụ ăn uống của trường đáp ứng nhu cầu của người học và đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Tất cả các cơ sở đào tạo của Trường đều có phòng Y tế, có giường để người bệnh nằm nghỉ, có tủ thuốc sơ cấp cứu tại chỗ và các phương tiện phục vụ cho việc khám chữa bệnh cho người học. Hàng năm khi tuyển sinh học sinh, sinh viên Trường thực hiện đăng ký mua bảo hiểm y tế, bảo hiểm thân thể cho học sinh và giáo viên (8.6.01-Danh sách HSSV mua BHYT, Y tế hàng năm);

Đối với HSSV mới nhập học, Trường tổ chức khám sức khỏe hoặc hướng dẫn cho họ đến cơ sở y tế quy định để khám sức khỏe. Cụ thể tại Hà Nội là Trung tâm Y tế đường sắt, tại Phân hiệu CĐĐS Đà Nẵng là bệnh viện đa khoa Nam Liên Chiểu và tại Phân hiệu CĐĐS Phía Nam là công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Hồng Ngọc (8.6.02-Kế hoạch chăm sóc sức khỏe hàng năm).

Khi HSSV bị ốm nặng, nhà trường thực hiện các thủ tục cần thiết kịp thời gửi người bệnh đến các cơ sở y tế cao hơn để điều trị như Bệnh viện Đa khoa Đức Giang Hà Nội, tại Phân hiệu CĐĐS Đà Nẵng là BV đa khoa nam Liên Chiểu và tại Phân hiệu CĐĐS Phía Nam là Bệnh viện Đa Khoa tỉnh Bình Dương.

Tuy nhiên, năm 2023 Nhà trường chưa tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho HSSV.

Để đáp ứng nhu cầu của học sinh, sinh viên học tập và ở nội trú, Nhà trường bố trí căng tin phục vụ ăn uống cho HSSV ngày ba bữa sáng, trưa, tối và các nhu cầu về văn phòng phẩm phục vụ học tập và sinh hoạt hàng ngày của HSSV nội trú. Trường ký kết hợp đồng với đối tác trong việc khai thác nhà ăn cung cấp dịch vụ ăn uống cho CB, GV và HSSV của Trường đảm bảo nguyên tắc an toàn vệ sinh thực phẩm, đảm bảo chất lượng từng bữa ăn.

Tại Hà Nội có hợp đồng liên kết khai thác dịch vụ ăn uống số 688/2021/HĐLKDV/EHD-RC ngày 01 tháng 12 năm 2021 với Công ty Cổ phần phát triển Giáo dục và nhân lực quốc tế Bình Minh. Tại Phân hiệu CĐĐS Đà Nẵng không có căng tin. Tại Phân hiệu CĐĐS Phía Nam có Hợp đồng căng tin số 376/PLHĐ-CĐĐS ngày 27/6/2023 (8.6.03-Các hợp đồng khai thác nhà ăn).

Các nhà ăn của trường đều được cơ quan quản lí nhà nước cấp giấy chứng nhận bảo đảm an toàn thực phẩm, tại Hà Nội có Bản cam kết bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm ngày 08 tháng 08 năm 2023 (8.6.04-Các biên bản thẩm định và giấy cam kết đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm). Hàng năm, các đơn vị phụ trách nhà ăn của Trường đều có báo cáo với lãnh đạo Trường kết quả hoạt động của đơn vị (8.6.05-Nội quy nhà ăn tập thể). Từ năm 2022 đến nay, trong Trường chưa xảy ra một vụ ngộ độc thực phẩm nào.

Tuy nhiên, tại Phân hiệu CĐĐS Đà Nẵng chưa tổ chức phục vụ ăn uống. Nhà trường chưa tổ chức khám sức khỏe định kì cho người học.

Điểm tự đánh giá: 0 điểm

Tiêu chuẩn 8.7: *Người học được tạo điều kiện hoạt động, tập luyện văn nghệ, thể dục thể thao, tham gia các hoạt động xã hội; được đảm bảo an toàn trong khuôn viên trường.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Nhà trường có hệ thống sân bãi tập luyện thể dục, thể thao như sân bóng đá, sân cầu lông, sân bóng chuyền, sân tennis... phục vụ nhu cầu tập luyện cho HSSV; Trường có hội

trường lớn, phục vụ việc tổ chức văn hóa, văn nghệ cho HSSV nhân dịp kỷ niệm các ngày lễ lớn (8.7.01-*Thông báo phát động thi đua ngắn ngày hàng năm*; 8.7.02-*Kế hoạch Tổ chức các hoạt động chào mừng kỷ niệm các ngày lễ lớn*). Nhà trường tạo điều kiện cho HSSV tham gia tổ chức Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, tạo điều kiện cho Đoàn trường hoạt động phát huy hiệu quả tích cực.

Vào mùa muỗi hàng năm, Trường đều có kế hoạch phun thuốc diệt muỗi để phòng chống bệnh sốt xuất huyết cho HSSV. Hàng tuần, Phòng Công tác HSSV phối hợp với nhân viên y tế tổ chức kiểm tra công tác vệ sinh phòng bệnh tại khu KTX (8.5.06-*Sổ kiểm tra vệ sinh ký túc xá hàng tháng*; 8.7.03-*Kế hoạch kiểm tra y tế học đường*; 8.7.04-*Thông báo phòng chống dịch sốt xuất huyết*). Nhà trường bố trí cán bộ quản lý HSSV trực tại KTX 16/24 giờ và lắp hệ thống camera giám sát, các sự vụ mất an ninh trật tự đều được phát hiện và xử lý kịp thời, an ninh trật tự trong KTX được ổn định, đảm bảo an toàn cho HSSV tham gia các hoạt động xã hội (1.5.01-*Báo cáo và kế hoạch định kỳ công tác của các đơn vị*; 1.6.06-*Tổng hợp báo cáo và kết luận giao ban hàng tháng*), đảm bảo mọi điều kiện tốt nhất cho HSSV trong thời gian học.

Trong năm 2023, Trường có 02 vụ làm mất an ninh trật tự được phát hiện và xử lý kịp thời đúng theo quy trình (8.7.05-*Hồ sơ kỉ luật HSSV*).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 8.8: *Trường thực hiện việc tư vấn việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp.*

Trường thành lập Trung tâm tư vấn giáo dục nghề nghiệp có chức năng, nhiệm vụ tư vấn cho người học lựa chọn ngành nghề học trước khi vào trường và tư vấn giới thiệu việc làm sau khi tốt nghiệp (1.3.01-*Quy chế tổ chức và hoạt động Trường Cao đẳng Đường sắt ban hành theo Quyết định số 1281/QĐ-CDĐS ngày 19/12/2019 của Trường Cao đẳng Đường sắt*).

Hàng năm, Trường liên hệ với các đơn vị trong và ngoài ngành Đường sắt để ký hợp đồng nguyên tắc, đây là cơ sở thông báo và tư vấn cho người học. Đa số HSSV học tại Trường thực hiện theo hình thức đào tạo theo địa chỉ, người học được các doanh nghiệp ký kết hợp đồng học tập và tuyển dụng, nên sau khi tốt nghiệp, người học đã có vị trí việc làm (1.2.03-*Các hợp đồng liên kết đào tạo, dịch vụ*; 8.8.01-*Hợp đồng nguyên tắc với các đơn vị tuyển dụng*). Đối với người học không theo hình thức đào tạo theo địa chỉ, thì sau khi tốt nghiệp, được Trung tâm tư vấn giáo dục nghề nghiệp của Trường tư vấn giới thiệu việc làm tới các doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng lao động phù hợp với ngành nghề đào tạo của người học. Các Trung tâm tư vấn có đội ngũ nhân viên luôn nhiệt tình, chu đáo cung cấp đầy đủ các thông tin liên quan đến công tác tuyển sinh cũng như tư vấn việc làm cho học viên sau khi tốt nghiệp.

Tất cả các bảng rôn, tờ rơi đều được ghi rõ thông tin tuyển dụng của các đơn vị có nhu cầu (8.8.02-*Sổ Nhật ký tư vấn người học*; *Báo cáo công tác định kỳ của các trung tâm tư vấn*; 8.8.03-*Các thông báo nhu cầu tuyển dụng lao động của các đơn vị trong và ngoài ngành đường sắt*; 8.8.04-*Các pano, bảng-rôn thông báo tuyển sinh*; 8.8.05-*Các kế hoạch tổ chức cho nhà tuyển dụng tiếp xúc với HSSV hàng năm*).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 8.9: *Hàng năm, trường tổ chức hoặc phối hợp tổ chức hội chợ việc làm để người học tiếp xúc với các nhà tuyển dụng.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Năm 2023, Trường tham gia tổ chức 5 Phiên giao dịch việc làm với các trung tâm dịch vụ việc làm của các sở LĐTBXH Thành Phố Hà Nội, tỉnh Ninh Bình, Bắc Giang, Yên Bái và Thái Nguyên. Tham gia ngày Hội kết nối việc làm và đào tạo tại Hà Nội tổ chức vào Tháng 12/2022 với 8000 HSSV tham dự, kết nối với các doanh nghiệp và các cơ sở

đào tạo nghề tại Hà Nội. (8.9.01-Các Kế hoạch tham gia tổ chức phiên giao dịch việc làm; báo cáo kết quả tham gia phiên giao dịch việc làm).

Năm 2023, Trường tổ chức tham gia 5 hội chợ việc làm gồm: Kế hoạch 46 /KH-CĐ ĐS ngày 03/2/2023 về việc tham gia hội chợ việc làm huyện Xín Mần. Số lượng: 3.000 lượt người tham gia; Kế hoạch 354 /KH-CĐ ĐS ngày 05/5/2023 về việc tham gia ngày hội gắn kết GD thủ đô Hà nội. Số lượng: 8.000 lượt người tham gia; Kế hoạch 409 /KH-CĐ ĐS ngày 22/5/2023 tại Đông Đa , Hà Nội. Số lượng: 5.000 lượt người tham gia; Kế hoạch 410/KH-CĐ ĐS ngày 22/5/2023 về việc tham gia Ngày hội việc làm tại Văn Yên, Yên Bái : 5.000 lượt người tham gia; Kế hoạch 907/KH-CĐ ĐS ngày 23/10/2023 về việc tham gia Ngày hội việc làm năm 2023 tại Tp.Yên Bái : 6.000 lượt người tham gia (8.8.05-Các kế hoạch tổ chức cho nhà tuyển dụng tiếp xúc với HSSV hàng năm).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

TIÊU CHÍ 9: Giám sát, đánh giá chất lượng

Đánh giá tổng quát tiêu chí thứ 9:

* *Những điểm mạnh:*

- Hàng năm Trường đều thực hiện hoạt động tự đánh giá chất lượng và kiểm định chất lượng theo quy định.
- Hàng năm, trường có kế hoạch cụ thể và các biện pháp thực hiện việc cải thiện, nâng cao chất lượng đào tạo trên cơ sở kết quả tự đánh giá.

* *Những tồn tại:* Tỷ lệ HSSV được lấy ý kiến còn thấp.

* *Kế hoạch nâng cao chất lượng:*

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức lấy ý kiến người học đảm bảo tối thiểu 30% tổng số HSSV đào tạo tại trường.
- Tiếp tục phát huy những điểm mạnh.

Điểm đánh giá tiêu chí 9

Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm tự đánh giá
Tiêu chí 9	5/6
Tiêu chuẩn 9.1	1
Tiêu chuẩn 9.2	1
Tiêu chuẩn 9.3	0
Tiêu chuẩn 9.4	1
Tiêu chuẩn 9.5	1
Tiêu chuẩn 9.6	1

Tiêu chuẩn 9.1: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 10 đơn vị sử dụng lao động về mức độ đáp ứng của người tốt nghiệp làm việc tại đơn vị sử dụng người lao động.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Năm 2023, Trường đã thực hiện khảo sát 11 đơn vị: Chi nhánh KTĐS Hà Nội, KTĐS Hà Thanh, XN Đầu máy Hà Nội, Xí nghiệp Đầu máy Vinh, Công ty CPĐS Hà Lạng, Công ty CPĐS Thanh Hóa, Công ty CP TTTT Vinh, Công ty CP TTTT Bắc Giang, công ty Tuyên than Cửa Ông, công ty Kho vận Đá Bạc, công ty CP TTTT Hà Nội với 04 nghề điều hành chạy tàu hoả, thông tin tín hiệu đường sắt, xây dựng bảo dưỡng đường sắt và lái tàu đường sắt. Các ý kiến trả lời khảo sát đánh giá chất lượng cho 181 HSSV ở các trình độ Cao đẳng, Trung cấp, Sơ cấp và BDNV đảm bảo tay nghề, đáp ứng được yêu cầu công việc tại doanh nghiệp ở mức như sau:

- Về kiến thức nghề, các ý kiến đánh giá mức độ: Tốt là 4/40 ý kiến chiếm 10%; mức độ đánh giá Khá là 16/40 ý kiến chiếm 40%; mức độ đánh giá Trung bình là 20/40 ý kiến chiếm 50%; không có ý kiến đánh giá yếu, kém.

- Về kỹ năng nghề: mức độ đánh giá Tốt là 4/40 ý kiến chiếm 10%; mức độ đánh giá Khá là 17/40 ý kiến chiếm 42,5%; mức độ đánh giá Trung bình là 17/40 ý kiến chiếm 42,5%; mức độ đánh giá Yếu là 2/40 ý kiến chiếm 5%.

- Về thái độ: chủ động, nhiệt tình trong công việc: 4/10 ý kiến chiếm 40%; Thờ ơ với công việc đang làm: 5/10 ý kiến chiếm 50%; Không tập trung trong công việc: 6/10 ý kiến chiếm 60%; Cẩn thận, chu toàn trong công việc: 6/10 ý kiến chiếm 60%; Có tính kỷ luật trong công việc: 5/10 ý kiến chiếm 50%; Có tinh thần cầu tiến 3/10 ý kiến chiếm 30%; Có việc thì làm, không thì thôi: 8/10 ý kiến chiếm 80%; Quyết tâm đảm bảo tiến độ, chất lượng: 9/10 ý kiến chiếm 90% (9.1.01-Kế hoạch khảo sát đơn vị sử dụng lao động về mức độ đáp ứng của người tốt nghiệp làm việc tại đơn vị sử dụng người lao động của các đơn vị; các phiếu khảo sát; biên bản khảo sát; báo cáo kết quả khảo sát).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm.

Tiêu chuẩn 9.2: *Hàng năm, thu thập ý kiến đánh giá tối thiểu 50% cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động về các chính sách liên quan đến dạy và học, chính sách tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại, bổ nhiệm cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Hàng năm, Nhà trường có kế hoạch bổ sung, chỉnh sửa các quy chế, quy định về các chính sách liên quan đến dạy và học, chính sách tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại, bổ nhiệm cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động nhằm phù hợp với tình hình thực tế. Trước khi ban hành các nội quy, quy chế, quy định Nhà trường đưa văn bản dự thảo lên Website của Trường xin ý kiến của cán bộ, giảng viên, nhân viên. Các ý kiến đóng góp, chỉnh sửa, bổ sung quy chế, quy định được Ban chỉnh sửa nội quy, quy chế tập hợp, nghiên cứu chỉnh sửa và ban hành các quy chế, quy định. Các quy chế, quy định sau khi ban hành được công khai trên website của Trường để tất cả cán bộ, giảng viên, nhân viên toàn trường được biết.

Hàng năm, Nhà trường tổ chức Hội nghị Người lao động theo 2 cấp từ cấp đơn vị phòng, khoa, trung tâm, đến Hội nghị Người lao động cấp trường. Tại hội nghị mỗi cấp, 100% cán bộ, giảng viên, nhân viên được lấy ý kiến về các chính sách liên quan đến dạy và học, chính sách tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại, bổ nhiệm cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động.

Năm 2023 Nhà trường tổ chức Hội nghị người lao động theo Kế hoạch số 1173/KHLT-CĐĐS ngày 30 tháng 12 năm 2022 theo đúng kế hoạch và đúng quy định, Nhà trường đã nhận được 08 ý kiến tới lãnh đạo trường (9.2.01-Danh sách cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động được thu thập ý kiến hàng năm).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 9.3: *Hàng năm, thu thập ý kiến đánh giá tối thiểu 30% người học đại diện các ngành, nghề đào tạo về chất lượng, hiệu quả của các hình thức, phương thức đào tạo; chất lượng dịch vụ, giảng dạy và việc thực hiện chính sách liên quan đến người học của trường.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Thực hiện các Kế hoạch Lấy ý kiến khảo sát đào tạo 307 HSSV về chất lượng, hiệu quả của các hình thức, phương thức đào tạo; chất lượng dịch vụ, giảng dạy và việc thực hiện

chính sách liên quan đến người học của trường cho các hệ, các nghề đào tạo Cao đẳng TTTH, cao đẳng ĐHCT hỏa, trung cấp ĐHCTH, trung cấp Lái tàu Điện, trung cấp TTTH, trung cấp Lái tàu ĐS, trung cấp Điện công nghiệp, sơ cấp Gác đường ngang, cầu chung, hầm đường sắt, sơ cấp Khám chữa toa xe, sơ cấp TTTH, sơ cấp Gác ghi ghép nối ĐMTX. Kết quả như sau: mức độ đánh giá Tốt đạt 2985/3672 chỉ số chiếm 81,3%. Mức độ đánh giá Khá là 317/3672 chỉ số chiếm 8,6%. Mức độ đánh giá Trung bình là 109/3672 chỉ số chiếm 3,0%. Mức độ đánh giá Yếu là 43/3672 chỉ số chiếm 1,2%. Mức độ đánh giá Kém là 48/3672 chỉ số chiếm 1,3%. Có 168/3672 chỉ số không đánh giá chiếm 4,6% (2.8.01-Kế hoạch khảo sát; Phiếu/biên bản khảo sát; Báo cáo khảo sát hàng năm; 9.3.01-Danh sách người học được thu thập ý kiến hàng năm; 1.1.10-Báo cáo tổng kết và kế hoạch năm học hàng năm).

Tuy nhiên số lượng HSSV được lấy ý kiến là 307/1805 chiếm 17%, tỷ lệ này còn ít so với chỉ tiêu đề ra.

Điểm tự đánh giá: 0 điểm

Tiêu chuẩn 9.4: Trường thực hiện hoạt động tự đánh giá chất lượng và kiểm định chất lượng theo quy định.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Thực hiện theo Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTĐBXH ngày 15/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương Binh & Xã hội và các văn bản hướng dẫn của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, hàng năm, Trường đều xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác tự đánh giá chất lượng trường theo đúng quy định của Nhà nước và hướng dẫn của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp cụ thể: xây dựng Kế hoạch Tự đánh giá chất lượng trường năm 2023 số 708/KH-CĐĐS ngày 16/8/2023, Quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng trường năm 2023 gồm 13 thành viên, triển khai thực hiện kế hoạch đúng tiến độ viết và công bố báo cáo tự đánh giá chất lượng trường (1.7.07-Kế hoạch Tự đánh giá chất lượng trường; Quyết định Thành lập Hội đồng Tự đánh giá chất lượng trường; Báo cáo tự đánh giá chất lượng trường hàng năm).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 9.5: Hàng năm, trường có kế hoạch cụ thể và các biện pháp thực hiện việc cải thiện, nâng cao chất lượng đào tạo trên cơ sở kết quả tự đánh giá và kết quả đánh giá ngoài nếu có.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Trên cơ sở Báo cáo tự đánh giá chất lượng Trường hàng năm, các tồn tại của Trường được rà soát, đánh giá và giao cho các đơn vị chức năng xây dựng kế hoạch công tác cụ thể để khắc phục trong năm tiếp theo. Các tồn tại không thể khắc phục được do khách quan đều được báo cáo Hiệu trưởng xem xét quyết định.

Tại báo cáo tự đánh giá chất lượng trường năm 2022 có chỉ ra các tồn tại và năm 2023 Trường có kế hoạch khắc phục cụ thể như sau:

Tiêu chí	Các điểm tồn tại chính năm 2022	Kế hoạch nâng cao chất lượng Trường năm 2023
Tiêu chí 1	Việc phân tích, đánh giá nhu cầu sử dụng nhân lực của địa phương hoặc ngành để xác định các ngành, nghề đào tạo và quy mô đào tạo chưa sát thực tế.	Chưa khắc phục
Tiêu chí 2	Trường chưa đa dạng hình thức tổ chức đào tạo.	Chưa thực hiện
	Chưa tuyển sinh và mở lớp đào tạo	Thông báo số 425/TB-CĐ ĐS ngày

	liên thông.	24 tháng 5 năm 2023 về việc mở lớp liên thông từ sơ cấp gác ghi lên trung cấp điều hành chạy tàu hỏa Quyết định số 519/QĐ-CĐĐS ngày 16 tháng 6 năm 2023 về việc thành lập lớp K55-Trung cấp Điều hành chạy tàu hỏa liên thông 1
Tiêu chí 3	Một số giảng viên dạy chuyên ngành đường sắt chưa có chứng chỉ bậc thợ.	Chưa thực hiện
	Còn có cán bộ quản lý, người lao động vi phạm nội quy.	Chưa khắc phục
	Số lượng giảng viên đi tìm hiểu thực tế ngoài hiện trường còn ít.	Chưa khắc phục
Tiêu chí 4	Trường chưa có CTĐT liên thông giữa trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng với trình độ đại học.	Quyết định số 2831/QĐ-ĐHCNGTVT ngày 09 tháng 5 2023 về việc Xây dựng mới chương trình đào tạo liên thông từ trình độ cao đẳng lên đại học nghề Công nghệ kỹ thuật xây dựng cầu đường sắt; Quyết định số 849/QĐ-ĐHCNGTVT ngày 14 tháng 02 2023 về việc Điều chỉnh chương trình đào tạo trình độ Đại học chuyên ngành Quản lý và điều hành vận tải đường sắt.
	Chưa chỉnh lý kịp thời toàn bộ giáo trình đào tạo.	Kế hoạch thẩm định giáo trình đào tạo các nghề đường sắt đô thị năm 2023 ngày 17/3/2023. Thực hiện kế hoạch của năm trước, năm nay nghiệm thu đưa vào sử dụng
Tiêu chí 5	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Trường còn hạn chế nên một số công trình hiện đã xuống cấp nhưng chưa duy tu sửa chữa.	Chưa khắc phục
	Hệ thống máy tính của thư viện trường hoạt động không ổn định	Chưa khắc phục
Tiêu chí 6	Trường chưa có các bài báo, ấn phẩm của nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động đăng trên các báo, tạp chí khoa học.	Năm 2023 có 08 báo cáo phục vụ Hội nghị An toàn Giao thông Quốc gia. Trong đó có 04 bài báo được đăng trên tạp chí GTVT
Tiêu chí 7	Chưa có kho lưu trữ chứng từ riêng.	Chưa khắc phục
Tiêu chí 9	Số lượng HSSV được lấy ý kiến còn thấp.	Chưa khắc phục

(9.5.01-Thông báo giao nhiệm vụ các đơn vị khắc phục tồn tại của Báo cáo tự đánh giá chất lượng trường hàng năm; 1.5.01-Báo cáo và kế hoạch định kỳ công tác của các đơn vị).

Năm 2024 và các năm tiếp theo, nhà trường tiếp tục xây dựng kế hoạch để khắc phục các tồn tại và nâng cao chất lượng đào tạo của trường.

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 9.6: Trường có tỷ lệ 80% người học có việc làm phù hợp với chuyên ngành hoặc nghề đào tạo sau 6 tháng kể từ khi tốt nghiệp.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Thực hiện tuyển sinh theo địa chỉ, Trường đã ký kết Quy chế phối hợp đào tạo với các đơn vị, doanh nghiệp thuộc Tổng công ty ĐSVN. Hàng năm vào quý III, Trường thực hiện việc khảo sát nhu cầu lao động tại các đơn vị để tiến tới ký hợp đồng đào tạo và đăng ký chỉ tiêu đào tạo (9.6.01-Quy chế phối hợp đào tạo giữa Trường Cao đẳng Đường sắt với các đơn vị; 9.6.02-Các thông báo nhu cầu đào tạo; 1.2.03- Các hợp đồng liên kết đào tạo, dịch vụ; 8.8.03-Các thông báo nhu cầu tuyển dụng lao động của các đơn vị trong và ngoài ngành đường sắt; 9.6.03-Biên bản ghi nhớ giữa Trường với các đơn vị, tổ chức giúp người học tìm kiếm việc làm sau tốt nghiệp). Học sinh, sinh viên đào tạo theo địa chỉ đều được doanh nghiệp tuyển dụng làm việc ngay sau khi tốt nghiệp.

Năm 2023, nhà trường khảo sát đối với 126 lượt HSSV các chuyên ngành Trung cấp Lái tàu, Trung cấp ĐHCT, Trung cấp TTTH, Trung cấp Lái tàu điện, Sơ cấp Gác ghi, ghép nối đầu máy toa xe, Sơ cấp Gác chắn đường ngang. Kết quả có 118/126 HSSV có việc làm đúng chuyên ngành đào tạo sau 6 tháng tốt nghiệp chiếm 93,65% (1.1.10-Báo cáo tổng kết và kế hoạch năm học hàng năm).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

PHẦN III
TỔNG HỢP KẾ HOẠCH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TRƯỜNG

Tiêu chí	Các điểm tồn tại chính năm 2023	Kế hoạch nâng cao chất lượng Trường năm 2024
Tiêu chí 1	Việc phân tích, đánh giá nhu cầu sử dụng nhân lực của địa phương hoặc ngành để xác định các ngành, nghề đào tạo và quy mô đào tạo chưa sát thực tế.	Phòng Đào tạo tham mưu xây dựng kế hoạch khảo sát nhu cầu đào tạo của các đơn vị trong và ngoài ngành đường sắt theo quy trình, làm căn cứ xác định quy mô đào tạo cho năm tiếp theo
Tiêu chí 2	Chuẩn đầu ra chưa được công bố công khai trên trang web của trường	Phòng Đào tạo tham mưu đăng tải chuẩn đầu ra của từng chương trình đào tạo và công bố công khai trên trang Web của trường
	Trường chưa thực hiện tổ chức đào tạo theo hình thức tích lũy mô-đun, tín chỉ	Nghiên cứu, áp dụng hình thức đào tạo theo tích lũy mô-đun.
Tiêu chí 3	Còn 10 giảng viên chưa có chứng chỉ kỹ năng nghề, bậc thợ dạy trình độ trung cấp, cao đẳng	Phòng Tổ chức - Hành chính tham mưu xây dựng kế hoạch và tổ chức bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ, giảng viên, đánh giá kỹ năng nghề cho giảng viên bảo đảm chuẩn chuyên môn nghiệp vụ
	Trường còn 41 giảng viên có chứng chỉ NVSP dạy nghề, 13 giảng viên có chứng chỉ sư phạm bậc 2 chưa bảo đảm tiêu chuẩn	
	Nhà trường còn có cán bộ, nhân viên vi phạm kỉ luật đến mức cảnh cáo	Phòng Tổ chức - Hành chính tăng cường tuyên truyền cho cán bộ, giảng viên nhân viên trường nắm rõ nội quy, quy chế và nghiêm chỉnh chấp hành; thường xuyên kiểm tra, giám sát việc chấp hành nội quy, quy chế
Tiêu chí 4	Chưa đủ giáo trình cho các môn học mô-đun	Phòng Đào tạo phối hợp với Phòng TCKT lập dự trù kinh phí, xây dựng kế hoạch và tổ chức biên soạn, chỉnh lý giáo trình trong năm tiếp theo
Tiêu chí 5	Một số nghề đào tạo chưa đủ thiết bị theo danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu quy định.	Phòng QLTB&XDCCB tiếp tục tìm nguồn vốn, tìm sự giúp đỡ của các cơ quan chức năng tạo điều kiện cấp kinh phí để bổ sung những trang thiết bị, máy móc còn thiếu; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc công tác duy tu bảo dưỡng để đảm bảo chất lượng trang thiết bị dụng cụ dạy và học trong năm học tiếp theo.
	Hệ thống máy tính của thư viện trường hoạt động không ổn định	Phòng Đào tạo đề xuất kiểm tra hệ thống máy tính của thư viện trường để xây dựng kế hoạch sửa chữa

Tiêu chí	Các điểm tồn tại chính năm 2023	Kế hoạch nâng cao chất lượng Trường năm 2024
Tiêu chí 8	Tại Phân hiệu CĐĐS Đà Nẵng chưa tổ chức phục vụ ăn uống	Phân hiệu CĐĐS Đà Nẵng khôi phục lại nhà ăn tại Phân hiệu để phục vụ cho người học và cán bộ, giáo viên, nhân viên của Phân hiệu khi số lượng người học từ 100 trở lên
Tiêu chí 9	Tỷ lệ HSSV được lấy ý kiến còn thấp.	Phòng KĐCLĐT xây dựng kế hoạch và tổ chức lấy ý kiến người học đảm bảo tối thiểu 30% tổng số HSSV

PHẦN IV
ĐỀ XUẤT, KHUYẾN NGHỊ

1. Đề xuất

Công tác tự đánh giá chất lượng Trường đã là thước đo đánh giá hoạt động của các đơn vị trong Trường cũng như toàn Trường từ khi Trường thực hiện Quy trình tự đánh giá chất lượng theo Thông tư số: 28/2017/TT-BLĐTBXH ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội quy định hệ thống đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Qua mỗi năm, chất lượng giáo dục nghề nghiệp của Trường ngày một nâng cao trên cơ sở đánh giá điểm mạnh, yếu của Trường để khắc phục các tồn tại. Công tác tự đánh giá chất lượng Trường năm 2023 đã tiến hành cơ bản theo đúng kế hoạch, đảm bảo chất lượng của báo cáo.

Năm 2023 Trường đã khắc phục được một số tồn tại của Trường trong Báo cáo tự đánh giá chất lượng Trường năm 2022.

Năm 2024 Nhà trường sẽ thực hiện khắc phục các tồn tại của năm 2023 thông qua việc giao nhiệm vụ cụ thể đến từng đơn vị lập kế hoạch công tác để đạt mục tiêu chất lượng đào tạo tùy theo tình hình diễn biến tổ chức hoạt động thực tế của Trường.

Kết quả đánh giá của Hội đồng tự đánh giá chất lượng Trường Cao đẳng Đường sắt năm 2023 đạt 90 điểm, đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

2. Khuyến nghị

Không có./.

Hà Nội, ngày 14 tháng 12 năm 2023

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT
LƯỢNG TRƯỜNG NĂM 2023**

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Trương Trọng Vương

PHỤ LỤC III
BẢNG MÃ MINH CHỨNG KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG ĐƯỜNG SẮT NĂM 2023

Số TT	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	Minh chứng sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng
1	1	1.1	1.1.01		Quyết định số 79/QĐ-LĐTBXH ngày 12/01/2007 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc thành lập trường Cao đẳng nghề đường sắt I
2			1.1.02		Quyết định số 1029/QĐ-LĐTBXH ngày 12/8/2009 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc đổi tên Trường Cao đẳng Nghề đường sắt I thành trường Cao đẳng Nghề đường sắt
3			1.1.03		Quyết định số 130/QĐ-LĐTBXH ngày 7/2/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc đổi tên Trường Cao đẳng Nghề đường sắt thành Trường Cao đẳng Đường sắt
4			1.1.04		Đề án thành lập trường Cao đẳng nghề đường sắt I – trang 12, 13
5			1.1.05		Quyết định số 155/QĐ-ĐS ngày 21/02/2018 về việc phê duyệt Đề án tự chủ hoạt động và tự chủ tài chính giai đoạn 2017-2020, tầm nhìn đến 2025 của Trường CĐĐS của Hội đồng thành viên TCT ĐSVN
6			1.1.06		Điều lệ Trường Cao đẳng Đường sắt ban hành theo Quyết định số 846/QĐ-ĐS ngày 30/7/2019 của Hội đồng thành viên TCT ĐSVN
7			1.1.07		Nghị quyết Đại hội đại biểu Trường Cao đẳng Đường sắt lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025 ngày 14/5/2020
8			1.1.08		Chính sách chất lượng; Mục tiêu chất lượng trường; Kế hoạch thực hiện mục tiêu chất lượng trường hàng năm; Mục tiêu chất lượng đơn vị; kế hoạch thực hiện mục tiêu chất lượng đơn vị hàng năm
9			1.1.09		Địa chỉ Website của Trường: http://www.caodangduongsat.edu.vn
10			1.1.10		Báo cáo tổng kết và kế hoạch năm học hàng năm

11			1.1.11		Thời khoá biểu tuần sinh hoạt công dân HSSV đầu khoá
12		1.2	1.2.01		Kế hoạch khảo sát nhu cầu đào tạo của các đơn vị; các phiếu khảo sát; biên bản khảo sát; báo cáo kết quả khảo sát
13			1.2.02		Đăng ký tuyển sinh hàng năm
14			1.2.03		Các hợp đồng liên kết đào tạo, dịch vụ
15			1.2.04		Các quyết định mở lớp đào tạo hợp đồng tại các đơn vị
16		1.3		1.1.06	Điều lệ Trường Cao đẳng Đường sắt ban hành theo Quyết định số 846/QĐ-ĐS ngày 30/7/2019 của Hội đồng thành viên TCT ĐSVN
17			1.3.01		Quy chế tổ chức và hoạt động Trường Cao đẳng Đường sắt ban hành theo Quyết định số 1281/QĐ-CĐĐS ngày 19/12/2019 của Trường Cao đẳng Đường sắt
18			1.3.02		Nội quy Trường Cao đẳng Đường sắt, ban hành kèm theo Quyết định số 623/QĐ-CĐĐS ngày 19/7/2017 của Hiệu trưởng
19			1.3.03		Quy chế tổ chức và hoạt động của các Phân hiệu
20			1.3.04		Các Quyết định thành lập các phòng, khoa, trung tâm
21		1.4	1.4.01		Các quy định, quy chế sửa đổi bổ sung hàng năm
22		1.5		1.3.01	Quy chế tổ chức và hoạt động Trường Cao đẳng Đường sắt ban hành theo Quyết định số 1281/QĐ-CĐĐS ngày 19/12/2019 của Trường Cao đẳng Đường sắt
23				1.3.03	Quy chế tổ chức và hoạt động của các Phân hiệu
24			1.5.01		Báo cáo và kế hoạch định kỳ công tác của các đơn vị
25		1.6	1.6.01		Quyết định thành lập Hội đồng trường Cao đẳng Đường sắt nhiệm kỳ 2021-2026 theo quyết định số 90/QĐ-ĐS ngày 17/02/2021 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Đường sắt Việt Nam
26			1.6.02		Các Nghị quyết của Hội đồng Trường
27			1.6.03		Các Quyết định thành lập Hội đồng tư vấn
28			1.6.04		Các biên bản làm việc và các Quyết định của các Hội đồng tư vấn
29				1.5.01	Báo cáo và kế hoạch định kỳ công tác

					<i>của các đơn vị</i>
30			1.6.05		<i>Tổng hợp báo cáo và kết luận công tác tại Hội nghị giao ban hàng tháng</i>
31				1.1.10	<i>Báo cáo tổng kết và kế hoạch năm học hàng năm</i>
32			1.6.06		<i>Các Quyết định khen thưởng thi đua hàng năm</i>
33		1.7	1.7.01		<i>Quy định bảo đảm chất lượng Trường Cao đẳng Đường sắt ban hành theo Quyết định số 977/QĐ-CĐĐS ngày 22/10/2019 của Hiệu trưởng</i>
34			1.7.02		<i>Các quy trình, công cụ bảo đảm chất lượng Trường Cao đẳng Đường sắt</i>
35			1.7.03		<i>Sổ tay bảo đảm chất lượng</i>
36				1.1.08	<i>Chính sách chất lượng; Mục tiêu chất lượng trường hàng năm; Mục tiêu chất lượng đơn vị; kế hoạch thực hiện mục tiêu chất lượng đơn vị hàng năm</i>
37			1.7.04		<i>Kế hoạch, biên bản, báo cáo kiểm tra việc thực hiện hệ thống bảo đảm chất lượng hàng năm</i>
38			1.7.05		<i>Kế hoạch, phiếu đánh giá, báo cáo đánh giá hệ thống bảo đảm chất lượng hàng năm</i>
39			1.7.06		<i>Kế hoạch Cải tiến Hệ thống đảm bảo chất lượng trường hàng năm</i>
40			1.7.07		<i>Kế hoạch Tự đánh giá chất lượng trường; Quyết định Thành lập Hội đồng Tự đánh giá chất lượng trường; Báo cáo tự đánh giá chất lượng trường hàng năm</i>
41		1.8	1.8.01		<i>Quyết định thành lập phòng KĐCL số 1057/QĐ-CĐNĐS ngày 5 tháng 12 năm 2011</i>
42			1.8.02		<i>Quyết định về việc điều chỉnh tên gọi đơn vị trực thuộc trong Quy chế, tổ chức và hoạt động Trường số 01/QĐ-CĐĐS ngày 02/02/2020 của Hiệu trưởng</i>
43				1.6.05	<i>Báo cáo và kế hoạch định kỳ công tác của các đơn vị</i>
44				1.6.06	<i>Tổng hợp báo cáo và kết luận công tác tại Hội nghị giao ban hàng tháng</i>
45				1.1.10	<i>Báo cáo tổng kết và kế hoạch năm học hàng năm</i>
46			1.8.03		<i>Báo cáo tổng kết năm và kế hoạch công tác năm tiếp theo của các đơn vị</i>
47		1.9	1.9.01		<i>Quyết định số 221 ngày 30/8/1956 về</i>

				việc thành lập Đảng bộ Trường Chức công đường sắt (nay là Trường Cao đẳng Đường sắt)
48		1.9.02		Báo cáo kết quả đánh giá chất lượng Đảng bộ bộ phận, các chi bộ và đảng viên trong Đảng bộ Trường Cao đẳng Đường sắt
49		1.9.03		Các Quyết định khen thưởng tổ chức đảng và đảng viên hàng năm
50		1.9.04		Tổng hợp kết quả đánh giá chất lượng đảng viên hàng năm
51		1.9.05		Các biên bản kiểm tra đảng
52	1.10	1.10.01		Các Hồ sơ Đại hội Công đoàn trường khóa 24 và 25
53		1.10.02		Các Hồ sơ Đại hội Đoàn TNCS Hồ Chí Minh khóa 19 và 20
54		1.10.03		Kế hoạch hoạt động; báo cáo của Công đoàn trường hàng quý, năm (2020, 2021, 2022, 2023)
55		1.10.04		Báo cáo Đại hội Công đoàn nhiệm kỳ 26
56		1.10.05		Báo cáo của Ủy Ban Kiểm tra Công đoàn năm 2023
57		1.10.06		Các quyết định khen thưởng của Công đoàn hàng năm
58		1.10.07		Biên bản kiểm tra của Ủy ban kiểm tra của Công đoàn đoàn ĐSVN hàng năm
59		1.10.08		Các Quyết định khen thưởng nữ công hàng năm
60		1.10.09		Quyết định số 20/QĐ-ĐTN ngày 17/10/2023 của BTV Đoàn TN trường về việc Quyết định thành lập chi đoàn và chỉ định BCH lâm thời
61		1.10.10		Kế hoạch hoạt động; báo cáo của Đoàn TNCS Hồ Chí Minh trường tháng, quý, năm
62		1.10.11		Các cờ thi đua của cấp trên trao tặng; các Quyết định khen thưởng của Đoàn TNCS Hồ Chí Minh trường hàng năm
63	1.11		1.3.02	Nội quy Trường Cao đẳng Đường sắt, ban hành kèm theo Quyết định số 623/QĐ-CĐĐS ngày 19/7/2017 của Hiệu trưởng
64		1.11.01		Nội quy phòng thi, kiểm tra ban hành theo Quyết định số 653/QĐ-CĐNĐS ngày 04/08/2016 của Hiệu trưởng
65		1.11.02		Quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp trong đào tạo hệ chính quy đối với trình độ cao đẳng, trung cấp và sơ

					<i>cấp của Trường Cao đẳng Đường sắt ban hành theo Quyết định số 809/QĐ-CĐĐS ngày 16/9/2019 và Quyết định số 564/QĐ-CĐĐS ngày 25/7/2022 của Hiệu trưởng</i>
66			1.11.03		<i>Quy chế quản lý, sử dụng tài sản Trường Cao đẳng Đường sắt ban hành theo Quyết định số 649/QĐ-CĐĐS ngày 22/7/2019 của Hiệu trưởng</i>
67			1.11.04		<i>Quy chế quản lý tài chính ban hành theo Quyết định số 03/QĐ-CĐĐS ngày 02 tháng 01 năm 2020 của Hiệu trưởng</i>
68			1.11.05		<i>Sổ nhật ký kiểm tra đào tạo thường xuyên</i>
69			1.11.06		<i>Kế hoạch và báo cáo kiểm tra đào tạo định kỳ hàng năm</i>
70			1.11.07		<i>Các biên bản kiểm tra đào tạo</i>
71				1.6.05	<i>Báo cáo và kế hoạch định kỳ công tác của các đơn vị</i>
72			1.11.08		<i>Các thông báo về việc khắc phục tồn tại hàng năm</i>
73			1.11.09		<i>Kế hoạch, biên bản và báo cáo kiểm tra thiết bị hàng năm</i>
74			1.11.10		<i>Kế hoạch tự kiểm tra tài chính;</i>
75			1.11.11		<i>Biên bản kiểm kê quỹ</i>
76			1.11.12		<i>Kế hoạch kiểm kê tài sản hàng năm; Quyết định thành lập Hội đồng kiểm kê tài sản hàng năm; Bảng tổng hợp báo cáo kiểm kê tài sản hàng năm</i>
77		1.12	1.12.01		<i>Quy định về đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức nâng cao trình độ cho cán bộ, giảng viên, nhân viên năm 2020 theo QĐ số 564/QĐ-CĐĐS ngày 27/7/2020 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Đường sắt</i>
78			1.12.02		<i>Quy định chế độ làm việc của giảng viên/giáo viên theo quyết định số 950/QĐ-CĐĐS ngày 28/10/2022 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Đường sắt</i>
79			1.12.03		<i>Các Quyết định chi trả phụ cấp thâm niên nhà giáo</i>
80			1.12.04		<i>Báo cáo thực hiện đề án nhân sự tham gia Ban chấp hành đảng bộ Trường Cao đẳng Đường sắt nhiệm kỳ 2020-2025</i>
81	2	2.1	2.1.01		<i>Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 14/2020/GCNDKHD-TCGDNN ngày 31/01/2020 và số</i>

					14a/2020/GCNĐKBS-TCGDNN ngày 9/10/2020 do Tổng cục GDNN cấp
82			2.1.02		Quyết định thành lập các Ban biên soạn chuẩn đầu ra cho các nghề
83			2.1.03		Các quyết định ban hành CTĐT, các CTĐT kèm theo
84		2.2	2.2.01		Quy chế Tuyển sinh và xác định chỉ tiêu đào tạo Trường Cao đẳng Đường sắt ban hành theo QĐ số 345/QĐ-CĐĐS ngày 20/5/2022 của Hiệu trưởng
85		2.3		2.1.01	Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 14/2020/GCNĐKHĐ-TCGDNN ngày 31/01/2020 và số 14a/2020/GCNĐKBS-TCGDNN ngày 9/10/2020 do Tổng cục GDNN cấp
86			2.3.01		Hướng dẫn công tác tuyển sinh hàng năm
87				1.2.01	Kế hoạch khảo sát nhu cầu đào tạo của các đơn vị; các phiếu khảo sát; biên bản khảo sát; báo cáo kết quả khảo sát
88			2.3.02		Quy định về công tác tuyển sinh, đào tạo của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 160/QĐ-ĐS ngày 07/02/2017
89			2.3.03		Kế hoạch tuyển sinh hàng năm; Quyết định thành lập Hội đồng và ban thư ký tuyển sinh hàng năm; Thông báo tuyển sinh hàng năm; Biên bản và danh sách xét tuyển; Biên bản kiểm tra công tác tuyển sinh
90				1.1.08	Các hợp đồng thông tin quảng cáo về trường Cao đẳng Đường sắt
1			2.3.04		Các Quyết định thành lập lớp, quyết định cử giảng viên chủ nhiệm
1			2.3.05		Báo cáo tuyển sinh hàng năm
2		2.4	2.4.01		Các quyết định mở lớp đào tạo tại Trường
3				1.2.04	Các quyết định mở lớp đào tạo tại các đơn vị
4			2.4.02		Các công văn gửi các đơn vị, doanh nghiệp về việc Tuyển sinh đào tạo và bố trí việc làm sau khi tốt nghiệp
5				1.2.03	Các hợp đồng liên kết đào tạo, dịch vụ
6				2.1.03	Các quyết định ban hành CTĐT, các CTĐT kèm theo
7		2.5	2.5.01		Kế hoạch đào tạo và tiến độ đào tạo năm học hàng năm

8			2.5.02		<i>Kế hoạch giảng viên hàng năm</i>
9		2.6	2.6.01		<i>Thời khóa biểu các lớp hàng năm</i>
10			2.6.02		<i>Kế hoạch giảng dạy, giáo án, sổ tay của giảng viên hàng năm</i>
11			2.6.03		<i>Sổ lên lớp các lớp</i>
12			2.6.04		<i>Các phiếu đổi giờ của giảng viên</i>
13				1.11.05	<i>Kế hoạch và báo cáo kiểm tra đào tạo định kỳ hàng năm</i>
14				1.6.05	<i>Báo cáo và kế hoạch định kỳ công tác của các đơn vị</i>
15			2.6.05		<i>Sổ biên bản họp của các đơn vị</i>
16		2.7		2.5.04	<i>Kế hoạch giảng dạy, giáo án, sổ tay của giảng viên hàng năm</i>
17				2.5.05	<i>Sổ lên lớp các lớp</i>
18				1.11.07	<i>Kế hoạch và báo cáo kiểm tra đào tạo định kỳ hàng năm</i>
19				1.6.06	<i>Tổng hợp báo cáo và kết luận công tác tại Hội nghị giao ban hàng tháng</i>
20			2.7.01		<i>Các hợp đồng kèm cặp tay nghề với các đơn vị trong và ngoài ngành đường sắt hàng năm</i>
21			2.7.02		<i>Các quyết định cử học sinh đi thực tập tại các đơn vị sản xuất</i>
22			2.7.03		<i>Kế hoạch kiểm tra, hướng dẫn học sinh thực tập</i>
23			2.7.04		<i>Báo cáo thực tập của HSSV</i>
24			2.7.05		<i>Các quyết định cử giảng viên chấm thi tay nghề tại các đơn vị</i>
25		2.8		2.5.04	<i>Kế hoạch giảng dạy, giáo án, sổ tay của giảng viên hàng năm</i>
26			2.8.01		<i>Hồ sơ khảo sát đào tạo hàng năm</i>
27			2.8.02		<i>Kế hoạch dự giảng, thi giáo viên dạy giỏi và Phiếu đánh giá bài giảng</i>
28			2.8.03		<i>Kế hoạch dự giờ thường xuyên và phiếu đánh giá bài giảng của các khoa</i>
29			2.8.04		<i>Biên bản, nhật ký dự giờ và kiểm tra đột xuất của Phòng KĐCLĐT</i>
30				2.6.05	<i>Sổ biên bản họp của các đơn vị</i>
31		2.9		2.5.04	<i>Kế hoạch giảng dạy, giáo án, sổ tay của giảng viên hàng năm</i>
32				2.8.01	<i>Hồ sơ khảo sát đào tạo hàng năm</i>
33				2.8.02	<i>Kế hoạch dự giảng, thi giáo viên dạy giỏi và Phiếu đánh giá bài giảng</i>
34				2.8.03	<i>Kế hoạch dự giờ thường xuyên và phiếu đánh giá bài giảng của các khoa</i>
35				2.8.04	<i>Biên bản dự giờ và kiểm tra đột xuất của Phòng KĐCLĐT</i>
36				2.6.02	<i>Sổ biên bản họp của các đơn vị</i>

37			2.9.01		<i>Phần mềm thi trắc nghiệm trên máy tính “Tracnghiem.Caodangduongsat.edu.vn”</i>
38			2.9.02		<i>Quy định Xây dựng bộ câu hỏi, đề thi và tổ chức thi trắc nghiệm trên máy tính ban hành kèm theo Quyết định số 320/QĐ-CDĐS ngày 22/04/2019 của Hiệu trưởng</i>
39		2.10		1.11.06	<i>Sổ nhật ký kiểm tra đào tạo thường xuyên</i>
40				1.11.08	<i>Các biên bản kiểm tra đào tạo</i>
41				2.6.02	<i>Sổ biên bản họp của các đơn vị</i>
42				1.6.05	<i>Báo cáo và kế hoạch định kỳ công tác của các đơn vị</i>
43				1.11.07	<i>Kế hoạch và báo cáo kiểm tra đào tạo định kỳ hàng năm</i>
44		2.11		1.11.07	<i>Kế hoạch và báo cáo kiểm tra đào tạo định kỳ hàng năm</i>
45				1.11.08	<i>Các biên bản kiểm tra đào tạo</i>
46				1.6.05	<i>Báo cáo và kế hoạch định kỳ công tác của các đơn vị</i>
47				2.9.01	<i>Phần mềm thi trắc nghiệm trên máy tính “Tracnghiem.Caodangduongsat.edu.vn”</i>
48			2.11.01		<i>Phiếu đề xuất thay đổi tiến độ đột xuất</i>
49		2.12		1.11.02	<i>Quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp trong đào tạo hệ chính quy đối với trình độ cao đẳng, trung cấp và sơ cấp của Trường Cao đẳng Đường sắt ban hành theo Quyết định số 809/QĐ-CDĐS ngày 16/9/2019 và Quyết định số 564/QĐ-CDĐS ngày 25/7/2022 của Hiệu trưởng</i>
50			2.12.01		<i>Quy định về việc Quản lý, in, cấp phát, hủy bỏ văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận và xác nhận kết quả học tập- Sửa đổi, bổ sung năm 2021 ban hành kèm theo Quyết định số 453/QĐ-CDĐS ngày 01/9/2021 của Hiệu trưởng</i>
51		2.13	2.13.01		<i>Các quyết định thi, kiểm tra, phiếu chấm, bảng điểm của mô-đun thực tập</i>
52					<i>2.13.01-Các quyết định thi, kiểm tra và bảng điểm của mô-đun thực tập tại các đơn vị; 2.13.02-Phiếu chấm, bảng điểm thi, kiểm tra thực hành tại các đơn vị).</i>
53		2.14		2.5.04	<i>Kế hoạch giảng dạy, giáo án, sổ tay của giảng viên hàng năm</i>
54			2.14.01		<i>Bảng điểm điều kiện dự thi kết thúc các môn học, mô-đun</i>
55			2.14.02		<i>Lịch thi, kiểm tra kết thúc môn học, mô-đun</i>

56			2.14.03		Danh sách thi kết thúc môn học, mô-đun
57				2.9.01	Phần mềm quản lý đào tạo Eduman
58			2.14.04		Bộ đề thi, bộ câu hỏi thi trắc nghiệm trên máy tính
59			2.14.05		Biên bản vi phạm nội quy phòng thi
60			2.14.06		Số giao nhận đề thi; Số giao nhận bài thi với cán bộ coi thi; Số giao nhận bài chấm thi; Số giao nhận kết quả thi
61			2.14.07		Phiếu chấm thi; bài thi, kiểm tra
62			2.14.08		Các Quyết định thành lập Hội đồng thi tốt nghiệp, ban đề thi, ban coi thi, ban chấm thi tốt nghiệp
63			2.14.09		Danh sách xét điều kiện dự thi tốt nghiệp
64			2.14.10		Hồ sơ phúc khảo bài thi, kiểm tra
65			2.14.11		Các Quyết định tốt nghiệp và danh sách HSSV tốt nghiệp kèm theo
66			2.14.12		Sổ gốc cấp bằng cao đẳng, trung cấp; Sổ cấp chứng chỉ; Sổ theo dõi kết quả học tập đào tạo thường xuyên
67		2.15		1.11.02	Quy chế Kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp trong đào tạo hệ chính quy đối với trình độ Cao đẳng, Trung cấp và Sơ cấp của Trường Cao đẳng Đường sắt ban hành kèm theo Quyết định số 809/QĐ-CĐĐS ngày 16/9/2019 của Hiệu trưởng
68				2.12.01	Quy định về cấp văn bằng, chứng chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 616/QĐ-CĐĐS ngày 14/7/2017 của Hiệu trưởng
69		2.16	2.16.01		Quy định về Đào tạo liên thông và Đào tạo theo hình thức vừa làm vừa học của Trường Cao đẳng Đường sắt ban hành theo Quyết định số 927/QĐ-CĐĐS ngày 25/10/2022 của Hiệu trưởng
70				2.3.03	Thông báo tuyển sinh hàng năm
71			2.16.02		Kế hoạch tổ chức đào tạo liên thông hàng năm
72			2.16.03		Các Quyết định ban hành CTĐT liên thông và các CTĐT liên thông kèm theo
73			2.16.04		Các kế hoạch mở lớp, quyết định thành lập lớp liên thông nghề Điều hành chạy tàu hỏa hàng năm
74		2.17	2.17.01		Quy định quản lý phần mềm Quản lý đào tạo của Trường CĐ Đường sắt
75				2.9.01	Phần mềm quản lý đào tạo Eduman
76			2.17.02		Các bảng biểu quản lý đào tạo trên hệ thống máy tính tại Phòng Đào tạo

77			2.17.03		Sổ lý lịch tóm tắt các lớp HSSV
78			2.17.04		Hồ sơ HSSV
79			2.17.05		Các quyết định khen thưởng, kỷ luật HSSV
80			2.17.06		Sổ kiểm tra nề nếp học tập của HSSV
81			2.17.07		Bảng kết quả học tập và rèn luyện của HSSV
82	3	3.1	3.1.01		Quy chế tuyển dụng lao động ban hành theo Quyết định số 482/QĐ-CĐNĐS ngày 5/6/2013 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Nghề đường sắt
83				1.12.01	Qui định về đào tạo, bồi dưỡng cập nhật kiến thức nâng cao trình độ cho cán bộ, giảng viên, nhân viên năm 2020 theo QĐ số 564/QĐ-CĐĐS ngày 27/7/2020
84			3.1.02		Quy chế quản lý, tổ chức cán bộ của Đảng ủy trường Cao đẳng Đường sắt ban hành kèm theo quyết định số 62-QĐ/ĐU ngày 07/3/2018
85		3.2	3.2.01		Danh sách quy hoạch cán bộ quản lý giai đoạn 2020-2025 và 2021-2026
86			3.2.02		Quyết định phê duyệt quy hoạch số 517/QĐ-ĐS ngày 16/6/2022 của TCT ĐSVN
87			3.2.03		Quyết định phê duyệt quy hoạch cấp uỷ số 94-QĐ/ĐU ngày 16/6/2022 của Đảng uỷ TCTĐSVN
88			3.2.04		Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên, nhân viên học tập, bồi dưỡng hàng năm
89			3.2.05		Thông báo đánh giá viên chức; Phiếu đánh giá viên chức; bảng tổng hợp đánh giá viên chức và quyết định đánh giá viên chức hàng năm
90			3.2.06		Thông báo đánh giá nhà giáo; Phiếu đánh giá xếp loại chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo; Phiếu tổng hợp đánh giá xếp loại chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo
91			3.2.07		Quyết định về việc đánh giá, xếp loại cán bộ, viên chức, lao động hợp đồng hàng năm
92					
93			3.2.08		Quyết định hưu trí; Quyết định chấm dứt hợp đồng lao động và Quyết định chuyển công tác hàng năm
94			3.2.09		Biên bản họp xét nâng bậc lương 06 tháng đầu năm và 06 tháng cuối năm hàng năm
95		3.3	3.3.01		Danh sách giảng viên tính đến tháng 11

					<i>hàng năm</i>
96			3.3.02		<i>Các Quyết định công nhận tay nghề bậc thợ của giảng viên hàng năm</i>
97			3.3.03		<i>Tổng hợp danh sách giảng viên</i>
98		3.4		1.6.05	<i>Báo cáo và kế hoạch định kỳ công tác của các đơn vị</i>
99				1.6.06	<i>Tổng hợp báo cáo và kết luận công tác tại Hội nghị giao ban hàng tháng</i>
100			3.4.01		<i>Danh sách xếp loại chất lượng công tác hàng tháng</i>
101				3.2.04	<i>Quyết định về việc Đánh giá, xếp loại cán bộ, viên chức, hợp đồng lao động năm 2019 tại quyết định số 237/QĐ-CDĐS ngày 22/4/2020 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Đường sắt</i>
102		3.5		3.3.01	<i>Danh sách giảng viên tính đến tháng 11 hàng năm</i>
103			3.5.01		<i>Thống kê giờ dạy của giảng viên cơ hữu và giảng viên kiêm chức hàng năm</i>
104				1.1.10	<i>Báo cáo tổng kết và kế hoạch năm học hàng năm</i>
105		3.6		2.5.02	<i>Thời khóa biểu các lớp hàng năm</i>
106				2.5.04	<i>Kế hoạch giảng dạy, giáo án, sổ tay của giảng viên hàng năm</i>
107				2.5.05	<i>Sổ lên lớp các lớp</i>
108				1.11.07	<i>Kế hoạch và báo cáo kiểm tra đào tạo định kỳ hàng năm</i>
109				2.8.02	<i>Kế hoạch dự giảng, thi giáo viên dạy giỏi và Phiếu đánh giá bài giảng</i>
110				2.8.03	<i>Kế hoạch dự giờ thường xuyên và phiếu đánh giá bài giảng của các khoa, biên bản nhận xét</i>
111				2.6.02	<i>Sổ biên bản họp của các đơn vị</i>
112		3.7		1.12.01	<i>Quy định về đào tạo, bồi dưỡng cập nhật kiến thức nâng cao trình độ cho cán bộ, giảng viên, nhân viên năm 2020 theo QĐ số 564/QĐ-CDĐS ngày 27/7/2020</i>
113			3.7.01		<i>Quy chế trả lương ban hành kèm theo quyết định số 923/QĐ-CDĐS ngày 25/10/2022</i>
114		3.8	3.8.01		<i>Kế hoạch thực hiện MTCL của phòng TC-HC hàng năm</i>
115			3.8.02		<i>Kế hoạch đào tạo bồi dưỡng của cán bộ, giảng viên hàng năm</i>
116				1.1.10	<i>Báo cáo tổng kết và kế hoạch năm học hàng năm</i>
117				3.2.03	<i>Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên, nhân viên học tập, bồi dưỡng hàng năm</i>

118		3.9	3.9.01		<i>Quyết định cử giảng viên đi thực tế hiện trường hàng năm</i>
119		3.10		1.1.10	<i>Báo cáo tổng kết và kế hoạch năm học hàng năm</i>
120		3.11	3.11.01		<i>Các Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ</i>
121			3.11.02		<i>Danh sách trích ngang của Ban giám hiệu</i>
122			3.11.03		<i>Phiếu tín nhiệm cán bộ lãnh đạo hàng năm</i>
123			3.11.04		<i>Tổng hợp kết quả phiếu tín nhiệm cán bộ lãnh đạo hàng năm</i>
124		3.12		3.2.01	<i>Danh sách quy hoạch cán bộ quản lý giai đoạn 2016-2020 và 2021-2025</i>
125			3.12.01		<i>Quy định trình tự thủ tục bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm đối với chức danh lãnh đạo, quản lý tại trường Cao đẳng Đường sắt ban hành kèm theo Quyết định số 290/QĐ-CDĐS ngày 10/4/2018</i>
126			3.12.02		<i>Biên bản lấy phiếu tín nhiệm các Quyết định bổ nhiệm cán bộ hàng năm</i>
127		3.13	3.13.01		<i>Danh sách trích ngang cán bộ quản lý</i>
128				1.3.02	<i>Nội quy Trường Cao đẳng Đường sắt, ban hành kèm theo Quyết định số 623/QĐ-CDĐS ngày 19/7/2017 của Hiệu trưởng</i>
129				3.2.04	<i>Quyết định về việc đánh giá, xếp loại cán bộ, viên chức, hợp đồng lao động năm 2019 tại quyết định số 237/QĐ-CDĐS 22/4/2020 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Đường sắt</i>
130				3.1.03	<i>Phiếu đánh giá viên chức; bảng tổng hợp đánh giá viên chức và quyết định đánh giá viên chức hàng năm</i>
131		3.14		3.2.03	<i>Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên, nhân viên học tập, bồi dưỡng hàng năm</i>
132			3.14.01		<i>Các Quyết định cử viên chức đi học hàng năm</i>
133		3.15	3.15.01		<i>Đề án vị trí việc làm của Trường năm 2015; năm 2018</i>
134				3.2.04	<i>Quyết định về việc đánh giá, xếp loại cán bộ, viên chức, hợp đồng lao động năm 2019 tại quyết định số 237/QĐ-CDĐS 22/4/2020 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Đường sắt</i>
135				3.2.03	<i>Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên, nhân viên học tập, bồi dưỡng hàng năm</i>

136				3.14.01	Các quyết định cử viên chức đi học hàng năm
137	4	4.1		2.1.01	Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 14/2020/GCNDKHH-TCGDNN ngày 31/01/2020 và số 14a/2020/GCNDKBS-TCGDNN ngày 9/10/2020 do Tổng cục GDNN cấp
138				2.1.03	Các quyết định ban hành CTĐT, các CTĐT kèm theo
139		4.2	4.2.01		Kế hoạch biên soạn CTĐT hàng năm
140			4.2.02		Các quyết định thành lập Ban chủ nhiệm; Ban phản biện; Hội đồng thẩm định; Kế hoạch thẩm định CTĐT
141			4.2.03		Các phiếu phản biện, đánh giá; các biên bản Hội đồng thẩm định CTĐT; các biên bản nghiệm thu CTĐT
142				2.1.03	Các quyết định ban hành CTĐT, các CTĐT kèm theo
143				2.1.01	Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 14/2020/GCNDKHH-TCGDNN ngày 31/01/2020 và số 14a/2020/GCNDKBS-TCGDNN ngày 9/10/2020 do Tổng cục GDNN cấp
144		4.3		2.1.03	Các quyết định ban hành CTĐT, các CTĐT kèm theo
145		4.4		2.8.01	Hồ sơ khảo sát đào tạo hàng năm
146			4.4.01		Danh sách các cán bộ ngoài trường, chuyên gia từ các cơ sở SX, KD, DV tham gia xây dựng, phản biện CTĐT
147				4.2.02	Các quyết định thành lập Ban chủ nhiệm; Ban phản biện; Hội đồng thẩm định; Kế hoạch thẩm định CTĐT
148				4.2.03	Các phiếu phản biện, đánh giá; các biên bản Hội đồng thẩm định CTĐT; các biên bản nghiệm thu CTĐT
149		4.5		2.8.01	Hồ sơ khảo sát đào tạo hàng năm
150				2.1.03	Các quyết định ban hành CTĐT, các CTĐT kèm theo
151				4.2.02	Các quyết định thành lập Ban chủ nhiệm; Ban phản biện; Hội đồng thẩm định; Kế hoạch thẩm định CTĐT
152				4.2.03	Các phiếu phản biện, đánh giá; các biên bản Hội đồng thẩm định CTĐT; các biên bản nghiệm thu CTĐT
153		4.6		2.1.03	Các quyết định ban hành CTĐT, các CTĐT kèm theo

154		4.7	4.7.01		<i>Quy trình Cập nhật, đổi mới CTĐT</i>
155				4.2.01	<i>Kế hoạch biên soạn CTĐT hàng năm</i>
156				4.2.02	<i>Các quyết định thành lập Ban chủ nhiệm; Ban phản biện; Hội đồng thẩm định; Kế hoạch thẩm định CTĐT</i>
157				4.2.03	<i>Các biên bản họp Hội đồng thẩm định CTĐT, biên bản nghiệm thu CTĐT</i>
158				2.1.03	<i>Các quyết định ban hành CTĐT, các CTĐT kèm theo</i>
159		4.8		2.1.03	<i>Các quyết định ban hành CTĐT, các CTĐT kèm theo</i>
160				4.2.03	<i>Các phiếu phản biện, đánh giá; các biên bản Hội đồng thẩm định CTĐT; các biên bản nghiệm thu CTĐT</i>
161		4.9		2.16.01	<i>Quy định tổ chức đào tạo liên thông của Trường CĐ Đường sắt số 589/QĐ-CĐNĐS ngày 26/5/2014 của Hiệu trưởng</i>
162				2.16.03	<i>Các Quyết định ban hành CTĐT liên thông và các CTĐT liên thông kèm theo</i>
163			4.9.01		<i>Hồ sơ của HSSV liên thông</i>
164			4.9.02		<i>Quyết định bảo lưu các môn học của học sinh các lớp đào tạo liên thông</i>
165		4.10	4.10.01		<i>Các quyết định ban hành giáo trình và các giáo trình kèm theo</i>
166			4.10.02		<i>Quyết định của Hiệu trưởng cho phép sử dụng các giáo trình mua ngoài vào giảng dạy cho các nghề tại Trường</i>
167			4.10.03		<i>Danh mục giáo trình đào tạo của trường</i>
168		4.11	4.11.01		<i>Kế hoạch biên soạn, chỉnh lý giáo trình hàng năm</i>
169			4.11.02		<i>Các quyết định thành lập ban biên soạn, ban phản biện giáo trình</i>
170			4.11.03		<i>Các phiếu phản biện giáo trình; biên bản thẩm định/nghiệm thu của Hội đồng thẩm định giáo trình</i>
171				4.10.01	<i>Các quyết định ban hành giáo trình và các giáo trình kèm theo</i>
172		4.12		4.10.01	<i>Các quyết định ban hành giáo trình và các giáo trình kèm theo</i>
173				4.11.03	<i>Các phiếu phản biện giáo trình; biên bản thẩm định/nghiệm thu của Hội đồng thẩm định giáo trình</i>
174				2.8.01	<i>Kế hoạch khảo sát; Phiếu/biên bản khảo sát; Báo cáo khảo sát hàng năm</i>
175		4.13		4.10.01	<i>Các quyết định ban hành giáo trình và các giáo trình kèm theo</i>

176				4.12.01	Các phiếu phản biện; các biên bản nghiệm thu của hội đồng thẩm định giáo trình
177				2.8.01	Kế hoạch khảo sát; Phiếu/biên bản khảo sát; Báo cáo khảo sát hàng năm
178		4.14		2.8.01	Hồ sơ khảo sát đào tạo hàng năm
179			4.14.01		Danh sách nhà giáo, cán bộ quản lý, cán bộ khoa học kỹ thuật của đơn vị sử dụng lao động, người tốt nghiệp được lấy ý kiến
180		4.15		2.8.01	Hồ sơ khảo sát đào tạo hàng năm
181	5	5.1	5.1.01		Luận chứng kinh tế Kỹ thuật xây dựng Trường tại Long Biên, tháng 4 năm 1992
182			5.1.02		Bản vẽ tổng thể mặt bằng khuôn viên trường tại Long Biên, tháng 5 năm 1994
183			5.1.03		Hồ sơ thiết kế xây dựng Trường tại Đà Nẵng năm 1976;
184			5.1.04		Bản vẽ tổng thể mặt bằng khuôn viên trường tại Đà Nẵng 2010
185			5.1.05		Báo cáo dự án đầu tư xây dựng Trường tại Bình Dương Và Trung tâm đào tạo Sài gòn năm 1999
186			5.1.06		Bản vẽ tổng thể mặt bằng khuôn viên trường tại Bình Dương năm 2003
187			5.1.07		Bản đồ quy hoạch QH-04 tháng 3 năm 2005 của Huyện Mê Linh
188			5.1.08		Bản vẽ quy hoạch tổng mặt bằng tại Phân hiệu Đà Nẵng
189			5.1.09		Bản vẽ thiết kế hệ thống điện, nước tại Long Biên và Mê Linh
190			5.1.10		Bản vẽ thiết kế điện, nước tại Đà Nẵng
191			5.1.11		Bản vẽ thiết kế điện, nước tại Bình Dương
192			5.1.12		Hợp đồng cung cấp điện tại Long Biên và Mê Linh
193			5.1.13		Hợp đồng cung cấp điện tại Phân hiệu Đà Nẵng
194			5.1.14		Hợp đồng cung cấp điện tại Bình Dương
195			5.1.15		Hợp đồng mua bán nước sinh hoạt tại Long Biên và Mê Linh
196			5.1.16		Hồ sơ thiết kế hệ thống nước giếng khoan tại Đà Nẵng
197			5.1.17		Hợp đồng mua bán nước sinh hoạt tại Bình Dương
198			5.1.18		Hồ sơ thiết kế hệ thống nước giếng khoan tại Bình Dương
199			5.1.19		Các kết quả xét nghiệm nguồn nước về vi

				<i>khuôn học hàng năm</i>
200			5.1.20	<i>Báo cáo sử dụng điện nước hàng năm</i>
201		5.2	5.1.01	<i>Luận chứng kinh tế Kỹ thuật xây dựng Trường tại Long Biên, tháng 4 năm 1992</i>
202			5.1.02	<i>Bản vẽ tổng thể mặt bằng khuôn viên trường tại Long Biên, tháng 5 năm 1994</i>
203			5.1.03	<i>Hồ sơ thiết kế xây dựng Trường tại Đà Nẵng năm 1976</i>
204			5.1.04	<i>Bản vẽ tổng thể mặt bằng khuôn viên trường tại Đà Nẵng 2010</i>
205			5.1.05	<i>Báo cáo dự án đầu tư xây dựng Trường tại Bình Dương Và Trung tâm đào tạo Sài gòn năm 1999</i>
206			5.1.06	<i>Bản vẽ tổng thể mặt bằng khuôn viên trường tại Bình Dương năm 2003</i>
207			5.1.07	<i>Bản đồ quy hoạch QH-04 tháng 3 năm 2005 của Huyện Mê Linh</i>
208			5.1.08	<i>Bản vẽ quy hoạch tổng mặt bằng tại Phân hiệu Đà Nẵng</i>
209		5.3	5.1.02	<i>Bản vẽ tổng thể mặt bằng khuôn viên trường tại Long Biên, tháng 5 năm 1994</i>
210			5.1.07	<i>Bản đồ quy hoạch QH-04 tháng 3 năm 2005 của Huyện Mê Linh</i>
211			5.1.04	<i>Bản vẽ tổng thể mặt bằng khuôn viên trường tại Đà Nẵng 2010</i>
212			5.1.06	<i>Bản vẽ tổng thể mặt bằng khuôn viên trường tại Bình Dương năm 2003</i>
213			5.3.01	<i>Hồ sơ thiết kế nhà giảng đường lớp học 4 tầng tại Long Biên 1995</i>
214			5.3.02	<i>Hồ sơ hoàn công nhà thực hành công nghệ cao Long Biên năm 2010; Hồ sơ Mở rộng hệ thống xưởng thực hành tầng 1 Nhà công nghệ cao năm 2019</i>
215			5.3.03	<i>Hồ sơ thiết kế và hồ sơ giám sát nhà xưởng thực hành cơ khí và nhà lớp học chuyên môn tại Đà Nẵng 2013</i>
216			5.3.04	<i>Hồ sơ xây dựng sân tennis, bóng đá</i>
217			5.3.05	<i>Hồ sơ thiết kế Nhà ký túc xá A,B,C,D tại Long Biên năm 1992- 1995; Hồ sơ hoàn công nâng cấp, cải tạo nhà ký túc xá A tại Long Biên năm 2017; Hồ sơ Nâng cấp, cải tạo Nhà ký túc xá B tại Long Biên 2018</i>
218			5.3.06	<i>Hồ sơ thiết kế nhà ăn tập thể tại Long Biên năm 1995</i>
219			5.3.07	<i>Hồ sơ thiết kế; Hồ sơ hoàn công Nhà ký túc xá E tại Long Biên năm 2013</i>
220			5.3.08	<i>Hồ sơ Quyết toán dự án Nâng cấp, mở</i>

					<i>rộng Nhà làm việc hiệu bộ tại Long Biên năm 2015</i>
221			5.3.09		<i>Báo cáo kinh tế kỹ thuật nhà trung tâm thông tin-thư viện tại Long Biên năm 2015</i>
222			5.3.10		<i>Hồ sơ thiết kế Mở rộng nhà làm việc giáo viên tại Đà Nẵng năm 2013</i>
223			5.3.11		<i>Hồ sơ Nâng cấp, cải tạo nhà ký túc xá tại Đà Nẵng năm 2017</i>
224			5.3.12		<i>Hồ sơ nghiệm thu sửa chữa nâng cấp nhà ăn tập thể tại Bình Dương năm 2013</i>
225			5.3.13		<i>Hồ sơ Nâng cấp, cải tạo nhà ký túc xá tại Bình Dương năm 2016</i>
226			5.3.14		<i>Hồ sơ Nâng cấp, cải tạo Hội trường tại Long Biên</i>
227			5.3.15		<i>Nâng cấp, cải tạo ký túc xá B1 tại Đà Nẵng</i>
228			5.3.16		<i>Hồ sơ Cải tạo, nâng cấp Nhà xưởng cơ khí tại Phân hiệu phía Nam</i>
229			5.3.17		<i>Hồ sơ Dự án Hỗ trợ kỹ thuật tăng cường năng lực đào tạo đường sắt đô thị</i>
230		5.4		5.1.02	<i>Bản vẽ tổng thể mặt bằng khuôn viên trường tại Long Biên, tháng 5 năm 1994</i>
231				5.1.07	<i>Bản đồ quy hoạch QH-04 tháng 3 năm 2005 của Huyện Mê Linh</i>
232				5.1.04	<i>Bản vẽ tổng thể mặt bằng khuôn viên trường tại Đà Nẵng 2010</i>
233				5.1.06	<i>Bản vẽ tổng thể mặt bằng khuôn viên trường tại Bình Dương năm 2003</i>
234				5.1.09	<i>Bản vẽ thiết kế hệ thống điện, nước tại Long Biên và Mê Linh</i>
235				5.1.10	<i>Bản vẽ thiết kế điện, nước tại Đà Nẵng</i>
236				5.1.11	<i>Bản vẽ thiết kế điện, nước tại Bình Dương</i>
237				5.1.12	<i>Hợp đồng cung cấp điện tại Long Biên và Mê Linh</i>
238				5.1.13	<i>Hợp đồng cung cấp điện tại Phân hiệu Đà Nẵng</i>
239				5.1.14	<i>Hợp đồng cung cấp điện tại Bình Dương</i>
240				5.1.15	<i>Hợp đồng mua bán nước sinh hoạt tại Long Biên và Mê Linh</i>
241				5.1.16	<i>Hồ sơ thiết kế hệ thống nước giếng khoan tại Đà Nẵng</i>
242				5.1.17	<i>Hợp đồng mua bán nước sinh hoạt tại Bình Dương</i>
243				5.1.18	<i>Hồ sơ thiết kế hệ thống nước giếng khoan tại Bình Dương</i>
244			5.4.01		<i>Hồ sơ thiết kế hệ thống PCCC các khu</i>

					vực
245			5.4.02		Hợp đồng thu gom rác thải với công ty môi trường đô thị
246			5.4.03		Bản thiết kế hệ thống thu gom rác và phế liệu, chất thải
247			5.4.04		Biên bản sửa chữa điện nước
248				1.6.05	Báo cáo và kế hoạch định kỳ công tác của các đơn vị
249			5.4.05		Các biên bản kiểm tra hệ thống PCCC hàng năm
250			5.4.06		Nhật ký sử dụng, bảo dưỡng máy móc thiết bị hàng năm
251			5.4.07		Quyết định thành lập Hội đồng kiểm kê tài sản cố định hàng năm
252			5.4.08		Kế hoạch kiểm kê tài sản cố định hàng năm
253			5.4.09		Kế hoạch mua sắm tài sản hàng năm
254			5.4.10		Quyết định thanh lý tài sản cố định hàng năm
255		5.5		5.3.03	Hồ sơ thiết kế và hồ sơ giám sát nhà xưởng thực hành cơ khí và nhà lớp học chuyên môn tại Đà Nẵng 2013
256				5.3.01	Hồ sơ thiết kế nhà giảng đường lớp học 4 tầng tại Long Biên 1995
257				5.3.02	Hồ sơ hoàn công nhà thực hành công nghệ cao Long Biên năm 2010; Hồ sơ Mở rộng hệ thống xưởng thực hành tầng 1 Nhà công nghệ cao năm 2019
258			5.5.01		Hồ sơ thiết kế các xưởng thực hành tại Bình Dương năm 2002
259			5.5.02		Kế hoạch duy tu sửa chữa các công trình hàng năm
260			5.5.03		Bản thống kê phòng học giảng đường (tính tỉ lệ m ² /người học), phòng thí nghiệm, thực hành, phòng học chuyên môn hoá hàng năm
261		5.6		1.11.03	Quy chế quản lý, sử dụng tài sản Trường Cao đẳng Đường sắt ban hành kèm theo Quyết định số 649/QĐ-CĐĐS ngày 22/7/2019
262			5.6.01		Các nội quy sử dụng phòng học thực hành chuyên môn
263		5.7	5.7.01		Các hồ sơ sơ quản lý xưởng thực hành và phòng học chuyên môn
264				1.11.10	Kế hoạch, biên bản và báo cáo kiểm tra quản lý thiết bị hàng năm
265		5.8		1.11.11	Sổ tài sản của các đơn vị và chung của trường (kiểm kê hàng năm)

266			5.8.01		Hồ sơ nghiệm thu hệ thống thiết bị Mô phỏng lái tàu đường sắt quốc gia tại Long Biên năm 2006
267			5.8.02		Hồ sơ nghiệm thu hệ thống thiết bị Mô phỏng lái tàu tại Bình Dương năm 2016
268			5.8.03		Hồ sơ nghiệm thu hệ thống thiết bị hàn (Robot hàn tự động) 2007
269			5.8.04		Hồ sơ nghiệm thu nhà thực hành thông tin tín hiệu tại Long Biên năm 2013
270			5.8.05		Hồ sơ nghiệm thu nhà thực hành thông tin tín hiệu tại Bình Dương năm 2013
271				5.3.02	Hồ sơ hoàn công nhà thực hành công nghệ cao Long Biên năm 2010; Hồ sơ Mở rộng hệ thống xưởng thực hành tầng 1 Nhà công nghệ cao năm 2019
272			5.8.06		Hồ sơ đầu máy D12E-640
273			5.8.07		Biên bản bàn giao toa xe tại Long Biên, Đà Nẵng, Bình Dương
274			5.8.08		Biên bản nghiệm thu hệ thống ALSTOM năm 2015 tại Long Biên
275			5.8.09		Biên bản nghiệm thu hệ thống ALSTOM năm 2015 tại Bình Dương
276			5.8.10		Hồ sơ xuất xứ các máy móc thiết bị xưởng thực hành chính
277			5.8.11		Bản thống kê thiết bị thực hành chính theo các ngành nghề đào tạo hàng năm
278			5.8.12		Sổ tài sản chung của trường (kiểm kê hàng năm).
279				2.7.01	Các hợp đồng kèm cặp tay nghề với các đơn vị trong và ngoài ngành đường sắt hàng năm
280		5.9		5.8.01	Hồ sơ nghiệm thu hệ thống thiết bị Mô phỏng lái tàu đường sắt quốc gia tại Long Biên năm 2006
281				5.8.02	Hồ sơ nghiệm thu hệ thống thiết bị Mô phỏng lái tàu tại Bình Dương năm 2016
282				5.8.05	Hồ sơ đầu máy D12E-640
283				5.8.06	Biên bản bàn giao toa xe tại Long Biên, Đà Nẵng, Bình Dương
284			5.9.01		Nội quy phòng thực hành
285		5.10		1.11.03	Quy chế quản lý, sử dụng tài sản Trường Cao đẳng Đường sắt ban hành kèm theo Quyết định số 649/QĐ-CĐĐS ngày 22/7/2019
286		5.11		5.4.06	Nhật ký sử dụng, bảo dưỡng máy móc thiết bị hàng năm
287				5.8.05	Hồ sơ xuất xứ các máy móc thiết bị

					<i>xưởng thực hành chính</i>
288				1.11.11	<i>Sổ tài sản của các đơn vị và chung của trường (kiểm kê hàng năm)</i>
289			5.11.01		<i>Biên bản bàn giao bảo dưỡng trang thiết bị hàng năm</i>
290			5.11.02		<i>Hồ sơ, hướng dẫn sử dụng các máy móc trang thiết bị xưởng thực hành</i>
291				5.5.02	<i>Kế hoạch duy tu sửa chữa các công trình hàng năm</i>
292			5.11.03		<i>Phiếu đề xuất sửa chữa trang thiết bị</i>
293			5.11.04		<i>Biên bản xác định tình trạng hư hỏng của thiết bị</i>
294				5.4.07	<i>Quyết định thành lập Hội đồng kiểm kê tài sản cố định hàng năm</i>
295				5.4.08	<i>Kế hoạch kiểm kê tài sản cố định hàng năm</i>
296				5.4.09	<i>Kế hoạch mua sắm tài sản hàng năm</i>
297				5.4.10	<i>Quyết định thanh lý tài sản cố định hàng năm</i>
298		5.12	5.12.01		<i>Khung định mức đào tạo nghề năm 2016 ban hành theo Quyết định số 1049/QĐ-ĐS ngày 25/7/2016 của Hội đồng thành viên TCT ĐSVN</i>
299				5.6.01	<i>Quy định quản lý, sử dụng tài sản Trường Cao đẳng Đường sắt theo Quyết định số 649/QĐ-CDNDS, ngày 22/7/2019 của Hiệu trưởng</i>
300			5.12.02		<i>Kế hoạch mua sắm vật tư của các đơn vị hàng năm</i>
301			5.12.03		<i>Biên bản giao nhận, nghiệm thu sử dụng TSCĐ, vật tư thiết bị hàng năm</i>
302				5.9.01	<i>Nội quy phòng thực hành</i>
303		5.13	5.13.01		<i>Hồ sơ thiết kế thư viện tại Long Biên, Đà Nẵng và Bình Dương</i>
304			5.13.02		<i>Danh mục tài liệu tham khảo, sách, báo, tạp chí</i>
305			5.13.03		<i>Danh mục nghề đào tạo của Trường</i>
306			5.13.04		<i>Danh mục sách, giáo trình các ngành nghề đào tạo</i>
307				4.10.01	<i>Các quyết định ban hành giáo trình và các giáo trình kèm theo</i>
308		5.14		5.13.01	<i>Danh mục tài liệu tham khảo, sách, báo, tạp chí</i>
309				4.10.03	<i>Danh mục giáo trình đào tạo của trường</i>
310			5.14.01		<i>Kế hoạch, hợp đồng, thanh lý in, mua sách, giáo trình với các nhà sách, nhà xuất bản hàng năm</i>
311		5.15	5.15.01		<i>Phần mềm Quản lý thư viện Trường Cao</i>

					<i>đăng Đường sắt</i>
312			5.15.02		<i>Thư viện sách ebook, thư viện điện tử</i>
313			5.15.03		<i>Sổ kiểm kê tài sản của thư viện</i>
314			5.15.04		<i>Hợp đồng nối mạng Internet với Công ty cổ phần FPT</i>
315			5.15.05		<i>Sơ đồ mạng Internet, mạng LAN</i>
316			5.15.06		<i>Biên bản bàn giao mua sắm, sửa chữa thiết bị máy tính tại Thư viện</i>
317			5.15.07		<i>Nội quy phòng đọc Thư viện</i>
318			5.15.08		<i>Phiếu đề xuất sửa chữa máy tính tại Thư viện</i>
319	6	6.1	6.1.01		<i>Quy định về công tác nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học công nghệ Trường Cao đẳng Đường sắt ban hành theo Quyết định số 155/QĐ-CD ĐS ngày 7/3/2018 của Hiệu trưởng</i>
320				1.12.02	<i>Quy định chế độ làm việc của giảng viên/giáo viên theo quyết định số 950/QĐ-CDĐS ngày 28/10/2022 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Đường sắt</i>
321			6.1.02		<i>Quy chế thi đua khen thưởng ban hành theo Quyết định số 568/QĐ-CDNĐS ngày 4/7/2016 của Hiệu trưởng</i>
322			6.1.03		<i>Các hồ sơ nghiệm thu đề tài nghiên cứu khoa học</i>
323				1.6.06	<i>Các Quyết định khen thưởng thi đua hàng năm</i>
324			6.1.04		<i>Giấy đề nghị Công nhận nhiệm vụ Khoa học công nghệ hàng năm</i>
325			6.1.05		<i>Báo cáo Hội nghị người lao động của Trường hàng năm</i>
326		6.2	6.2.01		<i>Các Phiếu đề xuất nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở hàng năm</i>
327			6.2.02		<i>Giấy đề nghị Công nhận nhiệm vụ Khoa học công nghệ hàng năm</i>
328			6.2.03		<i>Các Quyết định thành lập Hội đồng khoa học hàng năm</i>
329			6.2.04		<i>Các Biên bản họp HĐ KH&ĐT xét danh mục đề tài NCKH cấp cơ sở của trường hàng năm</i>
330			6.2.05		<i>Các hồ sơ nghiệm thu đề tài nghiên cứu khoa học</i>
331			6.2.06		<i>Quyết định công nhận đề tài NCKH cấp cơ sở của trường</i>
332			6.2.07		<i>Báo cáo Hội nghị người lao động của trường hàng năm</i>
333			6.2.08		<i>Quyết định số 785/QĐ-BGTVT ngày</i>

					29/06/2023 của Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt danh mục và dự kiến kinh phí đề tài khoa học và công nghệ cấp Bộ chuyên ngành giao thông vận tải đường sắt thực hiện trong kế hoạch năm 2024
334			6.2.09		Quyết định số 788/QĐ-BGTVT ngày 29/06/2023 về việc phê duyệt Danh mục cập nhật, bổ sung, xây dựng mới tiêu chuẩn, quy chuẩn, và dự kiến kinh phí của Bộ Giao thông vận tải năm 2024 (chuyên ngành giao thông vận tải đường sắt)
335				1.6.06	Các Quyết định khen thưởng thi đua hàng năm
336		6.3	6.3.01		Các bài báo ấn phẩm của nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động đăng trên các báo, tạp chí khoa học hàng năm
337		6.4	6.2.05		Quyết định công nhận đề tài NCKH cấp cơ sở của trường
338		6.5	6.5.01		Các hồ sơ dự án liên kết với nước ngoài
339				6.2.07	Báo cáo Hội nghị người lao động của trường hàng năm
340			6.5.02		Các văn bản, biên bản nghiệm thu kết quả của các liên kết đào tạo, dự án quốc tế hàng năm
341	7	7.1		1.11.05	Quy chế quản lý tài chính ban hành theo Quyết định số 03/QĐ-CĐĐS ngày 02 tháng 01 năm 2020 của Hiệu trưởng;
342			7.1.01		Qui chế Chi tiêu nội bộ ban hành kèm theo Quyết định số 704/QĐ-CĐĐS ngày 10/12/2021
343				3.7.01	Qui chế trả lương ban hành kèm theo quyết định số 923/QĐ-CĐĐS ngày 25/10/2022;
344				1.11.04	Quy trình kiểm soát nội bộ tại Trường Cao đẳng Đường sắt ban hành theo Quyết định số 963/QĐ-CĐĐS ngày 15/10/2014 của Hiệu trưởng
345		7.2	7.2.01		Hợp đồng đào tạo với TCT ĐSVN
346				1.2.03	Các hợp đồng liên kết đào tạo, dịch vụ
347			7.2.02		Hợp đồng đào tạo lái xe mô tô, ô tô
348			7.2.03		Các hợp đồng dịch vụ
349			7.2.04		Hệ thống hồ sơ, sổ sách tài chính
350			7.2.05		Báo cáo các nguồn thu tài chính từ học phí, lệ phí, hoạt động liên kết đào tạo, SX, KD, DV hàng năm;

351			7.2.06		<i>Báo cáo quyết toán hàng năm</i>
352		7.3	7.3.01		<i>Quyết định mức thu học phí; Danh sách thu học phí các lớp học sinh thực học hàng năm và Thông báo thu học phí hàng năm</i>
353				7.2.05	<i>Báo cáo các nguồn thu tài chính từ học phí, lệ phí, hoạt động liên kết đào tạo, SX, KD, DV hàng năm</i>
354				7.2.06	<i>Báo cáo quyết toán hàng năm;</i>
355			7.3.02		<i>Các quyết định phê duyệt phân bổ nguồn tài chính</i>
356			7.3.03		<i>Hồ sơ thanh toán nghiên cứu đề tài khoa học hàng năm</i>
357		7.4	7.4.01		<i>Báo cáo tài chính hàng quý, năm;</i>
358			7.4.02		<i>Biên bản kiểm toán hàng năm;</i>
359				7.2.04	<i>Hệ thống hồ sơ, sổ sách tài chính, kế toán;</i>
360			7.4.03		<i>Biên bản phê duyệt quyết toán hàng năm.</i>
361		7.5		7.2.04	<i>Hệ thống hồ sơ, sổ sách tài chính, kế toán</i>
362				1.11.11	<i>Kế hoạch tự kiểm tra tài chính</i>
363				1.11.12	<i>Biên bản kiểm kê quỹ</i>
364			7.5.01		<i>Quyết định thành lập Hội đồng mua sắm tài sản; Bảng báo giá;</i>
365				7.2.04	<i>Hệ thống hồ sơ, sổ sách tài chính, kế toán</i>
366				1.11.13	<i>Kế hoạch kiểm kê tài sản hàng năm; Quyết định thành lập Hội đồng kiểm kê tài sản hàng năm; Bảng tổng hợp báo cáo kiểm kê tài sản hàng năm</i>
367			7.5.02		<i>Quyết định thành lập Hội đồng thanh lý tài sản</i>
368				7.4.02	<i>Biên bản kiểm toán hàng năm</i>
369				7.2.04	<i>Hệ thống hồ sơ, sổ sách tài chính, kế toán</i>
370			7.5.03		<i>Bảng công khai tài chính</i>
371			7.5.04		<i>Biên bản kiểm tra và xét duyệt hàng năm</i>
372		7.6	7.6.01		<i>Hồ sơ chi phí đào tạo các nghề</i>
373			7.6.02		<i>Hồ sơ kế hoạch kinh phí hàng năm</i>
374			7.6.03		<i>Các bảng báo giá thị trường hàng năm;</i>
375				2.3.03	<i>Kế hoạch tuyển sinh hàng năm; Quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh hàng năm; Thông báo tuyển sinh hàng năm; Biên bản và danh sách xét tuyển; Biên bản kiểm tra công tác tuyển sinh</i>
376			7.6.04		<i>Phiếu đề xuất tình hình bảo dưỡng thường xuyên định kỳ máy móc thiết bị;</i>
377			7.6.05		<i>Giấy đề xuất trang bị máy móc thiết bị,</i>

					<i>tài sản của các đơn vị</i>
378	8	8.1		1.1.11	<i>Thời khoá biểu tuần sinh hoạt công dân HSSV đầu khoá</i>
379				1.1.08	<i>Địa chỉ Website của Trường: http://www.caodangduongsat.edu.vn</i>
380			8.1.01		<i>Sách những điều cần biết đối với HSSV Trường CĐĐS</i>
381			8.1.02		<i>Sổ giao ban chào cờ</i>
382		8.2		2.3.03	<i>Kế hoạch tuyển sinh hàng năm; Quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh hàng năm; Thông báo tuyển sinh hàng năm; Biên bản và danh sách xét tuyển; Biên bản kiểm tra công tác tuyển sinh</i>
383				1.1.11	<i>Thời khoá biểu tuần sinh hoạt công dân HSSV đầu khoá</i>
384			8.2.01		<i>Hồ sơ sinh hoạt Đảng, Đoàn của HSSV</i>
385				2.8.01	<i>Kế hoạch khảo sát; Phiếu/biên bản khảo sát; Báo cáo khảo sát hàng năm</i>
386			8.2.02		<i>Quy định về việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập cho HSSV trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng của Trường Cao đẳng Đường sắt ban hành theo Quyết định số 381/QĐ-CĐĐS ngày 01/06/2022 của Hiệu trưởng</i>
387			8.2.03		<i>Quyết định cấp học bổng cho HSSV hàng năm</i>
388		8.3		6.1.02	<i>Quy chế thi đua khen thưởng Trường Cao đẳng Đường sắt ban hành theo Quyết định số 568/QĐ-CĐNĐS ngày 4/7/2016 của Hiệu trưởng</i>
389				7.1.01	<i>Quy chế quản lý tài chính ban hành theo Quyết định số 03/QĐ-CĐĐS ngày 02/01/2020 của Hiệu trưởng</i>
390				1.6.07	<i>Các Quyết định khen thưởng thi đua hàng năm</i>
391			8.3.01		<i>Sổ ký nhận thẻ; sổ ký nhận áo đồng phục</i>
392		8.4		1.3.02	<i>Nội quy Trường Cao đẳng đường sắt ban hành theo Quyết định số 623/QĐ-CĐĐS ngày 19/7/2017 của Hiệu trưởng;</i>
393				2.8.01	<i>Kế hoạch khảo sát; Phiếu/biên bản khảo sát; Báo cáo khảo sát hàng năm</i>
394		8.5	8.5.01		<i>Sơ đồ KTX</i>
395			8.5.02		<i>Giấy thông báo tiền điện nước ở KTX</i>
396			8.5.03		<i>Sổ giao nhận trang thiết bị trong các phòng KTX</i>
397			8.5.04		<i>Hồ sơ thiết kế, xây dựng KTX</i>
398			8.5.05		<i>Sổ theo dõi quản lý thiết bị ký túc xá</i>
399			8.5.06		<i>Sổ kiểm tra vệ sinh ký túc xá hàng tháng</i>

400			8.5.07		Danh sách HSSV ở ký túc xá
401		8.6	8.6.01		Danh sách HSSV mua BHHT, Y tế hàng năm
402			8.6.02		Kế hoạch chăm sóc sức khỏe hàng năm
403			8.6.03		Các hợp đồng khai thác nhà ăn
404			8.6.04		Các biên bản thẩm định và giấy cam kết đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm
405			8.6.05		Nội quy nhà ăn tập thể
406		8.7	8.7.01		Thông báo phát động thi đua ngắn ngày hàng năm;
407			8.7.02		Kế hoạch Tổ chức các hoạt động chào mừng kỷ niệm các ngày lễ lớn
408				8.5.06	Sổ kiểm tra vệ sinh ký túc xá hàng tháng
409			8.7.03		Kế hoạch kiểm tra y tế học đường
410			8.7.04		Thông báo phòng chống dịch sốt xuất huyết
411				1.6.05	Báo cáo và kế hoạch định kỳ công tác của các đơn vị
412				1.6.06	Tổng hợp báo cáo và kết luận giao ban hàng tháng
413			8.7.05		Hồ sơ kỉ luật HSSV
414		8.8		1.3.01	Quy chế tổ chức và hoạt động Trường Cao đẳng Đường sắt ban hành theo Quyết định số 1281/QĐ-CĐĐS ngày 19/12/2019 của Trường Cao đẳng Đường sắt
415				1.2.03	Các hợp đồng liên kết đào tạo, dịch vụ
416			8.8.01		Hợp đồng nguyên tắc với các đơn vị tuyển dụng
417			8.8.02		Sổ Nhật ký tư vấn người học; Báo cáo công tác định kỳ của các trung tâm tư vấn
418			8.8.03		Các thông báo nhu cầu tuyển dụng lao động của các đơn vị trong và ngoài ngành đường sắt;
419			8.8.04		Các pano, băng-rôn thông báo tuyển sinh
420			8.8.05		Các kế hoạch tổ chức cho nhà tuyển dụng tiếp xúc với HSSV hàng năm
421		8.9	8.9.01		Các Kế hoạch tham gia tổ chức phiên giao dịch việc làm; báo cáo kết quả tham gia phiên giao dịch việc làm
422				8.8.05	Các kế hoạch tổ chức cho nhà tuyển dụng tiếp xúc với HSSV hàng năm
423	9	9.1	9.1.01		Kế hoạch khảo sát đơn vị sử dụng lao động về mức độ đáp ứng của người tốt nghiệp làm việc tại đơn vị sử dụng người lao động của các đơn vị; các phiếu khảo

					<i>sát; biên bản khảo sát; báo cáo kết quả khảo sát</i>
424		9.2	9.2.01		<i>Danh sách cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động được thu thập ý kiến hàng năm</i>
425		9.3		2.8.01	<i>Kế hoạch khảo sát; Phiếu/biên bản khảo sát; Báo cáo khảo sát hàng năm;</i>
426			9.3.01		<i>Danh sách người học được thu thập ý kiến hàng năm;</i>
427				1.1.10	<i>Báo cáo tổng kết và kế hoạch năm học hàng năm</i>
428		9.4		1.7.07	<i>Kế hoạch Tự đánh giá chất lượng trường; Quyết định Thành lập Hội đồng Tự đánh giá chất lượng trường; Báo cáo tự đánh giá chất lượng trường hàng năm</i>
429		9.5	9.5.01		<i>Thông báo giao nhiệm vụ các đơn vị khắc phục tồn tại của Báo cáo tự đánh giá chất lượng trường hàng năm;</i>
430				1.6.05	<i>Báo cáo và kế hoạch định kỳ công tác của các đơn vị</i>
431		9.6	9.6.01		<i>Quy chế phối hợp đào tạo giữa Trường Cao đẳng Đường sắt với các đơn vị</i>
432			9.6.02		<i>Các thông báo nhu cầu đào tạo</i>
433				1.2.03	<i>Các hợp đồng liên kết đào tạo, dịch vụ</i>
434				8.8.03	<i>Các thông báo nhu cầu tuyển dụng lao động của các đơn vị trong và ngoài ngành đường sắt;</i>
435			9.6.03		<i>Biên bản ghi nhớ giữa Trường với các đơn vị, tổ chức giúp người học tìm kiếm việc làm sau tốt nghiệp</i>
436				1.1.10	<i>Báo cáo tổng kết và kế hoạch năm học hàng năm</i>